

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HOÀNG THỊ ÁNH THU

**NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN
Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ
MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

**NGÀNH: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG
VÀ DUY VẬT LỊCH SỬ**

HÀ NỘI – 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HOÀNG THỊ ÁNH THU

**NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở
CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ
MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY**

**NGÀNH: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG
VÀ DUY VẬT LỊCH SỬ**

Mã số: 9229002

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. TS. Phan Mạnh Toàn
2. TS. Nguyễn Lương Ngọc



HÀ NỘI- 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nghiên cứu của luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Những kết luận trong luận án chưa từng được ai công bố ở bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized initials and a long horizontal stroke extending to the left.

Hoàng Thị Ánh Thu

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	7
1.1. Tổng quan những công trình nghiên cứu liên quan đến lý luận về năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên các trường chính trị tỉnh	7
1.2. Tổng quan những công trình nghiên cứu liên quan đến thực trạng năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên các trường chính trị tỉnh	15
1.3. Tổng quan những công trình nghiên cứu liên quan đến giải pháp để nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên các trường chính trị tỉnh	20
1.4. Giá trị của các công trình đã được tổng quan và những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu	27
Chương 2: NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY – MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN	31
2.1. Quan niệm về đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay	31
2.2. Năng lực tổng kết thực tiễn và vai trò của nó đối với đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay	41
2.3. Những nhân tố chủ yếu tác động đến việc nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay	65
Chương 3: NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN	78

3.1. Năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay - Ưu điểm và nguyên nhân	78
3.2. Năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay - Hạn chế và nguyên nhân	116
Chương 4: GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI	140
4.1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của lãnh đạo địa phương, Ban Giám hiệu các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam về nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên	140
4.2. Xây dựng môi trường làm việc dân chủ và hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo động lực nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam	149
4.3. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn cho đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam	155
4.4. Tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị để nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn cho đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam	161
4.5. Phát huy tính tích cực, chủ động nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn của bản thân giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam	169
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	180
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	185
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	186

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CNXH	Chủ nghĩa xã hội
ĐNGV	Đội ngũ giảng viên
ĐT, BD	Đào tạo, bồi dưỡng
LLCT	Lý luận chính trị
KPI	Key Performance Indicator (Chỉ số đo lường công việc)
KT-XH	KT-XH
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
TKTT	Tổng kết thực tiễn
TD & MNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
TCT	Trường chính trị
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Số lượng sản phẩm đề tài, bài nghiên cứu, TKTT ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam.....	96
Bảng 3.2. Một số kết quả nghiên cứu tổng kết thực tiễn ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam, năm 2025.....	101
Bảng 3.3. Một số sản phẩm từ hoạt động nghiên cứu của các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam, năm 2025.....	102
Bảng 3.4. Một số chuyên mục trong các bản tin Thông tin lý luận và thực tiễn của các TCT.....	105

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu 3.1. Khả năng sử dụng kết quả TKTT làm minh chứng cho bài giảng..	89
Biểu 3.2. Mức độ sử dụng kết quả TKTT làm minh chứng cho bài giảng....	89
Biểu 3.3. Kết quả tham gia Hội thi giảng viên dạy giỏi của các TCT vùng TD & MNPB, từ năm 2022-2025.....	90
Biểu 3.4. Giảng viên tự đánh giá về khả năng tham gia khảo sát, thu thập thông tin.....	96
Biểu 3.5. Số lượng hội thảo các cấp của TCT từ năm 2021 đến năm 2025 ..	99
Biểu 3.6. Báo cáo kiến nghị, kết quả nghiên cứu chuyên giao.....	107
Biểu 3.7: Nhận thức của giảng viên về vai trò của tổng kết thực tiễn.....	115
Biểu 3.8: Tự đánh giá về mức độ trao đổi kinh nghiệm trong TKTT của giảng viên.....	117
Biểu 3.9. Tự đánh giá mức độ sử dụng công cụ/phần mềm để xử lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu.....	121
Biểu 3.10. Báo cáo kiến nghị từ đề tài nghiên cứu và hội thảo khoa học, TKTT chuyên giao.....	126
Biểu 3.11. Những khó khăn trong việc TKTT ở trường hiện nay.....	131

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Nghiên cứu về sự vận động và lịch sử phát triển của xã hội loài người, lý luận chủ nghĩa Mác -Lênin đã chỉ ra rằng: thực tiễn vừa là cơ sở, vừa là động lực của nhận thức, lý luận; là tiêu chuẩn khách quan của chân lý. Thực tiễn không chỉ là điểm xuất phát mà còn là đích đến của mọi quá trình nhận thức. Đối với Đảng Cộng sản Việt Nam, tổng kết thực tiễn (TKTT) là phương thức tất yếu để bổ sung, phát triển lý luận cách mạng. Trong giai đoạn hiện nay, trước những biến đổi phức tạp của tình hình trong nước và quốc tế cùng với yêu cầu của sự nghiệp xây dựng nước Việt Nam “hoà bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc” [37], tr.25], TKTT trở thành yêu cầu cấp bách để bảo vệ và phát triển nền tảng tư tưởng của Đảng và cung cấp luận cứ khoa học cho những quyết sách chiến lược.

Trường chính trị (TCT) tỉnh là nơi trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng (ĐT, BD) cán bộ, đồng thời là trung tâm nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn tại địa phương. Đội ngũ giảng viên (ĐNGV) với vai trò là chủ thể nòng cốt, đang từng bước khẳng định vị thế trong việc tham mưu, tư vấn chính sách theo đúng những quan điểm chỉ đạo của Đảng, đặc biệt là Quy định số 09-QĐ/TW, ngày 13/11/2018 của Ban Bí thư về nhiệm vụ tham gia TKTT, nghiên cứu khoa học về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị ở địa phương.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TD & MNPB) Việt Nam là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội (KT-XH) đặc thù, có vị trí chiến lược đặc biệt về địa chính trị, kinh tế và quốc phòng, an ninh, phát triển không đồng đều, nhiều vấn đề phức tạp liên quan đến dân tộc, tôn giáo, giảm nghèo... Quá trình thực hiện cuộc cách mạng tinh gọn bộ máy, sáp nhập đơn vị hành chính gắn với đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ đang đặt ra những bài toán cấp bách. Việc TKTT tại vùng này không chỉ đòi hỏi trong công tác chuyên môn của giảng viên với những bài giảng có chất liệu thực tiễn sinh

động, tránh giáo điều lý luận, xa rời hiện thực mà còn xuất phát từ nhu cầu thực tế là cấp uỷ, chính quyền cần có căn cứ khoa học và thực tiễn để thay đổi, điều chỉnh chính sách trong công tác lãnh đạo, quản lý ở địa phương.

Thực tiễn trên đòi hỏi ĐNGV ở các TCT trong vùng phải không ngừng nâng cao năng lực TKTT. Tuy nhiên, trên thực tế, năng lực này của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, như: còn có nơi cấp uỷ chính quyền chưa thực sự quan tâm, thiếu tư duy phản biện nên xem nhẹ hoặc thực hiện TKTT mang tính hình thức; ĐNGV còn có sự lúng túng trong xác định vấn đề nghiên cứu đặc thù, trong quá trình tổ chức triển khai chuyển hoá dữ liệu thông tin thu nhận từ thực địa để khái quát hoá thành luận cứ khoa học. Các kiến nghị chính sách còn chung chung, thiếu tính đột phá và khả năng dự báo, chưa cung cấp được nhiều luận cứ để tham mưu tư vấn chính sách cho sự phát triển địa phương.

Vì vậy, nâng cao năng lực TKTT cho ĐNGV là điều hết sức cần thiết để họ thực sự gắn lý luận với thực tiễn trong nhận thức và hoạt động. Bởi vì, năng lực TKTT của giảng viên không chỉ thể hiện ở chiều sâu khoa học của bài giảng ảnh hưởng trực tiếp đến việc định hướng và rèn luyện khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn cho học viên mà còn phục vụ cho giảng dạy, nghiên cứu đặc biệt là công tác tham mưu tư vấn và kiến nghị chính sách cho địa phương.

Nghiên cứu năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam nhằm cung cấp luận cứ khoa học để nâng cao chất lượng công tác chuyên môn cho ĐNGV, để họ đủ bản lĩnh và khả năng đề xuất những luận cứ khoa học mới, góp phần vào công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn của đất nước; đổi mới hoạt động của TCT theo hướng trở thành trung tâm tư vấn chính sách, thực sự góp phần xây dựng hệ thống chính trị địa phương vững mạnh, ổn định và phát triển bền vững trong kỷ nguyên mới.

Xuất phát từ những lý do đó, nghiên cứu sinh lựa chọn chủ đề: *“Năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay”* làm đề tài luận án tiến sĩ.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu của luận án

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và thực trạng năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam hiện nay, luận án đề xuất những giải pháp góp phần nâng cao năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Một là, tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

Hai là, làm rõ một số vấn đề lý luận về năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam.

Ba là, khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam từ năm 2016 đến nay và nguyên nhân của thực trạng đó.

Bốn là, đề xuất giải pháp nâng cao năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển địa phương trong thời gian tới.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Không gian: các TCT tỉnh vùng TD & MNPB theo phân vùng KT-XH trong Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sau khi sáp nhập còn 09 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La.

- Thời gian: Luận án nghiên cứu từ năm 2016 đến nay, trong đó tập trung khảo sát giai đoạn từ năm 2021 đến 2025 gắn với việc triển khai Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 19/5/2021 của Ban Bí thư về xây dựng TCT chuẩn.

Luận án khảo sát năng lực TKTT của ĐNGV chuyên trách, kiêm nhiệm trong biên chế của các trường và học viên các lớp trung cấp lý luận chính trị đang theo học trong thời điểm từ tháng 4/2025 đến hết tháng 12/2025, gắn với các nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu của giảng viên ở các TCT tỉnh.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ biện chứng giữa lý luận và thực tiễn, về năng lực, năng lực tổng kết thực tiễn ... cùng các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về TKTT gắn với những quy định về nhiệm vụ của ĐNGV ở các TCT tỉnh hiện nay.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nhiệm vụ, tác giả đã sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, kết hợp với các phương pháp nghiên cứu cụ thể như:

- Phương pháp lịch sử - logic dùng để nắm cái chủ yếu, bản chất, tất nhiên và xu hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu là các giảng viên với việc tham gia TKTT; năng lực triển khai tổ chức thực hiện nhiệm vụ TKTT của ĐNGV; quản lý, nghiệm thu, đánh giá kết quả hoạt động TKTT gắn với việc xây dựng và phát triển chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội; tác động chủ trương, chính sách, quy định liên quan đến công tác TKTT.

- Phương pháp khái quát hoá, trừu tượng hoá trong quá trình thu thập, xử lý phân loại thông tin và loại bỏ những yếu tố có tính ngẫu nhiên, cá biệt để tập trung vào nghiên cứu có hệ thống các yếu tố, mối liên hệ để đi đến những khái quát, nhận định chung về năng lực TKTT ĐNGV ở các TCT vùng TD & MNPB Việt Nam hiện nay khi nghiên cứu.

- Phương pháp phân tích - tổng hợp: dùng để khai thác thông tin từ các nguồn tài liệu, văn bản, từ đó có thể đánh giá những yếu tố, quá trình liên quan đến nghiên cứu của luận án, đồng thời thu thập, khái quát nội dung các văn bản,

tài liệu để phục vụ cho các nhiệm vụ của luận án, đặc biệt ở phần nghiên cứu thực trạng năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT vùng TD & MNPB Việt Nam hiện nay.

- Phương pháp so sánh: dùng chỉ ra sự khác biệt, tính đặc thù trên cơ sở đánh giá nhiều đối tượng giảng viên ở các trường khác nhau trong các hoạt động TKTT của giảng viên các TCT tỉnh.

- Phương pháp điều tra xã hội học, phương pháp nghiên cứu định lượng và phương pháp thống kê: dùng để thu thập thông tin từ các đối tượng thông qua các phiếu hỏi, giúp cho việc phân tích, đánh giá thực trạng và những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ của luận án.

5. Đóng góp mới về mặt khoa học của luận án

Luận án góp phần làm rõ hơn một số vấn đề lý luận về TKTT và năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát, đánh giá thực trạng, nguyên nhân, luận án đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam trong thời gian tới.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án góp phần hệ thống hóa, bổ sung, làm sáng tỏ hơn một số vấn đề lý luận về năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam hiện nay.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Cung cấp những luận cứ khoa học phục vụ trực tiếp việc đánh giá, tổng kết Đề án theo Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 17/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao năng lực cán bộ, công chức, viên chức Học viện và các TCT tỉnh (gọi tắt là Đề án 587) và thực hiện các tiêu chí TCT chuẩn.

- Cung cấp cơ sở khoa học cho công tác chỉ đạo chuyên môn của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh trong thiết kế các chương trình ĐT, BD, nâng cao năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh nói chung và vùng TD & MNPB Việt Nam.

- Cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của các tỉnh uỷ nhằm nâng cao năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm 4 chương, 14 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LÝ LUẬN VỀ NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH

Ở nước ta nghiên cứu về năng lực, năng lực TKTT là một trong những vấn đề đang được Đảng, Nhà nước, các ngành khoa học và nhà khoa học rất quan tâm.

Trước hết nói đến những công trình nghiên cứu về năng lực, đây là một phạm trù đa diện, được các nhà khoa học tiếp cận dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Qua nghiên cứu các công trình, có thể thấy:

Dưới góc độ nghiên cứu về cấu trúc nguồn lực, phẩm chất năng lực, Trần Quốc Tuấn (2004), *Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng đối với cán bộ chủ chốt cấp huyện ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay* [141], cùng với các nhà nghiên cứu, tác giả xem xét về năng lực của con người ở 2 khía cạnh: (1) những khả năng cơ bản gồm: tư duy; sự am hiểu công việc; làm việc độc lập; quan sát thực tế; tổ chức triển khai; kiểm tra; phê phán; kiểm chế; giao tiếp xã hội; (2) những phẩm chất nền tảng của năng lực như: thể lực, tri thức - sự hiểu biết; kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm - vốn sống trực tiếp; phương pháp; đạo đức; thẩm mỹ. Năng lực là những phẩm chất bên trong của mỗi cá nhân, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân có được khả năng để hoàn thành hoạt động chung hay hoạt động chuyên biệt, cụ thể có chất lượng, hiệu quả cao. Năng lực này biểu hiện ở khả năng đánh giá đúng được tình hình, định lượng được kết quả, tìm ra được nguyên nhân mạnh yếu của việc tổ chức thực hiện; thông qua khái quát tình hình, có thể phát hiện được vấn đề đang hay sẽ xảy ra; dự đoán được xu thế, tính chất, mức độ diễn biến và có thể đề xuất được phương án giải quyết vấn đề một cách tối ưu.

Cùng với hướng tiếp cận cấu trúc năng lực, Bùi Duy Hùng (2025), “*Năng lực chuyển đổi số của giảng viên khoa học xã hội và nhân văn ở các nhà trường quân đội hiện nay*” [67] đã xác định năng lực là tổng hòa các yếu tố tri thức, kỹ năng và thái độ của chủ thể tạo thành sức mạnh chủ quan, được chủ thể huy động vào thực hiện một hoạt động thực tiễn nhất định với mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ, điều kiện cụ thể. Nếu Trần Quốc Tuấn [141], nhấn mạnh về các khả năng cụ thể của tư duy, quan sát, tổ chức triển khai và dự báo xu thế, thì Bùi Duy Hùng [67], mở rộng nghiên cứu ở góc độ năng lực chuyển đổi số với kỹ năng khai thác cơ sở dữ liệu số để lựa chọn, xác định vấn đề nghiên cứu; kỹ năng thu thập xử lý thông tin số dựa trên phần mềm phân tích dữ liệu; kỹ năng ứng dụng công nghệ số vào báo cáo, trình bày kết quả nghiên cứu, số hoá các công trình nghiên cứu trên nền tảng số.

Cách tiếp cận năng lực theo mô hình quá trình và mục tiêu, có thể nói đến một số công trình: Hoàng Hòa Bình (2015), “*Năng lực và đánh giá theo năng lực*” [10], đã chỉ ra những đặc trưng, cấu trúc của năng lực theo góc độ nguồn lực hợp thành, năng lực bộ phận gồm năng lực về cấu trúc bề mặt (đầu vào) là: kiến thức - kỹ năng - thái độ; năng lực về mặt cấu trúc bề sâu (đầu ra) là: hiểu - làm - ứng xử. Tiếp cận năng lực gắn với quá trình giải quyết vấn đề đặt ra, đòi hỏi mỗi chủ thể cần phải có kiến thức, kỹ năng, thái độ để hiểu, làm và ứng xử phù hợp mới hoàn thành được công việc. Tương đồng với hướng tiếp cận này, Ngô Thị Nụ (2018), *Phát triển năng lực cá nhân con người trong điều kiện hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay* [98], xác định năng lực là khả năng hiện thực, khả năng đáp ứng yêu cầu hoạt động, bảo đảm cho hoạt động đó đạt kết quả tối ưu nhất, theo đó “năng lực là tổng hợp thuộc tính riêng có của chủ thể tạo thành khả năng đáp ứng yêu cầu của hoạt động và bảo đảm hoạt cho hoạt động đó đạt kết quả tối ưu” [98], tr.14].

Ở góc độ xã hội học và giáo dục, Bùi Minh Đức (2013), *Năng lực và phân loại năng lực* [38], cho rằng năng lực là biểu hiện ở khả năng thực hiện,

làm việc dựa trên sự hiểu biết, kỹ năng thành thực, thái độ phù hợp. Năng lực là những kiến thức, kỹ năng và các giá trị được phản ánh trong thói quen suy nghĩ và hành động của mỗi cá nhân “năng lực của con người là sản phẩm của sự phát triển xã hội, nó không những do hoạt động của bộ não quyết định mà trước hết là do trình độ phát triển của lịch sử mà loài người đạt được” [38]. Năng lực con người được hình thành gắn liền với hoạt động thực tiễn, môi trường xã hội và gắn với quá trình giáo dục đào tạo con người.

Trần Thị Sen (2016), *Phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trẻ ở Học viện chính trị khu vực II* [114], đã đưa ra quan niệm về năng lực, năng lực nghiên cứu khoa học bao gồm kiến thức về chuyên môn, kiến thức về quy trình trong lĩnh vực nghiên cứu, các kỹ năng, thái độ và sự sẵn sàng của cá nhân người nghiên cứu. Công trình cũng chỉ ra tiêu chí đánh giá năng lực nghiên cứu khoa học - một trong những hoạt động chuyên môn của giảng viên, có mối quan hệ chặt chẽ với TKTT trong công tác giảng dạy LLCT góp phần vào nâng cao chất lượng ĐT, BD đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Như vậy, mặc dù được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, song các nghiên cứu đều thống nhất ở một số nhận định: năng lực không phải là yếu tố tĩnh, mà nó được hợp thành từ yếu tố tri thức, kỹ năng, thái độ. Trên bình diện triết học, trong vai trò chủ thể, năng lực của con người được xác định là thuộc tính của chủ thể trong môi trường xã hội, đó là khả năng và những phẩm chất tâm sinh lý của con người. Những khả năng, phẩm chất ấy vừa là yếu tố tự nhiên vốn có của cá nhân vừa là sản phẩm mang tính lịch sử - xã hội. Năng lực chỉ được biểu hiện ra, hình thành và phát triển thông qua hoạt động thực tiễn của con người, được kết tinh ở sản phẩm đầu ra. Năng lực giúp chủ thể khả năng phát hiện, đánh giá được đúng vấn đề, nguyên nhân và tìm ra cách thức giải quyết vấn đề tốt nhất.

Hai là, các công trình nghiên cứu về TKTT đã chỉ ra một hệ thống quan điểm ở những góc độ sau:

Trước hết, về bản chất và phương pháp luận của TKTT, trong các công trình Trần Văn Phòng (2010), *Tổng kết thực tiễn với việc phát triển chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam* [103], Trần Văn Phòng (2021), *Tăng cường tổng kết thực tiễn gắn với nghiên cứu lý luận* [104] đã làm rõ thực chất khái niệm, những nhân tố ảnh hưởng và vai trò của TKTT đối với sự phát triển lý luận. Quá trình TKTT là tập trung phân tích, đánh giá và khái quát kinh nghiệm từ thực tiễn nhằm kiểm tra sự đúng, sai của lý luận, từ đó bổ sung, hoàn thiện lý luận và rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn tiếp theo. TKTT là mắt khâu trong quy trình tổ chức thực tiễn, có bản chất là hoạt động trí tuệ của chủ thể TKTT, là quá trình kết hợp của tư duy khoa học với phương pháp biện chứng duy vật của chủ thể TKTT để làm cơ sở trong phân tích, đánh giá, khái quát thực tiễn, rút ra bài học kinh nghiệm [103]. Tác giả đặc biệt nhấn mạnh hiệu quả TKTT phụ thuộc vào chủ thể tiến hành mà trước hết là trình độ tư duy lý luận, phẩm chất đạo đức, năng lực của người thực hiện. Đồng thời, hoạt động này phải luôn gắn liền với những định hướng nghiên cứu lý luận và định hướng chính sách. Những luận điểm từ công trình nghiên cứu của tác giả là cơ sở lý luận rất quan trọng để luận án kế thừa và triển khai các nội dung nghiên cứu về năng lực TKTT của giảng viên.

Đồng quan điểm trên, Lê Hữu Nghĩa (2016), *Tổ chức, triển khai nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn qua 30 năm đổi mới – Thực trạng, bài học và định hướng* [92], tác giả đã hệ thống hoá và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của tổ chức, triển khai nghiên cứu lý luận, TKTT; phân tích sâu sắc bản chất, đặc điểm, vai trò đồng thời chỉ ra sự khác biệt tương minh giữa “thực tiễn” sinh động với “tổng kết thực tiễn” với tư cách là một hoạt động khoa học được thực hiện bởi số ít người có tính tự giác cao. Nghiên cứu khẳng định, lý luận và TKTT có mối quan hệ biện chứng, gắn bó chặt chẽ với nhau, thâm nhập, tạo tiền đề cho nhau cùng phát triển. Công trình nghiên cứu chỉ ra: “Tổng kết thực tiễn là hoạt động tư duy lý luận của con người, cơ sở của hoạt động ấy không chỉ là thực tiễn mà còn từ những tiền đề lý luận” [92], tr.43]. Chính vì vậy, nếu

coi nhẹ và tách rời nghiên cứu lý luận với TKTT, chủ thể sẽ dễ dàng rơi vào bệnh kinh nghiệm khi chỉ dựa vào những quan sát rời rạc, thiếu tính khái quát và ngược lại, nếu TKTT mà thiếu đi thực tiễn sinh động làm điểm tựa thì sẽ sa vào bệnh giáo điều lý thuyết suông, xa rời thực tế. Những lập luận này là cơ sở quan trọng để luận án xác định: Năng lực TKTT của giảng viên không chỉ đơn thuần là khả năng quan sát thực tế, mà phải là năng lực tư duy lý luận sắc bén để từ thực tiễn địa phương đúc rút thành những bài học kinh nghiệm có giá trị khoa học.

Nói đến mối quan hệ biện chứng giữa TKTT với phát triển lý luận, Đoàn Minh Huân (2019), *“Tổng kết thực tiễn phục vụ công tác nghiên cứu lý luận: thực trạng và những vấn đề đặt ra”* [66], đã chỉ ra TKTT bao trùm các lĩnh vực, các hình thức của hoạt động thực tiễn. Trong đó, tác giả nhấn mạnh: TKTT không chỉ là một hoạt động hỗ trợ mà là phương pháp căn bản trong hoạt động lý luận, được coi là vũ khí hữu hiệu để khắc phục chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa kinh nghiệm. TKTT là một bộ phận hợp thành hữu cơ của công tác lý luận, bởi không có nó thì công tác lý luận chỉ giới hạn, bị bó hẹp ở địa hạt nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu thuyết minh cho cương lĩnh, đường lối, chủ trương, nghị quyết đã có sẵn.

Đi sâu vào đề cập đến vai trò của TKTT trong công tác xây dựng Đảng và tham mưu thực thi chính sách. Phạm Minh Chính (2017), *“Tăng cường tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận về công tác cán bộ trong tình hình mới”* [21], tác giả đã khẳng định việc gắn kết giữa TKTT và nghiên cứu lý luận là một tất yếu khách quan, bắt nguồn từ yêu cầu tự đổi mới, tự chỉnh đốn của Đảng. Nghiên cứu cũng đã luận giải về mối quan hệ biện chứng giữa thực tiễn sinh động của công tác cán bộ với sự vận hành phát triển của hệ thống chính trị. Mục đích cốt lõi của quá trình TKTT không chỉ dừng lại ở việc liệt kê sự kiện, tổng hợp thông tin mà là để khái quát hoá, tìm ra những quy luật, những điểm chung, những nhân tố tác động tích cực và tiêu cực đến chất lượng đội

ngũ cán bộ. Qua đó, tác giả chỉ rõ giá trị của TKTT không chỉ là rút ra bài học kinh nghiệm mà còn là cơ sở khoa học để dự báo xu hướng, đề xuất giải pháp chiến lược, bảo đảm công tác cán bộ luôn đi đúng định hướng lý luận và đáp ứng yêu cầu cấp thiết của thời đại.

Nguyễn Phú Trọng (2018), “*Nâng cao hơn nữa chất lượng tổng kết thực tiễn gắn với nghiên cứu lý luận*” [136], đã đánh giá công tác TKTT và gợi mở phương hướng, nhiệm vụ cho công tác lý luận trong thời gian tới. Thực hiện TKTT gắn với nghiên cứu lý luận - đó không chỉ mang tính định hướng chính trị mà còn đặt ra những yêu cầu khắt khe về mặt phương pháp luận theo nguyên tắc “lý luận gắn liền với thực tiễn”. Để nâng cao chất lượng, các chủ thể phải nắm vững thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đổi mới, kiện toàn đội ngũ cán bộ và tăng cường sự phối hợp trong công tác mới đáp ứng tốt hơn yêu cầu đặt ra trong giai đoạn hiện nay.

Cụ thể hoá hơn về vai trò TKTT trong công tác tham mưu, các tác giả Lê Thị Tâm, Vũ Hương Giang (2022), “*Vai trò của công tác tổng kết thực tiễn đối với kết quả tham mưu, đề xuất công tác tổ chức xây dựng Đảng*” [116], đã đi vào chứng minh TKTT là cơ sở để tổng kết đánh giá các mô hình thí điểm, các cách làm mới về sự phù hợp hay không phù hợp, để điều chỉnh, bổ sung đường lối của Đảng nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn địa phương. TKTT là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên, là yêu cầu khách quan, có tính quy luật trong giải quyết các vấn đề của thực tiễn để bổ sung, phát triển lý luận.

Như vậy, gắn với công tác xây dựng Đảng và tham mưu thực thi chính sách, các tác giả đều khẳng định TKTT là một bộ phận hợp thành của công tác lý luận, là phương pháp căn bản để khắc phục bệnh giáo điều. Trong công tác này, đội ngũ chuyên gia sẽ là nòng cốt để thực hiện việc kết nối giữa thực tiễn sinh động với sự phát triển về cương lĩnh, đường lối cách mạng của Đảng. Nhìn chung, các nghiên cứu về TKTT đã xác định đây là một hoạt động nhận thức ở tầm tư duy lý luận, mang tính tự giác và có tổ chức cao, đó không đơn thuần là

những mô tả kinh nghiệm mà là quá trình khái quát hoá thành lý luận từ thực tiễn. Để bảo đảm hiệu quả, chủ thể TKTT phải có thể giới quan và phương pháp luận khoa học để tránh rơi vào chủ nghĩa kinh nghiệm hay giáo điều.

Thứ ba, những công trình nghiên cứu năng lực TKTT của đội ngũ cán bộ và giảng viên. Vấn đề được các nhà khoa học tiếp cận là sự kết hợp giữa tư duy lý luận khoa học và kỹ năng để hành động, theo một số hướng chủ đạo:

Ở hướng tiếp cận từ bản chất quy luật của hoạt động lãnh đạo quản lý, Trần Văn Phòng (2008), *Nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng* [102], đã làm rõ năng lực TKTT và những nhân tố ảnh hưởng đến năng lực chủ thể TKTT như các yếu tố sinh học là cơ sở, điều kiện tiền đề cho chủ thể TKTT; yếu tố môi trường KT-XH ảnh hưởng quan trọng, yếu tố giáo dục - đào tạo ảnh hưởng trực tiếp; hoạt động thực tiễn; nhu cầu, lợi ích của chủ thể và sự cố gắng rèn luyện của bản thân chủ thể TKTT. Vai trò của năng lực TKTT thể hiện trên các phương diện (1) làm cho công tác TKTT đúng đắn, có hiệu quả, (2) góp phần vào công tác lãnh đạo trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả cao; (3) theo dõi, giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của địa phương; (4) vận dụng được bài học kinh nghiệm vào tổ chức thực tiễn tiếp theo; (5) định hướng đúng cho hoạt động lãnh đạo trên địa bàn tỉnh mà mình phụ trách.

Vũ Đình Chuyên (2008), *Nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn trong hoạt động lãnh đạo, quản lý* [22], chỉ ra để có năng lực TKTT tốt, chủ thể lãnh đạo quản lý cần phải có: năng lực lựa chọn một cách chuẩn xác các vấn đề thực tiễn đặt ra cần phải tổng kết; năng lực tập hợp, tổ chức lực lượng tham gia vào TKTT; năng lực sử dụng những bài học kinh nghiệm để sửa đổi, bổ sung, phát triển chủ trương, đường lối nhằm chỉ đạo cho quá trình thực tiễn tiếp theo.

Tiếp cận từ mối quan hệ biện chứng giữa TKTT và tư duy lý luận của ĐNGV, tiêu biểu như: (1) TKTT gắn liền với sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, trong một số công trình luận án như: Nguyễn Đình Trãi (2001), *Nâng*

cao năng lực tư duy lý luận cho cán bộ giảng dạy lý luận Mác-Lênin ở các trường chính trị tỉnh [133], Dương Minh Đức (2006), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận của cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ hiện nay* [39], các tác giả đã chỉ ra xuất phát từ nhiệm vụ giảng dạy lý luận Mác – Lênin ở các TCT tỉnh là cung cấp bổ sung cho người học thế giới quan, phương pháp luận khoa học, hướng tới sự vận dụng đúng đắn, sáng tạo vào trong thực tiễn; củng cố phẩm chất chính trị, đạo đức cho người học.

Cùng với hướng tiếp cận này, Võ Thanh Bình (2019) “*Xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới*” [11] đã chỉ ra việc đưa giảng viên đi nghiên cứu thực tế ngắn hạn, trung hạn và dài hạn là một trong những khâu đột phá để nâng cao chất lượng ĐNGV ở các TCT tỉnh. Năng lực nghiên cứu khoa học và TKTT, gắn kết lý luận với thực tiễn trong giảng dạy là một trong những tiêu chí nằm trong tiêu chuẩn giảng viên về trình độ chính trị, trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, phương pháp giảng dạy ... Do đó, giảng viên cần phải tham gia TKTT để trau dồi và rèn luyện phương pháp tư duy, nâng cao trình độ tư duy lý luận cho bản thân từ đó góp phần nâng cao chất lượng ĐT, BD cho đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Tiếp cận từ góc độ quản trị năng lực hiện đại gắn với chuẩn mực đạo đức và môi trường trong TKTT, các tác giả Nguyễn Thị Thanh Thủy (2019), “*Rèn luyện phẩm chất đạo đức – một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đội ngũ giảng viên trường chính trị*” [132]; Nguyễn Văn Thăng-Cầm Thị Lai- Nguyễn Thị Thanh Nhân (2020), *Công tác trường chính trị thực tiễn và kinh nghiệm* (tập 3) [123] nhấn mạnh xây dựng TCT không chỉ là trung tâm ĐT, BD cán bộ mà còn là trung tâm nghiên cứu khoa học và TKTT của địa phương. Từ thực tiễn đặt ra vấn đề, cần nâng cao năng lực cho giảng viên TCT gắn với tổng kết mô hình – kinh nghiệm thực tiễn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Bên cạnh đó, gắn với tính đặc thù trong đào tạo ở TCT, đòi hỏi giảng viên phải luôn rèn luyện phẩm chất đạo đức, phải là tấm gương

sáng về đạo đức và lối sống, phải luôn tôn trọng, quan tâm giúp đỡ học viên; giữ mối quan hệ gắn bó thường xuyên mật thiết với nhân dân, thể hiện rõ vai trò là công dân gương mẫu. Tham gia TKTT chính là một trong những biện pháp rèn luyện năng lực, phẩm chất đạo đức cho đội ngũ giảng viên TCT.

Từ lược khảo các công trình nghiên cứu lý luận về năng lực, năng lực TKTT, có thể thấy các tác giả đều đã xem xét về năng lực TKTT gắn với từng nhóm đối tượng cụ thể như cán bộ lãnh đạo, quản lý hoặc giảng viên. Điểm chung lớn nhất là các nghiên cứu đều xác định năng lực TKTT là năng lực cốt lõi, đóng vai trò là cầu nối để đưa lý luận vào đời sống và ngược lại cần dùng thực tiễn để kiểm nghiệm lý luận. Những tiếp cận cũng cho thấy nhu cầu cần phải nghiên cứu toàn diện hơn để đánh giá đúng tính đặc thù trong năng lực TKTT của lực lượng giảng viên ở các TCT tỉnh hiện nay.

1.2. TỔNG QUAN NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN THỰC TRẠNG NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH

Qua khảo cứu các công trình khoa học về thực trạng TKTT của ĐNGV các TCT tỉnh cho thấy vấn đề này được soi chiếu ở nhiều khía cạnh khác nhau, từ góc độ năng lực cá nhân đến hiệu quả hoạt động của tổ chức, như:

Những công trình bàn về thực trạng thiếu hụt kiến thức thực tiễn trong giảng dạy và nghiên cứu

Nhóm tác giả Lương Trọng Thành, Trần Thị Bích Hằng và Nguyễn Thị Vân Hằng đồng chủ biên (2018), *Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các trường chính trị tỉnh, thành phố góp phần thực hiện nghị quyết Trung ương 4 khóa XII của Đảng* [119] đã tập hợp những bài viết phân tích thực trạng và giải pháp để nâng cao chất lượng ĐT, BD cán bộ, đảng viên của các TCT, trong đó đánh giá “phần lớn giảng viên ở các TCT tỉnh, thành phố khi lên lớp thường xuyên có những bài ít cập nhật thông tin, thực tiễn nghèo nàn, xơ cứng, rập khuôn, máy móc, nội dung dàn trải, chung chung, thiếu trọng tâm, trọng

điểm, phụ thuộc vào giáo trình, tài liệu” [119], tr.83]. Thực trạng ấy đòi hỏi ĐNGV phải tăng cường tham gia TKTT, tích cực gắn lý luận với thực tiễn để giúp các cấp ủy, cán bộ, đảng viên, học viên hiểu rõ hơn về lý luận, ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn ngừa sự suy thoái về tư tưởng chính trị. Thông qua TKTT cung cấp thế giới quan, phương pháp luận khoa học cho người học để họ tích cực, chủ động tham gia đấu tranh phản bác có hiệu quả đối với các quan điểm sai trái, thù địch.

Đồng quan điểm đánh giá, Hoàng Văn Hoan (2023), *Tác động của công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị đến năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã hiện nay qua thực tế một số tỉnh phía Bắc* [47], nghiên cứu đã chỉ ra hiện trạng một số giảng viên trực tiếp giảng dạy cho cán bộ lãnh đạo cấp xã còn bộc lộ hạn chế về trình độ kiến thức, nhiều bài giảng còn sơ sài; khả năng gắn kiến thức lý luận với thực tiễn chưa nhuần nhuyễn đã dẫn tới tình trạng không ít bài giảng nặng về lý thuyết, kém hấp dẫn, thiếu tính thuyết phục... Công tác đào tạo, bồi dưỡng LLCT đã và đang đặt ra yêu cầu về sự cần thiết bổ sung kiến thức thực tiễn để nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu của ĐNGV.

Thái Doãn Việt (2023), *Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên đáp ứng tiêu chí trường chính trị chuẩn* [146], cũng đã đánh giá phần lớn ĐNGV có kiến thức LLCT, có kinh nghiệm, phương pháp giảng dạy, tâm huyết với nghề nhưng vẫn còn một số giảng viên chưa tích cực nghiên cứu, TKTT, chưa nắm bắt được sự phát triển của thực tế khách quan; năng lực nghiên cứu và vận dụng lý luận vào thực tiễn hạn chế khiến cho bài giảng không đạt được sức hấp dẫn, thuyết phục, thậm chí còn sơ sài; chưa luận giải được thực tiễn và những vấn đề lý luận mới đang đặt ra; chưa tích cực tham gia công tác đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

Điểm chung ở những công trình này là sự nhận diện thẳng thắn về vấn đề khoảng cách giữa lý luận với thực tiễn sinh động. Tuy tiếp cận ở những thời điểm và phạm vi khác nhau, nhưng các tác giả đều đưa ra một cảnh báo quan

trọng về sự thiếu hụt kiến thức thực tiễn và yếu kém trong năng lực TKTT không chỉ làm giảm sức hấp dẫn của bài giảng, mà nguy hiểm hơn, nó làm suy yếu tính chiến đấu, sự thuyết phục của tri thức lý luận chính trị. Việc khắc phục “lý thuyết suông”, “xơ cứng” phải trở thành yêu cầu tự thân để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Những đánh giá thực trạng này cũng chỉ ra căn nguyên của sự hạn chế trong giảng dạy bắt nguồn từ sự lúng túng trong năng lực lựa chọn, xác định các vấn đề TKTT sinh động để đưa vào nghiên cứu và giảng dạy. Đây chính là cơ sở thực tế khách quan để luận án xác định nghiên cứu về năng lực TKTT cho giảng viên để tìm ra giải pháp nâng cao năng lực cho giảng viên. TKTT không phải là một lựa chọn làm hay không làm, mà trở thành một yêu cầu chuyên môn bắt buộc trong tiêu chuẩn đánh giá đội ngũ giảng viên ở TCT đạt chuẩn trong giai đoạn hiện nay.

Những công trình nghiên cứu tập trung đánh giá về thực trạng năng lực chuyên môn gắn với TKTT của giảng viên TCT

Đoàn Minh Huân (2018), “*Tổng kết thực tiễn phục vụ công tác nghiên cứu lý luận: thực trạng và những vấn đề đặt ra*” [65] đã chỉ ra kết quả là: công tác TKTT ngày càng được tăng cường nguồn lực, sự định hình phương pháp ngày càng được bổ sung, hoàn thiện; hoạt động TKTT có nền nếp, gắn bó với công tác nghiên cứu lý luận, nghiên cứu khoa học, “đội ngũ cán bộ tổng kết thực tiễn được đào tạo cơ bản hơn, ý thức ngày càng cao hơn trách nhiệm tổng kết thực tiễn gắn với nghiên cứu lý luận, truyền bá và giáo dục lý luận, nhất là phục vụ trực tiếp cho lãnh đạo, quản lý, điều hành trực tiếp” [65]. Bên cạnh đó, có những hạn chế như: thiếu phương pháp luận và khung lý thuyết thống nhất; đội ngũ cán bộ thực hiện không được bồi dưỡng, tập huấn và “thiếu chuyên gia nòng cốt am hiểu sâu sắc về lý luận, am tường về thực tiễn, thành thực về phương pháp” [65]. Những vấn đề đặt ra trong công tác TKTT là cần phải nâng cao nhận thức của cấp uỷ các cấp trong nghiên cứu và chỉ đạo, điều hành; cần định hình khung lý thuyết, phương pháp khoa học phục vụ hoạt động TKTT; cần hoàn thiện các thể chế, cơ chế và điều kiện thực hiện; đa dạng hoá phương

thực thực hiện như gắn với nghiên cứu lý luận, nghiên cứu khoa học; tăng cường năng lực TKTT cho cấp uỷ các cấp và xây dựng đội ngũ chuyên gia làm nòng cốt trong TKTT.

Nguyễn Văn Quang (2022), “*Cần tăng cường nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn*” [105], nhấn mạnh về việc phải tăng cường nghiên cứu lý luận, TKTT để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, tiếp tục vận dụng sáng tạo vào thực tiễn. Tăng cường nghiên cứu tổng kết để giáo dục, tuyên truyền và quán triệt tư tưởng chính trị cho đội ngũ cán bộ, đảng viên ... Mục đích nhằm tạo ra môi trường bảo đảm an ninh tư tưởng, tạo ra hệ thống miễn dịch trước sự xâm lấn của các luồng tư tưởng phi mácxít từ bên ngoài.

Lê Văn Lợi (2023), *Chuẩn hoá hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn tại các trường chính trị cấp tỉnh* [81], đã phân tích thực trạng nghiên cứu ở các TCT hiện nay mới chỉ tập trung vào đề tài và hội thảo. Bên cạnh đó, tác giả chỉ ra hiện trạng ở mỗi địa phương lại có cơ chế đầu thầu đề tài, cơ chế tài chính khác nhau; đội ngũ nhân lực của các trường khá nhiều nhưng chưa khai thác hết tiềm lực, kỹ năng viết thuyết minh đề tài, viết báo cáo kiến nghị, đề xuất, công bố kết quả nghiên cứu, tổng kết trên báo, tạp chí chuyên ngành... còn hạn chế.

Nguyễn Thị Thanh Nhân, Cẩm Thị Lai (2023), *Nâng cao chất lượng hoạt động khoa học của trường chính trị cấp tỉnh đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn mới* [95], đã chỉ ra thực trạng về tính chưa chuyên nghiệp trong hoạt động nghiên cứu khoa học, TKTT của một số trường, thiếu chuyên gia nòng cốt am hiểu về thực tiễn, thành thực về kỹ năng, phương pháp. TKTT là hoạt động khoa học - thực tiễn đặc thù nhưng ở các TCT hiện còn thiếu phương pháp luận và khung lý thuyết để xác định: khách thể, đối tượng, phạm vi, phương pháp, công cụ, phương tiện. Đồng thời, nghiên cứu cũng nhấn mạnh nhiệm vụ này ở các trường hiện nay vẫn còn mới, chưa trở thành nền nếp, chưa có cách làm cụ thể, chưa thống nhất.

Đỗ Văn Quân (2024), “*Nâng cao khả năng dự báo xã hội trong hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu khoa học lý luận chính trị*” [106], đã tiếp

cận theo hướng dự báo xã hội, đó không chỉ là một mục tiêu, một chức năng đặc biệt của hoạt động TKTT, nghiên cứu LLCT ở Việt Nam hiện nay. Tác giả đã khẳng định, thực chất giá trị của TKTT nằm ở khả năng góp phần nâng cao tính dự báo định hướng giúp cấp uỷ đảng và chính quyền các cấp có sự chủ động trong công tác lãnh đạo, quản lý trước các biến đổi phức tạp trong đời sống xã hội.

Tổng hợp các nghiên cứu về thực trạng năng lực năng lực TKTT của giảng viên các TCT cho thấy đã có sự chuyển biến trong nhận thức và trách nhiệm của ĐNGV, song điểm yếu tuy có thực hiện nhưng đang bị lúng túng vì thiếu “khung lý thuyết và phương pháp luận”. Việc TKTT ở các TCT hiện đang thiếu tính hệ thống, tính chuyên nghiệp và thiếu một lực lượng “chuyên gia nòng cốt”. Những nghiên cứu cũng chỉ ra, năng lực TKTT của giảng viên sẽ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tác động và môi trường rèn luyện. Năng lực này không phải tự nhiên mà có, nó là kết quả của sự tương tác đa chiều giữa nỗ lực tự thân với động lực từ môi trường bên ngoài như chế độ chính sách và văn hoá của tổ chức. Các tác giả đã chỉ ra sự hạn chế cũng như phác thảo ra các yếu tố để nuôi dưỡng năng lực TKTT của giảng viên TCT, đó là những luận điểm gợi mở để luận án đề xuất các nhóm giải pháp gắn với bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, kiến tạo môi trường làm việc động lực để giảng viên chủ động tham gia TKTT địa phương.

Một số những nghiên cứu đánh giá thực trạng ở góc độ giá trị ứng dụng và sản phẩm của TKTT của giảng viên các TCT

Nguyễn Thị Thanh Nhân (2023), “*Nâng cao chất lượng hoạt động khoa học của trường chính trị cấp tỉnh đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn mới*” [94], chỉ ra thực trạng hoạt động TKTT của một số trường chưa được coi trọng đúng mức, còn hình thức. Hoạt động TKTT hiệu quả không cao, phạm vi ảnh hưởng ra xã hội không lớn. Nhiều sản phẩm TKTT chỉ dừng lại ở những báo cáo hành chính đơn giản, chưa phải là những tri thức khoa học có giá trị. Hầu hết các trường chưa tư vấn được cho lãnh đạo địa phương những vấn đề có liên quan trực tiếp đến hoạch định chủ trương, chính sách, những giải

pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; chưa đề xuất được những chính sách có tính đột phá trong phát triển KT-XH và xây dựng hệ thống chính trị. Bên cạnh đó vẫn còn một số nội dung chưa bám sát vào nhiệm vụ chính trị địa phương, chưa đáp ứng đòi hỏi cấp thiết của thực tiễn và chưa chú trọng ở khâu nghiệm thu, đánh giá kết quả TKTT.

Các nghiên cứu của Lê Thị Tình (2023), “*Phát huy vai trò của trường chính trị trong tổng kết thực tiễn*” [117], Nguyễn Tấn Vinh, Nguyễn Phương An (2025), “*Phát huy vai trò của các trường chính trị trong tham gia tổng kết thực tiễn*” [148], đã đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát huy vai trò của TCT cấp tỉnh trong tham gia TKTT địa phương. Là trung tâm ĐT, BD cán bộ nhưng nghiên cứu khoa học, TKTT của ĐNGV phần lớn chỉ để phục vụ cho việc giảng dạy, học tập chưa ngang tầm với vị thế, tiềm năng, yêu cầu nhiệm vụ của TCT; việc cung cấp luận cứ cho cấp uỷ trong hoạch định chủ trương, chính sách đồng thời cung cấp thông tin, dữ liệu cho Trung ương trong TKTT và khái quát lý luận, xây dựng nghị quyết, chính sách còn ít, chưa thành nề nếp thường xuyên, hiệu quả đạt được khiêm tốn.

1.3. TỔNG QUAN NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN GIẢI PHÁP ĐỂ NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA GIÁNG VIÊN CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH

Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu về thực trạng, đã có nhiều công trình khoa học đề xuất các giải pháp để tháo gỡ những “điểm nghẽn” trong hoạt động TKTT. Các nghiên cứu tập trung vào mấy hướng sau:

Thứ nhất, những công trình nghiên cứu về giải pháp mang tính định hướng chiến lược, nhận thức và thể chế hoá. Đây được coi là nhóm giải pháp, được nhiều tác giả nhấn mạnh nhằm tạo ra những đột phá từ tư duy đến hành động.

Trong các nghiên cứu về giải pháp vĩ mô, một xu hướng nổi bật là việc đề cao tính hệ thống và sự phối hợp đa ngành giữa các lực lượng thực tiễn và lý luận. Theo hướng tiếp cận này, Đoàn Minh Huấn (2019), *Tổng kết thực tiễn phục vụ nghiên cứu lý luận của Đảng - Thực trạng và những vấn đề đặt ra* [66], đã khẳng định, để nâng cao hiệu quả TKTT cần thực hiện đồng bộ các giải pháp

như: nâng cao hơn nhận thức của cấp ủy các cấp đối với công tác TKTT; định hình khung lý thuyết và phương pháp khoa học; đa dạng hóa phương thức thực hiện. Đặc biệt, tác giả nhấn mạnh việc xây dựng đội ngũ chuyên gia làm nòng cốt - những người có khả năng kết nối giữa thực tiễn sinh động với nghiên cứu lý luận của Đảng.

Nguyễn Xuân Thắng (2020), *Xây dựng trường chính trị chuẩn thực sự là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn của địa phương* [120], chỉ ra để tạo được những thay đổi chuyển biến căn bản và toàn diện trong công tác của TCT. Tác giả xác định TKTT là chiến lược lâu dài, mang tính đột phá để nâng cao chất lượng ĐT, BD cán bộ; là thực hiện nghiêm các nhiệm vụ theo Quy định số 09-QĐi/TW ngày 18/11/2018 của Ban Bí thư và xây dựng Đề án tổng thể phát triển TCT đến năm 2030. Công trình chỉ ra để thực hiện mục tiêu xây dựng TCT chuẩn, công tác lãnh đạo, chỉ đạo cần phải sâu sát, cụ thể, toàn diện gắn với những vấn đề chuyên môn của giảng viên là giảng dạy, nghiên cứu khoa học, TKTT, ...đòi hỏi sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương.

Trần Văn Phòng (2021), *Tăng cường tổng kết thực tiễn gắn với nghiên cứu lý luận* [104], đã chỉ ra các giải pháp theo hướng từng bước hình thành cơ chế và tạo môi trường thuận lợi để thu hút, tập hợp được đông đảo đội ngũ công tác viên, những chuyên gia, những nhà khoa học giỏi, có tâm, có tầm trên tất cả các lĩnh vực của đất nước. Tạo lập môi trường dân chủ, cầu thị để thu hút các nhà khoa học giỏi thảo luận, tranh luận, đối thoại lý luận, thật sự tôn trọng những ý tưởng, những đề xuất lý luận có giá trị hữu ích cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, Nhà nước và cho quốc kế dân sinh. Đồng thời chủ thể TKTT phải không ngừng trau dồi phương pháp duy vật biện chứng để khắc phục triệt để “bệnh kinh nghiệm”, “bệnh giáo điều”.

Đỗ Văn Quân (2024), *Nâng cao khả năng dự báo xã hội trong hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu khoa học lý luận chính trị* [106], xác định dự báo xã hội là một mục tiêu, chức năng đặc biệt của TKTT, nghiên cứu khoa

học LLCT nói riêng ở Việt Nam hiện nay. Để góp phần nâng cao khả năng dự báo xã hội, tác giả đề xuất 6 nhóm giải pháp, trong đó nhấn mạnh việc áp dụng các cách tiếp cận đa ngành, liên ngành và đổi mới mô hình tổ chức gắn kết giữa địa phương với cơ quan nghiên cứu để giúp nâng cao năng lực tư duy, năng lực, trình độ dự báo cho đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác TKTT, nghiên cứu lý luận chính trị.

Một số công trình nghiên cứu đi sâu hướng đến công tác quản trị thúc đẩy năng lực. Từ góc độ nghiên cứu sâu theo vùng miền, Bùi Hải Dương (2017), *Xây dựng đội ngũ giảng viên lý luận chính trị của các trường chính trị tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay* [31], trong luận án đã đưa ra các quan điểm và đề xuất 06 giải pháp về công tác quy hoạch ĐT, BD, xây dựng môi trường làm việc dân chủ, khuyến khích tư duy sáng tạo và nghiên cứu khoa học gắn với chính sách phát triển đội ngũ để xây dựng lực lượng giảng viên LLCT phù hợp để đáp ứng yêu cầu đổi mới, khắc phục những bất cập về kinh nghiệm thực tiễn tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong góc độ quản lý, nhóm tác giả Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Thị Thanh Nhân (2021), *Chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn của trường chính trị cấp tỉnh- Thực trạng và giải pháp* [126], Trần Thị Mỹ Liên (2023), *Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn của đội ngũ cán bộ, giảng viên trường chính trị cấp tỉnh* [77], các nghiên cứu đưa ra những giải pháp để tạo động lực thống nhất từ Đảng uỷ, Ban Giám hiệu đến toàn thể cán bộ, giảng viên về sự cần thiết của hoạt động TKTT đối với nâng cao chất lượng ĐT, BD và vị thế của nhà trường ở địa phương. Xây dựng đội ngũ giảng viên đủ sức nghiên cứu lý luận, TKTT giữ vững vai trò là lực lượng nòng cốt trong công tác lý luận ở địa phương; đề xuất xây dựng cơ chế phối hợp 2 chiều giữa TCT với các cơ quan, ban, ngành của tỉnh. Đổi mới đồng bộ các khâu từ lập kế hoạch, đến kiểm tra đánh giá, đồng thời thiết lập chế độ, chính sách, kinh phí phù hợp để bồi dưỡng ĐNGV đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Cụ thể hoá theo mục tiêu chung của hệ thống các TCT, Cầm Thị Lai (2022), *Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học đáp ứng mục tiêu xây dựng trường chính trị chuẩn* [72], chỉ ra rằng, sự chỉ đạo quyết liệt từ phía Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh thông qua các văn bản cụ thể hướng dẫn tổ chức các hội thảo cấp bộ, xây dựng đề cương và tổ chức nghiệm thu đề tài khoa học cấp bộ đã tạo nên thay đổi ở các trường chính trị, như: đã chú trọng hơn về tính thực tiễn; coi trọng tính ứng dụng, đặc biệt là việc chuyển trọng tâm đánh giá từ số lượng sang chất lượng, tính khả thi và hiệu quả thực tế để đánh giá sản phẩm TKTT.

Bàn về phát triển ĐNGV “vừa hồng vừa chuyên”, Lê Thị Tình (2023), *“Phát huy vai trò của trường chính trị trong tổng kết thực tiễn”* [117], từ thực tiễn ở các TCT đã đề xuất các giải pháp về nâng cao nhận thức của chủ thể giảng viên gắn với nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch. Đặc biệt, tác giả nhấn mạnh giải pháp về thiết lập cơ chế phối hợp giữa trường với các cơ quan chức năng; tăng cường sự quan tâm của cấp uỷ các cấp nhằm chuẩn hóa chức danh, vị trí việc làm cho ĐNGV làm công tác TKTT. Nghiên cứu của Nguyễn Thế Sang (2024), *Chất lượng đội ngũ giảng viên của trường chính trị tỉnh, thành phố giai đoạn hiện nay* [112], đã đưa ra dự báo về yếu tố tác động và 07 giải pháp toàn diện như thực hiện tốt nội dung và phương pháp đào tạo; tăng cường năng lực của ĐNGV, cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo; đẩy mạnh liên kết và nâng cao chất lượng quản lý đào tạo; tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ và thúc đẩy phong trào thi đua khen thưởng để nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ của ĐNGV.

Thứ hai, những nghiên cứu đề cập đến giải pháp về ĐT, BD nâng cao năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ giảng viên ở TCT.

Vũ Đình Chuyên (2008), *“Nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn trong hoạt động lãnh đạo, quản lý”*[22], đã chỉ ra để nâng cao năng lực TKTT các chủ thể lãnh đạo quản lý cần: (1) phải thường xuyên học tập, rèn luyện phần

đầu nâng cao trình độ, năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng các phương pháp tư duy biện chứng; (2) phải nắm vững quy trình tổ chức hoạt động thực tiễn, nhất là khâu kiểm tra, giám sát và sơ kết, TKTT; (3) chú trọng hoạt động tổ chức thực tiễn, phải thường xuyên học tập và tự rèn luyện; trau dồi khả năng, năng động, sáng tạo, nhạy bén, trung thực, thẳng thắn, coi trọng hiệu quả thiết thực. Theo tác giả giải pháp then chốt là chủ thể phải thường xuyên rèn luyện tư duy biện chứng và nắm vững quy trình kiểm tra, giám sát thực tiễn để tìm ra phương pháp tổng kết hiệu quả nhất.

Vũ Thanh Xuân (2014), “*Nâng cao năng lực thực tiễn - Giải pháp tăng cường chất lượng giảng viên đào tạo, bồi dưỡng*” [150], đã phân tích, lý giải về việc nâng cao năng lực thực tiễn của ĐNGV là một đòi hỏi khách quan và đưa ra một số giải pháp như: phải có sự thống nhất về nhận thức nâng cao năng lực thực tiễn cho ĐNGV; có sự cụ thể hoá tiêu chuẩn kiến thức và kinh nghiệm đối với giảng viên; phải xây dựng được chương trình, kế hoạch hoạt động thực tiễn; nâng cao chất lượng ĐNGV thỉnh giảng để góp phần hỗ trợ và thúc đẩy việc nâng cao năng lực thực tiễn cho giảng viên.

Trần Viết Quân (2018), *Nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn cho cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp huyện tỉnh Quảng Bình hiện nay* [107], chỉ ra những hạn chế về tính lý luận trong các kết luận thực tiễn hiện nay và đề xuất nhóm giải pháp đồng bộ: (1) nâng cao trình độ tư duy lý luận của cán bộ lãnh đạo chủ chốt; (2) đổi mới phương thức TKTT từ việc xác định đúng mục đích, yêu cầu đến việc sử dụng phương pháp TKTT trong quá trình tổng hợp thông tin và xây dựng báo cáo bảo đảm đầy đủ, kịp thời, chính xác... ; (3) đặc biệt là yêu cầu chủ thể phải trau dồi về đạo đức cách mạng, trung thực, khách quan, kiên quyết chống bệnh thành tích, chủ nghĩa hình thức và chủ quan duy ý chí. Công trình tuy không trực tiếp đề cập đến đối tượng giảng viên song đây là gợi ý quan trọng cho hướng đề xuất giải pháp của luận án.

Phạm Bá Thịnh (2021), “*Một số giải pháp nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên trẻ giảng dạy lý luận chính trị các trường đại học ở Việt Nam hiện nay*” [127], đã đưa ra 4 giải pháp để nâng cao trình độ tư duy lý luận cho giảng viên trẻ (1) tích cực tham gia học tập ở trường, ở đồng nghiệp, nhất là phải đọc sách thật nhiều; (2) giảng viên cần tự tiến hành tổng kết các vấn đề thực tiễn nảy sinh; (3) chú trọng nghiên cứu thực tế theo kế hoạch nhằm bảo đảm tính khách quan, trung thực của thông tin, phát hiện các yếu tố tác động ảnh hưởng đến quá trình TKTT; (4) tránh bệnh thành tích, hình thức, trau dồi tính trung thực, khách quan trong quá trình TKTT. Mặc dù đối tượng nghiên cứu là giảng viên trẻ, nhưng các giải pháp về phương pháp tự rèn luyện và đạo đức nghề nghiệp này có giá trị tham chiếu rất lớn cho luận án.

Trần Thị Thu Lan (2024), *Chất lượng đội ngũ giảng viên trường chính trị tỉnh ở Duyên hải miền Trung hiện nay* [73], đã phân tích đánh giá chất lượng ĐNGV TCT tỉnh trong vùng và đưa ra các giải pháp: nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý của các đảng bộ, chính quyền địa phương, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Ban Giám hiệu của các TCT trong vùng đối với nâng cao chất lượng ĐNGV ở TCT; xác định đúng cơ cấu, tiêu chuẩn chức danh, tiêu chí đánh giá; đổi mới, tạo bước đột phá về công tác tạo nguồn, tuyển chọn ĐNGV, trong đó tập trung vào 02 giải pháp đột phá là: đổi mới và tăng cường công tác ĐT, BD, đánh giá, quản lý, sử dụng ĐNGV; xây dựng môi trường văn hoá, thường xuyên quan tâm, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách tạo động lực khuyến khích ĐNGV phấn đấu vươn lên.

Thứ ba, ở góc độ đổi mới mô hình và phương pháp luận thực hiện TKTT.

Nguyễn Linh Khiếu (2015), “*Một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác tổng kết thực tiễn*” [70], đã tập trung giải quyết mâu thuẫn giữa có năng lực tư duy lý luận, năng lực khái quát cao thì lại thiếu thực tiễn, ngược lại giàu kinh nghiệm thực tiễn, nắm vững các vấn đề thực tiễn thì khả

năng tổng hợp, khái quát lại yếu. Nghiên cứu gợi mở giải pháp tăng cường toạ đàm trao đổi giữa các nhà nghiên cứu, cán bộ lãnh đạo, quản lý để tạo ra sức mạnh tổng hợp các nguồn lực, giúp các sản phẩm TKTT thoát khỏi sự “xơ cứng” và bám sát thực tế đời sống.

Gắn với tư duy về đổi mới mô hình tổ chức, Lương Trọng Thành (2018), *Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các trường chính trị tỉnh, thành phố góp phần thực hiện nghị quyết Trung ương 4 khóa XII của Đảng* [120], đã đưa ra gợi mở về mô hình “nghiên cứu trước, bồi dưỡng sau, tư vấn sâu, kịp thời tổng kết”, coi đây là giải pháp trọng tâm để thay đổi tư duy của giảng viên về việc tích lũy vốn thực tiễn trước khi lên lớp. Nhóm giải pháp ưu tiên là nâng cao nhận thức về sự cần thiết của mô hình này, từ đó đổi mới tư duy, khai thông nguồn lực hướng về cơ sở và gắn kết các lực lượng để triển khai hiệu quả.

Lê Văn Lợi (2023), *Chuẩn hoá hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn tại các trường chính trị cấp tỉnh* [80]; (2023), *Tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận với tham mưu, tư vấn chính sách ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long* [80]; (2024), *Đổi mới nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh* [81], trong các bài viết đã chỉ ra giải pháp về xây dựng mô hình viện – trường và nhấn mạnh cần phải thay đổi để có nhận thức đúng về vai trò, tầm quan trọng của công tác TKTT; tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, quan tâm đầu tư nguồn lực để TCT là “trung tâm nghiên cứu lý luận” ở địa phương; tăng cường công tác phối hợp, ĐT, BD nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên cả về tư duy lý luận, kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ; đặc biệt phải coi trọng tính “liên chính khoa học”.

Hoàng Văn Hoan (2023), *Tác động của công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị đến năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã hiện nay qua thực tế một số tỉnh phía Bắc* [47], đã nêu hệ thống các giải pháp, trong đó ở góc độ cơ quan ĐT, BD cần chú trọng là đổi mới nội

dung, chương trình phù hợp với tình hình mới, với đặc điểm người học, bảo đảm sự gắn kết giữa lý luận với thực tiễn, học đi đôi với hành giúp họ có năng lực tự đánh giá, tự lý giải các vấn đề phức tạp đang đặt ra trong cuộc sống. Để nâng cao trình độ, ĐNGV cần tăng cường các hoạt động nghiên cứu nắm bắt thực tiễn ở địa phương, cơ sở. Nghiên cứu này là cơ sở cho định hướng của luận án về sự cần thiết phải đi thực tế, gắn nghiên cứu thực tế với tổng kết thực tiễn địa phương của ĐNGV ở các TCT.

Phát triển hướng tiếp cận quản trị nguồn nhân lực, Nguyễn Tấn Vinh, Nguyễn Phương An, (2025) “*Phát huy vai trò của các trường chính trị trong tham gia tổng kết thực tiễn*” [148], đã cụ thể hoá với hệ thống 6 giải pháp đẩy mạnh hiệu quả tham gia TKTT địa phương, cơ sở: xây dựng lực lượng trực tiếp và gián tiếp tham gia, lực lượng trong nhà trường phối hợp với lực lượng ngoài nhà trường bằng kế hoạch, lộ trình rõ ràng bảo đảm vừa tổng thể, bao quát vừa cụ thể, tuần tự nhưng không nóng vội. Tác giả cũng nhấn mạnh việc nâng cao nhận thức cho giảng viên về hoạt động TKTT gắn với liên hệ thực tế trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học đồng thời đề cập đến việc huy động nguồn lực và xây dựng cơ chế phối hợp trong đó lãnh đạo nhà trường, nhất là người đứng đầu, cần đóng vai trò hạt nhân trong việc xây dựng lực lượng TKTT, thiết lập lộ trình để rèn luyện năng lực TKTT trở thành nhu cầu tự giác của giảng viên.

1.4. GIÁ TRỊ CỦA CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.4.1. Giá trị của các công trình đã tổng quan

Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT cho thấy đây là một chủ đề nhận được sự quan tâm lớn của các nhà khoa học, nhà quản lý và các chuyên gia lý luận chính trị.

Hệ thống những công trình được lược khảo với những góc độ tiếp cận khác nhau đã tạo nên một bức tranh lý luận và thực tiễn phong phú về TKTT và năng lực TKTT của các chủ thể. Qua việc phân tích, luận giải sâu sắc về bản

chất năng lực của con người nói chung, năng lực TKTT nói riêng, các nghiên cứu đều thống nhất khẳng định: Đối với các chủ thể lãnh đạo, quản lý cũng như ĐNGV giảng dạy lý luận chính trị, năng lực TKTT là điều kiện tiên quyết để nhận diện bản chất của sự vật, hiện tượng, là cơ sở để đưa ra các quyết định quản lý đúng đắn và định hướng chỉ đạo sát hợp với đặc thù thực tiễn địa phương. Sự thống nhất này tạo ra tiền đề quan trọng để khẳng định rằng, TKTT không chỉ là một nhiệm vụ bổ trợ mà là một thuộc tính cốt lõi trong năng lực của người giảng viên TCT.

Về mặt lý luận, các công trình đã xây dựng được hệ thống khái niệm về năng lực, vai trò TKTT trong công tác ĐT, BD cán bộ và các yêu cầu về phẩm chất đối với giảng viên trường Đảng. Các nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng, năng lực TKTT không chỉ giúp giảng viên nắm chắc, hiểu sâu các nguyên lý lý luận để phục vụ bài giảng và nghiên cứu khoa học, TKTT mà còn là nền tảng quan trọng để thực hiện vai trò tham mưu, tư vấn chính sách cho cấp uỷ, chính quyền địa phương. Năng lực này còn giúp nâng cao năng lực tư duy lý luận cho người học thông qua việc trau dồi thế giới quan và phương pháp luận khoa học, từ đó định hướng cho họ cách thức giải quyết hiệu quả các vấn đề trong thực tiễn công tác ở địa phương, cơ quan, đơn vị.

Về thực trạng, những nghiên cứu đã nhận diện và phác thảo một bức tranh đa chiều về sự thiếu hụt trong cấu trúc năng lực TKTT của ĐNGV. Điểm nghẽn được chỉ rõ là sự thiếu kiến thức thực tế dẫn đến giảng dạy “chay”, “lý luận suông” hay “sự xơ cứng” trong phương pháp tiếp cận đối tượng. Đặc biệt, các tác giả đã nhấn mạnh sự hạn chế về tư duy khái quát, năng lực trừu tượng hoá để nâng tầm lý luận từ các vấn đề thực tiễn của địa phương thành những bài học lý luận có giá trị phổ quát; các báo cáo kiến nghị mới chỉ dừng ở phục vụ nội bộ hoặc các báo cáo hành chính, thiếu tầm khoa học để tư vấn, phản biện chính sách. Các nghiên cứu cũng đã chỉ rõ hệ thống những yếu tố tác động, bao gồm cả rào cản khách quan từ cơ chế quản lý, quy trình vận hành lẫn những hạn chế chủ quan về kỹ năng thao tác chuyên môn và yếu tố nội lực của bản thân giảng viên.

Về giải pháp, nhiều công trình đã gợi mở các mô hình hoạt động hiệu quả, nhấn mạnh sự cần thiết phải kiểm nghiệm chân lý qua thực tiễn để bổ sung, phát triển kho tàng lý luận Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới; khẳng định TKTT không chỉ là nhiệm vụ chuyên môn đơn thuần, mà là một trong những chức năng quan trọng thể hiện bản sắc của TCT tỉnh, thành phố. Trên nền tảng đó, nhiều mô hình đột phá được đề xuất như mô hình “viện – trường”, mô hình “tư vấn sâu”... nhằm nâng cao năng lực TKTT cho các chủ thể đặc biệt là ĐNGV của TCT tỉnh, thành phố đang được phát huy. Đây là những chỉ dẫn rất có giá trị để tác giả luận án tiếp tục kế thừa các nghiên cứu chuyên sâu hơn.

1.4.2. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

Như vậy, mặc dù đã có khối lượng tri thức đáng kể về chủ đề này, nhưng vẫn còn đang thiếu vắng những công trình nghiên cứu có tính chất hệ thống, chính thể và chuyên sâu về năng lực TKTT cho ĐNGV TCT tỉnh nói chung và các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam hiện nay nói riêng.

Trên cơ sở kế thừa và từ góc độ tiếp cận của triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận án tập trung nghiên cứu và giải quyết một cách hệ thống các vấn đề sau:

Một là, hệ thống hoá cơ sở lý luận về năng lực TKTT và vai trò của năng lực TKTT đối với ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam.

Hai là, đánh giá thực trạng năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam từ năm 2016 đến nay, đặc biệt là giai đoạn từ 2021-2025 gắn với nhiệm vụ xây dựng TCT chuẩn, chỉ ra ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân.

Ba là, trên cơ sở phân tích thực trạng, đề xuất các giải pháp để nâng cao năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam hiện nay.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án cho thấy, các nghiên cứu có những khía cạnh tiếp cận với đối tượng, phạm vi khác nhau, song tựu trung các công trình đã làm rõ những vấn đề cơ bản về năng lực tổng kết thực tiễn, sự cần thiết phải có năng lực tổng kết thực tiễn trong thực hiện nhiệm vụ của ĐNGV ở các TCT. Kết quả các công trình nghiên cứu có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn, là nguồn thông tin, tư liệu quan trọng để tác giả tham khảo, kế thừa và vận dụng vào nghiên cứu luận án.

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu của đề tài luận án, tác giả sẽ tiếp tục làm rõ những nội dung nghiên cứu theo mục đích, nhiệm vụ luận án đã đề ra. Dưới góc độ chuyên ngành, luận án góp phần vào việc nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn nói riêng, năng lực chuyên môn của ĐNGV ở các TCT vùng TD & MNPB Việt Nam, bảo đảm yêu cầu chất lượng trong thực hiện Quy định 11-QĐ/TW ngày 19/5/2021 của Ban Bí thư về xây dựng TCT đạt chuẩn mức 1, mức 2 đáp ứng yêu cầu trong ĐT, BD cán bộ cho các địa phương nói riêng và nguồn nhân lực của Việt Nam nói chung.

Chương 2

NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY – MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

2.1. QUAN NIỆM VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1.1. Quan niệm về đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh

Theo *Từ điển tiếng Việt*, giảng viên là “tên gọi chung những người làm công tác giảng dạy ở các trường Đại học, Cao đẳng, ở các lớp tập huấn cán bộ” [144], tr.55]. Theo Luật Giáo dục tại khoản 1, Điều 66 có ghi: “Nhà giáo dạy ở cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp gọi là giáo viên; ở cơ sở giáo dục đại học và sau đại học gọi là giảng viên” [108]. Như vậy, giảng viên là nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục đại học và sau đại học với khung tiêu chuẩn về phẩm chất, tư tưởng, đạo đức để đáp ứng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; bảo đảm sức khỏe theo yêu cầu vị trí việc làm.

TCT tỉnh là đơn vị có chức năng “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý của hệ thống chính trị cấp cơ sở, cán bộ, công chức, viên chức ở địa phương về mặt lý luận chính trị - hành chính; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; kiến thức và chuyên môn, nghiệp vụ về công tác xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội; kiến thức về một số lĩnh vực khác; tham gia tổng kết thực tiễn, nghiên cứu khoa học về xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị ở địa phương” [5] nên ĐNGV ở TCT phải đáp ứng những tiêu chuẩn riêng. Họ đảm nhận việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học, TKTT theo chức năng, nhiệm vụ của TCT tỉnh, thành phố, phải bảo đảm: (1) Tiêu chuẩn chung quy định trong Điều 4: 1. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần yêu nước, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH, thực hiện đúng chủ

trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; 2. Có trình độ LLCT theo quy định; có trình độ đại học (hệ chính quy) trở lên về khoa học chính trị, khoa học hành chính hoặc khoa học xã hội và nhân văn; 3. Có thái độ trung thực, khiêm tốn, giản dị; tâm huyết với sự nghiệp ĐT, BD cán bộ của Đảng và Nhà nước. 4. Có năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học; 5. Có đủ sức khỏe hoàn thành nhiệm vụ. 6. Lý lịch bản thân rõ ràng. (2) Ngoài tiêu chuẩn chung, giảng viên để tham gia giảng dạy Trung cấp LLCT, họ phải là đảng viên; có bằng tốt nghiệp trung cấp LLCT hoặc trung cấp lý luận chính trị - hành chính trở lên; có bằng tốt nghiệp đại học xếp loại khá trở lên, chuyên ngành phù hợp với chuyên môn giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc phương pháp dạy học tích cực (trừ trường hợp đã có bằng tốt nghiệp các trường sư phạm); có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn các phương pháp, phương tiện dạy học hiện đại [52].

Từ những cách hiểu như trên, trong khuôn khổ luận án này xác định: *Đội ngũ giảng viên ở trường chính trị tỉnh là tập hợp những viên chức có phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn, đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Đảng, Nhà nước và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh để thực hiện hoạt động đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị, nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn, tư vấn chính sách cho địa phương.*

ĐNGV ở các TCT tỉnh được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm vào chức danh giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp. Họ là những giảng viên chuyên trách công tác ở 03 khoa: Lý luận cơ sở, Nhà nước và pháp luật, Xây dựng Đảng và giảng viên kiêm nhiệm đang là lãnh đạo trường hoặc giảng viên ở các phòng: Quản lý đào tạo và nghiên cứu khoa học; Tổ chức, hành chính, thông tin, tư liệu. Họ có cùng chức trách, nhiệm vụ nghiên cứu, giảng dạy các phân học, môn học, có sự liên kết, gắn bó chặt chẽ theo một nguyên tắc, trật tự nhất định trong tổ chức là các khoa.

2.1.2. Nhiệm vụ của đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

Trên cơ sở các văn bản của Đảng và Nhà nước, Luật Giáo dục [108] và Quy chế giảng viên trường chính trị [52]. Nhiệm vụ của ĐNGV ở các TCT thực hiện theo Quy định số 09-QĐ/TW ngày 13/11/2018 về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Quy định số 11-QĐ/TW ngày 19/5/2021 về xây dựng trường chính trị chuẩn của Ban Bí thư. Các nhiệm vụ này có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau, có thể khái quát qua ba phương diện chủ yếu:

Thứ nhất, thực hiện giảng dạy lý luận chính trị và ĐT, BD cán bộ ở địa phương.

Ở các TCT, việc giảng dạy LLCT cho người học là “quá trình cung cấp một hệ thống luận điểm cách mạng, khoa học, phương pháp luận biện chứng của học thuyết macxit - leninnit, tư tưởng Hồ Chí Minh cho đội ngũ cán bộ, đảng viên để từ đó nâng cao giác ngộ lý tưởng cách mạng củng cố niềm tin vào sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản bằng các cơ sở khoa học, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn cách mạng” [47], tr.28].

Giảng dạy là nhiệm vụ trọng tâm, là phương thức chủ yếu để giảng viên truyền đạt tri thức lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ địa phương. Giảng viên có trách nhiệm thực hiện đầy đủ, bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo; phát triển chương trình và phương pháp giảng dạy tích cực [52]. Tại vùng TD & MNPB, nhiệm vụ này đòi hỏi giảng viên không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt tri thức mà cần phải thực hiện được quá trình đưa tri thức lý luận gắn với thực tiễn địa phương, cụ thể hoá cái chung vào cái riêng. Ngoài việc trang bị kiến thức lý luận về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua các bài giảng, giảng viên phải hướng dẫn người học nghiên cứu tài liệu, thảo luận và đi thực tế cuối khóa gắn những nghiên cứu lý luận với phân tích các vấn đề đặc thù của địa phương. Đây là quá trình chuyên hóa những nguyên lý

trừu tượng thành tri thức, niềm tin khoa học và bản lĩnh hành động, giúp người học đủ năng lực để giải quyết các công việc đang đảm nhận tốt hơn, hiệu quả hơn đồng thời nâng cao khả năng nhận diện, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, mỗi giảng viên phải thường xuyên học tập, rèn luyện năng lực tư duy biện chứng, vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin để nghiên cứu lý luận, TKTT, bảo đảm nguyên tắc lý luận gắn liền với thực tiễn vào đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên ở địa phương.

Thứ hai, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn

Đây là một trong những nhiệm vụ hàng năm của giảng viên ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam nhằm xây dựng nền tảng tri thức, chuẩn hoá nội dung đào tạo phát triển lý luận. Giống như giảng dạy, hoạt động này được cụ thể hoá qua hệ thống định mức giờ chuẩn theo ngạch bậc: giảng viên ở giai đoạn tập sự: 80 giờ; giảng viên: 270 giờ; giảng viên chính: 290 giờ; giảng viên cao cấp: 310 giờ [52].

Hoạt động TKTT được thực hiện thông qua các công việc, như: chủ trì hoặc tham gia các chương trình, đề tài, đề án nghiên cứu gắn với nhiệm vụ giảng dạy và thực tiễn địa phương; viết chuyên đề, báo cáo tham luận cho các hội thảo, tọa đàm khoa học các cấp. Kết quả từ nghiên cứu TKTT làm cơ sở cho xây dựng chương trình ĐT, BD; tham gia nghiên cứu viết lịch sử Đảng bộ, lịch sử địa phương và các ngành theo yêu cầu. Viết bài báo nghiên cứu khoa học cho các tạp chí Trung ương, tạp chí chuyên ngành, báo và cổng thông tin điện tử địa phương, nhằm lan tỏa kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn; tham gia các hội đồng phản biện đề tài thuộc lĩnh vực khoa học chính trị, xã hội nhân văn; hướng dẫn và đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học của học viên; thực hiện kiểm định chất lượng đào tạo và tham gia hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ khi có điều kiện.

Thứ ba, thực hiện nhiệm vụ tham mưu, tư vấn chính sách cho địa phương

TKTT để tham mưu, tư vấn chính sách là yếu tố quan trọng, khẳng định vai trò của ĐNGV ở TCT tỉnh. Có thể nói, đây chính cầu nối giữa lý luận và thực tiễn, gắn liền với việc kiểm tra sự đúng sai của nhận thức, lý luận, vừa tạo ra chất liệu thực tế cho bài giảng, vừa để thực hiện chức năng tham mưu tư vấn chính sách cho địa phương. Nhiệm vụ này gắn với hoạt động đi nghiên cứu thực tế hàng năm và có kỳ hạn của giảng viên; đi khảo sát, điều tra thực địa; hướng dẫn học viên đi nghiên cứu thực tế; gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học của nhà trường.

Tham mưu, tư vấn chính sách còn thể hiện ở việc giảng viên trực tiếp tham gia tổng kết, đánh giá việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, chương trình, đề án của cấp ủy địa phương tại vùng TD & MNPB; qua đó xây dựng các báo cáo TKTT, các công trình nghiên cứu có hàm lượng tư duy cao, chỉ ra những bất cập, nút thắt và đề xuất các giải pháp khả thi để tháo gỡ khó khăn tại cơ sở.

Không chỉ vậy, là lực lượng giảng viên TCT trực tiếp tham gia soạn thảo, hoặc giúp việc xây dựng văn kiện Đại hội Đảng bộ các cấp; tham mưu xây dựng các nghị quyết chuyên đề, các chương trình hành động định hướng, chỉ đạo các nhiệm vụ chính trị trọng tâm của địa phương. Họ tham gia vào quá trình phân biện khoa học đối với các chủ trương, chính sách phát triển KT-XH của vùng như thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá, an ninh biên giới, an ninh kinh tế; cải cách hành chính, cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)...

Từ những phát hiện trong TKTT tại cơ sở, giảng viên xây dựng các báo cáo kiến nghị nhằm cung cấp thông tin khoa học tin cậy cho lãnh đạo, đồng thời bổ sung, phát triển lý luận đáp ứng yêu cầu của thực tiễn mới, chẳng hạn như: bảo tồn các di sản, giá trị văn hoá truyền thống để phát triển du lịch bền vững tạo đột phá kinh tế cho các vùng lõi nghèo; sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng nông thôn mới phù hợp với tập quán canh tác và văn hoá bản địa; an sinh xã hội tại địa bàn giáp ranh khu công nghiệp...

Hàng năm, công tác TKTT tham mưu tư vấn chính sách của ĐNGV các TCT tỉnh vùng TD & MNPB được thể hiện trong các hoạt động: (1) giảng viên trực tiếp tư vấn TKTT gắn với các vấn đề từ quá trình thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ cho giảng dạy, nghiên cứu; (2) giảng viên nghiên cứu TKTT theo chỉ đạo hay đặt hàng của cơ quan hoặc cấp uỷ, chính quyền các cấp như việc tổng kết đánh giá các nghị quyết, chương trình, đề án giai đoạn 5 năm, 10 năm; (3) tiến hành TKTT gắn liền với các hoạt động chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học, tham gia nghiên cứu viết báo cáo tham luận cho hội thảo, tọa đàm khoa học về những vấn đề trong thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trên các lĩnh vực xây dựng hệ thống chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Qua đó, giảng viên phát hiện những mâu thuẫn, bất cập giữa lý luận với thực tiễn để kiến nghị đề xuất với địa phương điều chỉnh, bổ sung chính sách đáp ứng nhu cầu chỉ đạo thực tiễn.

2.1.3. Đặc điểm của đội ngũ giảng viên ở trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB trong nghiên cứu này được xác định là những giảng viên chuyên trách, giảng viên kiêm nhiệm (đội ngũ này không bao gồm giảng viên thỉnh giảng). Họ là những viên chức hưởng lương ở ngạch giảng viên, đang tham gia công tác giảng dạy, bao gồm cả lãnh đạo trường, lãnh đạo khoa, phòng và giảng viên ở các khoa, phòng của 09 TCT thuộc vùng TD & MNPB Việt Nam hiện nay (*trước thời điểm sáp nhập gồm 14 TCT, sau 01.7.2025 sáp nhập còn 9 TCT của các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La*). Họ là lực lượng thực hiện việc “giảng dạy một phần hay toàn bộ nội dung các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong các chương trình ĐT, BD mà trường chính trị đảm nhận. Ngoài giảng dạy, họ còn tham gia nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, TKTT,... và là lực lượng nòng cốt thực hiện các nhiệm vụ của trường chính

trị.” [43], tr.28] và “Hoạt động của đội ngũ giảng viên lý luận chính trị gắn bó mật thiết với chế độ chính trị, với nền tảng tư tưởng, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước” [44].

Đội ngũ này mang những đặc điểm tư duy và hoạt động gắn liền với thực tiễn vùng TD & MNPB của Việt Nam.

Xuất phát từ yêu cầu khách quan của công tác giáo dục lý luận chính trị và đặc thù địa bàn, ĐNGV tại đây không chỉ phát triển về số lượng mà còn đang diễn ra quá trình biến đổi sâu sắc về chất, thể hiện ở đặc trưng cơ bản sau.

Thứ nhất, ĐNGV các TCT trong vùng có tăng lên cả về số lượng và trình độ chuyên môn.

Trình độ chuyên môn của ĐNGV được nâng lên rõ rệt, đặc biệt là sự gia tăng về số lượng giảng viên chính và giảng viên có trình độ sau đại học. Điều này không chỉ đơn thuần là sự thay đổi về các con số thống kê, mà phản ánh chiều hướng tích cực trong việc tích lũy tri thức khoa học để làm chủ lý luận.

Thời gian qua, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ tăng lên rất nhanh, đặc biệt trong giai đoạn từ 2021-2025. Năm 2021, các TCT thuộc vùng có 461/639 giảng viên, viên chức trong đó trình độ tiến sĩ là 08 đạt 1,7%; thạc sĩ là 325 đạt 50,86% [xem Phụ lục 8]. Thống kê cho thấy, cơ cấu trình độ của đội ngũ đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng trí thức hóa. Nếu trong giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ gần như không biến động, thì trong 5 năm 2021-2025, tỷ lệ này đã tăng lên đạt 4,24% năm 2025, dự kiến với lực lượng giảng viên đang học nghiên cứu sinh hiện nay, nguồn nhân lực chất lượng cao của các trường tiếp tục tăng vượt bậc trong 3 năm tới.

Tỷ lệ giảng viên trên tổng số viên chức tăng lên cho thấy chất lượng nguồn nhân lực đang có biến đổi theo hướng tích cực, một số trường trước đó có tỷ lệ giảng viên thấp, đến nay đều tiệm cận và vượt tỷ lệ 75% viên chức giữ ngạch giảng viên, bảo đảm tiêu chí trường đạt chuẩn mức 1, từng bước tiến tới đạt chuẩn mức 2. Sự thay đổi cũng đã cho thấy nguồn nhân lực giảng viên được xác định là khâu then chốt nhất, được tỉnh uỷ các tỉnh trong vùng quan tâm tạo

điều kiện. Với nền tảng LLCT được đào tạo bài bản, ĐNGV có khả năng đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của TCT chuẩn, tạo tiền đề vững chắc cho việc nâng cao năng lực tham gia nghiên cứu TKTT.

Ở giai đoạn 2016-2020, các trường chỉ cử một số rất ít giảng viên tham gia đi học lớp bồi dưỡng kiến thức kinh điển, tỷ lệ trung bình là 02 giảng viên/trường thì từ 2021 đến nay, nhiệm vụ này được đẩy mạnh. Nhiều trường trong vùng đã đạt tỷ lệ 100% giảng viên hoàn thành lớp bồi dưỡng kiến thức kinh điển Mác – Lênin. Việc nắm vững tri thức kinh điển không chỉ giúp họ có kiến thức, bảo đảm theo tiêu chuẩn chức danh mà quan trọng hơn, đó là quá trình củng cố thế giới quan khoa học và chuẩn hoá phương pháp tư duy, giúp họ vững vàng, không bị chệch hướng khi thâm nhập vào thực tiễn, đối diện với thực tiễn đa dạng, phức tạp, để họ tham gia TKTT thực sự hiệu quả.

Thứ hai, ĐNGV gắn bó mật thiết với địa bàn dân cư, họ trực tiếp tiếp nhận và chịu ảnh hưởng sâu sắc từ những đặc thù địa phương và bản sắc văn hoá các dân tộc vùng TD & MNPB. Nhiều giảng viên sinh ra, lớn lên hoặc đã công tác lâu năm tại địa bàn, đặc biệt có một lực lượng đáng kể là người dân tộc thiểu số (Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao, H'Mông...). Ở một số trường, giảng viên là người dân tộc thiểu số chiếm số đông, đáng chú ý như: TCT Hoàng Đình Giông tỉnh Cao Bằng có 29/37 đồng chí, tương ứng với hơn 78% giảng viên toàn trường là người dân tộc Tày, Nùng; TCT Tô Hiệu tỉnh Sơn La có 12/31 đồng chí, tương ứng 39,2% giảng viên là người dân tộc thiểu số (trong đó Thái 10 người; Tày 01 người; Mường 01 người)... Sự am hiểu sâu sắc về văn hoá, ngôn ngữ dân tộc của ĐNGV là sự chuẩn bị về mặt tâm lý xã hội, giúp giảng viên nhận thức gần hơn, dễ tiệm cận với bản chất tồn tại xã hội đặc thù của vùng. Bên cạnh đó, sự tương đồng về văn hoá, tâm lý giữa giảng viên với học viên là cán bộ ở cơ sở từ việc thấu hiểu các truyền thống, phong tục, tập quán của đồng bào ở các địa phương - chính là điều kiện thuận lợi để họ cụ thể hoá những nguyên lý lý luận trừu tượng thành những bài giảng sinh động, mang hơi thở của thực tiễn trung du, vùng cao, vùng biên giới, vùng đồng bào dân

tộc thiểu số. Không chỉ vậy, với thiết kế bài giảng sát với thực tế địa bàn giúp cho việc đưa quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến với người học một cách tự nhiên và hiệu quả, tránh được tình trạng lý luận chung chung, trích dẫn kinh điển, xa rời cuộc sống, chuyển hoá tri thức lý luận thành niềm tin nhanh hơn, hiệu quả hơn. Tuy nhiên, một số giảng viên là người dân tộc thiểu số ở địa phương cũng gặp khó khăn, rào cản về vốn từ và phát âm chuẩn theo ngôn ngữ tiếng Việt khi giảng dạy cũng như sự hạn chế về năng lực tư duy lý luận trong nghiên cứu và khả năng giao tiếp, ứng xử trong công việc, một số giảng viên có sự bảo thủ, ngại thay đổi.

Thứ ba, ngoài vai trò giảng dạy, nhiều giảng viên còn tham gia trực tiếp vào các chương trình phát triển địa phương, như: tổ tư vấn nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo, bảo tồn văn hoá dân tộc, chuyển giao khoa học kỹ thuật, báo cáo viên tuyên truyền viên về pháp luật, bình đẳng giới, về công tác tôn giáo, công tác dân tộc... Chẳng hạn như: ở tỉnh Lào Cai, lãnh đạo trường tham gia Ban chỉ đạo, Trường trực tiếp giúp đỡ 02 xã xây dựng nông thôn mới Cốc San, Cốc Lầu của tỉnh. Trường thành lập tổ tư vấn có từ 5-7 giảng viên của trường tham gia tổ tư vấn xây dựng nông thôn... Nhiều giảng viên là thành viên tham gia tổ giúp việc cải cách hành chính trực tiếp tham mưu với cấp uỷ, chính quyền thực hiện đề án nâng cao chất lượng công tác cải cách ở địa phương; tham gia là thành viên có uy tín trực tiếp làm chuyên gia tư vấn chuyên sâu, tuyên truyền tại địa bàn thôn/tổ để giải quyết những vấn đề thực tế địa bàn. Đây là môi trường công tác để rèn luyện tính năng động, sáng tạo của giảng viên, giúp họ gần hơn, sát hơn với thực tiễn, không bị rơi vào chủ nghĩa giáo điều, kinh viện.

Thứ tư, họ có bản lĩnh chính trị vững vàng gắn liền với ý thức trách nhiệm trước những điều kiện khách quan của vùng TD & MNPB Việt Nam. Giảng viên TCT tại đây được coi là những “chiến sĩ” trên mặt trận tư tưởng, có sự nhạy cảm chính trị và bám sát cuộc sống. Trong vai trò chủ thể, hoạt động của họ diễn ra trong môi trường điều kiện khách quan còn nhiều hạn chế như:

hạ tầng giao thông cách trở, chủ yếu đường đèo dốc quanh co, hiểm trở, nguồn lực đầu tư cho khoa học và công nghệ thông tin còn thấp so với vùng đồng bằng, có nhiều vùng lùm sóng. Môi trường đặc thù này rèn luyện cho ĐNGV, tinh thần trách nhiệm, sự kiên trì, tinh thần vượt khó và khả năng sáng tạo.

Thứ năm, so với mặt bằng chung cả nước, vùng TD & MNPB vẫn còn thiếu các giảng viên có trình độ tiến sĩ, họ không thường xuyên được rèn luyện năng lực nghiên cứu chuyên sâu về TKTT do ít được tham gia các hoạt động khoa học, dự án khoa học cấp tỉnh, cấp bộ. Bên cạnh đó, khả năng sử dụng ngoại ngữ và kỹ năng chuyển đổi số của giảng viên ở khu vực này hạn chế hơn trình độ chung của ĐNGV ở các TCT trong cả nước.

2.2. NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY

2.2.1. Quan niệm về năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

2.2.1.1. Quan niệm về năng lực tổng kết thực tiễn

** Tổng kết thực tiễn*

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, thực tiễn không chỉ là cơ sở, động lực mà còn là tiêu chuẩn khách quan của chân lý. C.Mác đã khẳng định: “Vấn đề tìm hiểu xem tư duy con người có thể đạt đến chân lý khách quan không hoàn toàn không phải là vấn đề lý luận mà là vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý” [82], tr.10]. TKTT là một mắt khâu không thể thiếu để nghiên cứu, kiểm chứng và phát triển lý luận.

Xét về bản chất, TKTT là hoạt động của con người, nhằm nâng nhận thức từ kinh nghiệm lên tầm khái quát khoa học. Để khắc phục hạn chế của tri thức kinh nghiệm con người cần “phải nâng kinh nghiệm lên tính phổ biến, tìm ra những quy luật; điều đó có nghĩa là cái được rút ra từ quan niệm trừu tượng phải phù hợp với biểu tượng phổ biến mà kinh nghiệm và quan sát đã được biến hoá vào trong đó” [82], tr.318]

V.I.Lênin chỉ rõ: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan” [84], tr.179]. Trong con đường biện chứng của nhận thức, TKTT đóng vai trò là một mắt khâu không thể thiếu, giúp chủ thể tránh rơi vào chủ nghĩa giáo điều hoặc chủ nghĩa kinh nghiệm.

Đề cập đến TKTT, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: “Muốn hiểu biết toàn bộ một sự vật, hiểu biết bản chất và quy luật nội bộ của nó, thì phải suy xét kỹ lưỡng, gom góp những cảm giác phong phú lại, rồi chọn lọc cái nào thật, cái nào giả, cái nào đúng, cái nào sai, từ ngoài đến trong, để tạo thành một hệ thống khái niệm lý luận. Đó là hiểu biết do thực hành mà có và được cải tạo trong thực hành. Hiểu biết ấy sâu sắc hơn, đúng hơn, phản ánh sự vật một cách hoàn toàn hơn.” [88], tr.127] Quan điểm của Người đã chỉ rõ việc nhận thức về bản chất của sự vật gắn liền với thực hành và nhấn mạnh nhận thức như vậy mới sâu sắc, mới phản ánh đúng sự vật..

Kế thừa và phát triển quan điểm đó, các nhà khoa học của Việt Nam đã làm rõ hơn nội hàm của TKTT dưới nhiều góc độ khác nhau:

Xét dưới góc độ tổ chức hoạt động, tác giả Trần Văn Phòng chỉ ra: TKTT là một mắt khâu của quá trình tổ chức hoạt động thực tiễn. Xét về bản chất đó là hoạt động trí tuệ của chủ thể TKTT, chủ thể này bằng tư duy khoa học với phương pháp biện chứng duy vật để TKTT, phân tích, đánh giá, khái quát kinh nghiệm thực tiễn nhằm kiểm tra sự đúng sai của lý luận, bổ sung, hoàn thiện, phát triển lý luận và rút ra những bài học kinh nghiệm chỉ đạo tổ chức thực tiễn và hoạt động lý luận tiếp theo [104]. Vì vậy, đòi hỏi chủ thể phải có trình độ tri thức và năng lực nhất định để TKTT, phát triển lý luận, tham mưu tư vấn chính sách cho địa phương.

Nghiên cứu từ góc độ bản chất của thực tiễn và TKTT, tác giả Lê Hữu Nghĩa đã chỉ ra rằng: “Thực tiễn là hoạt động vật chất cải tạo thế giới khách quan của con người. Còn tổng kết thực tiễn là phản ánh hoạt động vật chất ấy;

từ tri thức kinh nghiệm tiến tới tri thức lý luận, để khắc phục sự phiến diện, sai lệch của nhận thức, đạt tới chân lý, để nâng hoạt động của con người tới trình độ tự giác.” [92], tr.41] Thực tiễn và TKTT có quan hệ mật thiết, thực tiễn luôn vận động nên phải thường xuyên TKTT, lý luận phản ánh thực tiễn cũng phải được nghiên cứu để bổ sung phát triển để đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, định hướng giải quyết các vấn đề của thực tế khách quan.

Ở góc độ mục đích hành động, Phạm Huy Kỳ [71], nhấn mạnh TKTT là hoạt động tư duy lý luận nhằm nắm bắt hiện trạng, tìm ra những nhân tố đạt mục đích, nguyên nhân và giải pháp để vượt qua trở ngại, tìm ra xu hướng tất yếu khách quan để chỉ đạo thúc đẩy sự phát triển của thực tiễn theo những mong muốn của con người.

Từ những quan điểm trên, có thể thấy, TKTT không thuần túy là sự mô tả tình hình, kiểm điểm, liệt kê những ưu khuyết điểm một cách máy móc; cũng không phải chỉ là sự thừa nhận, đánh giá chung chung, kết luận đơn giản về một vấn đề, một hiện tượng đã và đang diễn ra. “Tổng kết thực tiễn là xuyên qua những tình hình những hiện tượng mà phát hiện được đúc rút được những vấn đề cơ bản có tính cốt lõi, tìm ra được bản chất và quy luật vận động của thực tiễn từ đó đề xuất được những biện pháp giải quyết đúng đắn” [135], tr.08]. Quá trình này đòi hỏi chủ thể phải nắm chắc lý luận, có lập trường quan điểm vững vàng và vận dụng thành thạo phương pháp luận khoa học.

Dưới góc độ chủ thể, TKTT mang bản chất là hoạt động trí tuệ chuyên sâu, là quá trình hoạt động của tư duy lý luận. Trong quá trình này, chủ thể dùng tư duy khoa học và phương pháp luận biện chứng duy vật để phân tích, đánh giá và khái quát hóa các dạng hoạt động thực tiễn của con người: sản xuất vật chất, cải tạo chính trị - xã hội đến thực nghiệm khoa học. Mục đích là kiểm điểm tính chân thực của lý luận, bổ sung và hoàn thiện hệ thống tri thức nhằm phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực tiễn.

Việc TKTT được triển khai qua các bước: lựa chọn, xác định vấn đề tổng kết gắn với mục đích, nhiệm vụ cụ thể; tổ chức triển khai nhiệm vụ TKTT gắn với xây dựng kế hoạch, xác định, lựa chọn phương pháp tổng kết, thu thập, xử lý tư liệu liên quan; tổng kết rút ra bài học kinh nghiệm và các kiến nghị để tham mưu tư vấn chính sách và đưa vào quá trình tổ chức hoạt động tiếp theo.

Để tham gia có hiệu quả hoạt động này, chủ thể cần phải có đầy đủ các nhân tố cấu thành năng lực: (1) trình độ lý luận và tư duy lý luận – kết quả bẩm sinh và kết quả của sự học tập, rèn luyện; (2) những tiền đề lý luận, tư tưởng đã tích lũy được từ trước của xã hội; (3) những kinh nghiệm lịch sử của xã hội; (4) hoạt động của con người, vận dụng lý luận, phương pháp khoa học nghiên cứu kinh nghiệm...; (5) kết quả nhận thức đạt tới tri thức lý luận, phát triển thêm những tiền đề lý luận, chỉ đạo hoạt động thực tiễn, lý luận biến thành thực tiễn, trở nên sinh động nhờ thực tiễn, được kiểm tra lại trong thực tiễn [92]. Khi hội tụ đủ các yếu tố này chủ thể mới có thể tạo ra sản phẩm là những tri thức lý luận có giá trị thực chất, phục vụ cho hoạt động thực tiễn của con người.

Nói cách khác, TKTT là quá trình chủ thể sử dụng các thao tác tư duy như tổng hợp, phân tích, đánh giá, trừu tượng hóa và hệ thống hóa trên cơ sở thế giới quan duy vật biện chứng. Tùy theo bối cảnh cụ thể, chủ thể có trách nhiệm thu thập, phân tích, tổng hợp và đánh giá các thông tin, dữ liệu cho hoạt động thực tiễn; tổng kết các hoạt động, phong trào để rút ra bài học định hướng trong tương lai gắn với nhiệm vụ của tổ chức tại địa phương; các cơ quan nhà nước tổng kết các chính sách, chương trình, dự án, đề án ...; các học giả, nhà nghiên cứu tham gia tổng kết và phân tích thực tiễn trong lĩnh vực khoa học, chính trị, kinh tế, xã hội để đề xuất các giải pháp, mô hình, biện pháp mới phù hợp với thực tiễn. Như vậy TKTT vừa là nhiệm vụ, vừa là phương thức để chủ thể khẳng định năng lực nhận thức và cải tạo thế giới khách quan của mình. Muốn vậy, phải nắm chắc lý luận chính trị, phải có lập trường, quan điểm, phương pháp luận khoa học.

Trên thực tế ở Việt Nam, hoạt động TKTT được xác định là một cấu phần quan trọng không thể thiếu trong công tác lý luận của Đảng. Chủ thể TKTT rất đa dạng, không chỉ là cấp uỷ các cấp, các cơ quan giúp việc, cơ quan tham mưu chiến lược của Đảng ở Trung ương và địa phương, mà cần phải có sự tham gia của đội ngũ chuyên gia, nhà nghiên cứu, giảng dạy, bởi đây là lực lượng có năng lực tư duy lý luận, nắm vững tri thức lý luận và thường xuyên nghiên cứu kinh nghiệm để phân tích, so sánh, đánh giá ... khái quát thành những bài học, những tri thức lý luận.

Ở địa phương, giảng viên TCT được coi là những chuyên gia lý luận. Vị thế này được hình thành từ nền tảng được đào tạo bài bản, năng lực tư duy lý luận sắc sảo và hệ thống phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên sâu. Điều đó cho phép họ tham gia hiệu quả vào TKTT trên các bình diện từ sự đánh giá chính sách, chương trình phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, xã hội đến việc phân tích các dự án, phong trào hoạt động trong thực tiễn. Đặc biệt, giảng viên TCT tập trung nghiên cứu các quy trình tổ chức, triển khai công việc và đánh giá tác động đối với các đối tượng thụ hưởng thực tế, nhằm rút ra những bài học mang tính quy luật. Thực tế cho thấy, “Đội ngũ giảng viên lý luận chính trị ..., đã và đang tích cực tham gia nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước...” [76].

Về khách thể, đối tượng chủ yếu của TKTT chính là các hình thức hoạt động thực tiễn của con người, như: hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động chính trị xã hội; hoạt động thực nghiệm khoa học. TKTT không dừng lại ở phản ánh bề mặt mà đi sâu vào cấu trúc bên trong của các hoạt động này để tìm ra bản chất của sự vận động, phát triển.

Từ những phân tích, lập luận trên, luận án xác định: *Tổng kết thực tiễn là quá trình chủ thể phát hiện, lựa chọn vấn đề, tổ chức triển khai hoạt động và khái quát thành các bài học kinh nghiệm để phát triển nhận thức, lý luận, nâng cao hiệu quả công việc.*

** Vai trò của TKTT*

Tổng kết thực tiễn là cơ sở khách quan để nghiên cứu, phát triển lý luận. Quá trình này cung cấp nguồn dữ liệu, thông tin khoa học để các nhà nghiên cứu khái quát thành lý luận; đồng thời trực tiếp góp phần hoàn thiện phương pháp tư duy, thúc đẩy nghiên cứu lý luận. Việc TKTT một cách khoa học sẽ giúp rút ra những bài học kinh nghiệm có giá trị chỉ đạo thực tiễn, từ đó bổ sung, hoàn thiện lý luận và ngăn ngừa hiệu quả các căn bệnh “kinh nghiệm chủ nghĩa” hay “giáo điều”. Việc TKTT là nhằm “góp phần làm rõ, bổ sung và hoàn thiện nền tảng tư tưởng của Đảng; cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới.” [4]

Đối với công tác lãnh đạo quản lý, TKTT đóng vai trò then chốt trên các phương diện: (1) Cung cấp căn cứ thực tiễn cho phát triển lý luận. Về điều này, theo Trần Văn Phòng “có thể nói, chính tổng kết kinh nghiệm thực tiễn đã cung cấp tư liệu, dữ liệu, thông số khoa học cho các nhà lý luận khái quát thành lý luận” [103], tr.34]. (2) TKTT cung cấp thước đo chính xác nhất, khách quan nhất để kiểm nghiệm sự đúng đắn hoặc chỉ ra sự hạn chế, bất cập để điều chỉnh, phát triển lý luận phù hợp với bối cảnh mới. (3) Thực tiễn luôn vận động, phát triển nên qua tổng kết giúp con người phát hiện nhân tố mới để phát triển các nội dung lý luận mới theo hướng chuyên sâu, chặt chẽ và toàn diện hơn “nhờ TKTT mà lý luận sẽ được phát triển tự giác hơn, đúng hướng hơn, đỡ mò mẫm và gắn với nhu cầu thực tiễn của con người và xã hội hơn” [103], tr.36]. (4) Tăng cường sự gắn kết giữa lý luận với thực tiễn để bảo đảm lý luận không xa rời đời sống, giúp các tri thức lý luận trở nên cụ thể, sắc bén, tăng tính khả thi khi áp dụng. (5) TKTT giúp các cá nhân và tổ chức hoàn thiện phương pháp tư duy biện chứng để nhận diện xu hướng, từ đó đưa ra định hướng phát triển chiến lược cho địa phương và quốc gia. Đồng thời, đây là căn cứ để kiểm tra,

điều chỉnh chính sách, khắc phục triệt để bệnh chủ quan duy ý chí trong thực hiện.

Đối với giảng viên TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam, TKTT được vận dụng vào giảng dạy biến những tri thức lý luận khô khan thành những bài giảng sinh động, thuyết phục. Cụ thể:

Thứ nhất, TKTT giúp giảng viên cụ thể hoá kiến thức lý luận khi giảng dạy cho đối tượng học viên vùng TD & MNPB, nhất là đội ngũ cán bộ ở địa phương, đòi hỏi giảng viên không thể chỉ “giảng lại” tri thức trong tài liệu giáo trình mà phải biết lồng ghép kiến thức từ tổng kết các mô hình hay, cách làm sáng tạo tại địa phương để minh chứng cho các quan điểm lý luận, sát với thực tế học viên là những người đang trực tiếp điều hành tại cơ sở, tăng tính thuyết phục và tránh được nguy cơ “tầm chương trích cú”.

Thứ hai, đây là công cụ để kiểm chứng và cập nhật tri thức mới. Thực tiễn tại địa phương luôn vận động không ngừng nên việc chủ động TKTT giúp giảng viên kịp thời nhận diện những điểm chưa phù hợp của lý luận cũ hoặc những vấn đề mới phát sinh (như biến đổi cơ cấu kinh tế, xung đột địa bàn, chuyển đổi số...), từ đó bổ sung vào giáo án những hàm lượng tri thức mới nhất, bảo đảm tính thời sự trong giảng dạy.

Thứ ba, nâng cao năng lực tư duy khoa học và phản biện cho giảng viên. Quá trình phân tích, đánh giá các sự vật, hiện tượng thực tế, giảng viên rèn luyện được phương pháp tư duy biện chứng, tránh rơi vào bệnh giáo điều hay chủ quan duy ý chí. “Thông qua tổng kết thực tiễn, các nhà lý luận được trau dồi, rèn luyện, nâng cao được nghệ thuật vận dụng khái niệm, nâng cao nghệ thuật khái quát hoá, trừu tượng hoá” [103], tr.37]. Càng tham gia TKTT một cách chủ động, các chủ thể càng có cơ hội, điều kiện để rèn luyện, nâng cao phát hiện vấn đề, năng lực khái quát hoá, trừu tượng hoá. Khả năng tổng kết tốt giúp giảng viên có kiến thức để tự tin giải đáp các vấn đề thắc mắc thực tế của học viên ngay tại lớp học, khẳng định uy tín và bản lĩnh của người thầy lý luận.

Thứ tư, đóng góp vào công tác tham mưu và hoạch định chính sách tại địa phương. Giảng viên TCT không chỉ dạy học mà còn là người làm nghiên cứu, TKTT giúp họ có đủ căn cứ khoa học để viết các báo cáo kiến nghị, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc điều chỉnh, ban hành các chủ trương, chính sách sát thực tế hơn.

Tóm lại, TKTT chính là phương thức hoạt động của giảng viên lý luận chính trị để bảo đảm sự thống nhất biện chứng giữa lý luận và thực tiễn, làm cho lý luận trở nên sắc bén và có sức sống mạnh mẽ trong đời sống chính trị - xã hội tại địa phương. TKTT là yêu cầu khách quan, gắn nghiên cứu lý luận với ứng dụng vào thực tiễn. Lý luận không thể phát triển bền vững nếu không dựa trên những hoạt động TKTT, ngược lại TKTT giúp cho lý luận trở nên linh hoạt hơn, chính xác hơn và không ngừng phát triển. Để TKTT đạt được hiệu quả cần phải có những con người có trình độ tư duy lý luận, mà trước hết là phải có thế giới quan, phương pháp luận khoa học. Điều đó cũng chính là yêu cầu trong rèn luyện năng lực chủ thể của giảng viên TCT trong TKTT.

** Năng lực*

Dưới góc độ triết học Mác – Lênin, năng lực của con người không phải là một đại lượng bất biến hay trừu tượng, mà là sự thống nhất giữa nhân tố chủ quan và điều kiện khách quan. Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, năng lực của một người không phải hoàn toàn tự nhiên mà chủ yếu do hoạt động, học tập, rèn luyện và giáo dục mà có. Kế thừa tư tưởng đó, V.I. Lênin cho rằng: thông qua hoạt động thực tiễn, tài năng của con người mới được phát hiện và “Kết hợp với năng lực hiểu biết về con người, với năng lực giải quyết những vấn đề tổ chức, thì ... mới có thể rèn luyện ra những nhà tổ chức lớn” [85], tr. 94]. Năng lực của con người rất đa dạng, như: năng lực lao động, năng lực nhận thức, năng lực tư duy, năng lực tổ chức thực tiễn; năng lực nghiên cứu khoa học ...

Ở Việt Nam, cho đến nay cũng đã có nhiều cách định nghĩa khác nhau về năng lực, như: 1) Ở góc độ ngôn ngữ và tâm lý học, Từ điển Tiếng Việt

“Năng lực” được hiểu là "khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó" hoặc "là phẩm chất tâm lí và sinh lí tạo cho con người khả năng hoàn thành một hoạt động nào đó với chất lượng cao" [99], tr.71]. 2) Ở góc độ giáo dục học, theo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể [13]: năng lực là khả năng thực hiện thành công hoạt động trong một bối cảnh nhất định nhờ sự huy động tổng hợp các kiến thức, kĩ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... Như vậy, năng lực của cá nhân được đánh giá qua phương thức và kết quả hoạt động của cá nhân đó khi giải quyết các vấn đề của cuộc sống.

Theo các tác giả Lê Đình Trung, Phan Thị Thanh Hội [137] và Nguyễn Thị Minh Ngọc [97], Nguyễn Thế Dân [30], thống nhất cho rằng: năng lực là những đặc tính về kiến thức, kỹ năng, thái độ, phẩm chất cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ, giúp cá nhân làm việc hiệu quả hơn người khác... Mặc dù có yếu tố tự chất tự nhiên nhưng năng lực phần lớn được hình thành, phát triển thông qua quá trình ĐT, BD và tự trải nghiệm. Đó là khả năng hành động dựa trên một hệ thống tri thức có tổ chức, gắn liền với định hướng chiến lược và khả năng nhận thức toàn diện của chủ thể.

“Năng lực” được hiểu theo những cách khác nhau, song có thể khái quát trên các phương diện: (1) năng lực hoạt động được hình thành từ yếu tố bẩm sinh và những điều kiện môi trường tự nhiên; từ việc học tập, rèn luyện và kinh nghiệm (2) năng lực là sự thống nhất của các yếu tố cấu thành kiến thức, kỹ năng, thái độ tạo nên hiệu quả công việc. Sự tổng hòa của các yếu tố này gắn với một công việc, nghề nghiệp nhất định trong những bối cảnh cụ thể được gọi là KSA bao gồm các thành tố: Kiến thức (Knowledge), Kỹ năng (Skills), Thái độ (Attitude) để thực hiện công việc hoặc giải quyết một tình huống, trạng thái nào đó trong cuộc sống và lao động gắn với điều kiện cụ thể và theo các chuẩn mực nhất định. (3) Năng lực là khả năng hiện thực của một chủ thể xác định, đã trưởng thành về mặt xã hội; không có năng lực chung chung, trừu tượng,

tách rời chủ thể. Năng lực là tổng hợp các thuộc tính riêng có của chủ thể tạo thành khả năng đáp ứng những yêu cầu của hoạt động và bảo đảm cho hoạt động đó đạt kết quả tối ưu. Khả năng này được hình thành từ kiến thức, kỹ năng và thái độ... của chủ thể được sử dụng để giải quyết một vấn đề trong một môi trường điều kiện, hoàn cảnh cụ thể.

Trong góc độ nghiên cứu luận án, *năng lực là sự huy động và vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ của chủ thể nhằm nhận thức và giải quyết các vấn đề nảy sinh từ thực tiễn trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, bảo đảm đạt được mục tiêu đề ra.*

** Năng lực tổng kết thực tiễn*

Trong quy trình tổ chức thực hiện, năng lực TKTT có vai trò đặc biệt quan trọng quyết định đến chất lượng của các sản phẩm tư duy. Theo tác giả Trần Văn Phòng: “Năng lực tổng kết thực tiễn được biểu hiện ở khả năng xác định đúng và trúng vấn đề cần tổng kết thực tiễn; khả năng lập kế hoạch, tổ chức lực lượng tổng kết thực tiễn một cách tối ưu nhất; khả năng thu thập, phân tích xử lý thông tin liên quan tới vấn đề tổng kết một cách kịp thời, chính xác, đúng đắn; khả năng rút ra bài học kinh nghiệm có tính khái quát cao; khả năng vận dụng các bài học kinh nghiệm vào chỉ đạo thực tiễn và hoạt động nhận thức”[101], tr.12].

Cùng quan điểm đó, Vũ Đình Chuyên (2008) [22], nhấn mạnh, năng lực TKTT trước hết là khả năng phát hiện và nhận thức nhanh nhạy, đúng đắn những vấn đề nảy sinh từ đời sống. Đó là quá trình chủ thể vận dụng những khả năng của tư duy để phân tích, xử lý thông tin liên quan đến vấn đề cần tổng kết, rút ra bài học kinh nghiệm, từ đó bổ sung, điều chỉnh, phát triển quan điểm, chủ trương, đường lối để chỉ đạo cho hoạt động thực tiễn tiếp theo. Năng lực này bao gồm các yếu tố cốt lõi: (1) năng lực lựa chọn một cách chuẩn xác các vấn đề thực tiễn cần phải tổng kết; (2) năng lực chọn lọc để ghi nhận, phân tích, so sánh, tổng hợp và khái quát những thông tin có liên quan đến vấn đề cần tổng

kết; (3) năng lực tập hợp, tổ chức lực lượng tham gia vào TKTT; (4) năng lực sử dụng các bài học kinh nghiệm đã được khái quát thành tri thức lý luận khoa học để định hướng chỉ đạo cho hoạt động tiếp theo [22].

Kế thừa và phát triển các quan điểm nêu trên, luận án xác định: *Năng lực tổng kết thực tiễn là tổng hợp các thuộc tính cá nhân giúp chủ thể có khả năng phát hiện vấn đề, tổ chức triển khai hoạt động và khái quát thành bài học kinh nghiệm để phát triển nhận thức, lý luận nâng cao hiệu quả công việc.*

Như vậy, năng lực TKTT của chủ thể thể hiện ở khả năng xác định đúng và trúng vấn đề cần TKTT; khả năng tổ chức triển khai bằng việc lập kế hoạch, huy động các nguồn lực thực hiện theo kế hoạch phù hợp, hiệu quả, bảo đảm việc thu thập thông tin, tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin một cách kịp thời, chính xác, khách quan; khái quát được bài học kinh nghiệm để vận dụng vào việc nghiên cứu, phát triển lý luận và tư vấn xây dựng chính sách, chỉ đạo hoạt động thực tiễn, nâng cao hiệu quả công việc.

2.2.1.2. Quan niệm về năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam

Năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du miền núi phía Bắc là tổng hợp các thuộc tính cá nhân, giúp giảng viên phát hiện, lựa chọn vấn đề, tổ chức triển khai hoạt động và khái quát hoá, đúc rút thành bài học kinh nghiệm để nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và kiến nghị, tư vấn chính sách, góp phần vào giải quyết các vấn đề thực tiễn của đất nước và địa phương.

Năng lực này được biểu hiện qua khả năng phát hiện, xác định lựa chọn đúng những vấn đề thực tiễn ở địa phương cần được tổng kết, gắn với thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Năng lực TKTT của giảng viên còn biểu hiện ở khả năng thiết lập quy trình để tổ chức triển khai thực hiện, bao gồm việc xây dựng kế hoạch, xác định nội dung, huy động nguồn lực và tổ chức phối hợp với các chủ thể liên quan như cấp uỷ, chính quyền,

người dân. Đó cũng chính là quá trình quản lý hoạt động tổng kết, từ việc lựa chọn phương pháp phù hợp đến khả năng thu thập, xử lý các thông tin, tư liệu, vật liệu (số liệu, sự kiện, kết quả thực thi) một cách khách quan, bảo đảm tính liêm chính khoa học và độ tin cậy của dữ liệu. Năng lực này còn thể hiện ở khả năng chuyển hoá kết quả nghiên cứu thành các kiến nghị, giải pháp khả thi, mang tính dự báo và định hướng, nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn. Đây là mục đích cuối cùng của hoạt động TKTT, đòi hỏi giảng viên không chỉ có kiến thức chuyên sâu mà còn phải có kỹ năng diễn đạt bằng ngôn ngữ tham mưu, thuyết phục cấp uỷ, chính quyền địa phương sử dụng kết quả nghiên cứu trong việc điều chỉnh, ban hành và thực thi các chương trình, đề án phát triển KT-XH, bảo đảm tính ứng dụng và hiệu quả thực tế.

Trong luận án xác định, năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT vùng TD & MNPB Việt Nam được thể hiện:

Một là, năng lực phát hiện, lựa chọn vấn đề TKTT .

Phát hiện, lựa chọn vấn đề là khâu đầu tiên của toàn bộ quy trình TKTT. Đối với giảng viên TCT năng lực này là sự kết hợp giữa nhãn quan chính trị sắc bén, tư duy khoa học chiến lược và sự am hiểu những đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hoá, xã hội của vùng TD & MNPB Việt Nam.

Trước hết, đó là năng lực nhận diện và lựa chọn vấn đề dựa trên sự am hiểu về khách thể nghiên cứu, gắn với hoạt động giảng dạy, nghiên cứu của giảng viên. Năng lực này biểu hiện ở khả năng nhận diện, lựa chọn và xác định phạm vi nghiên cứu phù hợp. Nếu lựa chọn vấn đề không sát thực tế, không cấp bách hoặc thiếu tính điển hình sẽ khó đem lại hiệu quả. Cụ thể như: giảng viên phải có sự nhạy bén để nhận diện thời cơ và thách thức từ các lợi thế tài nguyên khoáng sản (than, sắt ở Thái Nguyên; bô-xít tại Lạng Sơn) hay hệ sinh thái nông nghiệp đặc sản chủ lực (chè Tân Cương, nhãn, cà phê Sơn La, hoa hòe Lạng Sơn...) để chuyển hoá thành các chủ đề nghiên cứu cấp thiết. Nắm vững các đặc điểm nhân khẩu học (độ tuổi, dân tộc, giới tính) và phương thức

sản xuất đặc thù của cư dân bản địa, giảng viên có khả năng soi chiếu tri thức lý luận chính trị vào thực tiễn. Việc phân tích bối cảnh tình hình, nhận diện thuận lợi, khó khăn và yêu cầu đặt ra tại địa phương giúp giảng viên thấy rõ tính cấp thiết của vấn đề cần phải tổng kết, đánh giá.

Năng lực phát hiện, lựa chọn vấn đề biểu hiện ở khả năng khái quát, so sánh để xác định phạm vi vấn đề nghiên cứu. Lĩnh vực khoa học chính trị vốn rất rộng lớn, giảng viên TCT trong vùng cần có năng lực chọn lọc những nội dung cốt yếu, trọng tâm, điều này đòi hỏi giảng viên phải có trình độ tư duy lý luận, nắm vững các nguyên tắc khách quan, toàn diện, phát triển, lịch sử - cụ thể để không bị cuốn theo các hiện tượng bề nổi mà bỏ qua bản chất vận động của thực tiễn địa phương.

Khác với các chủ thể TKTT khác, giảng viên TCT vùng TD & MNPB có thể lựa chọn vấn đề dựa trên nguyên tắc gắn lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước gắn với thực tế cơ sở. Thay vì những chủ đề dàn trải, giảng viên có thể chọn lọc TKTT các “điểm nghẽn”, hoặc “điểm sáng” trong thực hiện chính sách gắn với tính đặc thù địa bàn như: phát huy vai trò nhân dân trong xây dựng phát triển địa phương; phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới, bảo tồn giá trị văn hóa bản địa của các tộc người như Thái, Mông, Dao, Tày, Hà Nhì... ; vấn đề công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, phát triển đảng viên, kết nạp đảng viên gắn với đặc thù của khu vực vùng cao hoặc vùng biên giới, hoặc là đặc thù đối tượng là người dân tộc thiểu số, nữ người dân tộc thiểu số; hay hoạt động của hệ thống chính trị tại các xã phường vùng sâu, vùng xa, vùng cao... . Thực chất, năng lực này giúp giảng viên xác định đúng chủ đề, mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu, làm rõ ý nghĩa của hoạt động tổng kết thực tiễn là để góp phần phục vụ cho công tác ĐT, BD cán bộ, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và tư vấn chiến lược cho địa phương trong thực hiện các chính sách kinh tế, văn hoá, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

Năng lực phát hiện những vấn đề thực tiễn địa phương giúp giảng viên bảo vệ thành công nhiệm vụ TKTT, tức là được cấp uỷ, cơ quan đơn vị có thẩm quyền phê duyệt thông qua. Muốn vậy, giảng viên phải có năng lực tư duy lý luận để lập luận, chứng minh tính cấp thiết của vấn đề, chỉ ra phạm vi không gian và thời gian nghiên cứu cụ thể. Một giảng viên có năng lực TKTT tốt sẽ biết cách lập luận logic để thuyết phục các cấp quản lý phê duyệt nội dung và phương thức tiến hành TKTT (hội thảo, tọa đàm, đề tài...) và tầm quan trọng của việc tổng kết vấn đề đã đề xuất vào đúng thời điểm hiện tại.

Như vậy, năng lực phát hiện, lựa chọn vấn đề của giảng viên là sự thống nhất giữa bản lĩnh chính trị, tư duy khoa học và sự am tường địa bàn, bảo đảm cho hoạt động TKTT đem lại hiệu quả thiết thực.

Hai là, năng lực tổ chức, triển khai hoạt động TKTT của ĐNGV.

Năng lực phát hiện vấn đề mới là điểm khởi đầu, để chuyển hoá thành công thì năng lực tổ chức, triển khai thực hiện là khâu then chốt. Với các nhóm chủ thể tổng kết thực tiễn khác nhau, hình thức thực hiện tổng kết thực tiễn cũng khác nhau. Đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt của cơ quan, đơn vị, địa phương thì TKTT là phương thức lãnh đạo, quản lý thiết yếu, gắn liền với chu trình hoạch định và thực thi chính sách. Với chủ thể này, TKTT thường gắn với hoạt động đánh giá định kỳ, hệ thống về quá trình hiện thực hóa các nghị quyết, chỉ thị, chương trình hành động và đề án trọng điểm. Kế hoạch triển khai TKTT được thiết lập dưới hình thức là văn bản chỉ đạo hành chính có tính mệnh lệnh, xác lập quy chuẩn báo cáo và yêu cầu các tổ chức, cá nhân thực hiện rà soát theo nguyên tắc phân cấp quản lý. Mục đích cốt yếu của hoạt động này là nhằm soi chiếu giữa mục tiêu và kết quả thực tế, từ đó rà soát hiệu lực, hiệu quả của công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Đồng thời, đây là cơ sở để kiểm chứng mức độ hoàn thành các chỉ tiêu, giúp lãnh đạo, quản lý của các cơ quan nhận diện được những vướng mắc về mặt cơ chế để kịp thời điều chỉnh, bổ sung hoặc ban hành các quyết sách mới phù hợp với thực tiễn.

Khác với nhóm chủ thể trên, ĐNGV ở các TCT tỉnh không chỉ thực hiện TKTT theo nhiệm vụ chính trị được giao mà còn có sự chủ động trong việc thiết kế lộ trình nghiên cứu gắn với mục tiêu đào tạo - bồi dưỡng. Sau khi xác định được các vấn đề ưu tiên trong TKTT, giảng viên cần phải huy động các kỹ năng để tổ chức, triển khai TKTT trên thực tế. Chẳng hạn như, khi xác định các vấn đề trong phát triển kinh tế địa phương gắn với thế mạnh về khoáng sản, cây đặc sản hay vấn đề bảo tồn văn hoá, thực hiện bình đẳng giới, vấn đề cán bộ, phát triển đảng viên... giảng viên sẽ huy động các kỹ năng để nghiên cứu nắm bắt được nội dung này từ thực tiễn.

Năng lực này thể hiện qua việc chuyển hóa các văn bản hành chính thành các kế hoạch khoa học với mục tiêu, đối tượng và hệ thống phương pháp luận phù hợp. Đặc biệt, trong bối cảnh đặc thù của vùng TD & MNPB, giảng viên phải thể hiện sự linh hoạt trong việc lựa chọn công cụ thu thập thông tin để thích ứng với địa hình, tình hình dân trí ở địa phương... Điều này đòi hỏi sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa phương pháp điều tra xã hội học với các kỹ thuật định tính sâu như phỏng vấn chuyên gia, già làng, trưởng bản, người có uy tín, hoặc trực tiếp thâm nhập thực tế tại cơ sở để thu nhận nguồn dữ liệu sống động.

Để bảo đảm tính hiệu quả trong hoạt động thực địa, giảng viên cần có năng lực để thâm nhập thực tiễn gắn liền với khả năng kiểm soát quy trình thu thập thông tin. Năng lực này thể hiện ở khả năng bao quát tiến độ triển khai và sự linh hoạt trong điều chỉnh kế hoạch nghiên cứu trước các rào cản về ngôn ngữ, phong tục tập quán hoặc các yếu tố bất lợi từ điều kiện tự nhiên đặc thù của khu vực như địa hình chia cắt, thời tiết khắc nghiệt.... Đặc biệt, tại vùng TD & MNPB, việc thâm nhập thực tiễn của giảng viên còn được đo lường bằng sự tinh tế trong giao tiếp liên văn hóa và khả năng thấu cảm đối với đồng bào các dân tộc thiểu số; từ đó khai thác được những dữ liệu thực tế trung thực, phản ánh khách quan của đời sống xã hội tại cơ sở.

Bên cạnh đó, trong suốt quá trình tổ chức thực hiện, giảng viên TCT phải thể hiện bản lĩnh của nhà khoa học lý luận chính trị thông qua kỹ năng sàng lọc thông tin. Điều này đòi hỏi họ phải có tư duy phản biện để phân tích, đối chiếu giữa các số liệu trong báo cáo thành tích với hiện trạng thực tế tại địa bàn. Việc duy trì tính khách quan trong thu thập dữ liệu là điều kiện tiên quyết để tạo lập căn cứ xác đáng cho việc đúc rút bài học kinh nghiệm, giúp hoạt động tổng kết tránh được xu hướng hình thức, phiến diện hoặc "tô hồng" thực tại.

Hiện nay, năng lực tổ chức, triển khai hoạt động TKTT của ĐNGV tại các TCT vùng TD & MNPB được cụ thể hóa bằng các kế hoạch tổng kết, nghiên cứu, trong đó xác định rõ mục đích phạm vi, đối tượng, sử dụng các phương pháp để nghiên cứu nắm bắt thực trạng, lực lượng tham gia, cách thức thực hiện... Năng lực tổ chức triển khai được thực hiện thông qua các hình thức hoạt động cốt lõi sau:

(1) TKTT gắn với thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học. Đây là hình thức TKTT có chiều sâu, thường kéo dài từ 06 đến 36 tháng. Năng lực của giảng viên thể hiện ở sự chủ động trong lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ phù hợp với sở trường của từng thành viên, đồng thời huy động được sự phối hợp liên ngành từ các chuyên gia và cơ quan quản lý thực tiễn. Đặc biệt, giảng viên phải thể hiện sự tinh tế trong việc thiết kế các bộ công cụ thu thập thông tin sát hợp với đối tượng đặc thù. Chẳng hạn, thay vì dùng phiếu hỏi đối với người dân bị tái mù chữ hoặc với gặp các rào cản về ngôn ngữ và trình độ dân trí, giảng viên cần linh hoạt chuyển sang phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm hoặc quan sát tham dự để đảm bảo tính trung thực và khách quan của dữ liệu, nhất là khi tiếp cận những vấn đề nhạy cảm tại cơ sở.

(2) TKTT thông qua việc tổ chức các hội thảo khoa học và tọa đàm khoa học. Ở hình thức này, năng lực TKTT tập trung vào khả năng huy động trí tuệ tập thể và thiết lập đối thoại đa chiều. Giảng viên cần xác định mục đích, phạm vi và xây dựng hệ thống chủ đề bám sát nhiệm vụ lý luận chính trị và những

vấn đề thực tiễn cấp bách tại địa phương. Hiệu quả tổ chức thể hiện ở việc mời đúng thành phần tham gia gồm các nhà lãnh đạo, nhà khoa học và những người trực tiếp làm thực tiễn; từ đó tổng hợp những góc nhìn đa dạng để làm sáng tỏ các chương trình, dự án nghiên cứu. Hoạt động này đòi hỏi khả năng thích ứng, linh hoạt, tính cụ thể chi tiết, chu đáo trong từng công đoạn, trong phân công, phối hợp ở từng hoạt động từ việc chuẩn bị tham luận đến tổ chức thảo luận, bảo đảm vai trò chủ trì, phối hợp nhịp nhàng giữa cá nhân, tổ chức tham gia.

(3) Thông qua hoạt động nghiên cứu thực tế hàng năm của giảng viên. Đây là nhiệm vụ đặc thù rất cần thiết, được ví là đưa “hơi thở thực tiễn vào bài giảng”. Năng lực triển khai đòi hỏi giảng viên phải xây dựng lộ trình khoa học với mục tiêu rõ ràng và tiến độ cụ thể. Quá trình thâm nhập thực địa là dịp để giảng viên thu thập, xử lý thông tin thực chứng, làm cơ sở hoàn thành các báo cáo thu hoạch có chất lượng. Nghiên cứu thực tế đồng thời là quá trình tích lũy “vốn thực tiễn” để bổ sung, làm mới giáo án, góp phần nâng cao tính thuyết phục và giá trị ứng dụng trong giảng dạy lý luận chính trị tại địa phương.

Ba là, năng lực khái quát hóa, đúc rút các bài học kinh nghiệm và tham mưu, kiến nghị, tư vấn chính sách.

Đây là năng lực cốt lõi thể hiện trình độ tư duy lý luận và khả năng thực hiện nhiệm vụ của ĐNGV TCT. Năng lực này không dừng lại ở việc tập hợp dữ liệu mà là quá trình chắt lọc thông tin, chuyển hoá những tri thức về các sự vật hiện tượng sinh động, cụ thể, rời rạc thành những bài học có giá trị định hướng và kiến nghị có tính thực thi cao. Biểu hiện ở các góc độ:

Khả năng khái quát hoá, hệ thống hoá thực tiễn của giảng viên. Vì mục đích của TKTT là để bảo đảm cho hoạt động của con người ngày càng phù hợp với quy luật khách quan và đạt hiệu quả tối ưu. Trên nền tảng thế giới quan khoa học, giảng viên sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng để tìm ra mối liên hệ bản chất, tất yếu, khách quan giữa các yếu tố, sự kiện từ đó lồng ghép vào bài giảng, xây dựng thiết kế các chương trình bồi dưỡng, nghiên cứu. Nếu thiếu nền tảng tư duy lý luận vững chắc dễ khiến giảng viên rơi vào chủ

nghĩa kinh nghiệm, nhìn nhận vấn đề một cách phiến diện, một chiều hoặc giáo điều, tùy tiện

Là vùng có đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hoá, xã hội, nên giảng viên cần phải có năng lực phân tích các mâu thuẫn nội tại giữa tri thức lý luận với thực tiễn địa phương. Quá trình này đòi hỏi họ phải có tư duy phản biện, biết bóc tách thấy được mâu thuẫn giữa văn bản chính sách với thực tế triển khai tại địa phương, từ đó xâu chuỗi các dữ liệu rời rạc thành một hệ thống logic, tìm ra liên hệ bản chất và những vấn đề có tính quy luật đang vận động trong đời sống KT-XH của vùng TD & MNPB Việt Nam.

Năng lực này còn được biểu hiện ở khả năng khái quát hoá rút bài học kinh nghiệm mang tính điển hình có giá trị định hướng cho thực tiễn. Thay vì liệt kê giảng viên biết chất lọc từ thực tiễn sinh động qua trải nghiệm của bản thân, thông tin thu nhận từ tri thức kinh nghiệm của học viên là cán bộ lãnh đạo, quản lý, tham mưu ở địa phương để tổng kết khái quát thành những bài học. Các bài học phải bảo đảm đúng với quan điểm, đường lối của Đảng, mang tính điển hình, có sức thuyết phục cao, trở thành định hướng phương pháp luận giúp học viên nhận diện và tự giải quyết những vấn đề trong thực tiễn. Việc nắm vững nguyên tắc của triết học Mác - Lênin là điều kiện tiên quyết giúp giảng viên tránh được sự tùy tiện, phiến diện trong đánh giá dẫn đến sai lệch, thậm chí gây ra hệ lụy tiêu cực khi vận dụng trở lại thực tiễn. Chẳng hạn như, TKTT rút ra bài học xây dựng khối đại đoàn kết, phát triển kinh tế du lịch gắn với bảo tồn bản sắc văn hoá và giảm nghèo bền vững ... phải đặt trong điều kiện lịch sử - cụ thể, phải gắn đặc điểm riêng về tự nhiên, kinh tế, văn hoá, xã hội của từng vùng miền, từng địa phương.

Trong bối cảnh đẩy mạnh ứng dụng sản phẩm số, làm chủ công nghệ hiện đại, giảng viên năng lực làm chủ các công cụ hỗ trợ cho giảng dạy, nghiên cứu như sử dụng các phần mềm thống kê, công cụ trực quan hoá để chuyển hoá số liệu thô thành minh chứng cụ thể, sinh động cho các bài giảng và báo cáo

kiến nghị, đề xuất. Năng lực TKTT của giảng viên còn thể hiện ở kỹ năng đặt vấn đề, sử dụng trí tuệ nhân tạo làm công cụ tư duy khi phân tích xu hướng, so sánh với tính đặc thù địa bàn để gợi mở góc nhìn mới đối với công tác tham mưu, tư vấn chính sách.

Biểu hiện cao nhất của sự gắn kết giữa lý luận với thực tiễn trong năng lực TKTT của giảng viên là khả năng tham mưu, tư vấn chính sách đúng, trúng. Giảng viên trong vai trò là cầu nối giữa nhà trường với cấp uỷ, chính quyền địa phương, nên việc xây dựng các kiến nghị phải dựa trên sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cơ sở lý luận và dữ liệu thực tiễn chứng minh, có tầm nhìn chiến lược, có các phương án dự phòng. Các đề xuất phải “trúng” vấn đề thực tiễn đang đặt ra, đang đòi hỏi phải có câu trả lời và có khả năng cụ thể hoá ngay thành cơ chế, hoặc chính sách cho địa phương. Đồng thời, nhiệm vụ này cũng đòi hỏi giảng viên phải có sự trung thực, khách quan, dám nhìn thẳng, dám đối diện với sự thật, đặt lợi ích chung lên trên hết trong quá trình nghiên cứu và kiến nghị.

Năng lực này khái quát hóa được biểu hiện ra thành các sản phẩm cụ thể, đa dạng và có giá trị sử dụng cao, bao gồm: (1) sản phẩm phục vụ công tác giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương. Chuyển hoá kết quả TKTT thành các tình huống nghiên cứu, câu hỏi thảo luận, bài giảng chất lượng cao, thu hút sự quan tâm chia sẻ của người học, định hướng thế giới quan cho học viên hoặc được đề xuất thiết kế thành các chương trình, kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đảng viên. (2) Thể hiện qua các bài báo khoa học, chuyên đề báo cáo thực tiễn trong hoạt động nghiên cứu khoa học ... chứa đựng tính đặc thù của địa bàn nghiên cứu. (3) Các báo cáo kiến nghị, báo cáo tư vấn chính sách được cấp uỷ ghi nhận, được ứng dụng vào xây dựng chính sách của địa phương, hoặc đóng góp ý kiến trực tiếp vào văn kiện Đại hội Đảng bộ các cấp.

Năng lực khái quát hóa và tham mưu tư vấn chính sách là sự hội tụ giữa bản lĩnh chính trị, tư duy khoa học và kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu. Đối với

giảng viên TCT tỉnh vùng TD & MNPB, đây chính là chìa khóa để giảng viên thực hiện phương châm “lý luận gắn liền với thực tiễn” góp phần bổ sung, phát triển lý luận và định hướng chỉ đạo tổ chức thực tiễn tại địa phương hiệu quả, thúc đẩy sự nghiệp ĐT, BD cán bộ và phát triển nhà trường.

2.2.2. Vai trò của năng lực tổng kết thực tiễn đối với đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

Một là, giúp giảng viên nâng cao trình độ tư duy lý luận, trau dồi kiến thức thực tiễn; ngăn ngừa và khắc phục bệnh kinh nghiệm, bệnh giáo điều.

Hồ Chí Minh đã từng khẳng định: “Lý luận là sự tổng kết những kinh nghiệm của loài người, là tổng hợp những tri thức về tự nhiên và xã hội tích trữ lại trong quá trình lịch sử” [86], tr.96]. Quan điểm này đã chỉ rõ nguồn gốc, cách thức hình thành lý luận. Lý luận xét tới cùng có nguồn gốc từ thực tiễn, đó là hệ thống những tri thức của con người được khái quát từ những kinh nghiệm thực tiễn, phản ánh những mối liên hệ bản chất, tất yếu, những quy luật của thế giới khách quan. Do đó, giảng viên trong nghiên cứu, giảng dạy cần thường xuyên đối chiếu lý luận với thực tế địa phương. Đây là quá trình tự kiểm chứng và cập nhật tri thức liên tục, giúp giảng viên không bị tụt hậu trước sự vận động nhanh chóng của thực tiễn. Chính những tri thức kinh nghiệm và kết quả từ TKTT là nền tảng quan trọng để phân tích, luận giải và minh chứng cho các phạm trù lý luận một cách sắc sảo nhất.

ĐNGV TCT là người làm nhiệm vụ huấn luyện đội ngũ cán bộ cơ sở về chính trị, lý luận. Thông qua TKTT, họ hiểu rõ hơn giá trị của lý luận, sự phù hợp hay không còn phù hợp của lý luận đối với thực tiễn, nắm rõ nhu cầu thực tiễn giúp giảng viên quan tâm đồng hành cùng cán bộ địa phương phân tích tình hình, tìm ra những bài học, giải pháp giải quyết.

Việc nghiên cứu lý luận đòi hỏi giảng viên phải có năng lực tư duy, năng lực phân tích, tổng hợp, khái quát, xử lý thông tin. “Tổng kết thực tiễn là hoạt

động tư duy lý luận của con người, có cơ sở không chỉ là thực tiễn mà còn là từ những tiền đề lý luận” [92], tr.41]. Đó là quá trình giảng viên bằng hoạt động tư duy lý luận “tìm ra những nhân tố đạt mục đích, nguyên nhân và giải pháp vượt qua trở ngại ấy, thay đổi mục đích hoặc con đường đạt đến mục đích đối với những cái không thể làm được, tìm ra xu hướng tất yếu khách quan để chỉ đạo hành động thực tiễn” [92], tr.43-44]

Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn trong giảng dạy đòi hỏi giảng viên phải tham gia TKTT, rèn luyện tư duy lý luận, tránh lý luận suông. Thực tiễn của địa phương là những chất liệu cần thiết bồi dưỡng, phát triển năng lực của lực lượng giảng viên ở các TCT vùng TD & MNPB. Năng lực TKTT khắc phục việc tuyệt đối hoá kinh nghiệm, biến cái cá biệt thành cái phổ biến để áp dụng cho mọi hoàn cảnh, điều kiện đồng thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục căn bệnh kinh nghiệm, giáo điều trong cán bộ, đảng viên.

Đây chính là cách huấn luyện lý luận đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ dạy: “Trong lúc học lý luận, phải nghiên cứu công việc thực tế, kinh nghiệm thực tế. Lúc học rồi, họ có thể tự mình tìm ra phương hướng chính trị có thể làm những công việc thực tế, có thể trở nên người tổ chức và lãnh đạo. Thế là lý luận thiết thực, có ích” [86], tr.311-312]. Trên cơ sở tư duy lý luận gắn với tổng kết kinh nghiệm, giảng viên sẽ thấy được ưu điểm, hạn chế của những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể từ đó đưa vào trong phân tích giảng dạy lý luận, chỉ ra cho người học thấy những hạn chế nếu không xem xét, giải quyết vấn đề theo quan điểm toàn diện, phát triển, lịch sử - cụ thể, khách quan... TKTT vùng TD & MNPB giúp giảng viên chống lại căn bệnh giáo điều, khuynh hướng tư tưởng và hành động tuyệt đối hoá lý luận, coi thường, hạ thấp kinh nghiệm thực tiễn; hoặc vận dụng lý luận, kinh nghiệm không tính tới điều kiện lịch sử - cụ thể; làm việc theo trào lưu, xây dựng chương trình kế hoạch chung chung, thiếu tính xác thực sẽ dẫn đến thất bại.

Năng lực TKTT trực tiếp quyết định sức hấp dẫn và hiệu quả của bài giảng. Khi thấu hiểu được mối quan hệ giữa lý luận và điều kiện thực tế, giảng viên sẽ có những lập luận thấu đáo, định hướng cho người học cách vận dụng tri thức vào triển khai nhiệm vụ tại cơ sở. Điều này giúp loại bỏ lối dạy truyền đạt thông tin một chiều theo giáo trình để chuyển hướng sang khuyến khích tranh luận, trao đổi, tương tác giữa người học theo hướng “giảng viên – học viên đồng kiến tạo tri thức mới, giá trị mới”, từ đó nâng cao tính thuyết phục và giá trị thực tiễn của công tác ĐT, BD cán bộ hiện nay.

Hai là, giúp giảng viên nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và kiến nghị, tư vấn chính sách.

Lý luận chính là kết quả của quá trình nghiên cứu khoa học gắn liền với TKTT. Một hệ thống lý luận khoa học phải có tính khái quát cao từ những kinh nghiệm thực tiễn sinh động, bởi lẽ: “chính tổng kết thực tiễn cung cấp tư liệu, dữ liệu, thông số khoa học cho các nhà lý luận khái quát thành lý luận” [92], tr.48].

Thực tiễn những vấn đề đặc thù ở vùng TD & MNPB về cả yếu tố tự nhiên, kinh tế, văn hoá, xã hội luôn đặt ra những đòi hỏi bức thiết cả về lý luận và thực tiễn cho các nhà nghiên cứu và giảng viên giảng dạy LLCT. Thực tiễn địa phương không chỉ là đối tượng nghiên cứu mà còn là động lực thôi thúc giảng viên phải có tinh thần trách nhiệm phân tích, giải đáp thỏa đáng những vấn đề nảy sinh cho người học. Qua đó, giúp gắn kết tri thức trong sách với đời sống, thúc đẩy sự phát triển trong tư duy lý luận của giảng viên, học viên. Tham gia TKTT là môi trường lý tưởng để giảng viên rèn luyện năng lực phát hiện vấn đề, trau dồi kỹ năng khái quát hoá, trừu tượng hoá. Chính vì thế, TKTT trực tiếp góp phần hoàn thiện phương pháp tư duy của giảng viên, thúc đẩy công tác nghiên cứu, giảng dạy lý luận đi đúng mục tiêu kiến thức, kỹ năng, tư tưởng và định hướng thế giới quan, phương pháp luận hiệu quả cho người học.

Trong giảng dạy, kết quả TKTT giúp chuyển hóa những tri thức lý luận khái quát, trừu tượng thành những nội dung cụ thể, sát hợp, gần gũi với nhu cầu thực tiễn của người học. Quá trình này yêu cầu giảng viên phải nghiên cứu sâu hơn, dùng tri thức lý luận soi chiếu vào thực tiễn bằng các thao tác logic để thâm tóm kinh nghiệm, từ đó bổ sung và phát triển lý luận. Chính vì vậy, cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh:

Tổng kết thực tiễn là phương pháp căn bản trong hoạt động lý luận để phát triển, bổ sung và cụ thể hóa Cương lĩnh, đường lối chung của Đảng; để tìm câu trả lời cho những vấn đề thực tiễn đặt ra hoặc lý luận còn chưa sáng tỏ; để phát huy, nhân rộng những điển hình tiên tiến, những việc làm hay; phát hiện, uốn nắn, sửa chữa những việc làm chưa đúng; nâng cao trình độ và năng lực lãnh đạo của Đảng, khắc phục chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa kinh nghiệm. Tổng kết thực tiễn, nhất là những vấn đề thực tiễn mới nảy sinh, là cách tốt nhất để phát triển lý luận, làm cho lý luận thật sự có sức sống để hướng dẫn và thúc đẩy thực tiễn không ngừng đi lên. [136], tr.07-08].

Lý luận được giảng dạy ở các TCT là LLCT dành cho công tác ĐT, BD đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý để rèn luyện trình độ, năng lực bản lĩnh cho cán bộ của địa phương. Do đó, TKTT chính là quá trình làm cho tri thức lý luận vốn khô khan trở nên sống động, gần gũi, thiết thực với người học. Chẳng hạn như gắn TKTT với những vấn đề cụ thể trong phát triển KT-XH ở tỉnh miền núi biên giới Lào Cai trong phát triển du lịch; xây dựng nông thôn mới gắn với sự phát triển nông nghiệp hàng hoá ở tỉnh Sơn La; thấy được tính tất yếu khách quan của sự ra đời của các chủ trương, chính sách, định hướng quy hoạch phát triển của địa phương... Những tri thức ấy khi có thể minh chứng cho bài giảng triết học phân tích vận dụng quán triệt nguyên tắc xuất phát từ thực tế khách quan, phát huy vai trò của nhân tố chủ quan hoặc minh chứng cho quan điểm

lịch sử - cụ thể, quan điểm thực tiễn. Những tri thức thực tiễn sinh động giúp người học dễ tiếp cận vấn đề lý luận trừu tượng, hiểu rõ quan điểm, chủ trương, đường lối chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước.

TKTT các tỉnh thuộc vùng TD & MNPB là một phần không thể thiếu trong định hướng phát triển vùng gắn với định hướng chung của đất nước; phát triển kinh tế gắn với điều kiện địa phương và những đặc điểm truyền thống, văn hoá dân tộc trong xây dựng nền văn hoá con người Việt Nam bảo đảm hài hoà giữa xây và chống, truyền thống và hiện đại, bảo tồn và phát triển; phát triển KT-XH với những mục tiêu chiến lược phát triển bền vững về bình đẳng giới, phát triển kinh tế của đất nước. Chính sự am hiểu đặc thù của vùng là điều kiện tiên quyết để giảng viên xây dựng những báo cáo kiến nghị có giá trị tham mưu sát thực, giúp cấp uỷ, chính quyền địa phương điều chỉnh các chính sách phát triển phù hợp với nhu cầu thực tiễn địa phương.

Ba là, năng lực TKTT giúp giảng viên thích ứng nhanh chóng với việc thay đổi vai trò, vị trí công tác

Việc tham gia TKTT không chỉ giúp giảng viên hiểu sâu sắc lý luận, lồng ghép tri thức sinh động vào bài giảng, mà quan trọng hơn là hình thành các kỹ năng công tác trong những môi trường đa dạng ngoài nhà trường. Thông qua quá trình này, họ rèn luyện được phương pháp phân tích, lựa chọn vấn đề; kỹ năng tìm kiếm, thu thập thông tin và đặc biệt là năng lực giao tiếp, phối hợp công tác khi làm việc với các địa phương, đơn vị và quần chúng nhân dân. Có thể khẳng định, TKTT là môi trường bồi dưỡng lý tưởng để giảng viên thích ứng linh hoạt với mọi hoàn cảnh và điều kiện làm việc khác nhau.

Năng lực TKTT còn hỗ trợ giảng viên chuyển hóa kinh nghiệm thực tế thành hệ thống tri thức khái quát, giúp tăng tốc độ làm chủ kiến thức, nâng cao khả năng trừu tượng hóa các sự kiện để rút ra các nguyên tắc, quy luật và bài học kinh nghiệm giá trị cho bản thân. Nhờ đó, khi thay đổi vị trí công tác, thay

vì phải tiếp cận mọi thứ từ đầu, giảng viên có thể nhanh chóng nhận diện, phân tích cấu trúc vấn đề dựa trên những đúc kết tư duy trước đó. Mặt khác, năng lực hệ thống hóa dữ liệu tại địa bàn mới giúp họ xây dựng được các luận cứ khoa học, cải tiến quy trình và tối ưu hóa hiệu quả công việc trong vai trò mới.

Việc dẫn thân vào thực tiễn còn giúp giảng viên mở rộng tầm nhìn, qua việc so sánh đối chiếu giữa lý luận và hiện thực và kịp thời nhận diện các mâu thuẫn, vướng mắc, đồng thời dự báo các xu hướng phát triển hoặc rủi ro tiềm ẩn. Khả năng này giúp giảng viên sớm đưa ra các giải pháp thích nghi, tạo tâm thế chủ động sẵn sàng đảm nhận các nhiệm vụ khác khi được tổ chức phân công, điều động.

Tại vùng TD & MNPB, đối tượng đào tạo chủ yếu là đội ngũ cán bộ cơ sở - những người trưởng thành từ thực tiễn địa phương sinh động. TKTT giúp giảng viên nắm chắc đặc điểm vùng miền, thấu hiểu ưu điểm, hạn chế cũng như những khó khăn đặc thù mà trong công việc mà học viên đang thực thi. Khi chuyển sang các vị trí quản lý hoặc tham mưu, năng lực TKTT của giảng viên sẽ trở thành công cụ hữu ích cho những kiến nghị, đề xuất do họ xây dựng. Những sản phẩm ấy không dừng lại ở nhận thức cảm tính mà đã được nâng tầm thành các luận cứ khoa học, được kiểm nghiệm qua thực tiễn và mang tính khái quát hóa cao.

Tóm lại, năng lực TKTT là nhân tố then chốt giúp giảng viên nâng cao trình độ, trau dồi vốn sống; đồng thời ngăn ngừa và khắc phục bệnh kinh nghiệm và bệnh giáo điều. Đây chính là nền tảng để phát triển năng lực nghiên cứu, giảng dạy lý luận và hiệu quả tư vấn chính sách, đồng thời rèn luyện bản lĩnh, khả năng thích ứng nhanh chóng của người giảng viên trong môi trường làm việc mới khi được điều động, luân chuyển.

2.3. NHỮNG NHÂN TỐ CHỦ YẾU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY

Một là, quan điểm chủ trương của Đảng, quy định của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, sự quan tâm của lãnh đạo địa phương và Ban Giám hiệu các TCT về công tác TKTT.

Trong Nghị quyết 32-NQ/TW, Đảng ta xác định: ĐT, BD lý luận chính trị cho cán bộ lãnh đạo, quản lý là nhiệm vụ quan trọng của Đảng, bảo đảm mục tiêu để mỗi cán bộ lãnh đạo quản lý phải thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về học tập suốt đời, học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn. Đổi mới, nâng cao chất lượng, công tác ĐT, BD lý luận chính trị phải luôn bám sát mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ chiến lược cán bộ, rèn luyện phương pháp tư duy, khả năng vận dụng giải quyết tình huống thực tiễn. Trong TKTT, các văn kiện của Đảng, đặc biệt là các nghị quyết Trung ương 4 khoá XI, nghị quyết Trung ương 5 khoá XII luôn xác định công tác tổng kết là một phương thức cơ bản để phát triển lý luận và chỉ rõ: “Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, hoàn thiện hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Gắn tổng kết thực tiễn với nghiên cứu lý luận, định hướng chính sách ...”, [37], tr. 22]. Từ những yêu cầu trong công tác ĐT, BD cán bộ và công tác nghiên cứu lý luận, TKTT, TCT tỉnh được Đảng giao nhiệm vụ nghiên cứu, TKTT nhằm cung cấp những luận cứ khoa học cho việc xây dựng chủ trương, chính sách của đảng bộ địa phương theo các văn bản: Hướng dẫn số 02-HD/TW ngày 08/02/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc “hướng dẫn tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận” [4]; Quy định số 09-QĐ/TW ngày 13/11/2018 [5] về nhiệm vụ tham gia TKTT ở địa phương, cơ sở; tổ chức nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy, học tập; và các tiêu chí trong tiêu chuẩn về nghiên cứu khoa học, TKTT theo Quy định số 11-QĐ/TW ngày 19/5/2021 về xây dựng TCT chuẩn ... Sự khẳng định vai

trò của TCT trong TKTT thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng về sự gắn bó mật thiết giữa lý luận và thực tiễn đồng thời đặt ra yêu cầu đòi hỏi ĐNGV ở các TCT phải nâng cao năng lực không chỉ làm công tác giảng dạy mà cần phải tham gia vào quá trình TKTT. Chủ trương của Đảng mở ra cơ hội cho giảng viên TCT được tham gia sâu vào quá trình phản ánh thực tiễn, nâng tầm tư duy lý luận trong TKTT, tham gia vào quá trình tham mưu, đề xuất ban hành chính sách kiến tạo phát triển địa phương; đã chỉ ra định hướng chung, định hướng cụ thể và hướng dẫn nội dung cần bảo đảm trong kế hoạch tổng kết, nghiên cứu, bao gồm: Căn cứ xây dựng kế hoạch; mục đích, yêu cầu, đối tượng, phạm vi tổng kết, nghiên cứu; các nội dung chính cần triển khai; phương pháp tổng kết, nghiên cứu; lực lượng tham gia (chủ trì, phối hợp); những công việc phải thực hiện; thời gian thực hiện, hoàn thành [4].

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã ban hành các quy định, hướng dẫn để đẩy mạnh công tác nghiên cứu, TKTT ở địa phương, như Kết luận 479-KL/HVCTQG ngày 26/9/2019: “Đối với trường chính trị, nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn không chỉ phục vụ cho việc nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập mà quan trọng hơn phải gắn với tư vấn cho cấp uỷ, chính quyền địa phương hoạch định chủ trương, chính sách về phát triển KT-XH, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh” [51]; Hướng dẫn 381-HD/HVCTQG ngày 10/3/2022 và Hướng dẫn 61-HD/HVCTQG ngày 17/5/2024 về quy công nhận trường chính trị chuẩn... Các văn bản đó đã xác lập các tiêu chí đối với TCT và cá nhân giảng viên đã tạo ra cơ sở cho việc chỉ đạo, triển khai nhiệm vụ của các trường; tạo động lực định hướng rõ ràng cho hoạt động TKTT góp phần làm thay đổi nhận thức và hành động của giảng viên, lãnh đạo trường. Thực tế bên cạnh tác động tích cực, vẫn còn có những hạn chế như làm việc mang tính hình thức, chưa có sự thống nhất về phương pháp, cách thức tiến hành, cơ chế tài chính ... dẫn đến những triển khai khác nhau giữa các TCT trong hệ thống.

Tại địa phương, thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về tiếp tục đổi mới và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 07/6/2019 về phê duyệt đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở ĐT, BD cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan trong hệ thống chính trị đến năm 2030 đã thống nhất chỉ đạo ở cấp tỉnh chỉ có 1 cơ sở ĐT, BD cán bộ, công chức, viên chức là TCT. Điều đó cho thấy vị thế, tầm quan trọng của TCT đối với việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị ở địa phương.

Thực tế cho thấy, hiện nay, vai trò TCT và ĐNGV ở các địa phương có sự khác nhau. Tùy thuộc vào sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh, các TCT trong vùng có thể được tham gia, tham dự các chương trình, hoạt động chính trị xã hội của địa phương ở các mức độ khác nhau. Chẳng hạn như: có nơi lãnh đạo trường là uỷ viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, có nơi không; có địa phương lãnh đạo trường và giảng viên tham gia là thành viên, tổ giúp việc văn kiện đại hội đảng bộ cấp trên; là thành viên Ban chỉ đạo, thành viên tham gia xây dựng chương trình, đề án phát triển của tỉnh; chủ trì hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học chính trị, khoa học xã hội nhân văn... Sự tôn trọng và phát huy nguồn nhân lực này cũng chính là biện pháp quan trọng để rèn luyện nâng cao năng lực tư duy tầm nhìn là cho lãnh đạo TCT và ĐNGV, để họ phục vụ tốt hơn nhiệm vụ ĐT, BD đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cho địa phương.

Bên cạnh đó, sự chủ động của Đảng uỷ, Ban Giám hiệu của Trường trong công tác lãnh chỉ đạo nghiên cứu khoa học, TKTT cũng sẽ có ảnh hưởng lớn chất lượng hoạt động nghiên cứu. Ở trường nào, nhiệm vụ nghiên cứu TKTT được chú trọng, được chỉ đạo triển khai nghiêm túc, quyết liệt, được đánh giá đúng với vị thế, yêu cầu trong chuyên môn của giảng viên, nơi đó chất lượng ĐNGV sẽ tốt, công tác giảng dạy bảo đảm các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái

độ, bảo đảm sự gắn kết giữa lý luận và thực tiễn phù hợp với người học ở các loại hình lớp khác nhau và ngược lại.

Hai là, tư chất cá nhân, quá trình giáo dục, đào tạo và sự nỗ lực rèn luyện của giảng viên

Chủ nghĩa Mác đã chỉ ra rằng, con người là một thực thể sinh học – xã hội, các yếu tố sinh học như thần kinh, khí chất, sức khoẻ, thể chất sẽ có vai trò nhất định đối với quá trình hình thành năng lực của con người, là cơ sở, tiền đề để phát triển những năng lực của con người.

Đối với mỗi giảng viên ở vùng TD & MNPB thì yếu tố sinh học, sức khoẻ thể chất để di chuyển, thâm nhập thực tế địa bàn, khả năng quan sát và sự nhạy bén về tâm lý để giao lưu tiếp xúc gần gũi, hoà đồng được với người dân địa phương... cũng chính là điều kiện làm phát triển hay hạn chế năng lực hoạt động của giảng viên nói chung, năng lực TKTT nói riêng. Do đó, việc nâng cao năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT trong vùng phụ thuộc vào chính yếu tố này. Một người thầy có bản lĩnh chính trị vững vàng, tư duy khoa học và kiến thức nền tảng sâu rộng sẽ có thể phân tích, đánh giá chính xác các vấn đề thực tiễn và ngược lại.

Trong TKTT, yếu tố trí tuệ là điều đầu tiên thể hiện năng lực của chủ thể. Trí tuệ đó biểu hiện ở năng lực xác định được mục đích, nhiệm vụ TKTT, xác định đối tượng nghiên cứu, phạm vi, phương pháp, công cụ, phương tiện làm cơ sở cho việc tiến hành tổng kết; năng lực vận dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, khái quát hoá, trừu tượng hoá, hệ thống hoá. Trí tuệ của giảng viên biểu hiện rõ nét nhất ở khả năng vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật để phát hiện vấn đề, xây dựng công cụ điều tra, khảo sát, và quan trọng nhất là năng lực khái quát hoá các sự vật hiện tượng rời rạc thành quy luật trên cơ sở các quan điểm khách quan, toàn diện, lịch sử - cụ thể...

Năng lực TKTT của giảng viên phụ thuộc rất lớn vào tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng mà họ thu nhận được từ quá trình giáo dục- đào tạo kiến thức

về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước. Quá trình này đã trang bị cho chủ thể TKTT những tri thức khoa học cần thiết, những nguyên tắc, phương pháp, cách tiếp cận, các tri thức lý thuyết kinh nghiệm để tham gia TKTT một cách có hiệu quả, giúp chủ thể nâng cao năng lực lựa chọn vấn đề, năng lực tổng hợp, xử lý thông tin, khái quát vấn đề... Khi được trang bị những nguyên tắc, phương pháp, lý thuyết khoa học để học tập, trao đổi sẽ giúp giảng viên chủ động hơn trong tích lũy tri thức nền là những kiến thức lý luận, kiến thức thực tiễn để chủ động hơn trong công việc. Do đó, nếu người nào chăm chỉ học tập, nghiên cứu, tích cực lắng nghe, học hỏi và tham gia vào các hoạt động thực tiễn xã hội càng nhiều thì càng có cơ hội mở rộng tư duy, tầm nhìn và phát triển các năng lực của bản thân để giải quyết tốt hơn những nhiệm vụ của giảng viên. TKTT giúp các thầy cô giáo bổ sung tích lũy tri thức kinh nghiệm bằng quan sát, lắng nghe và tham gia trực tiếp vào các hoạt động thực tiễn, không chỉ gắn với nội dung kiến thức chuyên ngành mà còn là sự bổ sung những kiến thức liên ngành gắn với hoạt động chuyên môn của cấp uỷ, chính quyền cơ sở.

Sự cố gắng phấn đấu vươn lên về mọi mặt của chủ thể TKTT sẽ có ảnh hưởng trực tiếp tới việc rèn luyện, trau dồi năng lực TKTT của họ. “Tính tích cực, chủ động của mỗi cá nhân có vai trò quyết định đối với sự phát triển năng lực cá nhân con người” [91], tr.43]. Điều này thể hiện ở sự tự giác, ý thức phấn đấu rèn luyện để vươn lên của mỗi giảng viên; sự trung thực trong TKTT; tinh thần dám chịu đựng gian khổ vất vả; chủ động sâu sát, gần gũi với nhân dân để nắm bắt thông tin...; tổng hợp thông tin để khái quát hoá và xây dựng báo cáo kết quả TKTT.

Thực tiễn đặt ra những vấn đề đòi hỏi phải giải quyết, thực tiễn cũng cung cấp cho con người phương cách để giải quyết vấn đề. Người nghiên cứu phải tìm cách tiếp cận, điều tra, khảo sát... một cách nghiêm túc, khách quan và có phương pháp thích hợp mới nhìn thấy được những thuộc tính, bản chất,

tính quy luật của sự vật, hiện tượng: “Tổng kết thực tiễn bằng những thao tác của tư duy lôgic, những phương pháp nghiên cứu cụ thể, những công nghệ nghiên cứu và phương tiện thích hợp, người nghiên cứu khái quát thành lý luận” [113], tr.51]. Tất nhiên, để có được những khái quát lý luận còn phải phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, chẳng hạn, các yếu tố về trình độ và phẩm chất của người nghiên cứu; tính chất, quy mô của vấn đề nghiên cứu; năng lực đánh giá, khái quát vấn đề của chủ thể nghiên cứu.

Thông qua hoạt động TKTT, năng lực tư duy trí tuệ của giảng viên được phát huy, được rèn luyện, cọ sát, phát triển. Sự tham gia một cách tích cực, chủ động sẽ giúp họ nhận thức được năng lực của bản thân, tiếp thu được tri thức và kỹ năng, phát triển năng lực tư duy trừu tượng hoá, khái quát hoá thực tiễn, giúp giảng viên có sự điều chỉnh, lựa chọn nội dung nghiên cứu, TKTT phù hợp. Càng thâm nhập thực tế, càng trau dồi kỹ năng quan sát, ghi chép và phân tích, thì quá trình trừu tượng hoá, khái quát hoá lý luận càng đạt hiệu quả cao. Tuy không trực tiếp hoạt động thực tiễn nhưng giảng viên tham gia vào TKTT, điều này giúp họ khẳng định vị thế của mình trong tham mưu, tư vấn góp phần vào công tác chỉ đạo, định hướng giải quyết vấn đề thực tiễn địa phương.

Ba là, môi trường làm việc và cơ chế, chính sách tác động đến thực hiện nhiệm vụ TKTT của ĐNGV.

Cũng như ở các lĩnh vực giảng dạy, giảng viên TCT làm việc trong môi trường tập thể liên quan mật thiết đến công tác TKTT, nghiên cứu khoa học. Môi trường này không đơn thuần là sự gắn kết những con người theo quy chế mà là môi trường phát huy tinh thần dân chủ, sự đoàn kết thống nhất, thực hiện tốt phê bình và tự phê bình... trong phản biện khoa học. Dân chủ, cởi mở là nhân tố quyết định đến năng lực và kết quả thực hiện TKTT của ĐNGV.

Năng lực TKTT của ĐNGV chỉ thực sự được phát triển khi trong nhà trường tạo dựng được văn hoá làm việc khách quan, dân chủ. Nếu trong nhà trường công tác tổ chức đánh giá, nghiệm thu nghiêm túc, chặt chẽ, đúng quy

trình, thủ tục. Công tác quản lý công khai, minh bạch sẽ thúc đẩy ĐNGV phát triển, giúp họ vừa thấy rõ vai trò của TKTT đối với giảng dạy, nghiên cứu vừa tích cực rèn luyện năng lực của bản thân. Ngược lại, nếu thiếu sự dân chủ, công tác đánh giá hời hợt, thiếu chặt chẽ... sẽ làm mất đi ý chí, nghị lực phấn đấu của ĐNGV, khiến họ không tích cực rèn luyện phát triển năng lực của bản thân. Trong môi trường đoàn kết thống nhất, thấu hiểu, sẵn sàng chia sẻ, các giảng viên cùng giúp đỡ nhau, điều đó sẽ tạo động lực để mỗi người làm việc. Môi trường như vậy sẽ tạo địa bàn cho sự phát triển của cá nhân. Khi có sự trao đổi dân chủ, cởi mở thẳng thắn về những ưu khuyết điểm, hạn chế của mỗi người trong từng hoạt động ... thì sẽ phát huy được sở trường, năng lực, sự chủ động học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và sự hăng say nghiên cứu, sáng tạo... thích ứng với môi trường sống và làm việc để không bị đào thải, không bị lạc hậu.

Bên cạnh đó, hiện nay với chủ trương đẩy mạnh làm việc trong môi trường số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, cũng đặt ra những đòi hỏi khách quan, buộc ĐNGV vừa phải rèn luyện năng lực số cho bản thân, chủ động tích cực ứng dụng khoa học công nghệ trong công việc, rút ngắn thời gian tổng hợp, phân tích dữ liệu, nâng cao chất lượng, hiệu quả. Môi trường số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đang đặt ra những vấn đề, như đòi hỏi sự sắc bén về tư duy, sự vững vàng về bản lĩnh nghề nghiệp. Việc dùng trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ tổng hợp thông tin, phân tích xu hướng cũng làm nảy sinh những rủi ro về tính xác thực của thông tin dữ liệu. Điều đó đòi hỏi tính trung thực, đạo đức của người nghiên cứu gắn với vấn đề bản quyền thông tin, dữ liệu hay tính liêm chính trong khoa học. Chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo yêu cầu giảng viên phải nâng cao khả năng kiểm soát, chất lọc, lựa chọn thông tin và rèn luyện năng lực thích ứng nhanh.

Hoạt động TKTT phản ánh quy luật khách quan nhưng cũng chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố mang tính chủ quan, gắn với lợi ích của chủ thể TKTT.

Trong tham gia TKTT, khi nhu cầu được đáp ứng, lợi ích được bảo đảm sẽ tạo ra động lực, động viên, thúc đẩy ĐNGV tích cực trau dồi, rèn luyện, phát triển các năng lực trong giảng dạy, nghiên cứu nói chung, năng lực TKTT nói riêng và ngược lại. Do vậy, khi ở trong các TCT, nếu nhu cầu không được chú ý, không được bảo đảm, động lực sẽ dần bị triệt tiêu, ảnh hưởng đến năng lực TKTT của chủ thể giảng viên. Ở địa phương nào, Ban Giám hiệu chỉ đạo xây dựng cơ chế bảo vệ và khuyến khích các ý kiến phản biện trong sinh hoạt chuyên môn thì trong môi trường đó, giảng viên được tự do tranh luận, công khai đối thoại với những khác biệt và sai sót mà không chịu áp lực của bệnh thành tích. Khi những nút thắt, những vấn đề gai góc của chính sách được mổ xẻ trên tinh thần khoa học, thẳng thắn, nghiêm túc, năng lực tư duy phản biện của giảng viên được rèn luyện thì những sản phẩm TKTT mới có giá trị thực sự trong tư vấn chính sách, chiến lược.

Bên cạnh đó, trong môi trường đào tạo ở TCT, học viên là những cán bộ lãnh đạo, quản lý ở địa phương, đòi hỏi ĐNGV phải thường xuyên nâng cao chất lượng bài giảng. Tri thức và hiểu biết có được từ hoạt động TKTT sẽ làm gia tăng sự sinh động, hấp dẫn của bài giảng và đáp ứng nhu cầu học tập của học viên. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của học viên càng cao, càng đa dạng, đòi hỏi đội ngũ thầy, cô giáo càng phải mở rộng hiểu biết, phải nâng cao trình độ bản thân, giúp người học tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, trở thành những cán bộ vừa “hồng” vừa “chuyên”.

Kinh phí triển khai hoạt động nghiên cứu trong TKTT là một vấn đề các trường phải quan tâm. Thời gian qua, kinh phí cho những nghiên cứu ở các TCT ít được quan tâm, được chi trả với mức thấp, không bảo đảm cho việc triển khai các hoạt động, nhất là những chi phí đi lại lấy ý kiến khảo sát của người dân, kể cả phí cho việc in đóng tài liệu, hình ảnh minh chứng. Do đó, nếu ở nơi nào có cơ chế, chính sách tốt sẽ động viên khuyến khích giảng viên tích cực và là động lực cho hoạt động TKTT và ngược lại.

Bốn là, sự phối hợp giữa TCT tỉnh với các cơ quan, đơn vị trong công tác tổ chức nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn.

Sự phối hợp giữa trường với các chuyên gia, các nhà khoa học trên các lĩnh vực trong các hoạt động TKTT phát triển địa phương thường được thực hiện thông qua các hoạt động đặt hàng bài viết hoặc phối hợp cùng chủ trì tổ chức hội thảo khoa học.

Những mối quan hệ phối hợp giữa TCT với các cơ quan, đơn vị trong tỉnh như các cơ quan như: Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh uỷ; Ban Tổ chức Tỉnh uỷ; Ban Nội chính Tỉnh uỷ, Văn phòng Tỉnh uỷ. Đây là những cơ quan tham mưu giúp việc trong xây dựng các văn bản, cụ thể hoá các quan điểm, chủ trương của Đảng vào công tác lãnh đạo ở địa phương; đây cũng là những cơ quan trực tiếp tổng hợp, xây dựng các báo cáo sơ kết, tổng kết thông tin hàng năm, có nhiều chuyên gia kinh nghiệm thực tiễn và là lực lượng gần gũi, sát thực tế hơn so với giảng viên. Vì thế, sự kết hợp giữa giảng viên tham gia giảng dạy nghiên cứu lý luận với đội ngũ chuyên viên của các ban tham mưu giúp việc là rất cần thiết để phát hiện vấn đề và nâng cao chất lượng công tác TKTT.

Muốn tổng kết được thực tiễn cần phải nắm vững lý luận, nắm vững những nguyên lý cơ bản và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: “Thực tế có những người do không nắm vững lý luận cơ bản (nhưng lại ngộ nhận cho mình cái gì cũng biết) cho nên không có quan điểm và phương hướng nhất quán, nhìn nhận vấn đề dễ lệch lạc, nhảy cựa, nhiều khi không phân biệt được đúng sai. Như vậy thì khó có thể tổng kết được thực tiễn theo đúng nghĩa của nó” [128], tr.08]. Vì nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ TKTT, nên việc lựa chọn nguồn nhân lực phù hợp để tham gia trong các quy trình hoạt động TKTT là điều cần thiết. Nếu có sự liên kết, phối hợp hợp lý giữa cán bộ lý luận với cán bộ thực tiễn; giữa trình độ tư duy lý luận với trình độ kinh nghiệm; giữa lợi thế năng lực nghiên cứu, tổng hợp, phân tích... của giảng viên với năng lực tổ chức thực tiễn của

cán bộ các cơ quan, đơn vị thì quá trình TKTT sẽ thuận lợi hơn và hiệu quả sẽ cao hơn. Do đó, các trường cần căn cứ chức năng của trường và nhiệm vụ chính trị của địa phương, để sự chủ động, sáng tạo trong tham mưu với lãnh đạo tỉnh tích cực trao đổi, phối hợp với các cơ quan trong các nhiệm vụ TKTT. Gắn kết công tác TKTT với ĐT, BD đội ngũ cán bộ các cấp, công tác tuyên truyền, công tác kiểm tra, đánh giá của tỉnh. Đây chính là phương thức để Trường tham mưu xây dựng các chương trình đề án cho địa phương. Đa dạng các nội dung TKTT và phương thức phối hợp thực hiện giữa Trường với các đơn vị có liên quan, bảo đảm sự gắn kết giữa cán bộ giảng dạy lý luận với cán bộ hoạt động thực tiễn ở địa phương. Chẳng hạn như, các TCT có thể chủ động, linh hoạt, thực hiện việc khảo sát, đánh giá nhu cầu, TKTT, thực hiện đánh giá hiệu quả sau ĐT, BD theo quy chế làm cơ sở đề xuất biên soạn các chương trình bồi dưỡng phù hợp với đặc thù của từng địa phương.

Năm là, điều kiện tự nhiên, văn hoá, xã hội vùng TD & MNPB Việt Nam

Điều kiện tự nhiên và sự phát triển văn hoá xã hội địa phương cũng sẽ ảnh hưởng đến năng lực làm việc nói chung, năng lực TKTT của giảng viên nói riêng. Trong môi trường đó, giảng viên tuy đến từ những địa bàn khác nhau nhưng đều chịu ảnh hưởng của những giá trị văn hoá địa phương, của đồng bào các dân tộc nơi họ sinh sống. Thông qua các hoạt động TKTT, giảng viên có điều kiện để tiếp xúc với những giá trị văn hoá phong tục tập quán của nhân dân các dân tộc trên các địa bàn khác nhau. Từ sự hiểu biết về phong tục, tập quán, lối sống của người dân và lực lượng học viên ở địa bàn công tác giúp họ trưởng thành hơn, hoàn thiện năng lực tư duy lý luận của bản thân.

Vùng TD & MNPB Việt Nam theo địa giới hành chính trước sáp nhập là khu vực đặc thù, có địa hình đa dạng, phức tạp: 07 tỉnh là miền núi biên giới, 07 tỉnh vùng trung du miền núi không gần biên giới, (sau sáp nhập là 09 tỉnh). Chỉ có 02 tỉnh trong vùng là những địa bàn có thuận lợi về điều kiện tự nhiên, khí hậu cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển du lịch, dịch vụ,

như Phú Thọ, Thái Nguyên. Vùng TD & MNPB có hệ thống đường sông, đường thủy, đường sắt, đường hàng không với các cửa khẩu quốc gia, quốc tế thuận lợi cho giao thương, buôn bán và phát triển dịch vụ. Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú cho phát triển một số ngành công nghiệp, đem lại nguồn thu cho sự phát triển công nghiệp ở địa phương. Các tỉnh trong vùng đều có nguồn tài nguyên rừng phong phú, đa dạng; có các khu bảo tồn thiên nhiên của quốc gia, phát triển lâm nghiệp, quản lý bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo tồn thiên nhiên hoang dã, động vật quý hiếm. Bên cạnh đó, thời gian qua những tác động của yếu tố dịch bệnh, nhất là trong đại dịch Covid, cùng sự biến đổi khí hậu gây lũ lụt, sạt lở. Hiện tượng thời tiết cực đoan gia tăng làm tăng tác động bất lợi đến đời sống kinh tế của gia đình, giảm thu nhập, tăng đói nghèo, gây khó khăn cho sinh kế của người dân; ảnh hưởng đến sức khỏe và làm gia tăng áp lực đối với y tế, giáo dục... Những đặc điểm của điều kiện tự nhiên, khí hậu hình thành nên cách thức tổ chức lao động sản xuất và cách ứng xử hài hoà với thiên nhiên, là du địa nghiên cứu, song những yếu tố khắc nghiệt của tự nhiên đòi hỏi khả năng đi thực địa, sức khỏe, lập kế hoạch dài hạn của giảng viên.

Đây cũng là vùng có đông bà con dân tộc ít người sinh sống, với phong tục tập quán, lễ hội, nghi thức khác nhau, sống xen kẽ cùng nhau tạo nên sự đa dạng, phong phú trong đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân, trở thành một trong những lợi thế cho việc thúc đẩy phát triển du lịch gắn với bảo tồn, khai thác, phát huy các giá trị văn hoá bản địa. Những điều kiện đó sẽ có tác động tích cực đến ĐNGV, đặt ra những yêu cầu trang bị kiến thức lịch sử văn hoá địa phương và sự linh hoạt để thích ứng với đặc thù địa bàn, giao tiếp ứng xử phù hợp với người dân. Người dân trên các địa bàn vùng cao có lối sống trọng tình “tắt lửa tối đèn có nhau”; mến khách, quý khách, song lại rụt rè do vậy, khi để thu thập được thông tin, giảng viên khi đến địa phương phải tìm hiểu kỹ địa bàn, phải biết đến các phong tục ăn cơm, uống rượu của bà con, ..., phải vận dụng phương pháp dân vận để sẵn sàng cùng ăn, cùng ở, cùng làm, biết nói

tiếng của đồng bào thì mới khai thác, thu nhập được nhiều thông tin quý giá. Vì thế trước các đối tượng học viên thuộc thành phần dân tộc khác nhau, việc hiểu phong tục, tập quán, văn hoá của đồng bào như: Mông, Dao, Tày, Thái ... sẽ là những kinh nghiệm quý cho giảng viên khi đi cơ sở. Khi thiết lập được mối quan hệ ứng xử phù hợp với học viên trong quá trình giảng dạy và đi thực tế sẽ giúp giảng viên thấu hiểu thực tiễn địa phương và phát hiện, lựa chọn được những chủ đề TKTT hàng năm.

Ở vùng TD & MNPB, điều kiện tự nhiên khí hậu khắc nghiệt, địa hình đồi núi dốc, đất bị chia cắt, giao thông kết nối tuy đa dạng nhưng không đồng đều, khoảng cách giữa các địa phương xa, nhiều địa bàn dân cư thưa thớt, khi mưa bão, lũ lụt cùng gây ra khó khăn cho sự phát triển KT-XH, ảnh hưởng không nhỏ đến công việc giảng viên, đặc biệt là nhiệm vụ khảo sát, điều tra ở tận thôn, bản của người dân vùng cao, đèo dốc quanh co đi lại rất khó khăn. Chẳng hạn ban ngày bà con đi làm trên nương xa muốn gặp để hỏi, phỏng vấn thì giảng viên phải đến vào buổi tối, phải ở lại bản; hay khoảng cách giữa các thôn, bản, nhà dân ở rất xa nhau nên cần phải mất nhiều thời gian và công sức khi đi từng hộ để điều tra khảo sát trong khi mức chi kinh phí cho nhiệm vụ điều tra khảo sát thực tế lại rất thấp.

Ngoài ra, người dân vùng cao tình trạng tá mù chữ trong dân còn nhiều, nhất là phụ nữ nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, họ không tự đọc để trả lời phiếu được mà cần có người đọc cho nghe, giải thích cụ thể cho họ hiểu, thậm chí phải hỗ trợ họ viết vào phiếu điều tra. Còn ở một số địa bàn dân trí cao hơn thì điều tra lấy phiếu khảo sát online cũng gặp khó khăn vì không phải người dân nào cũng có điện thoại thông minh, không phải người dân cũng không sẵn sàng tham gia khảo sát nếu không biết ngôn ngữ của họ để giao tiếp, hoặc không có sự giúp đỡ cán bộ địa phương.

Như vậy, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt và đặc thù văn hoá - xã hội là không chỉ là đối tượng nghiên cứu mà còn là môi trường rèn luyện, thử thách và định hình năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương này, luận án đã khái quát và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận chung từ các góc độ quan niệm về nhiệm vụ, đặc điểm của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam; lý luận về TKTT, năng lực TKTT; năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT vùng TD & MNPB Việt Nam.

Luận án xác định năng lực TKTT của giảng viên TCT trong vùng bao gồm: năng lực phát hiện, lựa chọn vấn đề TKTT; năng lực tổ chức triển khai hoạt động TKTT; năng lực khái quát hoá đúc rút bài học kinh nghiệm và tham mưu, kiến nghị, tư vấn chính sách.

Luận án đã nghiên cứu về vai trò của năng lực TKTT đối với ĐNGV ở các TCT vùng TD & MNPB Việt Nam, bao gồm: giúp giảng viên nâng cao trình độ tư duy lý luận, trau dồi kiến thức thực tiễn, ngăn ngừa khắc phục bệnh kinh nghiệm, giáo điều; nâng cao chất lượng trong giảng dạy, nghiên cứu và kiến nghị tư vấn, chính sách và thích ứng nhanh chóng với việc thay đổi vai trò, vị trí công tác.

Trong chương, luận án đã phân tích nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT vùng TD & MNPB trong thời gian vừa qua, như: đó là quan điểm chủ trương của Đảng, quy định của Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, sự quan tâm của lãnh đạo địa phương và Ban Giám hiệu mỗi trường; tư chất cá nhân, quá trình được giáo dục, đào tạo và nỗ lực rèn luyện của giảng viên; môi trường làm việc và cơ chế, chính sách tác động; sự phối hợp giữa TCT tỉnh với các cơ quan, đơn vị trong công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn; điều kiện tự nhiên, văn hoá, xã hội của địa phương... Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến bản thân năng lực tư duy lý luận của chủ thể trong TKTT, đồng thời là yếu tố bối cảnh, môi trường, điều kiện tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm năng lực TKTT của giảng viên

Những nghiên cứu lý luận về năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT trên đây là rất cần thiết, có ý nghĩa quan trọng để khảo sát, phân tích đánh giá thực trạng năng lực TKTT của họ, là nền tảng lý luận để đưa ra các giải pháp nâng cao năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam.

Chương 3

NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN

3.1. NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY- ƯU ĐIỂM VÀ NGUYÊN NHÂN

3.1.1. Những ưu điểm cơ bản

3.1.1.1. Ưu điểm về năng lực phát hiện, lựa chọn vấn đề tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

Trong giai đoạn từ năm 2016 đến nay, đặc biệt là sau khi thực hiện nghị quyết Đại hội XII, XIII của Đảng và Quy định số 11-QĐ/TW của Ban Bí thư về trường chính trị chuẩn [6], năng lực phát hiện và lựa chọn vấn đề TKTT của ĐNGV đã có những bước phát triển nhất định.

Thứ nhất, sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và tư duy lựa chọn vấn đề tổng kết gắn với lý luận, thực tiễn xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Giai đoạn 2016-2020 được xem là thời kỳ tích lũy về nhận thức, khi các trường bắt đầu chuyển mạnh tư duy, chú trọng hơn đào tạo lý luận sang gắn kết với thực tiễn địa phương theo tinh thần Nghị quyết 32-NQ/TW của Bộ Chính trị [32].

So với giai đoạn 2016-2020, khi hoạt động TKTT còn mang tính tự phát và lồng ghép đơn lẻ trong các đề tài khoa học, thì từ năm 2021 đến nay với sự đẩy mạnh TKTT, năng lực này đã được chuyên nghiệp hóa, thể hiện thông qua sự gia tăng đột phá về số lượng và chất lượng các công trình nghiên cứu gắn với thực tiễn đặc thù chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của từng địa phương.

Từ năm 2021 đến nay, ĐNGV tham gia TKTT về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương thông qua hoạt động làm đề tài, đề án; báo cáo

TKTT, báo cáo thu hoạch thực tế hàng năm và có kỳ hạn của giảng viên; sản phẩm từ TKTT được công bố, đăng tải trên sách báo nhiều hơn. Sự gia tăng về kết quả đó chứng tỏ các trường đã khơi dậy, phát huy được những tiềm năng của giảng viên trong TKTT việc thực hiện chính sách, pháp luật gắn với tính đặc thù của vùng TD & MNPB.

Thứ hai, phát hiện, lựa chọn vấn đề tổng kết bám sát thực tiễn địa phương và đặc thù vùng miền. Khảo sát hồ sơ nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, TKTT của các TCT cho thấy, nghiên cứu gắn với thực tiễn địa phương chiếm ưu thế tuyệt đối, thể hiện ở 2 xu hướng lựa chọn:

Xu hướng thứ nhất, tập trung vào các chủ đề nghiên cứu lý luận, vận dụng nghị quyết, quan điểm chủ trương của Đảng, Nhà nước vào thực tiễn hoặc nghiên cứu nội dung một số tác phẩm có giá trị lý luận và thực tiễn của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng để đưa vào trong công tác giảng dạy, tuyên truyền. Các chủ đề theo hướng này được thực hiện chủ yếu ở các hình thức tổ chức hội thảo và bài viết nghiên cứu đăng tải trên báo, bản tin nhằm tuyên truyền các nghị quyết, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến với người mọi người dân. Ở đây, giảng viên không chỉ dừng lại ở việc trích dẫn văn kiện mà đã biết lựa chọn những khía cạnh thực tiễn đang vận động để soi chiếu lý luận.

Xu hướng thứ hai, lựa chọn chủ đề nghiên cứu gắn với TKTT địa phương. Đây là những chủ đề chiếm ưu thế tuyệt đối trong hoạt động chuyên môn của các TCT trong vùng. Kết quả thống kê tại TCT Tuyên Quang từ 2021-2025: 25/25 đề tài khoa học cấp cơ sở bàn về nâng cao hiệu quả, giải pháp giải quyết các vấn đề thực tiễn; có 07/19 về chủ đề hội thảo là thảo luận các vấn đề từ thực tiễn, 12/19 chủ đề là những nghiên cứu vận dụng lý luận, tìm hiểu về lịch sử. Ở TCT Phú Thọ, có 14/22 đề tài nghiên cứu khoa học và 9/21 chủ đề hội thảo gắn với việc TKTT ở tỉnh. TCT Điện Biên có 15/15 đề tài khảo sát vấn đề thực tiễn địa phương, trong đó 04/15 đề tài gắn với nâng cao chất lượng

chuyên môn của Trường; 11/15 đề tài là các vấn đề về đội ngũ cán bộ, công chức, đảng viên; bảo tồn, khai thác phát huy giá trị văn hoá... [Phụ lục 7]. Một số nghiên cứu tập trung vào việc phát huy vai trò chủ thể giảng viên trong xây dựng, đề xuất các giải pháp, kiến nghị cho địa phương; những chủ đề gắn với đặc thù địa bàn, như: “Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và kinh doanh trên địa bàn thành phố Việt Trì trong giai đoạn hiện nay ”; “Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, những vấn đề đặt ra”; “Nghiên cứu, đánh giá lý luận và thực tiễn phát triển kinh tế nông nghiệp ở tỉnh Phú Thọ từ năm 2018 đến nay”; “Nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát triển không gian văn hoá vùng Đất Tổ”; “Nâng cao chất lượng công tác đảng viên ở Đảng bộ huyện Mù Cang Lũn - Thực trạng và giải pháp”; “Giải pháp thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ở huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên hiện nay; “Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị nghề truyền thống trên địa bàn huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên trong giai đoạn hiện nay... Việc lựa chọn những chủ đề này vừa thể hiện sự bám sát nội dung lý luận đang được giảng dạy trong chương trình trung cấp lý luận chính trị gắn với các quan điểm, đường lối lãnh đạo của Đảng vừa thể hiện sự gắn kết chặt chẽ sát với đặc thù của thực tiễn địa bàn khu vực trung du, miền núi, vùng cao, biên giới dưới dạng các công trình nghiên cứu khoa học.

Thứ ba, sự chủ động tiếp cận và sâu sát với các vấn đề thực tiễn phức tạp ở những địa bàn khó khăn. Năng lực phát hiện vấn đề còn thể hiện ở việc giảng viên không ngại gian khổ, chủ động lựa chọn những địa bàn vùng sâu, vùng xa để tìm lời giải đáp, phục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách. Các đề tài tiêu biểu như: “Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng xã, phường của thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái giai đoạn hiện nay”; “Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao năng lực cán bộ, công chức cấp xã ở tỉnh Hoà Bình sau sắp xếp lại theo Nghị quyết số 830/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội”;

“Phát triển du lịch cộng đồng gắn với giải quyết việc làm của nhân dân trên địa bàn thị xã Sa Pa”; “Hoạt động của chi uỷ chi bộ thôn trực thuộc các đảng bộ xã biên giới huyện Mường Khương; “Chất lượng cán bộ công chức cấp xã là người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Bát Xát”.

Đặc biệt, tại Lào Cai, khảo sát từ hội thảo, tọa đàm cho thấy 90% các chủ đề là nghiên cứu về thực tiễn địa phương, tiêu biểu như việc nghiên cứu lực lượng thực trạng công nhân gắn với đặc thù Lào Cai, có tham chiếu Bắc Giang, Thái Nguyên về “Thực trạng lực lượng công nhân trên địa bàn tỉnh Lào Cai” và “Kết nạp đảng viên trong lực lượng công nhân ở các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai”; chủ đề gắn với địa bàn biên giới, như: “Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các đảng bộ cơ sở thuộc Đảng bộ huyện Mường Khương”; đề tài, hội thảo gắn với tổng kết thực hiện chiến lược bình đẳng giới trên địa bàn của tỉnh, như: “Một số vấn đề về bình đẳng giới ở Lào Cai – thực trạng và giải pháp”; hoặc đi sâu vào các nội dung theo lĩnh vực của Luật Bình đẳng giới: “bình đẳng giới” trong đời sống gia đình, phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị... Nhiều trường chọn chủ đề gắn với thực tiễn cấp thiết trong nhiệm vụ chính trị của địa bàn miền núi, như: “Xây dựng nông thôn mới ở Sơn La- Thực trạng và giải pháp”; “Một số giải pháp phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở trong xây dựng nông thôn mới”; “Thực tiễn xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Bảo Thắng”; “Vai trò chủ thể Hội Nông dân trong xây dựng nông thôn mới”... “Định hướng phát triển tỉnh Yên Bái nhanh, bền vững theo hướng Xanh, hài hòa, bản sắc và hạnh phúc - Từ lý luận đến thực tiễn”. Việc lựa chọn chủ đề sát thực tế ở các địa bàn khó khăn để nghiên cứu chứng tỏ sự tích cực, chủ động của ĐNGV trong việc tìm lời giải đáp bằng thực tiễn, hướng đến nâng cao chất lượng công tác ĐT, BD cán bộ, và tham mưu, tư vấn chính sách cho địa phương.

Thứ tư, phát hiện, lựa chọn vấn đề tổng kết gắn với mô hình liên kết và xây dựng TCT chuẩn. Với mô hình liên kết, 100% các chủ đề đều bám sát vấn

đề từ thực tiễn, như: sự liên kết giữa TCT Hoàng Văn Thụ tỉnh Lạng Sơn với Viện Xây dựng Đảng - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo với chủ đề: “Phát huy sức mạnh của nhân dân các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc từ thực tiễn của tỉnh Lạng Sơn”; TCT tỉnh Tuyên Quang với Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng tổ chức tọa đàm: “Công tác dân vận và tăng cường quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân thời kỳ đổi mới – Nhìn từ thực tiễn”. Giải đáp vấn đề thực hiện các tiêu chí trong xây dựng TCT chuẩn, như: “Giải pháp nâng cao chất lượng công tác chuyên môn, xây dựng văn hoá trường Đảng của các trường trong Cụm thi đua khu vực TD & MNPB”; “Thực hiện tự chủ tài chính”; hội thảo về thực tiễn xây dựng văn hoá trường Đảng với sự liên kết của 04 trường TCT (Lào Cai, Hà Nội, Bình Dương, Đà Nẵng). Sự đa dạng trong mô hình liên kết và chủ đề nghiên cứu nêu trên đã minh chứng cho năng lực nhạy bén của ĐNGV trong việc nhận diện những vấn đề cốt yếu của địa bàn, từ đó tạo lập các diễn đàn trao đổi, nghiên cứu thực chất vừa giúp nâng cao hàm lượng khoa học cho bài giảng vừa khẳng định vai trò cầu nối của các TCT trong việc cung cấp luận cứ thực chứng phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các tỉnh uỷ trong giai đoạn mới.

Thứ năm, phát hiện, lựa chọn vấn đề TKTT gắn với các chính sách đang triển khai thực hiện ở địa phương, như: “Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở Lào Cai”; “Công tác phát triển đảng viên ở các xã biên giới trên địa bàn tỉnh Lào Cai”; “Đào tạo trung cấp LLCT cho cán bộ các tỉnh phía bắc nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào – Thực trạng và giải pháp” của TCT tỉnh Điện Biên; Tiêu biểu như TKTT theo chỉ đạo của Trung ương và Tỉnh uỷ gắn với việc tổ chức Hội thảo như: “Giải pháp đổi mới và nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập LLCT trên địa bàn tỉnh Lào Cai” để đánh giá kết quả thực hiện Kết luận số 94-KL/TW ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư [2] và Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 09 tháng 10 năm 2014, của Bộ Chính trị về công tác lý luận và định hướng đến năm 2030 [33].

Thứ sáu, phát hiện, lựa chọn vấn đề TKTT gắn với các hoạt động chuyên môn của giảng viên là hướng dẫn khoá luận, nghiên cứu khoa học; nghiên cứu thực tế; việc sử dụng phương pháp tích cực vào giảng dạy trong nhà trường; nâng cao chất lượng thông tin lý luận - thực tiễn và website; lồng ghép các chủ trương, định hướng chiến lược của tỉnh vào giảng dạy, nghiên cứu. Ngoài ra, có trường đã chú trọng việc tổng kết gắn với công tác chuyên môn và chuyển hoá kết quả trong nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn thành những cuốn bài tập tình huống phục vụ cho công tác giảng dạy; tập bài giảng thực tiễn kinh nghiệm xây dựng và phát triển địa phương phục vụ cho các lớp trung cấp lý luận chính trị.

Khi đối chiếu kết quả nghiên cứu giữa các giai đoạn, có thể nhận thức sự chuyển mình mạnh mẽ trong hoạt động TKTT, thông qua các đề tài nghiên cứu. Điển hình tại TCT tỉnh Thái Nguyên, nếu giai đoạn 2016-2020 thực hiện 24 đề tài thì chỉ riêng hai năm 2021-2022, Trường đã nghiệm thu tới 18 đề tài cấp cơ sở, trong đó 100% các nghiên cứu này đều bám sát thực tiễn địa phương với những chủ đề mang tính thời sự cao như: đánh giá cơ chế một cửa liên thông giữa cấp xã và cấp huyện; mối quan hệ lợi ích kinh tế giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức; quản lý nhà nước đối với đạo Tin Lành ở tỉnh Thái Nguyên... Tương tự, tại Lai Châu, dù có 08 đề tài khoa học và 17 hội thảo cấp cơ sở trong giai đoạn 2016-2020 còn khiêm tốn, nhưng đã phản ánh nỗ lực bắt nhịp với yêu cầu mới. Có thể khẳng định, giai đoạn 2016-2020 đóng vai trò là bước khởi động quan trọng, tạo tiền đề và hình thành kỹ năng tiếp cận thực tiễn cho ĐNGV theo tinh thần Nghị quyết 32-NQ/TW và Quy định số 09-QĐ/TW.

Xét trong cả quá trình có thể thấy, năng lực phát hiện vấn đề TKTT của ĐNGV vùng TD & MNPB thể hiện thông qua các chủ đề nghiên cứu bám sát thực tiễn đời sống rất đa dạng, phong phú ở từng địa phương. Việc phát hiện

và xác lập thành công các chủ đề TKTT mang hơi thở của đời sống chính trị - xã hội địa phương là một trong những yếu tố chứng minh năng lực TKTT của ĐNGV TCT tỉnh vùng TD & MNPB đã không ngừng được nâng lên.

3.1.1.2. Ưu điểm về năng lực tổ chức, triển khai tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam

Trong tiến trình TKTT, nếu việc phát hiện và lựa chọn chủ đề mới là bước khởi đầu cho TKTT, song để hiện thực hoá các ý tưởng đó hiệu quả, đòi hỏi các chủ thể phải có năng lực tổ chức thực hiện. Đây là quá trình chuyển hoá từ nhận thức thành hoạt động có mục đích, tự giác của ĐNGV. Khảo sát hệ thống các nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạt động TKTT của một số trường trong vùng, có thể thấy những ưu điểm cơ bản, như:

Thứ nhất, ĐNGV đã nâng cao năng lực đề cụ thể hoá ý tưởng, chủ đề nghiên cứu thành các kế hoạch thực hiện có tính khoa học.

Năng lực này thể hiện ở khả năng xây dựng và thực hiện các quy trình triển khai trên thực tế. Khảo sát từ văn bản của các trường cho thấy, hầu hết lực lượng giảng viên đã thể hiện sự chuyên nghiệp trong việc xây dựng kế hoạch TKTT. Các bản kế hoạch không dừng lại ở khung lý thuyết mà đã có sự xác định rõ mục đích, yêu cầu và tiến độ thực hiện. Ưu điểm nổi bật của hệ thống các kế hoạch là sự rõ ràng chi tiết, thể hiện được lực lượng tham gia, phân công công việc dựa trên sự phù hợp giữa năng lực chuyên môn cá nhân của từng thành viên trong khoa/ nhóm nghiên cứu với yêu cầu của nhiệm vụ, giúp tối ưu hoá nguồn lực nhân lực. Chẳng hạn như đi nghiên cứu thực tế, giảng viên phải có kế hoạch thực hiện gắn với lịch trình chi tiết về thời gian và các công việc như: trao đổi trực tiếp với cán bộ ở địa phương, đi thực tế địa bàn, phỏng vấn người dân, tổng hợp thu thập thông tin, xử lý thông tin và tổng hợp xây dựng báo cáo thu hoạch thực tế.

Tính kế hoạch trong hoạt động TKTT được thể hiện ở tất cả các khâu, mỗi công việc đều có xác định rõ mục tiêu, nội dung, phương thức tiến hành, chương trình, biên bản làm việc. Chẳng hạn kế hoạch TKTT của các TCT làm cơ sở để tham mưu cho Tỉnh uỷ ban hành Đề án xây dựng TCT đạt chuẩn. Trong các kế hoạch đó đã xác định rõ những công việc cần đánh giá, yêu cầu rà soát tổng hợp, phân tích thực tiễn của trường theo tiêu chí; xây dựng dự thảo đề án; tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến góp ý đề án; làm tờ trình tỉnh ban hành đề án; báo cáo giải trình những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc về tiêu chí, tiêu chuẩn... Tính kế hoạch trong các hoạt động TKTT đã phản ánh sự chủ động của giảng viên ở các TCT vùng TD & MNPB Việt Nam trong TKTT đồng thời giúp cho Ban Giám hiệu có căn cứ để tiến hành công tác kiểm tra, đôn đốc tiến độ công việc và giải quyết kịp thời những mâu thuẫn phát sinh.

Thứ hai, giảng viên đã nâng cao năng lực chủ trì, phối hợp, kết nối để thực hiện các công việc trong quá trình TKTT.

Hoạt động TKTT của ĐNGV TCT không tồn tại biệt lập mà là kết quả của quá trình phối hợp, kết nối giữa giảng viên với hệ thống chính trị ở địa phương. Thống kê từ năm 2016 đến nay cho thấy, có sự gia tăng về cấp độ tổ chức và số lượng sản phẩm báo cáo từ hoạt động TKTT, điều đó phản ánh tinh thần, trách nhiệm, năng lực nghiên cứu, TKTT của giảng viên được nâng lên. ĐNGV ở các TCT đã và đang được Tỉnh uỷ tin tưởng giao trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh uỷ tổ chức hội thảo/toạ đàm hoặc tham gia chủ nhiệm, đồng chủ nhiệm, chủ trì các công trình TKTT cấp tỉnh.

Từ năm 2021 đến nay, hoạt động trao đổi, liên kết, phối hợp giữa TCT tỉnh với các cơ quan Trung ương, địa phương hoặc giữa các cơ quan cấp tỉnh với trường, giữa các TCT trong cụm thi đua... trở nên thường xuyên, phổ biến hơn. Phương thức kết nối thông qua mô hình tổ chức Vụ, Viện của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh với TCT đã nâng cao năng lực xây dựng kế

hoạch; thiết kế chương trình, kịch bản; phương pháp tiếp cận TKTT địa phương cho ĐNGV. Quá trình này giúp hình thành kỹ năng trao đổi, phối hợp để thu thập thông tin, năng lực tổ chức, điều hành các công việc trong TKTT của ĐNGV trở nên hiệu quả hơn. Chẳng hạn như cách thức để kết nối các chương trình làm việc với cấp uỷ cơ sở, cách chọn đi thực tế ở địa bàn; kỹ năng thích ứng để làm việc trong môi trường đa văn hoá tại cơ sở như biết quan sát sự vật, hiện tượng, biết chọn vị trí ngồi nói chuyện khi vào nhà người dân; biết cách gợi ý trao đổi để người dân ở địa phương cởi mở cung cấp thông tin. Thực tế đi cơ sở giúp giảng viên biết việc, hiểu việc từ đó nâng cao tính chủ động, sẵn sàng thích ứng và năng động, sáng tạo để hoà nhập vào thực tiễn các công việc ở địa phương tốt hơn, hiệu quả hơn.

Thứ ba, ĐNGV có sự trưởng thành về phương pháp luận và kỹ năng xử lý thông tin chuyên sâu trong TKTT.

Năng lực tổng hợp thông tin từ thực tiễn được nâng tầm thành kỹ năng phân tích lý luận, đáp ứng yêu cầu của một báo cáo khoa học về thực tiễn. Giảng viên nắm vững quy cách viết, sử dụng ngôn ngữ diễn đạt chính sách, rèn luyện văn phong chính luận, thể hiện năng lực tư duy biện chứng và sự gắn kết hữu cơ giữa tri thức lý luận và dữ liệu thực tế.

Từ thực tiễn tổ chức các hoạt động nghiên cứu, hội thảo đã bổ sung kinh nghiệm để các TCT đổi mới cách thức tổ chức triển khai, làm việc có hiệu quả như: chú trọng đến tranh luận, trao đổi thẳng thắn, đưa ra những gợi mở mang tính khoa học và thực tiễn. Đồng thời qua việc tổ chức thường xuyên các hoạt động, giúp giảng viên hình thành kỹ năng tranh biện và nắm rõ quy trình thực hiện các công việc trước, trong, sau khi tổ chức hội thảo, tọa đàm và tổ chức sự kiện; từ đó tiếp thu được nhiều hơn những thông tin về thực tiễn, đặc biệt là ý kiến của những nhà lãnh đạo, quản lý địa phương để tổng hợp phân tích khái quát hoá trong xây dựng báo cáo kiến nghị. Từ tham gia TKTT, giảng viên đã có kiến thức, kỹ năng thực tế để phân tích, làm rõ mối liên hệ giữa các yếu tố,

các hoạt động, bổ sung thực tiễn các kỹ năng đi cơ sở, kỹ năng tổ chức sự kiện, kỹ năng giao tiếp, liên kết phối hợp... để đưa vào các bài giảng.

Bên cạnh đó, việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào trong các hoạt động nghiên cứu, như: sử dụng mã quét QR để tiếp nhận tài liệu hội thảo; ứng dụng công nghệ vào thuyết trình báo cáo tham luận... đã góp phần hiện đại hoá công tác thu thập và truyền đạt thông tin, giúp các TCT vừa tiết kiệm kinh phí, vừa tăng hiệu quả truyền đạt thông tin. Ứng dụng này còn giúp cho giảng viên tiếp cận dễ dàng hơn, khai thác được tốt hơn hệ thống tư liệu thực tiễn, tổng hợp, phân tích thông tin có giá trị phục vụ cho nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu TKTT. Tính kế hoạch và khả năng ứng dụng khoa học, công nghệ đã giúp cho nhiều giảng viên hoàn thành 100% công việc nghiên cứu bảo đảm trước hạn, đúng hạn.

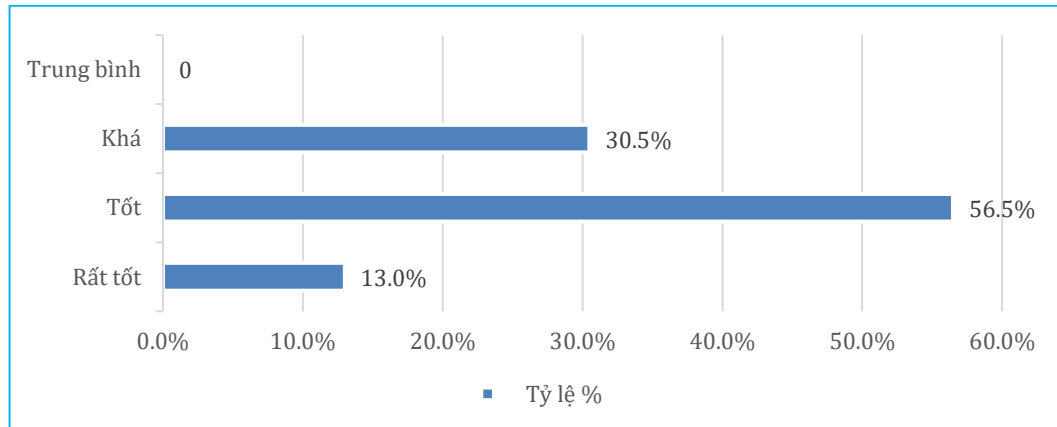
Mặt khác, song song với sự gia tăng về số lượng, mức độ thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu trong thời gian qua của các TCT đã rèn luyện cho giảng viên những năng lực trong xây dựng đề cương nhiệm vụ, xác định các công việc cần tiến hành, yêu cầu đạt được gắn với những sản phẩm minh chứng ... Từ trải nghiệm trong thực tiễn đã hình thành ở giảng viên kỹ năng thiết kế các câu hỏi khảo sát, kỹ năng tổ chức thực hiện nhiệm vụ như: chỉ đạo điều hành hoạt động nhóm, phân công công việc, huy động được tối đa sức mạnh của tập thể, tăng cường tinh thần đoàn kết, chia sẻ, hỗ trợ giúp đỡ giữa các cá nhân trong nghiên cứu, giảng dạy.

Thứ tư, năng lực để chuyển hoá kết quả TKTT vào nhiệm vụ giảng dạy nâng cao chất lượng đào tạo.

Tổ chức triển khai TKTT không chỉ dừng lại ở các diễn đàn, ở những buổi trao đổi mà còn được thấm thấu vào hoạt động chuyên môn cốt lõi là giảng dạy. Đây là quá trình chuyển hoá tri thức thực tiễn thành tri thức lý luận phục vụ cho việc dạy học, tạo nên sự thống nhất biện chứng giữa lý luận và thực tiễn trong bài giảng tại địa phương.

ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB đã chủ động vận dụng phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm, biến quá trình đào tạo thành quá trình tương tác đa chiều. Kinh nghiệm thực tiễn cũng giúp giảng viên gần hơn với người học, phát huy tốt hơn vai trò của học viên - những người đang trực tiếp vận hành trong bộ máy chính trị tại địa phương. Điểm đặc biệt là các học viên lại là những chuyên gia thực tiễn, nên cần tận dụng kinh nghiệm của học viên để thu thập thông tin, nhận diện các tình huống phát sinh và cách thức giải quyết vấn đề thực tế.

Phương pháp dạy học không còn là truyền thụ lý luận đơn thuần mà trở thành một kênh thu nhận và kiểm chứng tri thức thực tiễn thông qua thảo luận nhóm, hỏi thi vấn đáp hay chấm thi tự luận. Với những phương cách thu nhận kiến thức thực tiễn từ quá trình giảng dạy, nghiên cứu, giảng viên đã bổ sung thông tin tư liệu sống động từ thực tiễn địa phương vào bài giảng làm gia tăng giá trị khoa học và tính thuyết phục của nội dung đào tạo.

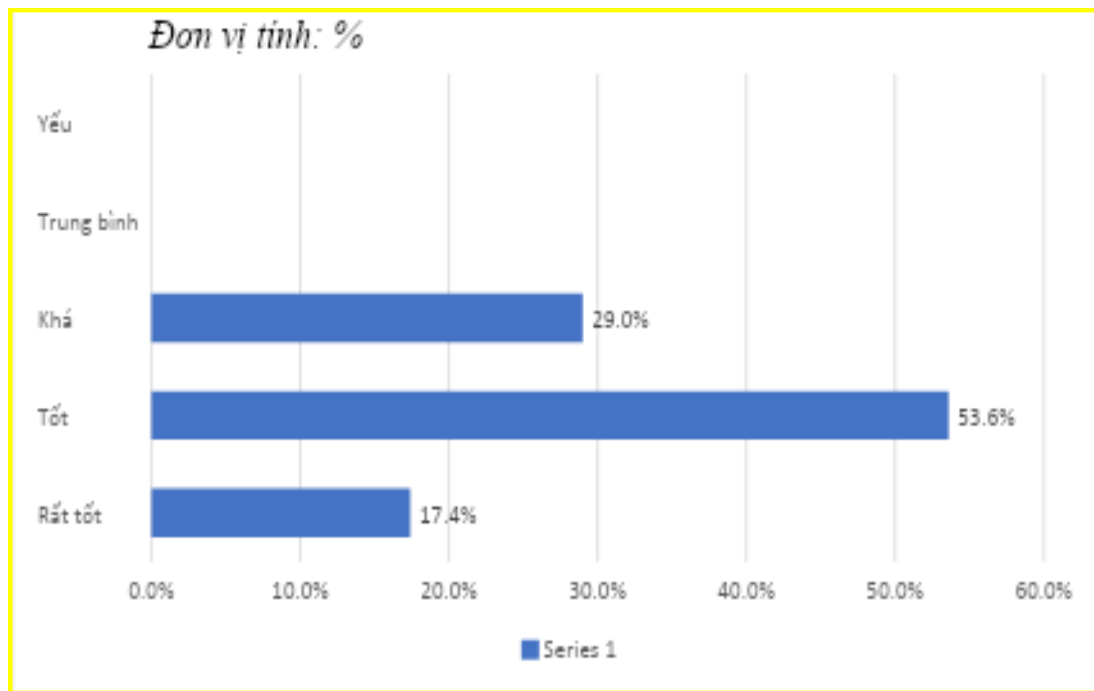


Biểu 3.1. Khả năng sử dụng kết quả TKTT làm minh chứng cho bài giảng

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án

Theo kết quả khảo sát, mức độ lồng ghép thực tiễn vào bài giảng được đánh giá rất cao, với tỷ lệ ở mức Khá là 30,5%; mức Tốt là 56,5 %; Rất tốt 13%. Điều này khẳng định giảng viên không chỉ nhận thức sâu sắc về giá trị TKTT mà còn có khả năng làm chủ các phương pháp để tiếp cận thực tiễn và

vận dụng thông tin từ thực tiễn đưa vào trong giảng dạy đáp ứng yêu cầu ĐT, BD cán bộ cho các địa phương với hàng trăm lớp trung cấp lý luận chính trị, lớp bồi dưỡng và hàng trăm ngàn lượt học viên, như riêng năm 2025, các TCT tỉnh vùng TD & MNPB đã ĐT, BD 358 lớp với 17.961 học viên, trong đó có 153 lớp trung cấp lý luận chính trị với 8649 học viên [58]

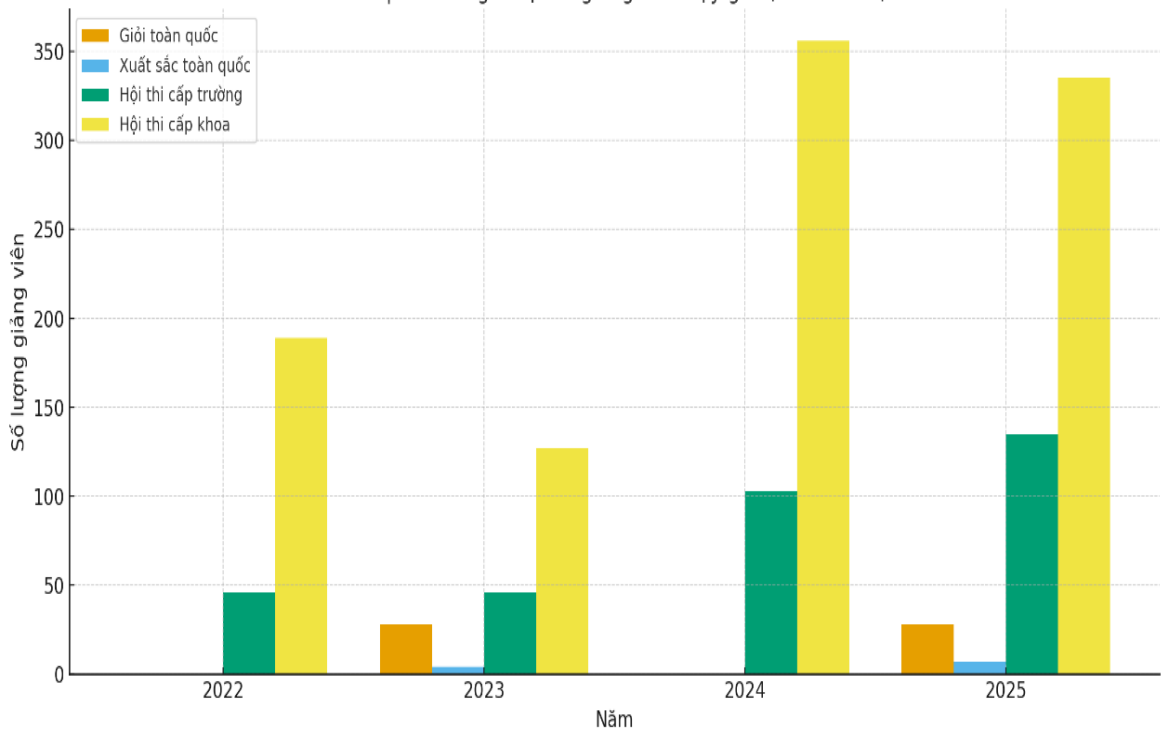


Biểu 3.2. Mức độ sử dụng kết quả TKTT làm minh chứng cho bài giảng

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án

Nhìn Biểu 3.2 số liệu cho thấy, 100% giảng viên tự đánh giá ở mức Khá trở lên trong đó mức Tốt chiếm đa số là 53,6%. Con số này chứng minh hiệu quả của TKTT, những kết quả thu nhận từ tham gia hoạt động TKTT đã được giảng viên chuyển vào trong bài giảng, giúp bài giảng thoát khỏi khô khan của lý luận bằng các ví dụ, tình huống, câu chuyện thực tế. Kết quả cũng phản ánh giảng viên đã phát huy, các phương pháp giảng dạy tích cực được khả năng giảng để đưa thông tin vào tiết học một cách sinh động.

Kết quả tỷ lệ trong Biểu 3.2 cũng hoàn toàn phù hợp với số liệu tổng hợp và đánh giá trong báo cáo tổng kết của các trường và tổng kết cụm thi đua là: chất lượng giờ giảng, năng lực giảng dạy của giảng viên ở các TCT đã từng bước được nâng lên.



Biểu 3.3. Kết quả tham gia Hội thi giảng viên dạy giỏi của các TCT vùng TD & MNPB, từ năm 2022-2025

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo Cụm thi đua các TCT

Kết quả thống kê việc tổ chức thao giảng, hội thi ở các trường ngày càng thu hút được lực lượng giảng viên. Nếu giai đoạn 2016-2020, nhiều trường không tổ chức hội thi giảng viên dạy giỏi tại trường, thì từ năm 2021 với sự chỉ đạo quyết liệt của Học viện, việc thao giảng, hội thi đã được chú trọng hơn. Tại Hội thi giảng viên dạy giỏi toàn quốc, đã có 100% giảng viên tham gia đều đạt danh hiệu giảng viên dạy giỏi, trong đó xuất sắc 04, giỏi: 24. Trước đó, một số trường không tổ chức thao giảng, mà chỉ lựa chọn cử người tham gia Hội thi; nhưng từ 2021 đến nay nhận thức rõ hơn lợi ích của thao giảng, dự giờ nên các

trường đã chỉ đạo triển khai nghiêm túc, đầy đủ hơn. Sau 5 năm hoạt động thao giảng, hội thi được đẩy mạnh, đã có 330 lượt giảng viên tham gia Hội thi cấp trường, Năm 2024, có 335 giảng viên thao giảng, 135 dự thi cấp trường, 28 dự thi cấp Học viện và 07 đạt xuất sắc; năm 2025, với 229 giảng viên thao giảng, 71 tham dự hội thi cấp trường, 26 giảng viên tham dự Hội thi cấp Học viện và có 10 người đạt danh hiệu “Giảng viên dạy xuất sắc”. Trong 2 năm liên tiếp, số lượng giảng viên tham gia hội thi cấp trường tăng mạnh, năm 2025 tăng hơn 31% so với năm 2024. Điều đó minh chứng việc các trường đang thắt chặt quy trình sàng lọc và nâng cao tiêu chuẩn chuyên môn từ cấp cơ sở. Hội thi cũng đã phản ánh năng lực tổng kết thực tiễn của giảng viên thông qua chất lượng chuyên môn, 100% các bài giảng bảo đảm đúng quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng. Đa số bài giảng được đánh giá là đã thể hiện tốt sự vận dụng kiến thức thực tiễn, cập nhật thông tin thời sự lồng ghép trong nội dung bài, bảo đảm sự gắn kết giữa lý luận với thực tiễn địa phương. Kiến thức thực tiễn là một trong những tiêu chí quan trọng để xếp loại giờ giảng đạt loại Giỏi và Xuất sắc. Mức độ gia tăng số lượng giảng viên đạt danh hiệu “Giảng viên dạy xuất sắc” cho thấy bước chuyển trong năng lực giảng dạy gắn với TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB.

Sự gia tăng về số lượng giảng viên tham gia cho thấy hoạt động giảng dạy đã thu hút được nhiều người tham gia hơn, số thầy cô đạt Giỏi ở cấp trường có sự tăng lên vượt bậc, điều đó đã chứng tỏ hội thi đã tạo ra một sân chơi trí tuệ để giảng viên tích cực, chủ động tham gia. Đặc biệt, 100% giảng viên tham gia đều khẳng định đó là những áp lực tích cực, động lực thôi thúc họ đầu tư nghiên cứu sâu hơn về tri thức lý luận và đặc biệt chú trọng vận dụng kiến thức sinh động từ thực tiễn và những tình huống thực tế vào trong bài giảng. TKTT không chỉ nâng cao năng lực nghiên cứu mà là sự chuyển hoá tri thức thu nhận vào trong bài giảng, nâng cao chất lượng dạy và học, bảo đảm mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, thái độ cho cán bộ, đảng viên.

Thứ năm, năng lực tổ chức, triển khai hoạt động TKTT thông qua các hình thức thâm nhập sâu đi nghiên cứu thực tế hàng năm và có kỳ hạn ở địa phương.

Tổng hợp số liệu báo cáo các trường thì từ năm 2021 đến nay, tất cả giảng viên đều tham gia nghiên cứu thực tế theo quy định. Một số trường ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể hoá quy định của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về hoạt động này, chẳng hạn như, ở TCT tỉnh Lào Cai từ năm 2018 đã ban hành quy chế quy định: một chủ đề nghiên cứu có tối đa 03 thành viên tham gia; xây dựng các biểu mẫu thống nhất về từ đơn, kế hoạch, đến quy định kết cấu nội dung, hình thức của báo cáo thu hoạch thực tế.

Về cơ bản, hoạt động đi thực tế cơ sở của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB được triển khai thực hiện nghiêm túc, bảo đảm tính khoa học, khách quan từ khâu duyệt chủ đề, kế hoạch nghiên cứu đến công tác nghiệm thu hồ sơ của các cá nhân, như: yêu cầu nhật ký hoạt động có xác nhận các buổi trao đổi làm việc tại xã, thực tế ở thôn của giảng viên. Các quản lý, điều hành của lãnh đạo trường đã nâng cao tinh thần tự giác, ý thức trách nhiệm của cá nhân, thúc đẩy họ phấn đấu, rèn luyện, hạn chế tình trạng trông chờ, ỷ lại vào một vài cá nhân trong nhóm. Giảng viên đã rèn luyện được sự tập trung quan sát thực địa, thu thập xử lý thông tin... để hoàn thành sản phẩm là báo cáo nghiên cứu thực tế. Ở nhiều trường, các khoa và giảng viên đã chủ động kết nối, phối hợp với địa phương thiết kế chương trình làm việc theo hình thức hội nghị, tọa đàm. Đi thực tế với kết hợp tuyên truyền cho người dân ở địa phương những văn bản chính sách mới liên quan và kịp thời lắng nghe ý kiến phản hồi từ người dân, giảng viên bảo đảm mục tiêu là thu nhận tri thức, bổ sung thông tin thực chứng cho bài giảng lý luận và phục vụ nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, TKTT. Vì vậy, nghiên cứu thực tế vốn là yêu cầu nhiệm vụ phải thực hiện thì nay đã và đang trở thành nhu cầu thiết yếu của giảng viên. Đặc biệt ở một số trường, đã quản lý nghiêm túc, chú trọng chất lượng, hiệu quả, nâng cao

tinh thần trách nhiệm cá nhân trong chuyên môn ở các khâu: từ chọn chủ đề nghiên cứu, đi thực tế, viết báo cáo thu hoạch. Qua đó đã giúp giảng viên trưởng thành từ chưa biết viết, đến viết chưa đạt thì phải sửa lại lần 1, lần 2 mới nghiệm thu. Cách thâm nhập thực tiễn gắn với phương thức quản lý nghiêm túc, chú trọng tính hiệu quả này đã rèn luyện tư duy và nâng cao năng lực TKTT cho giảng viên, đến nay 100% các báo cáo nghiên cứu thực tế hàng năm của giảng viên đều được nghiệm thu lần đầu, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ cán bộ giảng viên.

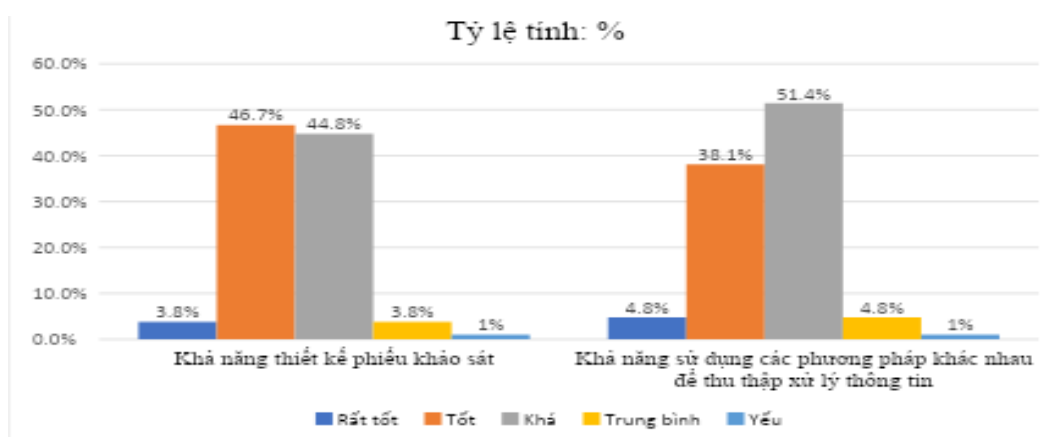
Bên cạnh đó, lãnh đạo các TCT đã chỉ đạo đẩy mạnh nghiên cứu thực tế có kỳ hạn hàng năm, xây dựng đề án cử giảng viên đi nghiên cứu thực tế có kỳ hạn (từ vài tháng đến 3 năm). Đây là một giải pháp trọng tâm để nâng cao tinh thần trách nhiệm trong rèn luyện năng lực chuyên môn TKTT cho giảng viên, đặc biệt là ĐNGV trẻ. Nếu năm 2021, chỉ có 03 tỉnh ban hành đề án và cử giảng viên đi thực tế có kỳ hạn là: Hà Giang (04 đồng chí), Lào Cai và Sơn La (mỗi trường 02 đồng chí) thì đến nay đã có 100% tỉnh trong phạm vi nghiên cứu đã triển khai mô hình này. Cụ thể, năm 2025, các trường Lai Châu, Cao Bằng, Tuyên Quang, Phú Thọ đã cử 16 giảng viên đi thực tế từ 6 -12 tháng, riêng TCT tỉnh Lào Cai đã có bước đột phá khi cử 05 giảng viên về công tác trung tâm chính trị cấp xã trong thời hạn 3 năm; cử 01 giảng viên đi thực tế 06 tháng tại Ủy ban nhân dân tỉnh... Kết quả từ mô hình ở Tuyên Quang, Lào Cai đã cho thấy, hoạt động này đã tạo ra sự chuyển biến về chất trong năng lực chuyên môn của giảng viên. Quá trình thâm nhập thực tiễn đã bổ sung những tình huống thực tế phát sinh, rèn luyện kỹ năng giao tiếp, tham mưu, kỹ năng xây dựng kế hoạch, xây dựng báo cáo chuyên sâu... của giảng viên.

Chính vì vậy, TKTT gắn với nghiên cứu thực tế có kỳ hạn đã và đang là một trong những hình thức hoạt động rất hiệu quả. Thâm nhập thực tế đã cung cấp bổ sung cho ĐNGV những tri thức thực tiễn sinh động để vận dụng vào bài

giảng, là cơ sở để xây dựng báo cáo kiến nghị, đề xuất bổ sung, điều chỉnh các chủ trương chính sách, biện pháp trong lãnh đạo, quản lý phù hợp với yêu cầu mới của sự phát triển. Quá trình thực địa “mắt thấy, tai nghe” rèn luyện cho giảng viên năng lực quan sát, ghi chép, tổng hợp, giao tiếp,... qua đó họ có sự trưởng thành hơn, nâng cao năng lực tư duy biện chứng, bảo đảm mục tiêu mỗi giảng viên phải là người “chắc về lý luận, sâu sắc về thực tiễn” thực sự là những chiến sĩ tiên phong trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, là tấm gương sáng trong môi trường ĐT, BD cán bộ ở địa phương.

Ngoài ra, tri thức thu nhận từ thực tiễn, tham gia vào các hoạt động tiếp xúc cử tri, tham dự phiên họp hoặc các buổi chất vấn đại biểu Hội đồng nhân dân; tham gia các hoạt động của đoàn thanh niên, hội phụ nữ; tham gia công tác kiểm tra xử phạt hành chính; tiếp công dân... đã giúp giảng viên xây dựng được những tình huống cho bài giảng theo phương pháp lấy người học làm trung tâm, giúp học viên hiểu sâu kiến thức chuyên môn cả về lý luận và thực tiễn. Thống kê cho thấy có 06/9 trường ban hành những tài liệu về các tình huống nghiệp vụ gắn với lãnh đạo, quản lý trong công tác Đảng, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, bộ tài liệu tình huống trong kỹ năng lãnh đạo quản lý; quản lý nhà nước dành cho cán bộ lãnh đạo xã, phường, thị trấn, như TCT Hoàng Đình Giông tỉnh Cao Bằng; TCT tỉnh Phú Thọ; TCT tỉnh Điện Biên. Điều này cũng được minh chứng ở kết quả khảo sát 105 giảng viên trong câu hỏi: nhận thức của bản thân về vai trò của TKTT, cho thấy: mức Khá 58,4%; Tốt 26%; Rất tốt 15,6%. Các ý kiến trả lời cũng tự đánh giá về khả năng để lồng ghép tri thức thực tiễn vào bài giảng ở mức Khá 30,4%; Tốt 56,5% và Rất tốt 13% .

Về kỹ năng thu thập thông tin, các giảng viên tự đánh giá về thu thập thông tin phục vụ cho nghiên cứu như sau:



Biểu 3.4. Giảng viên tự đánh giá về khả năng tham gia khảo sát, thu thập thông tin

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án

Nhìn chung, năng lực của giảng viên ở khía cạnh này đều nằm ở mức Khá và Tốt. Về khả năng thiết kế phiếu khảo sát, tỷ trọng đánh giá ở mức độ Tốt trở lên khá cao, chiếm tỷ lệ 50,5%, trong đó Tốt là 47%, tỷ lệ Khá 44,8%, cho thấy phần lớn giảng viên nắm vững kiến thức cơ bản, họ tự tin trong việc cụ thể hoá mục tiêu nghiên cứu thành các câu hỏi trong phiếu. Việc thiết kế cấu trúc phiếu và lựa chọn thang đo được thực hiện khá bài bản; tỷ lệ Yếu/Trung bình rất thấp cho thấy kỹ năng thiết kế phiếu tương đối ổn định. Tỷ lệ "Rất tốt" còn thấp (dưới 5%). Đây là vấn đề đặt ra đòi hỏi nâng cao chất lượng, cần tập trung đào tạo chuyên sâu hơn về tư duy phản biện trong việc thiết kế phiếu khảo sát và kỹ thuật xử lý dữ liệu phức tạp.

Về khả năng sử dụng phương pháp để thu thập, xử lý thông tin cho thấy, biểu này đánh giá năng lực kết hợp các phương pháp định tính và định lượng (phỏng vấn, quan sát, khảo sát). Ở đây, nhóm Khá chiếm tỷ trọng cao nhất là 51,4%. Tỷ lệ Tốt là 38,1% và Rất tốt là 4,8%, qua đó cho thấy năng lực phân tích, thu thập thông tin là thế mạnh của giảng viên với 42,9%. Tỷ lệ Trung bình cũng thấp, tương đương với tỷ lệ này trong kỹ năng thiết kế.

Hoạt động khai thác tiếp cận thông tin đa dạng, phong phú, tính trung thực, khách quan trong TKTT được chú ý gắn với yêu cầu thực hiện nghiêm

túc việc đi thực tế hàng năm và tăng cường đi thực tế có kỳ hạn của giảng viên; những yêu cầu trong nghiệm thu đánh giá ở tiêu chí sự cập nhật, chính xác của số liệu, tư liệu; giá trị ứng dụng, vận dụng vào thực tiễn của đề tài; cách thức tiếp cận nghiên cứu vấn đề có tham chiếu, so sánh... đã nâng tầm tư duy lý luận giảng viên. Vì thế các kiến nghị, đề xuất từ những kết quả nghiên cứu đã góp phần tác động trở lại thực tiễn địa phương tạo nên một chu trình biện chứng giữa nhận thức và cải biến thực tại khách quan.

3.1.1.3. Ưu điểm về năng lực khái quát hóa, đúc rút các bài học kinh nghiệm và kiến nghị, tư vấn chính sách của đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Đối với ĐNGV ở các TCT, giá trị TKTT không chỉ nằm ở hoạt động thâm nhập thực tế cơ sở mà tập trung ở khả năng khái quát hoá thành các bài học kinh nghiệm mang tính lý luận sâu sắc, thể hiện ở những: đề tài khoa học, đề án, báo cáo kiến nghị và các công trình công bố khác. Qua phân tích hệ thống sản phẩm nghiên cứu của ĐNGV, tập trung từ năm 2021 đến nay, ưu điểm này thể hiện qua các phương diện sau:

Thứ nhất, sự chuyển biến căn bản về năng lực tư duy hệ thống thông qua việc nâng cao quy mô và chất lượng các công trình nghiên cứu. Giai đoạn từ 2016-2020, hoạt động khoa học, TKTT được rất ít Trường quan tâm, thậm chí là vắng bóng. Vào năm 2021, những nghiên cứu ở một số trường mới chỉ tiến hành khái quát hoá vấn đề trong phạm vi nội dung là công tác chuyên môn, phạm vi không gian là TCT; chỉ có 04/14 trường đã tham gia làm chủ nhiệm đề tài, chủ trì nhiệm vụ nghiên cứu TKTT khoa học cấp tỉnh; 63 công trình nghiên cứu cấp cơ sở (cấp trường) và 11 đề tài cấp khoa. Nhiều trường cũng đã phát hành Bản tin Lý luận và thực tiễn để giảng viên công bố những kết quả nghiên cứu lý luận, TKTT, tạo ra diễn đàn trao đổi chuyên môn.

Đặc biệt từ khi Học viện triển khai thực hiện Quy định 11-QĐ/TW về xây dựng TCT chuẩn, công tác chuyên môn được quy định rõ hơn, không phải

chỉ là giảng dạy mà còn là thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, nghiên cứu thực tế, TKTT gắn với tham mưu tư vấn chính sách cho địa phương. Quy định này đã trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển trong hệ thống TCT và nâng cao khả năng tổng hợp, đánh giá các vấn đề thực tiễn ở tầm vĩ mô của ĐNGV, tạo nên sự thay đổi về chất trong chuyên môn của các TCT tỉnh trong vùng TD & MNPB Việt Nam.

Bảng 3.1. Số lượng sản phẩm đề tài, bài nghiên cứu khoa học, TKTT ở các TCT vùng TD & MNPB Việt Nam

Năm	Đề tài nghiên cứu				Số lượng bản tin
	Cấp bộ	Cấp tỉnh	Cấp cơ sở	Cấp khoa	
2021	0	4	63	13	25
2022	0	7	43	14	25
2023	0	03	55	8	28
2024	01	21	65	0	55
2025	0	15	70	0	33

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh [53]; [54]; [55];[56]; [57]; [58]

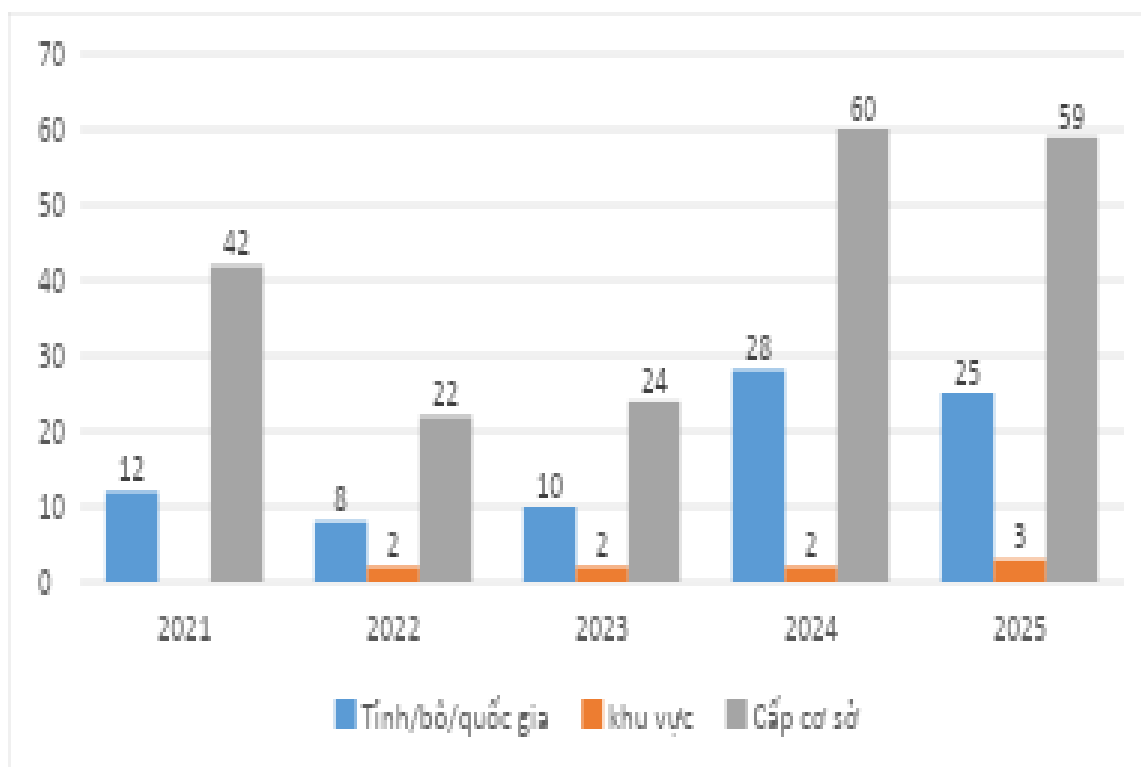
Kết quả từ Bảng 3.2. cho thấy, số lượng công trình có bước chuyển biến mang tính đột phá. Năm 2021, chỉ có 04 sản phẩm cấp tỉnh thì đến các năm 2024, 2025 đã tăng lên từ 4-5 lần, đặc biệt đã xuất hiện thêm 01 đề tài nghiên cứu cấp Bộ. Các bài công bố nghiên cứu trên bản tin của các trường cũng không ngừng tăng lên. Sự thay đổi này minh chứng cho việc giảng viên đã từng bước làm chủ được phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học gắn với TKTT, biết cách chắt lọc từ thực tiễn địa phương để xây dựng những luận cứ khoa học có giá trị. Tiêu biểu cho sự bứt phá đó là TCT tỉnh Lai Châu khi ở giai đoạn từ

2016-2020, chỉ thực hiện 08 đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, 17 hội thảo/toạ đàm khoa học cấp trường, cấp khoa, thì đến nay trường đã triển khai thực hiện 01 đề tài cấp tỉnh, 09 đề tài cấp cơ sở; 01 hội thảo cấp bộ, 07 hội thảo, tọa đàm cấp tỉnh; 06 hội thảo cấp trường [118]

Không chỉ gia tăng về số lượng, chất lượng các công trình nghiên cứu ngày càng được nâng lên. 100 % các nghiên cứu đều hoàn thành đúng hạn theo đăng ký, bảo đảm thông tin, số liệu cho công tác đánh giá xếp loại công trình ở mức Đạt trở lên. Theo kết quả khảo sát từ hệ thống báo cáo của các TCT, 100% các công trình nghiên cứu khoa học, hội thảo, tọa đàm cấp tỉnh đã được chú ý đến việc tổng hợp, khái quát để xây dựng các sản phẩm báo cáo kiến nghị gửi đến cấp uỷ, chính quyền các cấp. Các công trình nghiên cứu cấp cơ sở được đánh giá là có giá trị ứng dụng thực tiễn cao, đưa ra được hệ thống giải pháp phù hợp, khả thi góp phần nâng cao chất lượng công tác lãnh đạo, quản lý. Những kết quả nghiên cứu về công tác chuyên môn là cơ sở cho những đề xuất kiến nghị Lãnh đạo trường ban hành các văn bản hướng dẫn chuẩn hoá quy trình tổ chức thực hiện các công việc cho nghiên cứu, giảng dạy của trường.

Thứ hai, năng lực khái quát hoá được rèn luyện qua các diễn đàn khoa học đa chiều và liên ngành. Hoạt động TKTT gắn với các diễn đàn của hội thảo, tọa đàm khoa học có sự thay đổi theo hướng tích cực. Năm 2021, các TCT trong vùng chỉ tổ chức 75 hội thảo, tọa đàm, trong đó: cấp tỉnh là 11, cấp cơ sở là 39, cấp khoa phòng là 25. Đến năm 2025, hoạt động này đã có những bước thay đổi, có sự đa dạng và cách thức tổ chức, như việc liên kết, phối hợp mô hình vụ, viện với TCT; giữa các đơn vị nghiên cứu lý luận, các trường đại học và TCT trong vùng được chú ý. Các hoạt động ấy trực tiếp đi vào phân tích giải quyết vấn đề thực tiễn của từng địa phương, từng bước hướng tới những vấn đề của vùng TD & MNPB tạo thành chuỗi liên kết để cùng phát triển. Đặc biệt, trong hai năm 2024, 2025 các trường trong vùng đã tổ chức hội thảo lớn: 02 cấp quốc gia; 06 cấp bộ, số lượng hội thảo cấp tỉnh và tương đương cũng tăng

hơn 2,5 lần, bước đầu triển khai nghiên cứu hợp tác trao đổi, tọa đàm quốc tế. Điều đó cũng cho thấy, sự chú ý của các TCT trong việc kết hợp giữa chuyên gia nghiên cứu lý luận với ĐNGV và các nhà lãnh đạo, quản lý thực tiễn địa phương, từ đó nâng cao tư duy lý luận cho giảng viên, tạo bước chuyển mình trong TKTT của các TCT.



Biểu 3.5. Số lượng hội thảo/tọa đàm các cấp của TCT tỉnh vùng TD & MNPB từ năm 2021 đến năm 2025

*Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
[53; 54; 55; 56; 57; 58]*

Xu hướng biến động chung về số lượng của đề tài, hội thảo theo hướng giảm dần những nghiên cứu ở phạm vi hẹp, quy mô nhỏ hướng đến những nghiên cứu ở phạm vi không gian rộng và gắn với thực tiễn địa phương cũng như những yêu cầu cao hơn về chất lượng bài báo cáo. Điều đó cho thấy năng lực ĐNGV ở các TCT tỉnh đã đang được phát huy, tiềm năng, thế mạnh của

nguồn nhân lực trong đóng góp với địa phương từng bước được khẳng định. Từ những phân tích lý luận, khảo sát thực tế để viết tham luận, giảng viên đã phát hiện ra những bất cập, hạn chế trong thực tiễn và có kiến nghị cần thay đổi. Không chỉ gia tăng về số lượng, nhiều bài nghiên cứu được minh chứng bằng các thông tin, số liệu khảo sát là cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất giải pháp, kiến nghị. Đáng chú ý là 100% các hoạt động nghiên cứu cấp tỉnh trở lên đều có báo cáo kiến nghị, đề xuất với tỉnh và các cơ quan liên quan. Bên cạnh đó, khảo sát trực tiếp một số 10 cuốn tài liệu hội thảo, tọa đàm cấp cơ sở của 05 TCT năm 2024 (Điện Biên, Lào Cai, Phú Thọ, Lạng Sơn, Tuyên Quang) cho thấy 90% trở lên các tham luận gửi đến đều có đưa ra các giải pháp và có những kiến nghị, đề xuất từ hiện trạng vấn đề trong thực tiễn. Chẳng hạn như kiến nghị về cách thức quản lý để tránh sự chồng chéo, chú trọng tuyên truyền mô hình tư vấn, hỗ trợ nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới như “địa chỉ tin cậy – nhà tạm lánh” số điện thoại hỗ trợ người dân đều biết và nhớ khi cần; kiến nghị đưa vào chương trình giáo dục địa phương ở các cấp học tạo thành phong trào thi đua thực hành phân loại rác thải rắn tại gia đình; ứng dụng số để giới thiệu di tích lịch sử cách mạng, văn hoá cùng các sản phẩm du lịch đặc sắc ở Bắc Hà, Bảo Yên (Lào Cai), xây dựng đề án bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá bản địa ở Nghĩa Đô, Y Tý (Lào Cai); Sin Suối Hồ, Tả Lèng (Lai Châu); ứng dụng giải pháp xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản; kết nối giao thương và xây dựng giá trị du lịch vùng miền gắn với lợi thế so sánh tạo nét đặc sắc riêng có đủ sức thu hút, giữ chân du khách... Như vậy, không dừng ở lý luận chung chung, trừu tượng, những nghiên cứu đã tập trung trực diện vấn đề trong thực tế, đề xuất những giải pháp cụ thể để giải quyết công việc thực tiễn địa phương theo các góc độ phát triển kinh tế nông nghiệp và gắn với kinh tế du lịch; công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường; internet và an toàn thông tin...

Bảng 3.2. Một số kết quả nghiên cứu TKTT các TCT vùng TD & MNPB, năm 2025

T T	TCT thuộc tỉnh	Đề tài khoa học			Hội thảo/Toạ đàm khoa học					
		Bộ	Tỉnh	Trường	Quốc tế	Quốc gia	Bộ/Quốc gia	Cụm	Tỉnh/ cụm	Trường
1	Lai Châu	0	1	4	0	0	1	0	2	7
2	Điện Biên	0	2	3	3	0	1	0	1	4
3	Sơn La	0	2	4	0	0	0	0	2	3
4	Lạng Sơn	0	2	4	0	0	0	1	2	3
5	Cao Bằng	0	0	3	0	0	0	1	1	3
6	Tuyên Quang	0	2	8	0	0	1	0	1	5
7	Lào Cai	0	3	12	0	0	0	0	0	0
8	Thái Nguyên	0	0	8	0	0	1	1	4	4
9	Phú Thọ	0	3	24	0	0	0	0	11	30
	Tổng số	0	15	70	3	0	4	3	24	59

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Học viện Chính trị quốc gia [60, tr.43]

Thứ ba, năng lực hệ thống hóa, khái quát hoá góp phần nâng cao chất lượng công tác ĐT, BD, nghiên cứu khoa học, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Đây là biểu hiện sinh động của năng lực đúc rút bài học kinh nghiệm. Sản phẩm từ quá trình nghiên cứu TKTT không chỉ dừng lại ở việc giảng viên lồng ghép kiến thức trong từng bài giảng, mà còn được thể hiện ở những công trình công bố, đó là nguồn tài liệu quý phục vụ cho nghiên cứu khoa học và TKTT của các chủ thể khác nhau và góp phần quan trọng vào công tác TKTT trên các lĩnh vực của Đảng, Nhà nước ta.

Bên cạnh đó, nhiều TCT đã tiến hành điều tra khảo sát nhu cầu thực tiễn ở địa phương, ĐNGV ở các TCT còn thiết kế, biên soạn thành các tài liệu bồi dưỡng, như: TCT tỉnh Phú Thọ (bao gồm cả Hoà Bình, Vĩnh Phúc) đã biên soạn được 16 tập tài liệu phục vụ lớp bồi dưỡng cán bộ của tỉnh; TCT các tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang phối hợp với các cơ quan tham mưu giúp việc

Tỉnh uỷ biên soạn tài liệu bồi dưỡng dành cho cán bộ chủ chốt Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; đại biểu Hội đồng nhân dân, hội Khuyến học cơ sở; cán bộ Hội Cựu chiến binh cơ sở; bồi dưỡng lý luận, nghiệp vụ cho Trưởng khu dân cư ở tỉnh trong tình hình mới.

Bảng 3.3. Một số sản phẩm từ hoạt động nghiên cứu của các TCT vùng TD & MNPB, năm 2025

ST T	TCT tỉnh	Công trình nghiên cứu xuất bản			Số lượng bài đăng		
		Sách	Kỷ yếu	Tạp chí/ bản tin (số/năm)	Tạp chí quốc tế	Tạp chí ISSN	Bản tin
1	Lai Châu	1	6	3	0	8	22
2	Điện Biên	3	1	3	0	2	41
3	Sơn La	2	0	2	0	10	26
4	Lạng Sơn	2	5	3	0	0	25
5	Cao Bằng	0	3	3	0	5	58
6	Tuyên Quang	3	1	4	0	0	42
7	Lào Cai	0	0	0	0	0	0
8	Thái Nguyên	1	3	7	0	3	136
9	Phú Thọ	7	0	12	0	5	84
Tổng cộng		19	19	37	0	33	434

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Học viện Chính trị quốc gia [60], tr.43]

Từ kết quả của nghiên cứu TKTT, ở một số trường như Lào Cai Phú Thọ, Lạng Sơn đã biên soạn xuất bản tờ rơi phục vụ công tác tuyên truyền của địa phương, như cuốn: “Công nhân Lào Cai hiện đại – sáng tạo – an toàn”; “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn – thực tiễn từ tỉnh Lào Cai”; “Lào Cai thực hiện bình đẳng giới góp phần phát triển nhanh và bền vững”; “Bình đẳng giới nhìn từ thực tiễn tỉnh Lào Cai”; Hướng đi mới trong phát triển chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản tại tỉnh Sơn La” và “Nghiên cứu bản sắc văn hóa dân tộc Thái ở Tây Bắc và ở Sơn La; “Vận dụng kỹ năng lãnh đạo, quản lý vào

giải quyết tình huống trong thực hiện nhiệm vụ công vụ ở cơ sở" ở Điện Biên; “Nghiên cứu giải pháp nâng cao năng lực thực tiễn cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”;...

Kết quả TKTT đánh giá về các hoạt động chuyên môn của Trường cũng là cơ sở thực tiễn để các trường xây dựng thành quy trình cụ thể để áp dụng trong triển khai thực hiện nhiệm vụ như: bộ thủ tục dùng cho công tác tuyển sinh mở lớp; quy trình hướng dẫn viết chấm khoá luận; hướng dẫn đi nghiên cứu thực tế của giảng viên, học viên; quy chế nghiên cứu khoa học... Những sản phẩm đó là kết quả của TKTT công tác chuyên môn góp phần vào nâng cao hiệu quả công tác quản trị của trường và góp phần vào sự phát triển địa phương.

Phạm vi không gian, nội dung nghiên cứu của các TCT đã có nhiều thay đổi. Trong giai đoạn 2016-2020, ở một số trường sản phẩm nghiên cứu của giảng viên chủ yếu là các công trình ở cấp khoa, không có hoặc có rất ít đề tài nghiên cứu cấp cơ sở (cấp trường). Nhưng từ năm 2021 đến nay, với sự chỉ đạo sát sao của Học viện thì những công trình nghiên cứu cấp cơ sở ở các trường được chú ý, thể hiện ở sự gia tăng số lượng, nâng cao chất lượng đề tài cấp cơ sở; nhiều giảng viên tham gia chủ trì, thành viên chính của những công trình nghiên cứu cấp tỉnh. Sản phẩm của những hoạt động này không chỉ là những kiến thức lý luận thuần túy hoặc một vài thông tin, số liệu rút ra từ hệ thống báo cáo. Nghiên cứu, thu thập, xử lý thông tin từ nguồn tài liệu sơ cấp, thứ cấp đặc biệt là kết quả công tác điều tra, khảo sát thể hiện ở hệ thống bảng và biểu đồ kết quả khảo sát thực tế, có so sánh, đối chiếu với báo cáo tổng kết hành chính, so sánh tương quan với với các địa bàn khác để rút ra ưu điểm, hạn chế, thuận lợi, khó khăn tìm ra các giải pháp và đề xuất kiến nghị với địa phương.

TKTT đã cung cấp cho giảng viên những luận cứ vững chắc để thực hiện tốt Hướng dẫn số 475-HD/HVCTQG-TCT ngày 24-9-2019 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các

quan điểm sai trái, thù địch. Nhiều trường đã đẩy mạnh nhiệm vụ nghiên cứu thực hiện bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch gắn với việc tổ chức hội thảo cấp tỉnh, xuất bản kỷ yếu, biên soạn tờ rơi, sách tham khảo, thành lập các trang fanpage... góp phần quan trọng vào việc khẳng định và lan tỏa trong cán bộ, nhân dân sự tự hào, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Giảng viên các TCT trong vùng đã phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu trong thực hiện nhiệm vụ và cuộc sống, không ngừng học tập, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; tích cực tuyên truyền đưa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với học viên, giúp nâng cao nhận thức và hành động để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Kết quả từ năm 2021 đến nay, trong các cuộc thi chính luận Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch các trường trong vùng đều gửi bài tham gia thi ở các cấp, là lực lượng nòng cốt trong các cuộc thi cấp tỉnh, nhiều Trường là đạt giải tập thể xuất sắc. Hàng năm, lực lượng giảng viên đều có bài dự thi đạt giải cấp tỉnh. Ở cấp Trung ương, năm 2021, đạt 01 giải khuyến khích; năm 2022 có 02 bài đạt giải toàn quốc. Năm 2024, cấp Trung ương, các trường đã giành được 04 giải, trong đó: 01 giải A, 01 giải B, 01 giải khuyến khích cấp Trung ương; 01 giải triển vọng. Năm 2025, trong cụm 04 trường đã đạt 01 giải triển vọng 03 giải khuyến khích.

Nhìn lại những kết quả đó cho thấy giảng viên đã trau dồi kiến thức, rèn luyện được tư duy lý luận, năng lực nhận diện, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận, văn học, nghệ thuật và trên không gian mạng một cách thuyết phục. Tri thức thu nhận từ nhiệm vụ TKTT không chỉ góp phần quan trọng vào kết quả các hội thi mà qua đó đã lan tỏa đến nhân dân ý thức trách nhiệm bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

Thứ tư, năng lực TKTT góp phần nâng cao chất lượng kiến nghị và tư vấn chính sách cho cấp uỷ, chính quyền địa phương

Những kết quả từ tổng kết thực tiễn không chỉ chuyển hoá nâng cao hiệu quả mỗi bài giảng, mà qua chính đối tượng học viên, giảng viên đã gợi mở phân tích để người học hiểu để vận dụng, hiểu để thực hành trong công việc; giảng viên chủ động chuyển hoá tri thức từ TKTT thành những sản phẩm nghiên cứu, chia sẻ tri thức và trao đổi kinh nghiệm kiến thức thực tiễn. Khảo sát ngẫu nhiên 09 số Bản tin Thông tin Lý luận và thực tiễn của 09 TCT thuộc vùng nghiên cứu với 145 bài viết.

Bảng 3.4. Một số chuyên mục trong các bản tin Thông tin lý luận và thực tiễn của các TCT

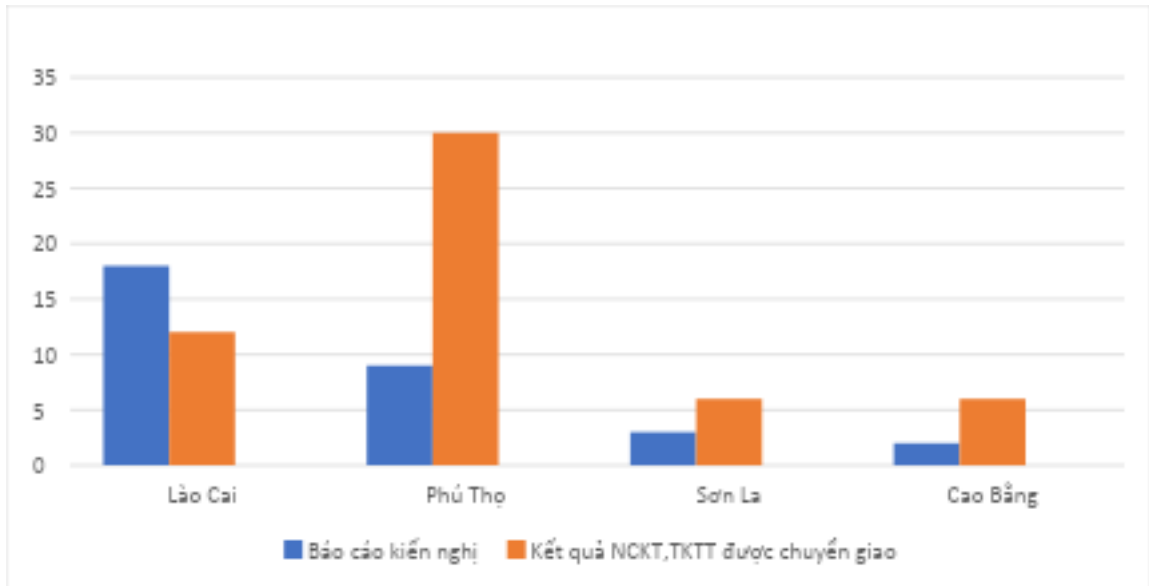
ST T	Trường	Số	Các mục trong Thông tin Lý luận và thực tiễn			
			Văn bản / Công tác xây dựng Đảng	Nghiên cứu - Trao đổi lý luận - Thực tiễn	Mô hình - Thực tiễn - Kinh nghiệm	Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng/ Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách HCM
1	Bắc Kạn	1/2025	20	15	0	0
2	Cao Bằng	38	07	06	06	0
3	Điện Biên	04/2025	06	05	0	05
4	Lai Châu	01/2025	09	05	0	01
5	Lạng Sơn	01/2025	07	07	0	0
6	Lào Cai	35 4/2025	04	11	0	02
7	Phú Thọ	3-2024	05	04	05	06
8	Sơn La	01/2025	0	06	04	03
9	Tuyên Quang	01/2025	02	09	02	0
Tổng cộng			67	80	17	17

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án

Bảng 3.5 cho thấy, trong tổng số có nhiều bài là thông tin giới thiệu, tuyên truyền quan điểm lý luận và các nội dung trong công tác xây Đảng và hệ thống chính trị, phát triển kinh tế- xã hội địa phương. Nhưng chuyên mục có số lượng bài nhiều nhất chính là nghiên cứu trao đổi gắn lý luận với TKTT, trong đó chủ đề của bài viết là những vấn đề cốt yếu của địa phương như: “Hiệu quả từ bảo tồn và phát huy nghề, làng nghề truyền thống đến phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh Lào Cai”; “Hướng đi đúng – cách làm hay trong sản xuất nông sản chủ lực ở huyện Bảo Thắng”; “Những vấn đề đặt ra trong việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính ở TCT tỉnh hiện nay”; “Thực hiện chính sách xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Điện Biên – một số kết quả và những bài học kinh nghiệm”; “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở Sơn La – Thực trạng và giải pháp”... Những bài viết được công bố trong Bản tin là sản phẩm của quá trình nghiên cứu, khảo sát thực tiễn nghiêm túc, trách nhiệm là cơ sở thực tế để minh chứng cho những đề xuất, kiến nghị với cấp ủy, chính quyền và cơ quan liên quan trong giải quyết vấn đề của thực tiễn. Đây là một trong những hình thức phổ biến được giảng viên các TCT tỉnh trong vùng sử dụng để chuyển giao kết quả nghiên cứu và ý kiến tham mưu tư vấn đến với địa phương, cơ quan, đơn vị.

Nếu trong giai đoạn 2016- 2020, thiếu vắng những báo cáo kiến nghị thì từ 2021 đến nay các trường đã chú trọng đến tính ứng dụng nhiều hơn, các kiến nghị đề xuất tham mưu về tư vấn chính sách từ các công trình nghiên cứu đã từng bước được quan tâm. Tổng hợp số liệu thống kê của các cụm thi đua giai đoạn 2021 -2025, 9/9 trường đã có sản phẩm báo cáo kiến nghị từ kết quả của các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, TKTT cấp tỉnh gửi Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và một số cơ quan, sở, ban, ngành để giải quyết những vướng mắc, khó khăn.

Theo kết quả khảo sát ở 04 trường đã được công nhận đạt chuẩn mức 1,



Biểu 3.6. Biểu đồ báo cáo kiến nghị, kết quả nghiên cứu chuyển giao

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo hồ sơ đạt chuẩn các TCT tỉnh

Biểu 3.6. cho thấy số lượng báo cáo kiến nghị và chuyển giao kết quả nghiên cứu không nhiều, song điều đó cũng phản ánh những đổi mới sáng tạo trong công tác TKTT, năng lực khái quát hoá của ĐNGV được nâng lên so với giai đoạn trước đó. Chất lượng các báo cáo TKTT được đánh giá toàn diện, bảo đảm khách quan, lập luận logic, chặt chẽ. Báo cáo đã chỉ ra được những nhân tố tác động tích cực, tiêu cực, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm, tìm ra xu hướng khách quan và xác định những giải pháp chỉ đạo hoạt động thực tiễn thúc đẩy tích cực và hạn chế tiêu cực nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Điều đó cũng phản ánh năng lực khái quát hoá thực tiễn thành luận điểm lý luận của lực lượng giảng viên ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam vẫn còn khoảng cách xa so với yêu cầu của một nhà nghiên cứu chuyên nghiệp. Mặc dù các minh chứng về báo cáo TKTT thuần túy theo đúng nghĩa tường minh hiện nay còn khiêm tốn về mặt số lượng, nhưng qua nghiên cứu cũng cho thấy, năng lực TKTT của giảng viên gắn liền với các công trình nghiên cứu khoa học về thực tiễn cơ quan, đơn vị, địa phương. Tuy nhiên, đây cũng chính là rào cản khiến giá trị tham mưu của các giảng viên chưa được phát huy tối đa.

Do đó, việc xác lập một hệ thống tiêu chí đánh giá riêng biệt và định danh lại sản phẩm TKTT là yêu cầu cấp thiết để khơi thông nguồn lực trí tuệ của giảng viên các TCT tỉnh trong vùng.

Có thể thấy, từ những tiêu chí TCT chuẩn với việc đẩy mạnh công tác xây dựng báo cáo từ kết quả nghiên cứu trao đổi đã từng bước hiện thực hoá, khẳng định vị thế của TCT ở địa phương; đóng góp vào công tác tham mưu xây dựng chính sách địa phương như: vấn đề liên kết vùng, bảo tồn phát huy bản sắc văn hoá, phát triển du lịch cộng đồng, xây dựng nông thôn mới, phát triển đảng viên, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bình đẳng giới... Không chỉ vậy, công tác chuyển giao sản phẩm nghiên cứu về cho tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương đã được chú trọng thể hiện sự trân trọng các sản phẩm từ nghiên cứu của ĐNGV. Hoạt động chuyển giao các sản phẩm có giá trị tác động trở lại thực tiễn, như: ở Tuyên Quang 100% sản phẩm nghiên cứu đều có văn bản bàn giao, chuyển giao sản phẩm; tờ rơi, tài liệu tuyên truyền, sách tham khảo, chuyên khảo từ nghiên cứu được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân như: tuyên truyền quy tắc ứng xử trên không gian mạng dành cho công nhân; tờ rơi tuyên truyền Luật phòng chống bạo lực trong gia đình. Bản thân các giảng viên cũng trực tiếp đi tuyên truyền tại các điểm đông dân cư, như chợ phiên vùng cao, nhà sinh hoạt cộng đồng và các hội nghị ở địa phương.

Những kết quả trên chứng tỏ năng lực khái quát hoá và kiến nghị chính sách của ĐNGV đã có sự chuyển biến mạnh mẽ về chất. Bằng việc vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, giảng viên đã biết đi sâu vào bản chất hiện tượng để tìm ra quy luật, từ đó đưa ra những giải pháp thiết thực, đóng góp vào sự phát triển bền vững của vùng TD & MNPB Việt Nam thời gian qua.

3.1.2. Nguyên nhân của những ưu điểm

Một là, sự quan tâm lãnh đạo của Đảng đối với công tác TKTT, nâng cao chất lượng ĐT, BD cán bộ

Sự thống nhất trong tư duy lý luận và quyết tâm chính trị của Đảng về công tác ĐT, BD cán bộ, tạo động lực mạnh mẽ cho toàn bộ cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị. Những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã luôn quan tâm và đánh giá cao vai trò của đội ngũ giảng viên TCT trong xây dựng, phát triển nguồn nhân lực địa phương.

Hệ thống các văn bản của Đảng, Nhà nước, như: Hướng dẫn số 02-HD/TW ngày 08/2/2018 về TKTT, nghiên cứu lý luận đã tác động đến nhận thức của các cấp ủy về công tác TKTT, đồng thời đã xác lập vị thế pháp lý, khẳng định TKTT không phải là hoạt động tự nguyện mà là chức năng, nhiệm vụ của TCT; Quy định số 09-QĐi/TW của Ban Bí thư đã xác định Trường chính trị là đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh ủy phải tham gia TKTT, nghiên cứu khoa học về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị ở địa phương; Quy định số 11-QĐ/TW ngày 19/5/2021 về xây dựng TCT chuẩn với những yêu cầu trên từng tiêu chí cần đạt của nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, TKTT hàng năm. Những quy định của Đảng đã tạo ra sự thay đổi bước ngoặt trong nhận thức của các cấp ủy địa phương về vai trò của ĐNGV ở các TCT trong nhiệm vụ TKTT. Giảng viên không chỉ là người truyền thụ tri thức mà còn là người trực tiếp tham gia tổng kết mô hình thực tiễn để bổ sung cho lý luận. Những quan điểm chỉ đạo không chỉ là làm rõ nhiệm vụ trường chính trị tỉnh mà còn là động lực thúc đẩy việc trau dồi, rèn luyện năng lực của mỗi giảng viên, bảo đảm nguyên tắc lý luận gắn liền với thực tiễn trong ĐT, BD đội ngũ cán bộ; phát huy tiềm năng trí tuệ của ĐNGV ở TCT trong tham gia xây dựng Đảng và hệ thống chính trị ở địa phương.

Trong vai trò quản trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã có sự chỉ đạo đồng bộ và quyết liệt để quản lý chuyên môn của các TCT như: đã ban hành hệ thống các văn bản quy chế quy định để định hướng, chỉ đạo, quản lý chuyên môn của các TCT; ban hành hướng dẫn và thống nhất cách quản lý tốt nội dung chương trình ĐT, BD, các hoạt động chuyên môn của TCT, như:

Kết luận 479-KL/HVCTQ ngày 26/9/2019 quy định: việc nghiên cứu khoa học, TKTT không chỉ phục vụ cho việc nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập mà quan trọng hơn phải gắn với tư vấn cho cấp uỷ, chính quyền địa phương hoạch định chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; Hướng dẫn số 381-HD/HVCTQG ngày 06/9/2021 và Hướng dẫn số 61-HD/HVCTQG ngày 17/5/2024 về quy trình công nhận TCT chuẩn. Ngoài ra, Học viện còn ban hành nghị quyết chuyên đề tăng cường sự lãnh đạo của Đảng uỷ Học viện đối với công tác TCT trong “phong trào thi đua xây dựng TCT chuẩn”. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm để tiếp tục hướng dẫn giảng viên ở các TCT tỉnh tiếp cận quy trình nghiên cứu khoa học, TKTT, nâng cao năng lực tư duy lý luận đáp ứng không chỉ mục tiêu trước mắt và hướng đến tính bền vững, đồng bộ, xuyên suốt, bảo đảm đạt chuẩn, duy trì chuẩn, nâng chuẩn đáp ứng vai trò trung tâm ĐT, BD và nghiên cứu ở địa phương.

Hai là, sự quan tâm, tin tưởng và tạo điều kiện của các cấp uỷ, chính quyền địa phương, cùng sự chủ động của ban giám hiệu các trường.

Đây là nguyên nhân trực tiếp tạo ra không gian hoạt động và là động lực thúc đẩy thực hiện nhiệm vụ của ĐNGV. Thời gian qua, lãnh đạo nhiều tỉnh đã có cái nhìn khách quan, tin tưởng về tiềm năng trí tuệ của ĐNGV ở các TCT, thay vì coi trường chỉ là đơn vị giảng dạy, nhiều tỉnh đã chú trọng phát huy vai trò của lực lượng giảng viên trong hoạt động tuyên truyền, nghiên cứu lý luận, TKTT. Một số tỉnh đã phân công giảng viên TCT tham gia là thành viên ban soạn thảo, tổ giúp việc xây dựng dự thảo Văn kiện Đại hội Đảng bộ; tham gia hội đồng tư vấn phản biện và tổng kết đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học tổng kết thực tiễn cấp tỉnh; phối hợp xây dựng triển khai các hội thảo gắn với nghiên cứu thực tiễn thực hiện nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương; chỉ đạo quyết liệt các đơn vị sở, ngành căn cứ theo chức năng nhiệm vụ có biện pháp bảo đảm cho công tác xây dựng TCT chuẩn theo đúng lộ trình Đề án đã được Tỉnh uỷ ban hành.

Về phía các nhà trường, Đảng uỷ, Ban Giám hiệu của nhiều địa phương đã chủ động ban hành nghị quyết chuyên đề gắn nghiên cứu với giảng dạy, TKTT, đề án cử giảng viên đi nghiên cứu thực tế. Việc lồng ghép nghiên cứu khoa học, TKTT vào đánh giá xếp loại hàng năm đối với giảng viên và trở thành động lực phấn đấu thường xuyên, tạo điều kiện để giảng viên có môi trường rèn luyện tư duy lý luận.

Sự quan tâm của lãnh đạo nhà trường còn được cụ thể hóa thông qua việc xây dựng các bộ chỉ số đánh giá, xếp loại giảng viên mang tính toàn diện. Thay vì chỉ chú trọng vào định mức giờ giảng, một số trường đã thiết lập cơ chế khích lệ thỏa đáng đối với những kết quả đột phá trong TKTT. Việc ghi nhận sự nỗ lực rèn luyện qua việc đi thực tế cơ sở như một tiêu chí chính thức trong đánh giá viên chức hàng năm đã tạo ra sự công bằng, khơi dậy tinh thần thi đua sôi nổi trong ĐNGV.

Ba là, môi trường làm việc và cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT vùng TD & MNPB

Việc nâng cao năng lực TKTT của giảng viên ở các TCT vùng TD & MNPB Việt Nam không chỉ xuất phát từ nỗ lực cá nhân mà còn được thúc đẩy bởi sự thay đổi mang tính đột phá trong môi trường làm việc và cơ chế chính sách thực thi.

Thời gian qua, với sự chuyển biến từ cơ chế phối hợp hành chính đơn thuần sang cơ chế hợp tác nghiên cứu chuyên sâu giữa nhà trường với các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh uỷ và các sở, ngành như: phối hợp giữa TCT với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh uỷ, Ban Tổ chức Tỉnh uỷ, Đảng uỷ các cơ quan Đảng Tỉnh uỷ; Sở Khoa học và Công nghệ ... đã mở ra không gian tiếp cận thực tiễn mang tính hệ thống. Theo cơ chế này, giảng viên có năng lực sẽ có cơ hội trực tiếp tham gia vào các hội đồng tư vấn, phản biện chính sách, giảng dạy, góp ý phản biện các dự thảo chương trình, đề án, các báo cáo TKTT của các sở, ngành. Sự tin tưởng này không chỉ phát huy tiềm năng trí tuệ của

đội ngũ mà còn nâng tầm vị thế của nhà trường. Việc giảng viên được tham gia vào các quy trình nghiệp vụ, trực tiếp tiếp cận với các dữ liệu gốc và những vấn đề thực tiễn nảy sinh trong quản lý điều hành tại địa phương là điều kiện tiên quyết để thực hiện phương châm “lý luận bắt nguồn từ thực tiễn”. Sự tin tưởng và cơ chế “đặt hàng” từ cấp ủy, chính quyền địa phương không chỉ tạo ra môi trường thực địa sinh động mà còn là yếu tố bồi đắp trách nhiệm chính trị, thôi thúc ĐNGV nghiên cứu nỗ lực khái quát những vấn đề thực tế thành các tri thức lý luận có giá trị.

Với việc quan tâm đầu tư và đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong các cơ quan đã tạo ra môi trường làm việc hiệu quả hơn. Công nghệ số đã giúp giảng viên khắc phục đáng kể rào cản về khoảng cách và chi phí đi lại – vốn là những trở ngại lớn nhất khi đi thực tế tại các vùng sâu, vùng xa. Đối với các tỉnh vùng TD & MNPB, nơi có địa hình hiểm trở, giao thông đi lại giữa các bản, làng và trung tâm còn nhiều khó khăn, thì sự phát triển của hạ tầng mạng là quan trọng nhất. Thay vì phải trực tiếp băng rừng, lội suối để trao đổi gặp gỡ, giờ đây việc kết nối với cán bộ cơ sở và bà con nhân dân đã trở nên gần gũi, thường xuyên hơn thông qua các nhóm mạng xã hội như Zalo, Facebook. Việc tận dụng các diễn đàn trao đổi chuyên môn trực tuyến giúp giảng viên ở các TCT tỉnh trong vùng có thể chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm TKTT từ đồng nghiệp một cách kịp thời. Những công cụ đơn giản như phiếu khảo sát trực tuyến hay các cuộc gọi video đã giúp cho việc thu thập thông tin nhanh chóng và thông suốt.

Bên cạnh đó, với hệ thống thư viện số và kho tài liệu trực tuyến của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã giúp giảng viên dễ dàng tiếp cận những tri thức lý luận kinh điển, tri thức lý luận mới và kinh nghiệm quý báu đến thực tiễn sinh động ở vùng cao, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn phục vụ cho nghiên cứu, giảng dạy. Chính nhờ sự hỗ trợ của các phương tiện công nghệ, quá trình thu thập và xử lý số liệu đã giảm bớt được nhiều thao tác thủ công, giúp cho hoạt động chuyên môn ở các trường mang hơi thở thực tiễn của địa phương nhưng vẫn bảo đảm được đúng định hướng lý luận, tính chính xác và

thời sự. Sự phát triển ứng dụng công nghệ số không chỉ giúp giảm tải áp lực về kinh phí, thời gian mà còn tạo động lực để giảng viên tự tin hơn trong việc dấn thân vào những mảng đề tài khó, gắn bó mật thiết với sự phát triển kinh tế của đồng bào các dân tộc trong vùng và khu vực biên giới.

Môi trường làm việc thực hiện theo chuẩn mực “văn hoá trường Đảng” được xác định là một trong những tiêu chí đánh giá chuẩn, là động lực nội sinh cho công tác giảng dạy và nghiên cứu. Xây dựng văn hóa trường Đảng đã tạo nên môi trường sư phạm mẫu mực, qua đó đã giúp giảng viên thấm nhuần các giá trị chuẩn mực về đạo đức công vụ và lối sống, giữ vững được phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị vững vàng, không bị lôi kéo bởi những cám dỗ tiêu cực do tác động đa chiều của kinh tế thị trường. Sự định hướng đúng đắn về văn hóa ứng xử và đạo đức nghề nghiệp đã trở thành động lực nội sinh, thúc đẩy giảng viên không ngừng trau dồi trình độ ngoại ngữ, tin học và tích cực tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn.

Cơ chế phối hợp linh hoạt, hạ tầng công nghệ hiện đại và môi trường văn hoá chuẩn mực tạo nên động lực quan trọng đối với nâng cao năng lực TKTT của giảng viên, đáp ứng yêu cầu phát triển địa phương trong kỷ nguyên mới.

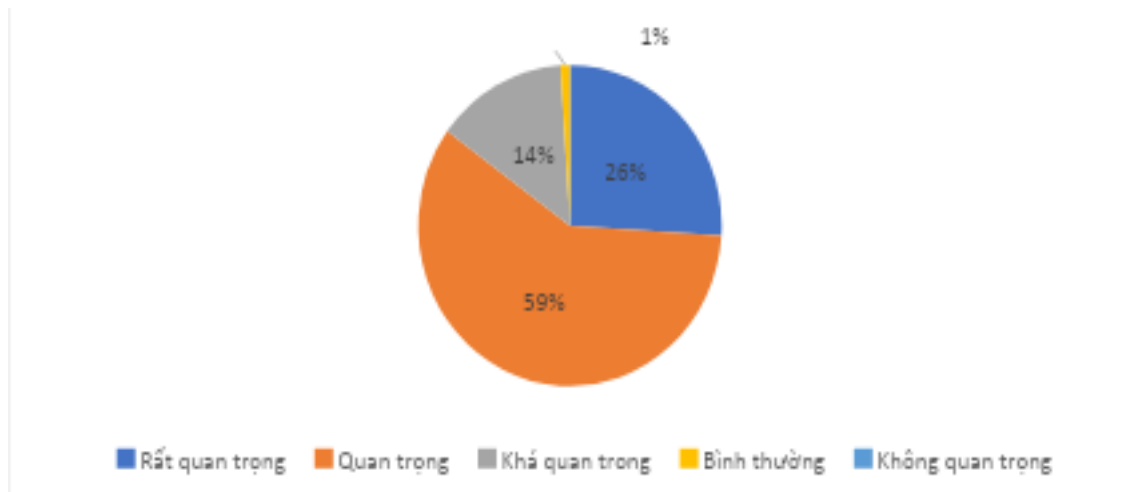
Bốn là, tinh thần trách nhiệm, sự nỗ lực tự thân và khát vọng khẳng định bản thân của ĐNGV.

Đây được xem là nguyên nhân chủ quan, đóng vai trò quyết định trực tiếp đến kết quả của hoạt động TKTT và nâng cao năng lực TKTT của giảng viên ở các TCT vùng TD & MNPB.

Sự thành công từ TKTT của giảng viên TCT trong vùng trước hết bắt nguồn từ sự tự ý thức sâu sắc về trách nhiệm nghề nghiệp trong kỷ nguyên số. Đối mặt với yêu cầu ngày càng cao về chuẩn hoá đội ngũ và kỳ vọng của học viên đội ngũ giảng viên đã dần khắc phục lối làm việc thụ động, chờ đợi sự phân công. Xuất phát từ lòng yêu nghề và sự tự trọng khoa học, tự trọng nghề nghiệp, đa số giảng viên không chỉ coi TKTT là nhiệm vụ hành chính mà là yêu cầu tất yếu để tự làm mới mình, tránh nguy cơ tụt hậu trước sự bùng nổ của thời đại thông tin.

Trên cơ sở ý thức đó, giảng viên đã hình thành nên những hành động tự giác, không quản ngại khó khăn, chủ động thực hiện các chuyến đi thực tế dài ngày, kiên trì bám sát địa bàn để thu thập dữ liệu gốc, lấy ý kiến trực tiếp từ quần chúng nhân dân; đồng thời tích cực ứng dụng công nghệ thông tin cùng các phương pháp thống kê hiện đại để xử lý, minh họa các vấn đề thực tiễn. Những nỗ lực đó đã chuyển hoá thành những sản phẩm khoa học có hàm lượng thực tiễn cao, giúp giảng viên vượt qua giới hạn của việc diễn giải lý luận thuần tuý, tạo ra những luận cứ khoa học thực chất, đóng góp giá trị thiết thực cho hoạt động giảng dạy và công tác tham mưu chiến lược tại địa phương.

Kết quả khảo sát ý kiến trực tiếp từ giảng viên trong vùng về năng lực tổng kết thực tiễn:



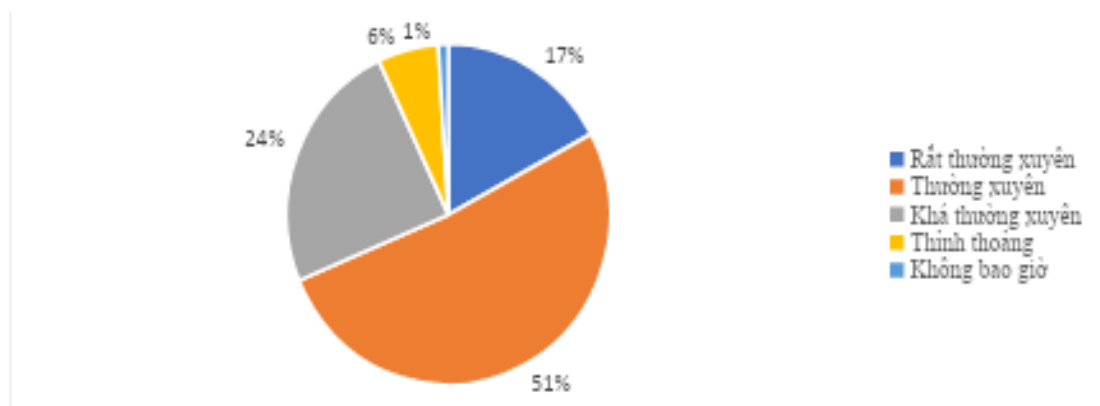
Biểu đồ 3.7: Nhận thức của giảng viên về vai trò của TKTT

Nguồn: Khảo sát tác giả luận án

Biểu đồ này phản ánh mức độ sự đánh giá của giảng viên về tầm quan trọng của TKTT đối với giảng dạy và nghiên cứu. Kết quả cho thấy đa số giảng viên có nhận thức tích cực về vai trò của TKTT, 85% giảng viên lựa chọn ở mức Quan trọng và Rất quan trọng, 14% cho rằng Khá quan trọng; chỉ có 1% cho rằng Không quan trọng. Kết quả khảo sát, đã minh chứng việc tham gia TKTT một cách thực chất đã giúp giảng viên tích lũy nguồn tư liệu thực tế, tạo nên những minh chứng sinh động trong mỗi giờ lên lớp. Những tri thức thu lượm được từ thực tế cơ sở không chỉ giúp giải thích thuyết phục các nguyên

lý lý luận mà còn làm sáng tỏ tính đúng đắn, khoa học trong các quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước tại địa phương. Chính việc coi trọng và đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu TKTT ở một số trường đã giúp cho quá trình thâm nhập thực tiễn của giảng viên tốt hơn, tôi luyện cho họ kỹ năng quan sát, phân tích và tổng hợp thông tin một cách khách quan, từ đó hình thành nên những bài viết chuyên sâu, những công trình nghiên cứu có tính logic cao, lập luận chắc chắn và giàu sức thuyết phục.

Bên cạnh đó, ở một số trường với sự hình thành những nhóm nghiên cứu trọng điểm bao gồm các giảng viên nòng cốt, có bản lĩnh lý luận vững vàng và kinh nghiệm phong phú đã tạo ra một môi trường đoàn kết, chia sẻ tri thức.



Biểu 3.8: Tự đánh giá về mức độ trao đổi kinh nghiệm trong TKTT của giảng viên

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án

Nhận thức rõ tầm quan trọng của TKTT, các giảng viên đã thường xuyên trao đổi chia sẻ kinh nghiệm. Họ chính là những hạt nhân vừa trực tiếp giải quyết các yêu cầu phức tạp của công tác TKTT vừa đóng vai trò là chủ thể định hướng, chuyển giao kỹ năng nghiên cứu cho ĐNGV trẻ thông qua các hoạt động cộng tác chuyên môn. Sự trao đổi thường xuyên giữa các giảng viên cũng phản ánh tinh thần đoàn kết, cộng đồng trách nhiệm vì nhiệm vụ chung, đồng thời phản ánh một môi trường với mối quan hệ ứng xử văn hoá của tình đồng chí đồng nghiệp, kết quả 100% giảng viên TCT đều hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn, đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên.

3.2. NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY – HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

3.2.1. Những hạn chế chủ yếu

Bên cạnh những ưu điểm, năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT vùng TD & MNPB vẫn còn những hạn chế nhất định về tư duy hay sự lúng túng trong tổ chức triển khai, xử lý dữ liệu thực địa... Dù đã có nhiều nỗ lực khắc phục, nhưng những điểm yếu này trở thành rào cản đối với việc nâng cao năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT vùng TD & MNPB. Hạn chế này được biểu hiện cụ thể trên các phương diện sau:

3.2.1.1. Hạn chế về năng lực phát hiện, lựa chọn vấn đề tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Năng lực phát hiện, lựa chọn xác lập vấn đề nghiên cứu là điểm xuất phát của chu trình nhận thức, quyết định trực tiếp đến giá trị khoa học và tầm vóc của một công trình TKTT. Tuy nhiên, khảo sát thực tế hệ thống chủ đề nghiên cứu cho thấy đây là “điểm nghẽn” lớn nhất trong quy trình nghiên cứu của ĐNGV ở các TCT hiện nay, biểu hiện ở các khía cạnh cụ thể:

Một là, tư duy nhận diện vấn đề ở một số trường trong vùng chưa bứt phá ra khỏi phạm vi chuyên môn hẹp. Có rất nhiều chủ đề nghiên cứu chỉ ở phạm vi không gian hoạt động TCT như: đánh giá chất lượng giảng dạy, đào tạo hoặc công việc chuyên môn thuần túy, như: tại TCT Hoàng Đình Giọng tỉnh Cao Bằng có 10/ 20 công trình đề tài nghiên cứu cấp cơ sở tập trung vào công tác quản trị nội bộ và kỹ năng giảng dạy của Trường. (xem Phụ lục 7)

Sự thiếu vắng những chủ đề TKTT hướng đến mục tiêu mang tính chiến lược, ở tầm vĩ mô về các vấn đề KT-XH đặc thù của vùng như liên kết vùng, biến đổi khí hậu, an ninh biên giới, hay chuyển đổi số trong nông lâm nghiệp ...cho thấy nhiều giảng viên chưa thực sự tham gia vào cuộc với tư cách là

những chuyên gia nghiên cứu thực tiễn, là lực lượng tham mưu tư vấn việc hoạch định chính sách cho địa phương. Điều này cũng tương ứng với kết quả tổng hợp ý kiến từ phiếu khảo sát giảng viên, có tới 30,5% giảng viên xác định hạn chế nhất của họ là năng lực lựa chọn vấn đề và xác định phạm vi nghiên cứu. Thực tế đó cũng đã phản ánh một thực trạng giảng viên còn có tâm lý ưu tiên những vấn đề an toàn, ít va chạm, dễ thực hiện hơn là những vấn đề nóng, vấn đề có tính mâu thuẫn cao nhưng lại vô cùng cấp thiết gắn với sự phát triển của tỉnh, do đó nhiều sản phẩm mới chỉ chuyển giao trong nội bộ, thiếu vắng những sản phẩm tư vấn, kiến nghị chính sách cho địa phương.

Hai là, có sự thiếu thống nhất giữa tính thời sự và tính khoa học trong xác định mục tiêu nghiên cứu. Một hạn chế lớn của việc xác định vấn đề cần tổng kết là còn cảm tính chủ quan, chưa dựa trên sự phân tích hệ thống về các mâu thuẫn nảy sinh từ thực tiễn khách quan. Hệ quả tất yếu là danh mục tên đề tài có sự trùng lặp về nội dung, chưa thể hiện giá trị đặc thù của TKTT gắn với những vấn đề KT-XH, văn hoá tộc người... của vùng TD & MNPB. Chẳng hạn như chủ đề “Nâng cao chất lượng đi nghiên cứu thực tế” được lặp lại ở TCT tỉnh Cao Bằng và Điện Biên. Sự trùng lặp này vừa cho thấy đây là sự tương đồng vừa đặt ra sự cần liên kết, phối hợp nghiên cứu giữa các TCT theo vùng. Năng lực dự báo và đón đầu các vấn đề thực tiễn còn hạn chế, dẫn đến việc xác lập đối tượng nghiên cứu thường có độ trễ so với chu kỳ hoạch định và thực thi chính sách của cấp uỷ, chính quyền địa phương. Khi công trình hoàn thiện, hệ thống giải pháp thường có xu hướng mô tả lại các kết quả đã hiện hữu hoặc trùng lặp với nội dung các báo cáo tổng kết hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước. Điều này không chỉ làm giảm tính thiết thực của hoạt động TKTT mà còn hạn chế hàm lượng thông tin tư vấn, phản biện chính sách của ĐNGV đối với vấn đề thực tiễn đặt ra.

Ba là, hạn chế trong việc vận dụng phương pháp luận khoa học để nghiên cứu phát hiện, luận giải các vấn đề trong thực tiễn. Việc nhận diện vấn đề đòi hỏi giảng viên phải có năng lực tư duy lý luận để tổng quan tình hình nghiên cứu, xác lập tiền đề lý luận và chỉ ra phương diện mà thực tiễn ở địa phương đã vận động trước hoặc chưa tương xứng với các quy định, các chủ trương, chính sách hay lý luận hiện hành.

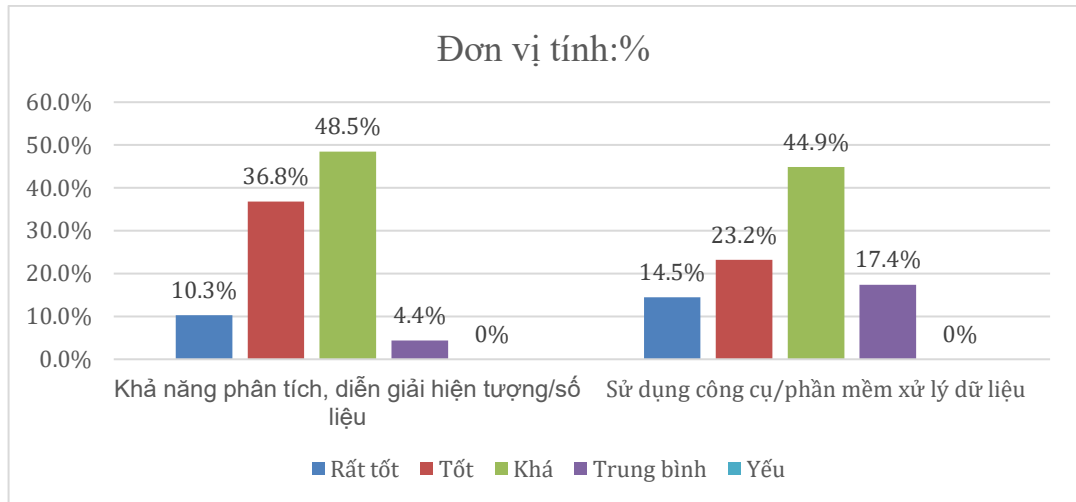
Thực tế cho thấy, một bộ phận giảng viên còn lúng túng trong xác định đối tượng nghiên cứu. Sự hạn chế trong kỹ năng xác định vấn đề tổng kết, cách tiếp cận, phương thức, phương pháp để làm cơ sở cho mục tiêu, nhiệm vụ, phạm vi TKTT; chưa chứng minh được sự cần thiết của vấn đề phải TKTT dưới góc độ bổ sung, phát triển tri thức lý luận. Đây là nguyên nhân căn bản dẫn đến tình trạng nhiều hồ sơ đề xuất chưa đáp ứng được các tiêu chí thẩm định của Hội đồng khoa học hoặc quan điểm lãnh chỉ đạo của cấp uỷ do chưa làm rõ được mâu thuẫn giữa lý luận với thực tiễn cần tháo gỡ hoặc chưa định hình rõ nét những luận điểm cơ bản cần được luận chứng.

Bốn là, sự lệ thuộc vào hệ thống dữ liệu thứ cấp và thiếu chiều sâu trong tư duy phản biện. Quá trình nhận diện vấn đề nghiên cứu, một bộ phận giảng viên chưa chú trọng phương pháp quan sát trực tiếp và thâm nhập thực địa để phát hiện các mâu thuẫn khách quan. Thay vào đó, việc xác lập vấn đề thường dựa trên sự kế thừa thụ động hệ thống báo cáo tổng kết định kỳ của các cơ quan quản lý tại địa phương. Cách tiếp cận này khiến vấn đề nghiên cứu dễ bị định hướng bởi nhãn quan hành chính, quản lý hơn là nghiên cứu khoa học, TKTT độc lập. Do đó, TKTT mới dừng lại ở việc tái hiện hoặc mô tả các tồn tại hiện có đã được các cơ quan chức năng chỉ ra, chưa đi sâu phân tích các nguyên nhân cốt lõi hay quy luật vận động ngầm ẩn tất yếu của thực tiễn. Hệ quả là việc xác lập vấn đề đôi khi thiếu tính khách quan, chưa thể hiện được chiều sâu của tư duy lý luận và tính độc lập của chủ thể trong quá trình TKTT.

3.2.1.2. Hạn chế về năng lực tổ chức, triển khai hoạt động tổng kết thực tiễn

Thứ nhất, vẫn còn có sự thiếu tính hệ thống và chuẩn hóa trong quy trình quản trị nghiên cứu. Hiện nay, hoạt động TKTT tại các trường chưa có sự thống nhất về quy trình, định mức và tiêu chuẩn kỹ thuật. Việc lập kế hoạch nghiên cứu thực tế tại một số đơn vị còn mang tính đối phó, sơ sài về nội dung, chưa phân định rõ trách nhiệm của chủ thể và tiến độ thực hiện cho từng giai đoạn. Việc thiếu khung lý thuyết chung dẫn đến công tác giám sát chuyên môn của Ban Chỉ đạo TKTT, hội đồng khoa học, TKTT của các trường chưa thực sự được phát huy. Hoạt động TKTT đôi khi rơi vào tình trạng hình thức, báo cáo cho đủ số lượng, thiếu chiều sâu thực chất. Một số giảng viên còn lúng túng, chưa chủ động nghiên cứu, hiểu rõ nội dung, quy trình các công việc phải tiến hành; chưa nắm được các quy định về quản lý nhà nước và chính quyền địa phương; chưa biết cách tính toán giờ ngày công các công việc để phân công nhiệm vụ để nâng cao tính trách nhiệm của mỗi cá nhân thành viên.

Thứ hai, sự hạn chế trong kỹ năng vận dụng phương pháp và kỹ thuật thu thập và xử lý dữ liệu thực chứng. Đây là điểm hạn chế đáng lưu ý về năng lực tổ chức, triển khai hoạt động TKTT của ĐNGV TCT. Việc thiết kế công cụ thu thập thông tin như hệ thống phiếu khảo sát, khung phỏng vấn sâu hay kịch bản để trao đổi, thảo luận nhóm, làm việc với địa phương tại nhiều đơn vị còn thiếu tính chuẩn hoá về phương pháp luận. Ứng dụng kỹ thuật để phân tích thực tiễn cho phù hợp với đặc thù của đối tượng nghiên cứu có sự lúng túng, dẫn đến dữ liệu thu thập được đôi khi rời rạc, chưa phản ánh đầy đủ mâu thuẫn nội tại của thực tiễn địa phương. Đặc biệt là năng lực phân tích dữ liệu định lượng và việc ứng dụng các phần mềm hỗ trợ hiện đại vào việc xử lý thông tin còn khiêm tốn.



Biểu 3.9. Tự đánh giá mức độ sử dụng công cụ/phần mềm để xử lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án

Xem Biểu 3.4 về việc ứng dụng các công cụ/ phần mềm trong xử lý dữ liệu cũng cho thấy tỷ lệ trung bình cao, lên tới 17,4%, gấp 4 lần so với mức trung bình của kỹ năng diễn giải. Điều này cho thấy, một bộ phận không nhỏ giảng viên đang thực hiện TKTT theo phương pháp thủ công, dựa trên kinh nghiệm cá nhân, thiếu sự hỗ trợ của các công cụ khoa học chính xác như phần mềm thống kê... Việc nắm bắt bản chất sự vật qua quan sát, phỏng vấn đòi hỏi sự am hiểu về phương pháp luận, nhưng thực tế hiện nay vẫn đang còn thiếu và chưa thống nhất. Đây chính là hạn chế về kỹ năng số và ứng dụng công cụ hiện đại để nâng cao hiệu quả TKTT. Các số liệu khảo sát cho thấy, có 47,1% giảng viên đánh giá năng lực diễn giải ở mức Tốt và Rất tốt, thì tương ứng ở mức đó chỉ có 37,7% tự tin trong sử dụng công cụ phân tích. Khoảng cách gần 10% cho thấy hiện trạng, các báo cáo có thể hay về mặt văn phong, lập luận song vẫn thiếu thông tin minh chứng được xử lý khoa học. Các kiến nghị tham mưu tư vấn dễ bị rơi vào tình trạng định tính nhiều hơn do thiếu các con số dự báo và làm giảm tính thuyết phục đối với lãnh đạo địa phương. Bên cạnh đó, mặc dù không có mức Yếu, nhưng tỷ lệ đạt mức Rất tốt ở cả hai kỹ năng đều chỉ dao

động ở mức 10%-14%. Hiện trạng này phản ánh thực tế là lực lượng nòng cốt tuy có nhưng với mức 1/10 số giảng viên có về kỹ năng xử lý dữ liệu - đây thực sự là một hạn chế rất lớn. Hạn chế này dẫn đến những khó khăn trong việc hình thành nhóm nghiên cứu chuyên sâu, nhóm hạt nhân để dẫn dắt và chuyên giao kỹ thuật cho giảng viên trẻ. Nếu trường thiếu chuyên gia thực sự am tường về công cụ hiện đại, việc nâng cao năng lực TKTT cho ĐNGV sẽ diễn ra chậm, khó có thể tạo ra sự đột phá.

Kết quả khảo sát này cũng phản ánh việc cần phải quan tâm nâng cao năng lực số cho giảng viên, từ mức Trung bình và mức Khá lên mức Tốt và Rất tốt. Đây là yêu cầu cần thiết, bởi vì trong kỷ nguyên mới gắn với sự gia tăng mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo trên các hoạt động, con người phải đối mặt với những khối lượng dữ liệu thực tiễn ngày càng lớn và có tính đa chiều, đòi hỏi giảng viên TCT cần phải là những người đi tiên phong để ứng dụng trí tuệ nhân tạo một cách hiệu quả nhất.

Giữa các giảng viên có sự không đồng đều khi áp dụng, lồng ghép kiến thức thực tiễn vào bài cũng như thực hiện các phương pháp để thu thập thông tin, dữ liệu. Phần lớn mọi người chưa đạt đến mức thành thạo, đặc biệt là kỹ năng cốt lõi của người làm tốt công tác TKTT là phân tích, diễn giải được các hiện tượng, số liệu. Hạn chế này đặt ra vấn đề đòi hỏi lãnh đạo các trường cần chú ý đến việc đề xuất bồi dưỡng rèn luyện tư duy phân tích diễn giải, các kỹ năng tổng hợp và phân tích thông tin cho giảng viên.

Bên cạnh đó, chưa có nhận thức thống nhất giữa các trường về nhiệm vụ TKTT. Đối với các nhiệm vụ TKTT do trường đề xuất hoặc được tỉnh giao hiện đang tập trung vào một số cá nhân có năng lực, có kinh nghiệm và say mê nghiên cứu, chưa thu hút được đông đảo lực lượng giảng viên cùng tham gia, chưa lan toả để tạo thành một môi trường nghiên cứu sôi động với chất lượng chuyên môn cao.

Thứ ba, sự thiếu gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu thực tế định kỳ và quy trình TKTT khoa học

Hoạt động thâm nhập thực tế có kỳ hạn của giảng viên hiện nay tại một số trường mới chủ yếu dừng lại ở phương pháp quan sát bên ngoài phạm vi như tham dự các hoạt động, tham quan các mô hình, chưa thiết lập được cơ chế tham gia trực tiếp vào các quy trình quản lý, điều hành cụ thể tại địa phương. Phương pháp ghi chép và phỏng vấn chuyên sâu chưa được giảng viên vận dụng hiệu quả, dẫn đến khó khăn trong việc chốt lọc tri thức thực tiễn từ đời sống xã hội. Bên cạnh đó, tính phối hợp và sự phân định trách nhiệm trong làm việc nhóm tại một số nhiệm vụ trong kế hoạch nghiên cứu có quy mô cấp tỉnh, cấp bộ còn thiếu tính chặt chẽ. Điều này phản ánh ở tính hệ thống và sự thống nhất để minh chứng đối với những sản phẩm nghiên cứu được nghiệm thu, khiến hàm lượng tri thức thực chứng trong một số công trình chưa đạt được chiều sâu ở tầm của tư duy lý luận.

3.2.1.3. Hạn chế về năng lực khái quát hóa, đúc rút các bài học kinh nghiệm và kiến nghị, tư vấn chính sách

Một là, ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB hiện chưa có bộ công cụ tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm TKTT.

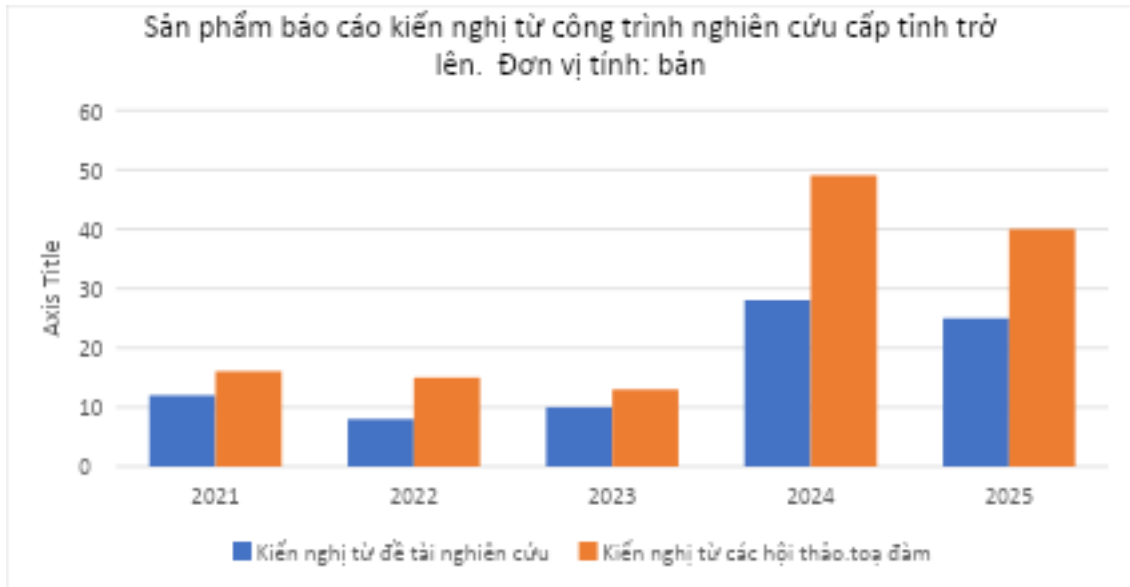
Qua rà soát sản phẩm nghiên cứu thực tế của các trường trong vùng, có sự chênh lệch về yêu cầu sản phẩm cả về hình thức và nội dung, khác cả về quy định dung lượng và tiêu chí đánh giá. Chẳng hạn như về hình thức quy định số trang tối thiểu, tối đa đối với sản phẩm dạng đề tài khoa học gắn với TKTT, thì quy định 01 công trình nghiên cứu cấp cơ sở chỉ cần 40 trang, nhưng một số trường lại quy định công trình phải đạt từ 70 – 80 trang hoặc không có quy định số lượng trang. Đối với hồ sơ báo cáo sản phẩm nghiên cứu khoa học, TKTT cũng có sự thiếu thống nhất: có trường quy định chỉ cần nộp 01 bản sản phẩm là báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu; có trường thì quy định hồ sơ sản phẩm gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, báo cáo khảo sát điều tra và những sản phẩm công trình nghiên cứu theo đúng kế hoạch đề ra. Quy định về quy trình các bước từ việc đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đến khi kết thúc nghiệm thu sản phẩm, thang điểm đánh giá, cách thức nghiệm thu đánh giá sản phẩm ở mỗi trường cũng có sự khác nhau. Hiện nay, ở các trường đang thiếu các quy định

tường minh cả về định tính và định lượng đối với sản phẩm minh chứng của quá trình nghiên cứu TKTT dưới các dạng: chất liệu thực tiễn trong bài giảng và kết quả đánh giá dự giờ, thao giảng; số lượng công trình sách báo được công bố giống như những yêu cầu sản phẩm của các đề tài nghiên cứu khoa học; báo cáo kiến nghị, đề xuất khi kết thúc nhiệm vụ TKTT ...

Đặc biệt, việc đánh giá sản phẩm TKTT vẫn còn có hiện tượng thiên về kiểm soát hình thức, chưa có những thang đo cụ thể cho các giá trị như độ tin cậy của dữ liệu thực địa hay khả năng khái quát hóa hiện tượng thành luận điểm lý luận. Sự thiếu thống nhất tiêu chuẩn đánh giá giữa các trường trong nghiên cứu đã làm suy giảm tính liên thông và khả năng kế thừa kết quả TKTT. Vấn đề thiếu hệ thống đánh giá tác động sau nghiệm thu khiến cho TKTT ở các TCT chưa thể xác lập được giá trị thực chất để vận dụng vào nâng cao chất lượng đào tạo và tham mưu chính sách.

Giai đoạn 2016-2020, với các TCT trong vùng thì không có dạng sản phẩm TKTT được thể hiện bằng các báo cáo kiến nghị đề xuất từ công tác nghiên cứu. Từ năm 2021 đến nay, thống kê của các trường có báo cáo kiến nghị, nhưng số lượng trong 5 năm cũng rất ít, ngay cả đối với các trường đã được công nhận đạt chuẩn mức 1. Các kiến nghị, đề xuất cơ bản nằm xen lẫn trong sản phẩm nghiên cứu (đề tài khoa học, bài viết từ hội thảo, tọa đàm cấp cơ sở, báo cáo thu hoạch nghiên cứu thực tế...) không có quy định cụ thể về yêu cầu nghiệm thu sản phẩm báo cáo kiến nghị, vì thế đa phần những hoạt động TKTT cấp cơ sở chưa có sản phẩm báo cáo kiến nghị độc lập. Hạn chế này cũng đặt ra vấn đề cần phải đưa việc đánh giá tính ứng dụng của sản phẩm báo cáo kiến nghị đề xuất vào quy chế quy định

Bên cạnh đó, dù có thực hiện hoạt động TKTT và đi nghiên cứu thực tế hàng năm đầy đủ nhưng nhìn vào Biểu 3.10 cũng đã phản ánh hiện trạng nghiên cứu năng lực TKTT của ĐNGV mới đang tập trung vào nhiệm vụ phục vụ cho công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng giờ giảng của từng cá nhân, ở góc độ phát huy năng lực TKTT của giảng viên để tập trung vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cấp thiết của địa phương cho thấy:



Biểu 3.10. Báo cáo kiến nghị từ đề tài nghiên cứu và hội thảo khoa học, TKTT chuyên gia trong giai đoạn 2021-2025

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các TCT

Biểu 3.10 cũng phản ánh năng lực khái quát hoá thực tiễn thành luận điểm lý luận của ĐNGV ở các TCT vùng TD & MNPB vẫn còn khoảng cách xa so với yêu cầu của một nhà nghiên cứu chuyên nghiệp. Mặc dù các minh chứng về báo cáo TKTT theo đúng Hướng dẫn số 02-HD/TW hiện nay còn khiêm tốn về mặt số lượng, nhưng kết quả tổng hợp và khảo sát cho thấy, năng lực TKTT của giảng viên thường gắn liền với công việc khoa học của trường bám sát các vấn đề thực tiễn cơ quan, đơn vị, địa phương. Tuy nhiên, đây cũng chính là rào cản khiến giá trị tham vấn chính sách của lực lượng giảng viên TCT chưa được phát huy tối đa. Do đó, việc xác lập một hệ thống tiêu chí đánh giá riêng và định danh lại sản phẩm TKTT là yêu cầu cấp thiết để khơi thông nguồn lực trí tuệ của giảng viên các TCT tỉnh trong vùng TD & MNPB Việt Nam trong bối cảnh mới.

Hai là, xu hướng “hành chính hoá” trong công tác tổng kết thực tiễn làm hạn chế năng lực phân biện và giá trị tư vấn chiến lược của các kiến nghị chính sách.

Trong hoạt động TKTT của lực lượng giảng viên ở TCT vùng TD & MNPB cũng bộc lộ những hạn chế làm suy giảm giá trị của các công trình TKTT. Đó là sự lệ thuộc vào báo cáo thông tin theo kiểu hành chính nhà nước, dẫn đến tính độc lập khoa học chưa được thể hiện rõ nét. Thay vì việc tiếp cận đối tượng từ thực địa để phát hiện quy luật và những mâu thuẫn tự thân trong đời sống xã hội, nhiều giảng viên có xu hướng xây dựng hệ thống lập luận dựa trên kế thừa nguyên mẫu từ các báo cáo tổng kết định kỳ của các cơ quan quản lý nhà nước. Cách tiếp cận này khiến cho các sản phẩm nghiên cứu TKTT thiếu sức sống, không mang tính phát hiện mà đôi khi chỉ dừng lại ở việc “hợp thức hoá” về mặt lý luận cho số liệu hành chính sẵn có. Hệ quả trực tiếp của thực trạng này là sự nghèo nàn thiếu tính đột phá và khả năng khái quát hoá lý luận trong nội dung kiến nghị chính sách.

Qua khảo sát hệ thống biên bản nghiệm thu các sản phẩm nghiên cứu khoa học, nhất là các công trình liên quan đến TKTT của một số TCT trong vùng nghiên cứu, có thể thấy phần lớn các giải pháp được đề xuất vẫn mang nặng tính hình thức, rập khuôn, lặp lại các quan điểm chỉ đạo, kiến nghị chung chung theo các mô típ truyền thống như: “tăng cường sự lãnh đạo của cấp uỷ”, “đổi mới công tác tuyên truyền”, hay “nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên”... Những nội dung kiến nghị ở các bản báo cáo này thường chỉ dừng lại ở định hướng tư tưởng chính trị, tuyên truyền, thiếu sự cụ thể hoá thành các luận cứ khoa học và đề xuất công cụ điều tiết chính sách cụ thể để tháo gỡ các nút thắt thực tế tại địa phương. Đa phần các nghiên cứu theo xu hướng tập trung TKTT vào những mô hình thành công, những “điểm sáng” để làm minh chứng cho bài giảng, ít có nghiên cứu sâu về mặt trái, những thất bại trong thực thi chính sách. Sự né tránh các vấn đề khó, nhạy cảm như xung đột đất đai, môi trường, truyền đạo trái quy định pháp luật và những bất cập khác trong quản lý hành chính khiến cho TKTT của TCT thiếu tính phản biện, làm cho lý luận trở

nên một chiều, tính chiến đấu và khả năng dự báo, tư vấn cho cấp ủy, chính quyền địa phương không cao.

Hạn chế này do thiếu những luận cứ minh chứng rõ ràng và các giải pháp cụ thể, có tính khả thi cao khiến cho giá trị tư vấn, phản biện của các công trình nghiên cứu bị hạn chế đáng kể. Phần lớn sản phẩm sau khi nghiệm thu chỉ đóng vai trò là nguồn tài liệu tham khảo nội bộ, phục vụ hoạt động giảng dạy và những nghiên cứu thứ cấp khác chứ chưa thực sự trở thành căn cứ khoa học đủ tin cậy để các cấp ủy, chính quyền địa phương sử dụng trong quá trình hoạch định chiến lược và ban hành các quyết sách phát triển KT-XH hay thiết kế các mô hình ứng dụng vào thực tiễn. Các sản phẩm TKTT mới chỉ công bố trên bản tin, cổng thông tin của TCT nên chưa có tính lan tỏa cao, ít được độc giả quan tâm nghiên cứu. Hoạt động chuyển giao sản phẩm bằng hình thức báo cáo kiến nghị hoặc bảng biểu với các số liệu thống kê khảo sát; sản phẩm là những tài liệu được công bố có cấp phép hay có phê duyệt của lãnh đạo dưới dạng một công văn, báo cáo, tờ trình gửi kiến nghị đề xuất tham mưu tư vấn cho địa phương trong công tác lãnh đạo, quản lý của cấp ủy, chính quyền chưa được quan tâm, thiếu những thông tin kết quả tổng hợp. Điều này dẫn đến sự đứt gãy giữa kết quả nghiên cứu và việc chuyển giao tri thức cho địa phương. Việc chuyển giao sản phẩm được thực hiện chủ yếu với hình thức văn bản xác nhận mang tính hành chính, ít có mô hình giải pháp ứng dụng thực tế.

Trong TKTT về công tác xây dựng Đảng theo Hướng dẫn số 02-HD/TW, còn hạn chế ở việc xác định sự cần thiết và phương pháp tiếp cận vấn đề chưa rõ nét. Sự hạn chế trong chuyển hóa ngôn ngữ từ báo cáo hành chính sang ngôn ngữ khái quát hóa lý luận chính trị khiến cho một số sản phẩm TKTT của giảng viên chưa thể hiện được vai trò tư duy của nhà khoa học chính trị trong việc dùng khung lý thuyết để soi chiếu, giải thích các hiện tượng thực tiễn, làm cho sản phẩm thiếu đi chiều sâu về mặt lý luận. Việc quá lệ thuộc vào hệ thống thông tin từ báo cáo khiến cho sản phẩm nghiên cứu của giảng viên thiếu tính

khách quan và trung thực, dẫn đến trong một số trường hợp phức tạp, các nhận định khoa học có thể bị điều chỉnh theo ý chí chủ quan hoặc chịu ảnh hưởng của bệnh thành tích né tránh những vấn đề cốt lõi, nhạy cảm của địa phương.

Bên cạnh đó, năng lực chất lọc thông tin thực tiễn để làm giàu bài giảng lý luận của một bộ phận giảng viên còn hạn chế. Sự thiếu hụt kỹ năng viết chuyên sâu và tư duy nghiên cứu tổng hợp dẫn đến việc vận dụng thực tiễn vào bài giảng nhưng chưa đạt được sự sinh động, thuyết phục. Khoảng cách giữa tri thức lý luận và thực tiễn địa phương vẫn còn lớn, khiến hoạt động TKTT chưa thực sự đáp ứng được vai trò nâng cao tính khoa học, tính chiến đấu trong giảng dạy lý luận chính trị. Những hạn chế này cho thấy hoạt động TKTT tại các TCT tỉnh vùng TD & MNPB dù đã được quan tâm nhưng vẫn thiếu tính chuyên nghiệp, thiếu chuyên gia nòng cốt thành thực về phương pháp luận và khung lý thuyết xác định để tạo ra những sản phẩm nghiên cứu mang tầm vóc chiến lược cấp tỉnh và khu vực.

Ba là, vẫn còn sự thiếu đồng bộ giữa hoạt động giảng dạy, nghiên cứu lý luận với TKTT.

Hạn chế về phương pháp luận trong triển khai hoạt động thực tiễn. Một bộ phận giảng viên, dù có trình độ chuyên môn, vẫn còn lúng túng trong xác định vấn đề và nội dung công việc dẫn đến khi thâm nhập thực tiễn thường mang bị thụ động, thiếu kỹ năng chất lọc và khái quát hóa thông tin. Các nhận xét, đánh giá đưa ra đôi khi còn thiếu tính khách quan, chưa sát với thực tiễn, chưa đặt đối tượng trong sự vận động của các điều kiện lịch sử - cụ thể, dẫn đến những kết luận vấn đề có tính thuyết phục không cao.

Trong bối cảnh quản trị xã hội hiện đại, việc thiếu hụt các kỹ năng như thiết kế bộ công cụ khảo sát xã hội học, kỹ thuật định lượng và năng lực xử lý dữ liệu chuyên sâu cũng là một rào cản lớn. Nhiều giảng viên chưa được đào tạo các phương pháp điều tra hiện đại, khiến việc xử lý thông tin còn mang tính thủ công, chậm, thiếu độ tin cậy chính xác. Thêm vào đó, năng lực ứng dụng

công nghệ và sử dụng công cụ phân tích dữ liệu hiện đại bằng phần mềm xử lý thông tin thống kê, dữ liệu lớn trong TKTT còn yếu. Các báo cáo nghiên cứu, TKTT chủ yếu dựa trên phương pháp định tính, mô tả hiện tượng, thiếu những số liệu cụ thể và các biểu đồ so sánh chuỗi thời gian (nghiên cứu chiều dọc) để dự báo xu hướng, điều này đã làm giảm tính thuyết phục và độ chính xác của kiến nghị tư vấn chính sách, nhất là những vấn đề phức tạp. Không chỉ vậy, hoạt động TKTT thường mang tính thời điểm, giải quyết vấn đề gắn với yêu cầu trước mắt thiếu những nhóm nghiên cứu chuyên sâu theo dõi vấn đề xuyên suốt, hàng năm. Vì vậy, sản phẩm đang chỉ phản ánh được trạng thái tĩnh của vấn đề tại thời điểm khảo sát, thiếu thông tin theo tiến trình vận động của các mô hình thực tiễn làm giảm sức thuyết phục đối với bài giảng lý luận vì chưa chỉ ra được quy luật phát triển chiến lược của địa phương. Thêm vào đó với năng lực ngoại ngữ của ĐNGV ở các TCT vùng TD & MNPB bị hạn chế, họ bị rào cản trong việc tiếp cận các nguồn học liệu quốc tế, làm suy giảm khả năng đối chiếu, so sánh và cập nhật những thành tựu mới của khoa học chính trị và quản lý trên thế giới.

Bốn là, sự thiếu gắn kết trong cơ chế phối hợp giữa các chủ thể và những hạn chế từ môi trường thực thi chính sách.

Hoạt động TKTT về bản chất là quá trình tương tác đa chiều, nhưng hiện nay quy trình này đang bộc lộ những nút thắt sau:

(1) Sự thiếu vắng các chế tài và quy chế phối hợp mang tính bắt buộc. Tại nhiều địa phương trong vùng, công tác lãnh đạo, chỉ đạo về sự phối hợp giữa nhà trường với các cơ quan, ban, ngành chưa thực sự được chú trọng. Việc thiếu văn bản quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của các bên tham gia dẫn đến tình trạng phối hợp mang tính sự vụ, thiếu tính bền vững. Khi chưa có cơ chế ràng buộc về việc chia sẻ thông tin và cung cấp dữ liệu gốc, giảng viên thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận các vấn đề cốt lõi, nhạy cảm của địa phương. Điều này dẫn đến hệ quả tất yếu là các báo cáo TKTT phải dựa trên

nguồn thông tin thứ cấp từ các báo cáo hành chính có sẵn, làm suy giảm tính thực chứng và khả năng phát hiện vấn đề mới.

(2) Sự lệch pha trong nhận thức về giá trị của khoa học chính trị và khoa học xã hội. Một bộ phận lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của việc TKTT gắn với nghiên cứu lý luận. Tư duy xem trọng các lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật thuần túy hơn các nghiên cứu về chính trị - xã hội đã dẫn đến sự thiếu quan tâm, thậm chí là sự hoài nghi về tính ứng dụng của các công trình khoa học xã hội, khoa học chính trị do TCT thực hiện. Sự thiếu khách quan trong đánh giá này khiến nhiều đề xuất nghiên cứu từ góc độ lý luận chính trị ít được phê duyệt, hoặc nếu được thực hiện thì cũng thiếu sự cộng tác thực chất từ phía các cán bộ làm công tác thực tiễn.

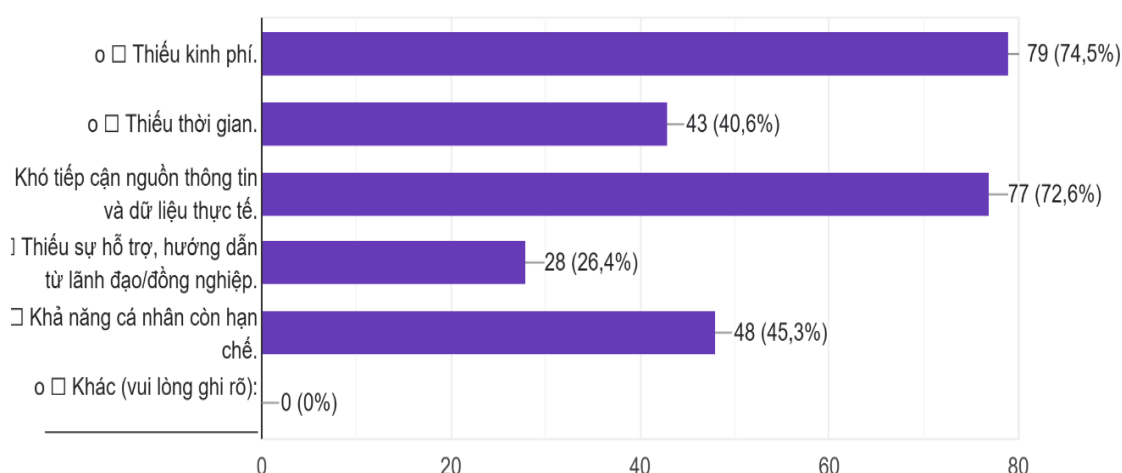
(3) Áp lực từ “bệnh thành tích” và tính thiếu khách quan trong báo cáo số liệu vẫn còn. Một rào cản lớn đối với giảng viên khi thực hiện TKTT là tính trung thực của các nguồn dữ liệu tại cơ sở. Do chịu ảnh hưởng bởi tâm lý né tránh sai sót và bệnh thành tích, nhiều báo cáo của các đơn vị địa phương thường được điều chỉnh theo hướng “tô hồng” kết quả, giảm nhẹ khuyết điểm. Khi giảng viên chưa có đủ bản lĩnh và kỹ năng phản biện độc lập, họ dễ bị cuốn vào hệ thống số liệu đã được điều chỉnh, tác động bởi ý chí chủ quan. Điều này không chỉ làm sai lệch bản chất vấn đề nghiên cứu mà còn khiến các kiến nghị giải pháp trở nên vô thưởng vô phạt, không thể tháo gỡ được những khó khăn thực chất.

(4) Hạn chế trong năng lực tổ chức và huy động nguồn lực xã hội thể hiện ở công tác tập hợp và phát huy trí tuệ tập thể trong hoạt động TKTT còn yếu. Việc lấy ý kiến góp ý từ các chuyên gia, các nhà hoạt động thực tiễn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp. Điều này dẫn đến tình trạng các sản phẩm TKTT còn mang chịu ảnh hưởng bởi quan niệm cá nhân hoặc nhóm nhỏ, thiếu độ bao quát và tính đại diện cho các vấn đề KT-XH của vùng.

(5) Một bộ phận giảng viên khi đi thực tế tại địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp trở ngại về ngôn ngữ, không am hiểu phong tục tập quán địa phương nên khó tiếp cận được thông tin gốc từ nhân dân. Kết quả là TKTT đôi khi bị dừng lại ở việc nghe báo cáo thông tin từ cán bộ xã/thôn, dẫn đến sự thiếu hụt những chi tiết sống động, mang tính bản sắc của cộng đồng các dân tộc vùng TD & MNPB. Những yếu tố văn hoá bản địa vì thế cũng chưa thực sự được giảng viên nhận thức, thấu hiểu và phân tích, vận dụng, khai thác phục vụ cho giảng dạy, nghiên cứu.

Năm là, sự thiếu đồng bộ trong chính sách đãi ngộ và hạn chế về nguồn lực đầu tư cho hoạt động TKTT.

Sự thiếu nhất quán trong quy định về vị trí việc làm và lộ trình phát triển nghề nghiệp. Ở thời điểm nghiên cứu đang tồn tại một nghịch lý giữa yêu cầu chuẩn hóa trình độ chuyên môn với cơ chế bố trí nhân lực thực tế. Trong khi các tiêu chí xây dựng TCT chuẩn đòi hỏi ĐNGV phải đạt trình độ tiến sĩ và ngạch giảng viên cao cấp, thì danh mục vị trí việc làm theo Quyết định số 2759-QĐ/TW ngày 29/3/2024 của Ban Tổ chức Trung ương trong các cơ quan, đơn vị của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội lại chưa có sự phân bổ tương xứng cho ngạch giảng viên cao cấp tại hệ thống TCT cấp tỉnh. Sự thiếu thống nhất này thời gian vừa qua không chỉ tạo ra rào cản trong công tác quy hoạch, đào tạo và tuyển dụng mà còn trực tiếp làm suy giảm động lực tự học, tự rèn luyện nâng cao năng lực TKTT của giảng viên khi thấy lộ trình phát triển nghề nghiệp chưa thực sự rõ ràng. Thêm vào đó, mức độ chia sẻ hỗ trợ kinh phí cho TKTT, nghiên cứu khoa học, cho công tác đào tạo ở các địa phương còn thấp, thiếu những chính sách đặc thù nên chưa khuyến khích được lực lượng giảng viên đi học nâng cao trình độ.



Biểu 3.11: Những khó khăn trong việc TKTT ở TCT hiện nay

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án

Nhìn Biểu 3.11. cho thấy sự bất cập trong cơ chế tài chính và định mức kinh phí cho nghiên cứu thực tiễn, đó là: Hoạt động TKTT tại địa phương, đặc biệt là ở địa bàn vùng Trung du và miền núi, luôn đòi hỏi nguồn lực tài chính đáng kể cho việc di chuyển, thâm nhập thực tiễn và thu thập dữ liệu. Tuy nhiên, định mức kinh phí cho các đề tài khoa học nghiên cứu tổng kết ở cấp cơ sở hiện nay là rất thấp, thường dao động từ 3-5 triệu đồng, hoạt động nghiên cứu không được cấp kinh phí riêng mà trường phải tự cân đối từ nguồn chi thường xuyên. Kết quả khảo sát 105 giảng viên, có 79 ý kiến tương ứng với 74,5% giảng viên coi thiếu hụt kinh phí là rào cản lớn nhất trong TKTT ở các TCT trong vùng hiện nay. Khi nguồn lực vật chất không bảo đảm, các công đoạn quan trọng như khảo sát xã hội học, điều tra thực địa chuyên sâu thường bị cắt giảm, dẫn đến các báo cáo TKTT thiếu tính thực chứng và độ tin cậy cần thiết.

Vẫn còn những hạn chế trong công tác quản trị và tạo lập môi trường học thuật tại nhà trường như: một bộ phận lãnh đạo nhà trường chưa thực sự đặt hoạt động TKTT ngang hàng với nhiệm vụ giảng dạy trong việc đánh giá, xếp loại viên chức hằng năm. Một số trường chưa chú ý đến đúng mức với nhiệm

vụ TKTT nên những đề xuất khảo sát điều tra xã hội học gắn với tham mưu đề xuất các nhiệm vụ cho hoạt động bồi dưỡng của trường ít nhận được sự đồng tình, ủng hộ của lãnh đạo. Điều này cũng được thể hiện ở kết quả khảo sát giảng viên về khó khăn trong nghiên cứu: có 26,4% ý kiến giảng viên đề cập đến việc thiếu sự hỗ trợ, hướng dẫn từ lãnh đạo/ đồng nghiệp. Việc quản lý hoạt động nghiên cứu thực tế có kỳ hạn đôi khi còn mang tính hình thức, thời gian đi thực tế ngắn và chưa gắn kết với một nhiệm vụ TKTT cụ thể. Chính vì vậy, khi chưa có các chế tài định hướng và cơ chế khuyến khích đủ mạnh, giảng viên có tâm lý ưu tiên hoàn thành định mức giờ giảng hơn là đầu tư chất xám cho những công trình nghiên cứu thực địa vốn đòi hỏi nhiều công sức và thời gian. Điều này gián tiếp làm xói mòn môi trường học thuật và khả năng sáng tạo của ĐNGV chuyên trách.

3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Một là, ảnh hưởng của bệnh kinh nghiệm và bệnh giáo điều trong TKTT

Đây là một căn bệnh có nguyên nhân sâu xa thuộc về thế giới quan và phương pháp luận của chủ thể, là do chủ thể TKTT chưa nhận thức đúng về mối quan hệ biện chứng giữa lý luận với thực tiễn.

Bệnh giáo điều là căn bệnh biểu hiện ở một bộ phận giảng viên tuyệt đối hoá lý luận hàn lâm, tách rời với thực tiễn, khi giảng dạy thì chỉ tập trung vào thông tin kiến thức lý luận theo kiểu “tầm chương trích cú” dành quá nhiều thời gian cho tri thức lý luận, sa vào giải thích ngữ nghĩa kinh điển thiếu đi sự phân tích thấu đáo, triệt để vấn đề đang đặt ra trong thực tế.

Biểu hiện nguy hiểm nhất của bệnh giáo điều trong TKTT là thái độ áp đặt thực tế vào khung lý thuyết thay vì rút ra tri thức lý luận từ thực tiễn. Người mắc căn bệnh này thường xem lý luận là chân lý bất biến, dẫn đến việc tuyệt đối hoá vai trò của lý luận, tách lý luận ra khỏi thực tiễn. Họ có xu hướng sao chép nguyên xi, máy móc mô hình thực tiễn sẵn có mà không tính đến các yêu cầu, điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau. Họ không thấy lý luận nếu không được

nuôi dưỡng bằng thực tiễn sẽ trở thành lý luận suông, còn thực tiễn nếu không được dẫn dắt bởi lý luận khoa học sẽ trở thành thực tiễn mù quáng.

Trong chuyên môn, bệnh giáo điều khiến giảng viên không chỉ ra cho người học thấy thực tiễn của vấn đề lý luận nghiên cứu và ngược lại. Họ thường dùng những ngôn từ bóng bẩy, sáo rỗng, nặng tính diễn giải mà thiếu tính phản biện. Đặc biệt, giảng viên mắc bệnh giáo điều thường thờ ơ, chưa chú ý đến việc khái quát, tổng hợp ý kiến từ phía học viên – những người vốn dày dặn kinh nghiệm thực tiễn – để khơi gợi thông tin từ người học, gắn thực tiễn với tri thức lý luận đang giảng dạy. Việc không biết khơi dậy, phát huy vai trò của người học, để chính học viên giải đáp thông tin gắn với tri thức lý luận đã vô tình triệt tiêu tính sáng tạo, biến TKTT thành hoạt động hình thức, một chiều.

Do giáo điều trong TKTT khiến cho báo cáo kiến nghị đang dừng lại ở sự sắp xếp lại các câu chữ lý luận, không đạt tới giải quyết vấn đề thực tế của địa phương, với những giải pháp rập khuôn, thoát ly thực tế, làm giảm uy tín của ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB, gây khó khăn cho công tác điều hành của cấp uỷ, chính quyền địa phương.

Ngược lại với bệnh giáo điều, căn bệnh kinh nghiệm lại biểu hiện ở sự cường điệu hoá tri thức kinh nghiệm, xem nhẹ thậm chí “coi khinh” lý luận, không thấy được những giới hạn của tri thức kinh nghiệm trong lãnh đạo, quản lý. Đây là căn bệnh thường gặp ở những cán bộ, giảng viên có nền tảng tư duy lý luận chưa vững chắc, ngại học tập, rèn luyện để nâng cao tư duy lý luận và thiếu sự cập nhật các hệ thống tri thức mới.

Bệnh kinh nghiệm là hệ quả của sự phiến diện trong tư duy, bệnh này khiến chủ thể không nhận thức được rằng có kinh nghiệm là tốt nhưng kinh nghiệm dù quý báu nhưng mới chỉ dừng lại ở những tri thức bộ phận, rời rạc, phản ánh một khía cạnh, một giai đoạn nhất định nào đó. Họ tuyệt đối hoá những trải nghiệm cá nhân và lấy đó làm thước đo duy nhất mà không thấy kinh nghiệm bị giới hạn ở việc xem xét, đánh giá, giải quyết một vấn đề trong

một giai đoạn, điều kiện lịch sử cụ thể. Sự thiếu hụt tri thức lý luận khoa học khiến giảng viên khó khăn trong khái quát hoá những hiện tượng đơn lẻ thành những bài học có giá trị phổ quát, dẫn đến tình trạng “thấy cây mà không thấy rừng” không thấy được tính toàn diện vấn đề.

Trong giảng dạy và nghiên cứu, biểu hiện rõ nét ở tâm lý tự mãn về thâm niên công tác lâu dài, thói quen làm việc theo nề nếp cũ. Giảng viên mắc bệnh kinh nghiệm thường có xu hướng bảo thủ, ít chịu đổi mới phương pháp, đặc biệt là ứng dụng các phương pháp giảng dạy tích cực để kích thích tư duy người học. Thay vì sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy tích cực để tăng cường lắng nghe trao đổi và chất lọc thông tin từ thực tiễn đa dạng của học viên, họ lại dùng kinh nghiệm cá nhân để áp đặt trong giải quyết các tình huống thực tế khác nhau, làm cho bài giảng thiếu tính thời sự. Điều này không chỉ làm giảm sự thuyết phục mà còn tạo ra những báo cáo tham mưu tư vấn hời hợt, thiếu tư duy tầm nhìn, không đáp ứng được yêu cầu cấp bách phục vụ cho công tác lãnh đạo, quản lý của địa phương trong kỷ nguyên số và bối cảnh hội nhập hiện nay.

Hai là, do hạn chế về tư duy lý luận, trình độ lý luận của ĐNGV

Nhận thức về nhiệm vụ TKTT của giảng viên chưa đồng đều, một bộ phận giảng viên còn thiếu nền tảng kiến thức lý luận, thế giới quan và phương pháp luận biện chứng, nắm không chắc các phương pháp TKTT nên lúng túng để lựa chọn vấn đề TKTT. Họ thiếu kỹ năng chất lọc thông tin, phân tích vấn đề thiếu tính khách quan, toàn diện, lịch sử - cụ thể. Quá trình thực hiện chủ yếu dựa vào phương pháp truyền thống quan sát cảm tính, phỏng vấn đơn thuần, thiếu công cụ phân tích hiện đại.

Giảng viên tuy được đào tạo về lý luận chính trị, được bồi dưỡng kiến thức thường xuyên và chuyên sâu, nhưng số lượng được bồi dưỡng về phương pháp nghiên cứu khoa học, TKTT của các trường trong tỉnh không nhiều [Phụ lục 5], bản thân họ ít được rèn luyện năng lực trong triển khai kế hoạch nghiên cứu, thiết kế phiếu điều tra khảo sát xã hội học, kỹ năng trong điều tra thu thập

xử lý thông tin; kỹ năng tổng hợp phiếu, phân tích thông tin số liệu, dữ liệu từ điều tra. Một số giảng viên còn coi việc đi nghiên cứu thực tế cơ sở hàng năm là dịp đi tham quan, thay đổi không khí làm việc, chưa chú trọng đến giá trị thực chất của nhiệm vụ nên làm việc qua loa, xin báo cáo tài liệu hồ sơ để hoàn thành nhiệm vụ.

Vẫn còn có sự thiếu nhất quán, đồng bộ trong quy định ảnh hưởng đến đào tạo, tuyển dụng, bồi dưỡng giảng viên TCT, làm giảm động lực phấn đấu nâng cao năng lực chuyên môn của giảng viên, nhất là mâu thuẫn giữa yêu cầu học tập nâng cao trình độ chuyên môn theo vị trí việc làm với yêu cầu công nhận, đánh giá, bố trí nguồn nhân lực.

Do đặc thù địa bàn công tác chủ yếu là vùng cao, miền núi, việc sử dụng ngoại ngữ không thường xuyên nên vốn tri thức ngoại ngữ bị lãng quên, dẫn đến nghiên cứu đọc hiểu tài liệu khoa học, trao đổi, dịch thuật nghiên cứu và cập nhật kiến thức mới từ các nguồn tài liệu quốc tế, hợp tác quốc tế gặp nhiều rất khó khăn, đặc biệt là trong nghiên cứu để tổng kết liên quan đến đối ngoại, quan hệ quốc tế....

Ba là, còn có địa phương chưa thực sự quan tâm lãnh đạo công tác TKTT, việc phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành trong TKTT chưa thực sự chặt chẽ, đồng bộ.

Trong thời gian qua, ở một số tỉnh, công tác lãnh chỉ đạo, quan tâm, tạo điều kiện của các tỉnh uỷ đối với công tác nghiên cứu, TKTT nói chung và phát huy vai trò của ĐNGV ở các TCT tỉnh chưa được chú trọng. Đối với việc tổng kết thực tiễn các nhiệm vụ công tác xây dựng Đảng, báo cáo TKTT địa phương thường chỉ được dựa trên nguồn thông tin tiếp nhận trong hệ thống các báo cáo thành phần, từ báo cáo đánh giá ở các đơn vị có liên quan hoặc các địa phương cấp dưới tổng hợp lại. Do các báo cáo TKTT được triển khai theo hướng văn bản hành chính thông thường đã dẫn đến tình trạng thiếu những phân tích dựa trên năng lực ở tầm tư duy lý luận, tính khái quát hoá, trừu tượng hoá vấn đề

khi phân tích số liệu, dữ liệu cũng như phân tích, xác định nguyên nhân của ưu điểm, hạn chế, dẫn đến những kiến nghị đề xuất trong các báo cáo thường chỉ tập trung vào giải quyết vấn đề cụ thể, trực tiếp, thiếu tư duy tầm nhìn toàn diện và dài hạn: “Việc tổng kết thực tiễn chưa được đặt đúng tầm trong hoạt động nghiên cứu lý luận. Trong các đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực lý luận – chính trị đã được triển khai còn ít những đề tài đi thật sâu vào điều tra, tổng kết thực tiễn” [113], tr.51-53]

Tại một số địa phương, cấp uỷ, chính quyền vẫn sự chưa có sự thống nhất cao trong nhận thức đánh giá tầm quan trọng của khoa học chính trị, một số tỉnh thường ưu tiên các lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật thuần túy, chưa nhận diện rõ giá trị của những nghiên cứu lý luận chính trị trong việc định hình chiến lược phát triển. Do chưa thấy rõ sự cần thiết gắn kết giữa nghiên cứu lý luận với tổng kết đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương chính sách, chương trình và đề án của địa phương... dẫn đến tình trạng những đề xuất nghiên cứu từ các góc độ này thường ít được hội đồng thẩm định quan tâm phê duyệt. Việc chưa coi trọng vai trò của đội ngũ cán bộ lý luận trong công tác đánh giá, tổng kết TKTT khiến nguồn nhân lực chất lượng cao chưa được phát huy, làm giảm động lực và cơ hội để giảng viên nâng cao năng lực tham mưu tư vấn chiến lược.

Hiện nay, thiếu vắng các quy chế ràng buộc trách nhiệm cung cấp thông tin giữa các cơ quan, đơn vị, sở, ngành với TCT. Tình trạng này là nguyên nhân dẫn đến sự “đứt gãy” thông tin, buộc giảng viên phải làm việc chủ yếu với những dữ liệu thứ cấp (các báo cáo hành chính tổng hợp) thay vì dữ liệu gốc. Điều này làm giảm tính khách quan, chiều sâu tư duy lý luận và khả năng dự báo trong các báo cáo TKTT.

Đặc biệt, cơ chế phối hợp hiện nay đang thiếu sự bảo vệ đối với các phát hiện mang tính phản biện trong khoa học. Khi giảng viên, hoặc cá nhân được mời tham gia ý kiến vào báo cáo có tâm lý “ngại va chạm” dẫn đến xu hướng lựa chọn các chủ đề an toàn thay vì những chủ đề đột phá, nhạy cảm. Thực tế

cho thấy, không ít ý kiến đóng góp từ các đơn vị phối hợp còn mang tính hình thức, né tránh hiện thực, làm ảnh hưởng đến chất lượng khách quan của báo cáo TKTT.

Ở các nhà trường, vẫn còn có nơi lãnh đạo trường chưa xác định TKTT là nhiệm vụ trọng tâm, ngang hàng với hoạt động giảng dạy, chưa chú trọng và quan tâm chỉ đạo, định hướng giảng viên tăng cường nghiên cứu gắn với TKTT địa phương. Ban Giám hiệu thiếu các biện pháp định hướng chỉ đạo quyết liệt, như: chưa xây dựng được hệ thống chỉ tiêu cụ thể, chưa có văn bản hướng dẫn quy trình thực hiện hay khung tiêu chí đánh giá sản phẩm khoa học đặc thù, khiến nhiệm vụ TKTT ít được chú ý.

Công tác quản lý, theo dõi hoạt động nghiên cứu thực tế của giảng viên có nơi chưa thực sự chặt chẽ, các hình thức nghiên cứu thực tế có kỳ hạn, biệt phái hay luân chuyển cán bộ còn hạn chế về tỷ lệ tham gia và thời gian triển khai. Việc thiếu những chính sách khuyến khích như khen thưởng đột xuất, ưu tiên trong quy hoạch cán bộ cho giảng viên có công trình TKTT chất lượng cao đã khiến động lực tham gia của giảng viên chưa được khơi dậy đúng mức.

Bốn là, môi trường công tác và nguồn lực đầu tư chưa tạo động lực thu hút giảng viên tham gia TKTT

Hiện nay, cơ bản các TCT chưa xác lập được một khung kỹ thuật chuẩn cho các hoạt động điều tra và xây dựng báo cáo kiến nghị đã dẫn đến hoạt động của giảng viên thường dừng lại ở mức độ tự phát và dựa trên kinh nghiệm cá nhân. Việc thiếu các thang đo khoa học trong đánh giá chất lượng sản phẩm khiến phân định một báo cáo hành chính thông thường và một công trình nghiên cứu TKTT thực sự thiếu rõ ràng.

Những hoạt động TKTT, nghiên cứu đánh giá thực tiễn địa phương hiện không được hoặc được cấp với nguồn kinh phí rất hạn chế. Đây cũng chính là lý do dẫn đến điều tra khảo sát thực tiễn bị hạn chế vì thiếu. Nghiên cứu khảo sát thực tế ở các trường đang được lồng ghép vào trong hoạt động nghiên cứu

thực tế hàng năm của giảng viên. Số tiền hỗ trợ tất cả các công đoạn trong một công trình nghiên cứu cấp cơ sở với sự tham gia của nhóm giảng viên có tổng kinh phí dưới 10 triệu đồng, nhiều địa phương chỉ chi ở mức 3-5 triệu đồng/ đề tài. Vì vậy, khi tổng hợp 105 ý kiến khảo sát giảng viên về những khó khăn lớn nhất trong việc TKTT của thầy cô là gì? Kết quả có đến 75,6% ý kiến lựa chọn là thiếu kinh phí; 69,5% ý kiến cho rằng là do khó tiếp cận nguồn thông tin và dữ liệu thực tế. Điều đó phản ánh một thực tế, cần phải có những chính sách tài chính phù hợp và một quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong tổng hợp dữ liệu, thông tin và cung cấp thông tin cho hoạt động TKTT. Với định mức, địa bàn khảo sát xa, đi lại khó khăn, giảng viên không đủ điều kiện nguồn lực để triển khai kỹ thuật khảo sát bài bản. Hệ quả tất yếu là các báo cáo TKTT có thể rơi vào tình trạng là sản phẩm nghiên cứu tại chỗ và lệ thuộc vào dữ liệu thứ cấp, thiếu khách quan và cập nhật thông tin thực địa.

Năm là, vẫn còn một bộ phận giảng viên nhận thức không đúng về nhiệm vụ TKTT, dẫn đến thái độ thụ động, thiếu tinh thần trách nhiệm trong rèn luyện và nâng cao năng lực TKTT.

Tâm lý ngại khó, ngại khổ khiến nhiều giảng viên chọn địa bàn nghiên cứu thuận lợi và lựa chọn đề tài nghiên cứu dễ, né tránh những vấn đề gai góc, nhạy cảm của địa phương. Tính liêm chính trong học thuật đôi khi bị xem nhẹ, vẫn còn tình trạng sao chép tư liệu, tổng hợp số liệu thụ động từ các báo cáo hành chính, thiếu sự kiểm chứng thực địa còn diễn ra tương đối phổ biến. Khi thiếu các quy định ràng buộc về chất lượng và thiếu chế tài xử lý đối với sản phẩm nghiên cứu hời hợt, động lực tự giác của giảng viên sẽ bị suy giảm. Điều này sẽ gây ra lãng phí nguồn lực tri thức tại chỗ, làm giảm vai trò tư vấn chiến lược của trường đối với cấp uỷ, chính quyền địa phương, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng ĐT, BD cán bộ trong bối cảnh mới.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương này, luận án đã tập trung làm rõ năng lực TKTT của ĐNGV các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam, cụ thể là:

Luận án đã kết hợp giữa phân tích hệ thống các báo cáo, đề án với dữ liệu khảo sát thực tế từ 105 giảng viên và 345 học viên. Việc đối chiếu dữ liệu giữa hai giai đoạn (2016 -2020, 2021-2025) đã làm rõ tính vận động khách quan của năng lực chủ thể ở qua các sản phẩm nghiên cứu và hiệu quả trong giảng dạy, tư vấn chính sách.

Qua phân tích, luận án đã làm rõ sự vận động của năng lực TKTT trên ba phương diện cốt lõi: phát hiện, lựa chọn và xác lập vấn đề tổng kết gắn với đặc thù vùng, địa phương; tổ chức triển khai TKTT; chuyển hóa kết quả TKTT thành những tri thức cho giảng dạy và báo cáo kiến nghị giá trị tham mưu tư vấn chính sách cho địa phương. Dù đã có những bước tiến nhất định, song thực tại vẫn tồn tại sự hạn chế về kỹ năng trong tổ chức triển khai và chất lượng sản phẩm; số lượng các báo cáo kiến nghị có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Luận án phân tích về những nguyên nhân của ưu điểm và hạn chế. Những hạn chế là hệ quả giữa yêu cầu chuẩn hoá thể chế ngày càng cao với năng lực thích ứng còn chậm của chủ thể giảng viên, đặc biệt là những rào cản từ tư duy lý luận, là căn bệnh giáo điều, kinh nghiệm, chủ quan và sự bất cập trong yêu cầu năng lực chuyên môn của ĐNGV, cùng những điểm nghẽn về cơ chế phối hợp liên ngành và nguồn lực đầu tư.

Kết quả nghiên cứu này là căn cứ để tác giả đề xuất hệ thống giải pháp, nâng cao năng lực TKTT của ĐNGV đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

Chương 4

GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

4.1. NÂNG CAO NHẬN THỨC, TRÁCH NHIỆM CỦA LÃNH ĐẠO ĐỊA PHƯƠNG, BAN GIÁM HIỆU CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VỀ NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

Bất kỳ một sự chuyển biến nào mang tính hệ thống cũng phải bắt đầu từ sự thay đổi trong tư duy của người đứng đầu. Đối với các TCT vùng TD & MNPB, nâng cao năng lực TKTT cho ĐNGV trước hết là vấn đề nhận thức chính trị. Do đó, giải pháp đầu tiên chính là nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương và Ban Giám hiệu các TCT.

4.1.1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của lãnh đạo địa phương về phát huy vai trò của đội ngũ giảng viên trong tổng kết thực tiễn

Lãnh đạo địa phương có thể hiểu là những người có trách nhiệm đề ra phương hướng, chủ trương, quyết định đến hoạt động của tổ chức, đơn vị họ phụ trách và tác động, định hướng điều chỉnh hành vi đối với đối tượng mà họ lãnh đạo. TKTT thực chất là giúp nhà lãnh đạo, quản lý am hiểu sâu sắc hơn những đặc điểm tự nhiên, kinh tế, văn hoá, xã hội và tình hình thực tiễn địa phương, từ đó khơi dậy tính tích cực sáng tạo của nhân dân. Vì thế TKTT phải được nhận thức là cơ sở khách quan cho việc phát hiện, đề xuất hoạch định và ban hành các chủ trương, chính sách sát thực. Quyết sách nếu chỉ dựa trên nhận định chủ quan, giáo điều, áp đặt hoặc kinh nghiệm thuần túy mà không xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của nhân dân sẽ không thể có sự phù hợp. Thông qua

TKTT khách quan, giúp lãnh đạo xác định đúng vấn đề trọng tâm, trọng điểm, nhận diện rõ thuận lợi và khó khăn từ khâu hoạch định đến tổ chức thực hiện.

Nhận thức của lãnh đạo địa phương là điều kiện quan trọng để thúc đẩy sự chuyển hóa và nâng tầm những kết quả TKTT của giảng viên. Nếu lãnh đạo coi trọng TKTT, quan tâm chỉ đạo định hướng thì năng lực TKTT của ĐNGV được phát huy, tri thức thu được từ tổng kết thực tiễn sẽ góp phần vào việc dự báo và tham mưu chiến lược cho sự phát triển địa phương và ngược lại. Để đạt được sự thay đổi này, cần có sự chỉ đạo thống nhất quán triệt sâu sắc nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn từ Trung ương đến địa phương trong công tác lãnh đạo, quản lý. Nghị quyết 37-NQ/TW đã nhấn mạnh: Cấp ủy đảng các cấp phải thật sự coi trọng lý luận, thường xuyên TKTT, đúc kết lý luận. Đây là nhiệm vụ của toàn Đảng, của cả hệ thống chính trị, trong đó ĐNGV ở các TCT là lực lượng nòng cốt, chuyên trách làm công tác lý luận. Khi hiểu đúng bản chất vấn đề, các nhà lãnh đạo sẽ tự giác tập trung nguồn lực để phát huy tiềm năng của ĐNGV trong vai trò là lực lượng tham mưu chiến lược, giúp địa phương thụ hưởng những phân tích lý luận sâu sắc và khách quan.

Để công tác này đạt hiệu quả, lãnh đạo địa phương cần nhận thức rõ hơn lợi thế so sánh về những năng lực nổi trội của ĐNGV TCT so với các chủ thể khác trong hoạt động TKTT trên các phương diện:

Một là, năng lực kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận khoa học và thực tiễn. Khác với các chủ thể, giảng viên có khả năng quan sát, nghiên cứu vấn đề trên nền tảng lý thuyết khoa học. Sự kết hợp này giúp các kết luận TKTT không dừng lại ở mô tả hiện tượng mà đi sâu vào bản chất, quy luật. Nếu địa phương không nhận thấy tiềm năng của giảng viên TCT để giao việc, mời họ tham gia vào các nhiệm vụ của tỉnh thì chính là một sự lãng phí chất xám rất lớn.

Hai là, tầm nhìn tư duy đa ngành - liên ngành - xuyên ngành. Đặc thù giảng dạy cho đối tượng học viên là cán bộ lãnh đạo, quản lý đòi hỏi giảng viên phải thường xuyên trau dồi kiến thức khoa học xã hội nhân văn từ thực tiễn.

Điều này tạo cho họ một thế mạnh đặc biệt về tư duy tổng thể. Phát huy nguồn nhân lực tại chỗ này, địa phương không chỉ tận dụng được trí tuệ mà còn tiết kiệm đáng kể về kinh phí so với việc thuê chuyên gia bên ngoài hay các dự án tư vấn độc lập.

Ba là, hiện thực hóa lợi ích từ nguồn lực giảng viên. Khi giảng viên tham gia TKTT, chất lượng bài giảng cho đội ngũ cán bộ của địa phương sẽ được nâng cao nhờ những phân tích có minh chứng thực tiễn cụ thể. Đồng thời, việc đưa TKTT trở thành hoạt động thường xuyên sẽ giúp công tác định hướng, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Đảng ủy các cấp được kịp thời, khoa học và hiệu quả hơn, tránh được những lãng phí do chính sách không sát thực tế gây ra.

Việc thực hiện giải pháp này theo hướng xác lập tư duy, thay đổi quan niệm coi TCT chỉ là cơ sở đào tạo thuần túy chuyển sang tư duy coi “trường chính trị - trường Đảng là trung tâm tham mưu, tư vấn chính sách chiến lược chuyên sâu” của tỉnh. Nhận thức TKTT không phải là hoạt động học thuật mà là nhiệm vụ chính trị để kiểm chứng sự phù hợp, tính đúng đắn hay độ trễ, lạc hậu của chủ trương, đường lối trong đời sống hiện thực.

Việc tạo điều kiện cho giảng viên tham gia vào các nhiệm vụ TKTT của tỉnh phải được nhìn nhận dưới góc độ địa phương chủ động khai thác phát huy năng lực của ĐNGV trong phân tích thực tiễn trên nền tảng lý luận một cách sâu sắc và khách quan. Điều này giúp lãnh đạo có thêm được góc nhìn thứ hai để soi chiếu những vấn đề trong thực tiễn một cách đa chiều. Vì thế người lãnh đạo cần rèn luyện bản lĩnh chính trị và tư duy cầu thị, sẵn sàng lắng nghe, sẵn sàng đối diện với những báo cáo kết quả TKTT trung thực, khách quan, đặc biệt là những vấn đề nhạy cảm hay những hạn chế cố hữu của chính sách hiện hành tại địa phương. Tôn trọng tính độc lập và liêm chính của giảng viên trong TKTT – đó là biểu hiện cao nhất của tinh thần trọng thị trí thức và ý chí quyết tâm đổi mới của người đứng đầu.

Để thực hiện được mục tiêu này, cần phải tập trung vào những nhóm biện pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, thể chế hóa trách nhiệm tham gia hoạt động TKTT của giảng viên bằng quy chế. Các tỉnh ủy cần ban hành văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của TCT theo Quy định số 393-QĐ/TW ngày 05/01/2026 của Ban Bí thư, đồng thời nêu rõ trong quy chế phối hợp hoạt động giữa các cơ quan TCT là thành viên tư vấn bắt buộc trong quy trình xây dựng, sơ kết, tổng kết các nghị quyết chuyên đề, các chương trình mục tiêu quốc gia và các đề án của tỉnh. Quy chế cũng phải xác định rõ việc mời giảng viên TCT tham gia vào các Ban Chỉ đạo, các đoàn khảo sát TKTT các chương trình, đề tài, đề án. Việc đưa vào quy định về sự có mặt của giảng viên trong sơ đồ vận hành chính sách nhằm sử dụng các quan sát thực tiễn của giảng viên và chuyển hoá những dữ liệu họ thu thập từ thực địa thành tài liệu chính thống, có giá trị pháp lý để phục vụ hoạch định chính sách và các chiến lược phát triển KT-XH của địa phương.

Thứ hai, thiết lập cơ chế dữ liệu thông suốt và hạ tầng chia sẻ thông tin trên môi trường số. Để nâng cao sự chủ động của giảng viên, lãnh đạo địa phương cần chỉ đạo các sở, ngành thiết lập cơ chế định kỳ cung cấp dữ liệu liên thông về thực trạng KT-XH, đặc biệt là các vấn đề đặc thù về dân tộc, tôn giáo, an ninh biên giới. Đặc biệt cần có chính sách mở cửa dữ liệu, cho phép giảng viên tiếp cận các báo cáo chuyên đề, tham dự các kỳ họp của Ban Thường vụ Tỉnh ủy để họ nắm bắt thực tế, cập nhật thông tin dữ liệu mới nhất giúp giảng viên có cái nhìn toàn cảnh để đối soát với thực tế họ thâm nhập, khái quát thành các bài học kinh nghiệm đạt độ chính xác và có tính thời sự cao.

Thứ ba, lãnh đạo địa phương nên định kỳ tổ chức các diễn đàn đối thoại “lý luận – thực tiễn” giữa Thường trực Tỉnh ủy, lãnh đạo UBND tỉnh với ĐNGV cốt cán. Tại đây, giảng viên báo cáo trực tiếp kết quả TKTT thu hoạch từ các chuyên đi cơ sở, nêu vấn đề phát sinh từ thực tế địa bàn khảo sát. Khi những kiến nghị của giảng viên TCT được tiếp nhận đưa vào trong công tác

lãnh đạo chỉ đạo thì điều đó sẽ tạo thêm niềm tin và động lực thúc đẩy lòng say mê và ý thức trách nhiệm, tinh thần tự giác của họ đối với sự nghiệp phát triển địa phương.

Thứ tư, lãnh đạo cần ủng hộ các đề án đi thực địa theo mục tiêu hoặc cử giảng viên đi thực tế có kỳ hạn gắn với phân công nhiệm vụ tham mưu tư vấn cho địa phương. Lãnh đạo cần quan tâm phê duyệt và hỗ trợ kinh phí cho các đề án này. Bởi vì việc đưa giảng viên đi TKTT (biệt phái, luân chuyển, dự họp dân) là một mô hình hữu ích vừa cung cấp các báo cáo tham mưu sát hợp với đặc thù vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; vừa nâng cao chất lượng bài giảng thông qua việc được trải nghiệm trong thực tiễn, nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ cán bộ, đảng viên của tỉnh. Đó là sự đầu tư bền vững cho nguồn nhân lực tại chỗ, tiết kiệm chi phí thuê chuyên gia bên ngoài. Việc này không chỉ rèn luyện cán bộ mà còn giúp giảng viên tự kiểm tra nhận thức lý luận, gắn kết với thực tiễn tạo ra những sản phẩm TKTT sát với nhu cầu của nhân dân.

Thứ năm, tạo điều kiện mở rộng không gian TKTT qua liên kết vùng và hợp tác quốc tế. Trong bối cảnh mới, lãnh đạo cần ủng hộ và tạo nguồn lực tài chính để TCT kết nối TKTT theo mô hình liên tỉnh và xuyên biên giới (với các viện, trường tại Vân Nam - Trung Quốc, các tỉnh phía Bắc Lào...). Đây là biện pháp quan trọng để giảng viên thoát khỏi tư duy kinh nghiệm hạn hẹp, học hỏi các mô hình phát triển hiện đại từ những vùng có đặc thù tương đồng, từ đó nâng cao chất lượng để tham mưu các giải pháp mang tầm vĩ mô cho đặc thù của tỉnh trong vùng TD & MNPB Việt Nam.

Tóm lại, việc nâng cao nhận thức và trách nhiệm của lãnh đạo địa phương không chỉ đơn thuần là sự ủng hộ về mặt hành chính, mà là việc xác lập cơ chế chỉ đạo với triết lý quản trị dựa trên thực tế chứng minh tại các tỉnh vùng TD & MNPB. Khi người đứng đầu cấp ủy, chính quyền nhận diện đúng giá trị của ĐNGV trường Đảng - vừa là nhà giáo chuyên nghiệp, vừa là chuyên gia tư vấn chiến lược - thì mọi rào cản về cơ chế, nguồn lực và dữ liệu sẽ được tháo gỡ.

Đây chính là nền tảng chính trị vững chắc để chuyển hóa năng lực TKTT của giảng viên từ những quan sát cá nhân thành sức mạnh tri thức thúc đẩy sự phát triển KT-XH bền vững của địa phương. Tất nhiên, để sự tiếp sức từ phía lãnh đạo tỉnh đạt hiệu quả tối ưu, đòi hỏi sự chủ động từ phía nội bộ nhà trường, trước hết là vai trò quản trị và định hướng của Ban Giám hiệu.

4.1.2. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của Ban Giám hiệu về phát huy năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam

Mọi công việc của tổ chức muốn thành công đều cần có sự nhận thức thông suốt trong chỉ đạo và triển khai thực hiện. Trong đó, sự thống nhất nhận thức của Ban Giám hiệu các TCT là đặc biệt quan trọng, giữ vai trò định hướng, dẫn dắt và quyết định hiệu quả nhiệm vụ TKTT của ĐNGV. Trong vai trò là chủ thể quản lý trực tiếp, Ban Giám hiệu là cầu nối chuyển hóa các chủ trương của tỉnh ủy thành các quy định, kế hoạch cụ thể của nhà trường. Vì thế, nếu nhận thức của Ban Giám hiệu còn nặng tính hành chính, xa rời thực tiễn, thì giảng viên sẽ làm theo tình trạng cho xong định mức. Ngược lại, khi Ban Giám hiệu có tầm nhìn chiến lược sẽ khai thác năng lực TKTT thành phương thức để khẳng định uy tín của nhà trường, tạo ra môi trường để giảng viên rèn luyện bản lĩnh và đạo đức nghề nghiệp.

Lãnh đạo các trường cần xác định TKTT là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên và liên tục trong công tác lãnh đạo, quản lý. Đó là công việc song hành, có mối quan hệ biện chứng với giảng dạy, là hai mặt của quá trình đào tạo, là đòn bẩy nâng cao năng lực giảng viên và vị thế của nhà trường. Việc đánh giá năng lực giảng viên phải dựa trên kiến thức lý luận và kinh nghiệm thực chứng thu được từ thực tiễn. Bên cạnh đó cần chuyển hướng nhận thức từ TKTT là việc chủ động, tự nguyện, tự giác thành một nhiệm vụ bắt buộc hàng năm của TCT theo đúng Quy định số 393-QĐ/TW ngày 05/01/2026 về chức năng của TCT là “Tổng kết thực tiễn, nghiên cứu khoa học về xây dựng Đảng, xây

dụng hệ thống chính trị ở địa phương”[7] đồng thời bảo đảm đúng với tiêu chuẩn phải có sản phẩm TKTT được địa phương nghiệm thu và sử dụng theo Quy định 396-QĐ/TW ngày 06/01/2026.

Xác lập tư duy sản phẩm TKTT là phản ánh chất lượng, vị thế của nhà trường, nó không chỉ phục vụ bài giảng mà còn góp phần thúc đẩy cải biến thực tiễn địa phương. Khi sản phẩm của ĐNGV giải quyết được các vấn đề thực tiễn của tỉnh thì vị thế và uy tín của nhà trường đối với cấp ủy địa phương sẽ được khẳng định một cách tự nhiên và bền vững nhất. Chất lượng các báo cáo tham mưu, các kiến nghị chính sách gửi Thường trực Tỉnh ủy chính là thước đo năng lực quản trị của trường, không thể có một TCT mạnh đạt chuẩn nếu các sản phẩm TKTT chỉ là sự chấp vá lý thuyết. Ban Giám hiệu cần gương mẫu nêu cao tinh thần trách nhiệm, sự chủ động trong việc nghiên cứu đề xuất các nhiệm vụ TKTT ở tầm vĩ mô gắn với đặc thù vùng. Bản thân lãnh đạo luôn coi trọng sự liêm chính khoa học phải là tấm gương để giảng viên soi vào, từ đó hình thành ý thức tự giác, chống lại căn bệnh hời hợt, giáo điều. Trên thực tế, nếu lãnh đạo trường buông lỏng quản lý, để giảng viên ngồi nhà để sao chép, cắt ghép, nhào nặn các dữ liệu thực tế thành sản phẩm TKTT thì sẽ làm xói mòn uy tín của hệ thống trường Đảng, vì vậy cần lãnh đạo trường phải thay đổi tư duy từ quản lý hành chính sang quản trị kiến tạo. Quản lý của Ban Giám hiệu không chỉ dừng lại ở việc kiểm tra quân số, định mức mà phải là người tháo gỡ khó khăn về thời gian, kinh phí và xây dựng mối quan hệ với địa phương cho giảng viên, tăng cường định hướng tư tưởng và thống nhất triển khai nhiệm vụ thông qua việc tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, thường xuyên quán triệt sâu sắc ý nghĩa, tầm quan trọng của TKTT đến toàn thể ĐNGV, viên chức.

Để mỗi giảng viên nhận thức sâu sắc về TKTT chính là cơ sở để bổ sung, phát triển lý luận, là đạo đức nghề nghiệp của người giảng viên LLCT ở trường chính trị tỉnh, Ban Giám hiệu các trường cần tập trung vào biện pháp sau:

Thứ nhất, chuẩn hóa công tác quản trị và định hướng sản phẩm đầu ra, cụ thể là cần ban hành hướng dẫn chi tiết, cụ thể hoá công tác TKTT gắn với thực tế của trường, trong đó thiết lập KPI với tiêu chí đánh giá: lựa chọn vấn đề nghiên cứu; phương thức tổ chức triển khai thực hiện; yêu cầu về chất lượng sản phẩm phải gắn với khả năng ứng dụng vào thực tiễn. Thiết lập quy trình nghiệm thu chặt chẽ, yêu cầu giảng viên phải có nhật ký thực địa, xác nhận của địa phương và minh chứng cụ thể bằng hình ảnh hay kết quả phỏng vấn sâu. Việc này không phải là gây khó dễ, mà là cách bảo vệ sự liêm chính khoa học và giá trị nghề nghiệp của giảng viên, tránh tình trạng tổng kết thiếu chiều sâu dữ liệu tầm nhìn của tư duy. Đặc biệt, Ban Giám hiệu phải kiên quyết chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu bảo đảm tính cân đối, hài hòa; đổi mới đa dạng hóa cách thức nghiên cứu thông qua các đề tài, dự án các cấp sát với nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Thứ hai, quy hoạch cán bộ gắn với hiệu quả tham mưu. Để khích lệ cho giảng viên, lãnh đạo trường cần chủ động thay đổi tư duy đánh giá như xây dựng bảng quy đổi điểm đặc thù, đánh giá một sản phẩm TKTT có giá trị thực tế ngang bằng (hoặc cao hơn) các công trình nghiên cứu, các bài báo khoa học. Nếu tham mưu thành công báo cáo TKTT được cấp uỷ, chính quyền vận dụng đưa vào nghị quyết, chính sách, trường cần dùng quỹ phúc lợi hoặc quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để khen thưởng khích lệ đồng thời lấy kết quả này làm căn cứ quan trọng trong công tác thi đua và quy hoạch cán bộ, tạo động lực để giảng viên tự giác gắn bó với nhiệm vụ TKTT.

Bên cạnh đó, từ sự xác định TKTT là công việc khó, Ban Giám hiệu phải trực tiếp đầu tư tâm trí, lựa chọn đúng những giảng viên có trình độ và tâm huyết để giao nhiệm vụ. Thường xuyên quan tâm thực hiện chiến lược đào tạo nguồn nhân lực TKTT gắn với trách nhiệm khẳng định, bảo vệ thương hiệu nhà trường. Đẩy mạnh TKTT sẽ nâng cao năng lực tư duy lý luận và tham mưu cho giảng viên, không chỉ để nâng cao chất lượng bài giảng mà hướng tới phát triển

cung cấp nguồn nhân lực chất lượng để tham gia thực hiện các nhiệm vụ chính trị cho địa phương khi được phân công. Ban Giám hiệu cần có biện pháp để khuyến khích giảng viên công bố sản phẩm từ nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn trên hệ thống dữ liệu quốc gia và đề xuất nghiên cứu TKTT cấp bộ ngành với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh để nâng cao uy tín, thương hiệu của nhà trường vượt ra khỏi phạm vi tỉnh.

Thứ ba, nâng cao tính chủ động trong khai thác, đặt hàng và kết nối địa bàn thực tiễn cho giảng viên gắn với đổi mới phương thức tổ chức làm việc.

Ban Giám hiệu cần làm tốt vai trò trao đổi thông tin, chủ động làm việc với xã, phường hoặc ban, sở, ngành để tìm hiểu nắm bắt nhu cầu thực tế và những vấn đề trong thực tiễn, để từ đó thay vì đợi giảng viên tự đề xuất, Ban Giám hiệu đặt hàng cho các khoa chuyên môn.

Tăng cường tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo gắn với tổng kết thực tiễn với sự tham gia của cấp uỷ chính quyền các cấp. Thông qua hình thức tổ chức để thống nhất nhận thức đúng về yêu cầu của công tác tổng kết thực tiễn ở địa phương, đưa hoạt động TKTT, nghiên cứu khoa học đi vào nề nếp, đảm bảo tính thiết thực, hiệu quả đồng thời đổi mới tư duy, nhận thức của các cơ quan đơn vị về việc xây dựng các báo cáo tham luận khoa học, hạn chế tối đa tình trạng bê nguyên xi nội dung trong các báo cáo tổng kết vào tham luận, đồng thời thúc đẩy sự nỗ lực của giảng viên. Lãnh đạo trường cũng cần trực tiếp tham gia vào các đoàn khảo sát để hướng dẫn cho giảng viên phương pháp đi cơ sở, nhất là với các giảng viên trẻ. Đây là cách truyền thụ đạo đức nghề nghiệp và kinh nghiệm thực tiễn hiệu quả nhất, tạo nên sự tiếp nối bền vững trong đội ngũ.

Thứ tư, phát huy tối đa vai trò tham mưu của Hội đồng khoa học trường trong việc xây dựng tầm nhìn phát triển gắn với định hướng của quốc gia và của tỉnh. Ban Giám hiệu cần chỉ đạo xây dựng bộ tiêu chí đánh giá riêng biệt cho từng loại hình TKTT, thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra, giám sát chất lượng. Trong đó, chú trọng chuyển đổi số theo tinh thần Nghị quyết 57-NQ/TW

của Bộ Chính trị để đổi mới thiết kế bài giảng và đa dạng hóa phương thức huy động trí tuệ tập thể. Cụ thể là xác lập mạng lưới dữ liệu thực tiễn liên thông giữa nhà trường với cấp ủy, chính quyền các địa phương vùng sâu, vùng xa. Giải pháp này không chỉ giúp khắc phục rào cản về địa lý, giao thông mà còn tạo ra môi trường tương tác trực tiếp, giúp giảng viên cập nhật kịp thời những vấn đề nảy sinh từ thực tiễn một cách nhanh chóng và chính xác.

Như vậy, vai trò của Ban Giám hiệu không chỉ dừng lại ở việc quản lý hành chính mà là sự kiến tạo môi trường và truyền cảm hứng. Theo đó, trường thiết lập được một cơ chế quản trị liên chính, minh bạch và quan tâm đời sống vật chất, tinh thần cho giảng viên. Tuy nhiên, mọi cơ chế từ lãnh đạo tỉnh hay sự điều hành của Ban Giám hiệu sẽ chỉ dừng lại trên văn bản nếu không có sự nỗ lực tự thân và ý thức trách nhiệm của chính ĐNGV- chủ thể trực tiếp thực hiện nhiệm vụ này. Khi nhận thức đã thông suốt và ý chí lãnh đạo đã được xác lập, vấn đề tiếp theo là phải cụ thể hóa quyết tâm đó thành các quy chế, quy định và một môi trường làm việc thực chất. Bởi lẽ nhận thức dù đúng đắn đến đâu cũng khó có thể chuyển hóa thành hành động nếu thiếu đi một môi trường công tác thuận lợi và các cơ chế động lực phù hợp.

4.2. XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC DÂN CHỦ VÀ HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, TẠO ĐỘNG LỰC NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, môi trường khách quan luôn tác động và định hình ý thức của chủ thể. Môi trường công tác không đơn thuần là không gian vật lý mà là "hệ sinh thái" nhân văn, khoa học và chính trị, quyết định khả năng chuyển hóa tri thức lý luận thành sản phẩm thực tiễn có giá trị. Đối với ĐNGV ở các TCT vùng TD & MNPB Việt Nam, môi trường làm việc dân chủ, cởi mở gắn liền với các cơ chế tài chính, chính sách đãi ngộ cán bộ là điều kiện tiên quyết để họ yên tâm dấn thân vào địa bàn gian khó. Bên cạnh đó, cơ chế chính sách có ảnh hưởng rất lớn đối với phát huy năng lực của ĐNGV trong công tác TKTT. Các nhiệm vụ chuyên môn của giảng viên đều có vị trí

quan trọng, trong đó TKTT, nghiên cứu khoa học phải đi trước, tạo yếu tố đầu vào cho sự trưởng thành về chất của một giảng viên. TKTT ở các TCT là một vấn đề mới và khó, được đưa thành một trong nhiệm vụ giảng viên theo Quy định số 09-QĐ/TW và nay là Quy định số 393-QĐ/TW, xong nhiệm vụ này chưa được thực hiện thống nhất, chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về nội dung, quy trình, tiêu chí đánh giá, chưa có sự thống nhất phương thức, cách thức.

Để thực hiện giải pháp này cần tập trung vào một số biện pháp sau:

Thứ nhất, chuẩn hoá quy trình và nâng cao nhận thức cho ĐNGV thông qua hệ thống các văn bản quy định.

Các nhà trường cần chỉ đạo giảng viên nghiên cứu các quy chế đã ban hành và thực hiện các quy định pháp luật mới như: các nghị định, thông tư, ví dụ như Thông tư số 22/2025/TT-BKHHCN ngày 17/10/2025 quy định về thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo [14]; Thông tư số 24/2025/TT-BKHHCN ngày 30/10/2025 ban hành bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ [15]; Thông tư số 27/2025/TT-BKHHCN ngày 31/10/2025 Quy định về bài báo khoa học và đánh giá, xếp loại tạp chí khoa học Việt Nam [16]... Khi giảng viên hiểu rõ nhiệm vụ và kỹ năng, họ sẽ nhanh chóng nắm bắt được bản chất sự vật để khái quát hoá tri thức. Nhà trường cần ban hành văn bản chỉ đạo thống nhất quy trình TKTT qua 5 bước: (1) Đề xuất nhiệm vụ; (2) Xây dựng kế hoạch, đề cương; (3) Triển khai thực hiện; (4) Đánh giá nghiệm thu; (5) Chuyển giao kết quả gắn với xây dựng hệ thống biểu mẫu chung, thống nhất các tiêu chí đánh giá bản kế hoạch TKTT đạt chuẩn từ mục đích đến hệ thống các sản phẩm minh chứng của báo cáo kiến nghị đề xuất.

Thứ hai, đổi mới cơ chế quản lý và chính sách cán bộ tạo động lực thực chất cho ĐNGV.

Cần có quy định cân đối điều chỉnh định mức giữa nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, cụ thể hóa nhiệm vụ nghiên cứu thành các tiêu chí chính thức để xếp loại giảng viên TCT hàng năm.

Quyết liệt đổi mới cơ chế biệt phái, luân chuyển gắn với quy hoạch giảng viên. Môi trường thực tiễn chính là vùng đất để giảng viên kiểm chứng lý luận, là tiêu chuẩn khách quan để chứng minh sự phù hợp hay không phù hợp của tri thức lý luận, để giảng viên thực sự thấm về mối quan hệ giữa lý luận với thực tiễn. Thực tiễn không nằm ở thư viện hay phòng máy lạnh mà thể hiện sống động ở xã, thôn và trong các cơ quan, hoạt động hàng ngày ở cấp ủy, chính quyền tại địa phương. Việc đưa giảng viên thâm nhập sâu vào thực tế địa phương không chỉ giúp họ tích lũy tri thức, rèn luyện bản lĩnh chính trị mà còn phá vỡ tính riêng biệt, khép kín của nhà trường. Đây cũng chính là chủ trương rèn luyện cán bộ xuyên suốt của Đảng nhằm thử thách bản lĩnh và năng lực qua thực tiễn theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh là học tập, tổng kết kinh nghiệm từ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân để làm thành lý luận khoa học.

Giải pháp này nhằm phá vỡ tính riêng biệt của nhà trường, tạo ra sự liên thông về dữ liệu và con người giữa TCT với hệ thống chính trị địa phương, giúp hoạt động TKTT, nghiên cứu khoa học trong trường từ một nhiệm vụ học thuật, chuyên môn thuần túy trở thành nhiệm vụ chính trị chung, có sự cộng hưởng nguồn lực mạnh mẽ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ hiện nay.

Xây dựng cơ chế cử giảng viên đi thực tế có kỳ hạn, biệt phái theo quy định. Trong môi trường này, giảng viên không phải trong vai trò người quan sát mà cần phải trực tiếp tham gia nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền, như: xây dựng nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo, liên kết tiêu thụ sản phẩm, môi trường tinh gọn bộ máy... Đặc biệt, theo tinh thần chuẩn hóa của Quy định 396-QĐ/TW là gắn kết chặt chẽ kết quả thực tiễn với lộ trình thăng tiến: giảng viên phải trải qua thực tế cơ sở và có báo cáo TKTT đạt yêu cầu mới đủ điều kiện xem xét quy hoạch lãnh đạo hoặc xét chuyên ngạch giảng viên cao cấp.

Điều này tạo thành “áp lực tích cực” đối với giảng viên, hoạt động đi nghiên cứu của họ trở thành một nhiệm vụ công vụ mang tính kỷ cương giúp giảng viên tích lũy được những chất liệu từ thực tiễn cuộc sống để làm giàu vốn kiến thức trong bài giảng và góp phần vào sự phát triển địa phương.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế tài chính và các biện pháp hỗ trợ, bảo đảm nguồn lực cho công tác TKTT.

Mọi ý tưởng khoa học sẽ khó trở thành hiện thực nếu thiếu đi các điều kiện bảo đảm về vật chất, đặc biệt là việc cụ thể hóa Điều 21 Quy định 396-QĐ/TW về việc yêu cầu các Tỉnh ủy phải bảo đảm chế độ, chính sách đối với giảng viên, học viên TCT. Trường cần chủ động đề xuất kế hoạch TKTT hàng năm và xây dựng dự toán cho nhiệm vụ TKTT. Căn cứ vào thực tiễn địa phương, trường cần chủ động xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ đặc thù cho hoạt động TKTT tại vùng cao. Kinh phí thực địa không thể áp dụng định mức công tác phí hành chính thông thường, mà cần bổ sung các khoản chi mang tính đặc trưng địa phương miền núi như: chi phí lưu trú dài ngày tại bản làng, chi phí thuê người am hiểu phong tục dẫn đường và hỗ trợ ngôn ngữ của đồng bào các dân tộc.

Thực hiện khoán chi kinh phí nhiệm vụ khảo sát có thể quy định trích tối thiểu 10% kinh phí đào tạo cho hoạt động khảo sát; ưu tiên ngân sách thuê xe, mua thiết bị ghi âm, bản đồ số.

Bên cạnh đó, nên áp dụng cơ chế "khoán chi theo sản phẩm" như trích lập Quỹ khoa học phục vụ cho TKTT. Có quy định chính sách đãi ngộ, chi trả thù lao tương xứng với công sức lao động sáng tạo, không cào bằng, chi tiền thưởng xứng đáng cho những nhóm giảng viên có báo cáo tham mưu được địa phương ứng dụng hoặc có bài báo khoa học công bố đạt chuẩn bằng biện pháp hỗ trợ kinh phí, kỹ thuật trình bày bài báo. Sự bảo đảm về tài chính sẽ là biện pháp quan trọng giải quyết triệt để sự mâu thuẫn giữa yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao và tâm lý e ngại khó khăn của giảng viên.

Thứ tư, thiết lập môi trường làm việc dân chủ, khoa học, hạ tầng số và dữ liệu dùng chung.

Tại các nhà trường, cần tạo lập bầu không khí dân chủ theo phương châm “1 trung thành, 3 sáng tạo, 5 công hiến”, khuyến khích giảng viên tranh luận thẳng thắn, không định kiến với những ý kiến phản biện chính sách dựa trên luận cứ khoa học. Cần mở rộng dân chủ vì: “Tiếp cận thực tiễn đã không dễ, đánh giá đúng thực tiễn còn khó hơn, nhưng thực tiễn được khái quát hoá là cơ sở cho việc phát triển lý luận thì rất khó cho nên không chỉ biểu quyết bằng phiếu mà phải lắng nghe phản biện, tranh luận dân chủ khi tiếp cận chân lý”[128]. Môi trường dân chủ chính là “dưỡng chất” để năng lực tư duy lý luận không bị xơ cứng, giáo điều. Song song với đó, cần đầu tư xây dựng kho dữ liệu số về TKTT dùng chung trong nội bộ nhà trường. Mọi dữ liệu thu thập tại cơ sở phải được lưu trữ khoa học để các giảng viên kế thừa, tránh tình trạng khảo sát chồng chéo, giúp hoạt động nghiên cứu trở nên minh bạch và hiệu quả. Do vậy các trường cần quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng: “Xây dựng không khí dân chủ, cởi mở và có nguyên tắc trong thảo luận, tranh luận khoa học. Thu hút đội ngũ cán bộ lý luận và các cơ quan nghiên cứu tham gia vào quá trình hoạch định đường lối, chiến lược, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước” [33].

Thứ năm, tăng cường quản lý, giám sát và khơi dậy khát vọng cống hiến trong giảng viên. Trường cần chỉ đạo bộ phận quản lý khoa học theo dõi đóng góp của giảng viên, thực hiện nghiêm túc quy định về xếp loại giờ giảng gắn với điểm khoa học, bài viết tạp chí. Đưa tiêu chí nghiên cứu TKTT vào bình xét thi đua, khen thưởng, nêu gương cán bộ có đóng góp tích cực; đồng thời kiểm điểm, xử lý nghiêm đối với cá nhân vi phạm tính trung thực. Đây cũng chính là giải pháp thực hiện Kế hoạch 164-KH/HVCTQG để mỗi giảng viên hướng tới các tạo ra sản phẩm cụ thể từ về TKTT, góp phần đặc lực vào sự nghiệp phát triển KT-XH của vùng TD & MNPB Việt Nam.

Chú trọng đánh giá, nghiệm thu sản phẩm thực tế theo hướng thực chất. Xây dựng khung tiêu chí đánh giá các báo cáo TKTT, có thể theo hướng như: Tiêu chí 1 - về tính khoa học lý luận với trọng số 25% thể hiện ở việc vận dụng các quan điểm lý luận và Nghị quyết của Đảng trong kỷ nguyên số, phát hiện tính quy luật của thực tiễn địa phương trong nghiên cứu từ những số liệu, tính cập nhật của tư liệu, dữ liệu; Tiêu chí 2- tính thực tiễn và khách quan với trọng số 30%- thể hiện ở độ sâu của dữ liệu là báo cáo dựa trên các phương pháp nghiên cứu thực địa và hoạt động thực địa khi nghiên cứu; tính trung thực khi thẳng thắn chỉ ra “điểm nghẽn” là mâu thuẫn giữa lý luận và thực tiễn do thực thi, hay do độ trễ của cơ chế, chính sách; tính đặc thù của địa phương; Tiêu chí 3 - về năng lực số và công nghệ với trọng số 20% qua việc sử dụng công nghệ AI, phần mềm thống kê hoặc dữ liệu lớn để phân tích xu hướng và xử lý thông tin; hình thức sử dụng biểu đồ, bản đồ sơ đồ minh hoạt trực quan; Tiêu chí 4- về giá trị tham mưu, tư vấn chính sách - trọng số 25% như tính khả thi của kiến nghị về tính phù hợp sát với nguồn lực của địa phương, giải quyết được nút thắt đã chỉ ra hay không; địa chỉ cụ thể để áp dụng, là tiếp thu hay triển khai kiến nghị; khả năng lý luận hóa từ kiến thức địa phương, rút ra được bài học nghiệm có thể khái quát thành lý luận để giảng dạy hoặc đóng góp vào văn kiện Đại hội Đảng bộ ở địa phương. Khung tiêu chí này dựa trên cơ sở phương pháp phân tích thứ bậc (AHP) trong khoa học quản lý bảo đảm tính cân bằng giữa kỹ năng mềm tư duy khái quát và kỹ năng cứng là công nghệ số; tính mục tiêu là giải quyết được hạn chế của ĐNGV TCT hiện nay. Lấy khung tiêu chí này để làm thước đo kết quả và định hướng để giảng viên soi chiếu và điều chỉnh hành vi nghiên cứu góp phần vào công tác quản lý chất lượng chuyên môn của ĐNGV

Đổi mới quy trình đánh giá, coi báo cáo thu hoạch TKTT là một sản phẩm khoa học độc lập. Việc đánh giá có thể tiến hành với hình thức tổ chức hội nghị sơ kết, lắng nghe ý kiến từ phía địa phương nơi giảng viên biệt phái để đánh giá đúng năng lực thực hiện việc của giảng viên; lắng nghe ý kiến trao

đòi của giảng viên và các chủ thể khác trực tiếp tại hội nghị. Việc đánh giá khách quan, công bằng và đề cao tính liêm chính khoa học sẽ là động lực mạnh mẽ để giảng viên đào sâu nghiên cứu, nâng cao chất lượng tư vấn, tham gia hiệu quả vào sự nghiệp phát triển KT-XH của địa phương.

Tóm lại, tạo lập môi trường dân chủ, hoàn thiện cơ chế chính sách, chặt chẽ bảo đảm nguồn lực tài chính là điều kiện cần để lý luận gắn liền với thực tiễn. Khi giảng viên được sâu sát với thực tế vùng cao, có sự hỗ trợ tối đa về dữ liệu thông tin và tinh thần dân chủ khoa học, họ sẽ tạo ra những sản phẩm TKTT có giá trị thực chất. Đây là con đường ngắn nhất để đưa TCT trở thành trung tâm nghiên cứu, tham mưu uy tín, đóng góp đắc lực vào sự nghiệp phát triển KT-XH của các tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam. Tuy nhiên, cơ chế chính sách và môi trường thuận lợi mới chỉ là điều kiện cần để giảng viên nghiên cứu. Để bảo đảm hiệu quả của quá trình này đòi hỏi họ phải được trang bị một hệ thống phương pháp luận sắc bén và những kỹ năng thực địa chuyên sâu. Điều này đặt ra yêu cầu tất yếu về công tác ĐT, BD các giảng viên TCT trong vùng.

4.3. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CHO ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

Năng lực TKTT không tự nhiên mà có, nó là kết quả của quá trình đào tạo và sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Trong bối cảnh vùng TD & MNPB Việt Nam việc đào tạo ĐNGV không chỉ dừng lại ở bằng cấp mà phải tập trung vào kỹ năng thực.

Xuất phát từ thực trạng đội ngũ hiện nay, thì nội dung trọng tâm của ĐT, BD năng lực TKTT cho ĐNGV ở các TCT trong vùng cần tập trung vào 3 vấn đề: (1) Nền tảng lý luận kinh điển và phương pháp luận biện chứng duy vật; (2) Kỹ năng phương pháp điều tra xã hội học, phân tích mâu thuẫn và kỹ năng dân vận vùng cao; (3) Viết và công bố công trình bài báo khoa học từ dữ liệu thực

chúng. Năng lực TKTT phải dựa trên nền tảng tư duy lý luận khoa học; dùng tư duy này để phân tích, đánh giá thực tiễn và khái quát thành lý luận.

Để thực hiện được giải pháp này, cần tập trung vào một số biện pháp để thực hiện

Một là, khuyến khích và tạo điều kiện cho giảng viên đi đào tạo nâng cao trình độ tạo nền tảng học thuật vững chắc. Để hoạt động TKTT đạt tới tầm mức khái quát hóa lý luận, ĐNGV không thể chỉ dừng lại ở kinh nghiệm thực tế mà phải có một kiến thức. Do đó, việc khuyến khích và tạo điều kiện cho giảng viên của các TCT đi đào tạo nâng cao để đạt trình độ thạc sĩ, tiến sĩ cần được nhìn nhận là giải pháp căn cơ để nâng cao chất lượng của nhà trường. Về điểm này, các trường cần phải gắn liền với chuyển hướng chiến lược trong tư duy đào tạo từ coi trọng về văn bằng sang đề cao năng lực thực thi công vụ và tư duy hành động thực tiễn.

Để nâng cao năng lực TKTT, việc đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, nhà trường không thể dừng lại ở việc vận động chung chung mà phải dựa trên hành lang pháp lý và quyền lợi sát sườn của giảng viên. Sự ra đời của Quy định số 393-QĐ/TW và Quy định số 396-QĐ/TW ngày 06/01/2026 của Ban Bí thư đã tạo ra một "luồng sinh khí mới" cho hệ thống các TCT. Nếu trước đây, việc xác định vị trí và tiêu chuẩn ngạch giảng viên cao cấp có sự bất cập, gây tâm lý e ngại cho ĐNGV khi đầu tư thời gian, công sức đi học tiến sĩ. Quy định 396-QĐ/TW đã tháo gỡ nút thắt: đối với TCT đạt chuẩn mức 2, đội ngũ lãnh đạo trường, trưởng khoa và có một tỷ lệ giảng viên bắt buộc phải giữ chức danh giảng viên cao cấp hoặc tương đương và có trình độ tiến sĩ. Đây chính là cơ sở pháp lý vững chắc nhất để khẳng định học tập nâng cao trình độ không chỉ là trách nhiệm mà còn là quyền lợi chính đáng để thăng tiến nghề nghiệp. Do vậy các TCT cần xây dựng lộ trình đào tạo cụ thể, cam kết hỗ trợ tối đa về thời gian và kinh phí cho giảng viên đi học thạc sĩ, tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo uy tín, đặc biệt là Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Giảng viên thấy được lộ trình

sẽ nỗ lực phấn đấu để chuyển ngành giảng viên cao cấp gắn với năng lực TKTT chuyên sâu, sẽ có thái độ tích cực tự giác, chuyên tâm vào nghiên cứu. Quá trình này là con đường ngắn nhất để giảng viên tiếp cận với các phương pháp nghiên cứu hiện đại, tư duy logic hệ thống và khả năng sử dụng các khung lý thuyết kinh điển để lý giải các vấn đề thực tiễn phức tạp. Khi giảng viên dành 2-4 năm để nghiên cứu sâu một chuyên đề tại địa phương dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia đầu ngành, họ đồng thời đã trở thành một chuyên gia trong lĩnh vực đó. Kết quả của luận án tiến sĩ chính là một sản phẩm TKTT thực sự, cung cấp luận cứ khoa học để nhà trường tham mưu cho Tỉnh ủy. Rèn luyện qua môi trường học tập, giúp giảng viên nâng cao năng lực tư duy biện chứng, biết sử dụng thành thạo các phương pháp khoa học để phân tích một hiện tượng, một sự việc đơn lẻ theo một lát cắt của quy luật vận động xã hội.

Đây là tiền đề quan trọng để nâng cao uy tín của nhà trường trong hệ thống các TCT trong vùng và cả nước. Đặc biệt, Trường cần phải xây dựng cơ chế sau đào tạo để phát huy năng lực của giảng viên sau khi đạt học vị, đào tạo không chỉ dừng lại ở lúc nhận bằng tốt nghiệp, Ban Giám hiệu cần tin tưởng giao các nhiệm vụ TKTT quan trọng, các đề tài khoa học cấp tỉnh cho những giảng viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ đảm nhiệm vai trò chủ trì. Sự lan tỏa tri thức từ đội ngũ cán bộ có trình độ cao sẽ tạo bước chuyển căn bản trong hoạt động khoa học, khẳng định vị thế TCT với vai trò là cơ quan tham mưu, tư vấn chính sách tin cậy của cấp uỷ, chính quyền địa phương.

Hai là, các TCT cần tăng cường việc cử giảng viên tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức kinh điển Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để trau dồi thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng. Việc củng cố nền tảng lý luận kinh điển và phương pháp luận khoa học là nguyên tắc cốt lõi, là kim chỉ nam cho nhận thức và hành động. Tăng cường việc cử giảng viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên sâu về kiến thức kinh điển để đáp ứng những yêu cầu mới, nhằm: “Tạo cơ hội cho cán bộ có đủ điều kiện tham gia vào hoạt động

TKTT, nghiên cứu lý luận, rèn luyện năng lực tư duy biện chứng, phương pháp khoa học, khắc phục lối tư duy kinh nghiệm, giáo điều” [91]. Đây không chỉ là việc tiếp thu tri thức mà là quá trình rèn luyện nhãn quan chính trị và phương pháp luận khoa học. Việc học lý luận kinh điển giúp giảng viên khắc phục lối tư duy kinh nghiệm, giáo điều, chủ quan, tùy tiện. Khi giảng viên phải nắm vững các nguyên tắc khách quan, toàn diện, lịch sử - cụ thể ... sẽ có khả năng phân tích, giải đáp các vấn đề đặc thù của vùng TD & MNPB Việt Nam tốt hơn. Nghiên cứu các tác phẩm kinh điển giúp giảng viên lĩnh hội sâu sắc hơn phương pháp phân tích mâu thuẫn, từ đó không sa đà vào mô tả hiện tượng khi đi thực tế mà biết cách xuyên qua lớp vỏ các hiện tượng để khái quát hóa thành bản chất sự vật, thấy được quy luật vận động xã hội. Thế giới quan khoa học chính trị có thể ví là “bộ lọc” giúp giảng viên giữ vững lập trường, nhận diện và đấu tranh hiệu quả với các quan điểm sai trái, xuyên tạc về vấn đề dân tộc, tôn giáo tại địa phương.

Ba là, bồi dưỡng kỹ năng thực địa đặc thù vùng TD & MNPB Việt Nam cho giảng viên. Đây là mắt xích yếu nhất hiện nay trong năng lực TKTT của lực lượng giảng viên các TCT. Lãnh đạo trường cần quan tâm để phối hợp tổ chức lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho ĐNGV như: kỹ năng điều tra xã hội học, biết cách thiết kế phiếu khảo sát, kỹ năng phỏng vấn sâu đối với đồng bào dân tộc thiểu số; cách thức để kết nối vượt qua rào cản, để “cùng ăn, cùng ở, cùng làm” và lắng nghe được tiếng nói chân thực của nhân dân, tránh việc chỉ ngồi ở văn phòng xã nghe báo cáo chung chung; kỹ năng phân tích điểm nóng để biết nhận diện các vấn đề về: kinh tế biên mậu, bảo tồn văn hóa hay xung đột đất đai đặc thù của vùng cao. Thêm vào đó, cần quan tâm đến công tác bồi dưỡng tiếng dân tộc và kiến thức văn hóa bản địa cho giảng viên, như: hiểu văn hóa, ngôn ngữ của đồng bào Mông; văn hóa của người Tày, Thái Nguyên ở Lào Cai, người Thái ở Lai Châu, Sơn La; người Dao, người Hà Nhì ở Lào Cai, Điện Biên... Việc bồi dưỡng kỹ năng này giúp giảng viên thâm nhập vào thực tiễn

hiệu quả. Giảng viên phải học từ chính học viên vốn là cán bộ cơ sở ở địa phương để thấy giá trị của tư duy kinh nghiệm, từ đó bổ sung làm giàu tri thức nâng cao trình độ tư duy lý luận, tạo nên sự gắn kết thực sự với thực tế.

Bốn là, tăng cường đào tạo thông qua thực hành và phản biện chính sách. Để khắc phục khoảng cách giữa bục giảng hàn lâm lý luận kinh điển với thực tiễn sinh động của đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số, nhà trường nên mời các chuyên gia, lãnh đạo các sở, ngành có kinh nghiệm thực tế về trao đổi theo chuyên đề. Tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm để giảng viên được tham gia vào mô hình "Phòng thí nghiệm chính sách". Tại đây, giảng viên được thực nghiệm để đưa ra các phát hiện từ thực địa và cùng thảo luận, phản biện, phân tích những vấn đề về chính sách, từ đó rèn luyện tư duy phản biện, kỹ năng phân tích và khả năng tư vấn chính sách sắc bén. Bên cạnh đó, các trường cần tiếp tục đẩy mạnh bồi dưỡng phương pháp sư phạm hiện đại, đặc biệt là ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc thu thập và phân tích dữ liệu thực tiễn.

Năm là, xây dựng hệ thống tiêu chí định lượng thông qua các sản phẩm của TKTT. Cần khuyến khích và áp dụng cơ chế ưu tiên để những giảng viên có công trình nghiên cứu được công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín. Chuẩn hóa kỹ năng công bố sản phẩm nghiên cứu là kết quả của TKTT. Tiếp tục thực hiện theo mục tiêu của Đề án 587 và bồi dưỡng kỹ năng chuyển hóa một bản báo cáo thu hoạch đi thực tế của cá nhân thành một bài báo khoa học đạt chuẩn (có cấu trúc: Đặt vấn đề - Phương pháp - Kết quả thực chứng - Thảo luận lý luận).

Đối với mỗi nhà trường, với cụm TCT trong vùng cần quan tâm đến việc hình thành các nhóm chuyên gia tham mưu chính sách từ ĐNGV có năng lực TKTT – đồng thời coi đây là giải pháp mang tính đột phá. Nhóm này phải lựa chọn những cá nhân có tư duy lý luận sâu sắc, nhiệt tâm, tinh nhuệ, có nhiệm vụ chuyên biệt trong việc chắt lọc các kết quả nghiên cứu để biên soạn thành các văn bản kiến nghị trực tiếp trình Thường trực Tỉnh ủy, HĐND và UBND

tình. Đồng thời, lực lượng này sẽ hỗ trợ đội ngũ trẻ của nhà trường nên thiết lập mô hình "Mentor" (người dẫn dắt), trực tiếp kèm cặp, giúp giảng viên trẻ, giảng viên ít kinh nghiệm TKTT để vượt qua rào cản về phương pháp và kinh nghiệm trong công bố kết quả nghiên cứu, từ đó từng bước nâng cao uy tín TKTT của nhà trường. Đây chính là lời khẳng định về giá trị thực tiễn và vị thế của ĐNGV ở các TCT trong vùng trong bối cảnh mới.

Thực hiện quá trình ĐT, BD đi liền với tăng cường các biện pháp để kiểm tra, đánh giá lực lượng giảng viên và có biện pháp sử dụng giảng viên một cách hiệu quả nhất. Thực tế con người ai cũng có mặt mạnh, mặt yếu, không phải tất cả các mặt đều toàn diện, cho nên việc bồi dưỡng nâng cao năng lực trong TKTT, tuyệt đối không được dừng lại ở những tri thức trên các lớp học mà phải để mỗi giảng viên phải thực sự tham gia trực tiếp vào TKTT. Thực hiện kiểm tra đánh giá định kỳ trên nhiều phương diện: dự giờ, thao giảng, hội thi; thông tin trao đổi từ người học; thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, TKTT; tham gia các cuộc thi chính luận ... Đa dạng hoá phương thức quản lý là quan trọng, song vấn đề là phải để giảng viên tự thân phát triển, biến rèn luyện năng lực TKTT từ áp lực mang tính hành chính là nhiệm vụ của giảng viên trở thành nhu cầu tự thân của tất cả giảng viên.

Tóm lại, ĐT, BD là giải pháp mang tính nền tảng. Khi giảng viên được trang bị đầy đủ về phương pháp luận, thành thạo kỹ năng thực địa và am hiểu văn hóa bản địa, họ sẽ không còn tâm lý ngại khó, ngại khổ, đi thực tế theo kiểu cưỡi ngựa xem hoa. Năng lực nội sinh mạnh mẽ chính là bằng chứng cao nhất cho tính liêm chính và giá trị khoa học của các sản phẩm TKTT, góp phần khẳng định uy tín của các TCT vùng TD & MNPB Việt Nam trong hệ thống các TCT. Dù có năng lực cá nhân giỏi đến đâu, giảng viên cũng không thể thực hiện tốt nhiệm vụ nếu chỉ quan tâm đến hoạt động học thuật. Đồng thời để các kết quả nghiên cứu đạt được tầm mức khái quát hóa cao và có sức lan tỏa, cần phải đặt hoạt động TKTT trong một mạng lưới phối hợp đa chiều, tranh thủ trí

tuệ của các chuyên gia Trung ương và kinh nghiệm của những cán bộ thực tiễn tại địa phương.

4.4. TĂNG CƯỜNG PHỐI HỢP VỚI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỂ NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CHO ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và quản trị dựa trên thực chứng, coi trọng dữ liệu, hoạt động TKTT không thể tách rời trong phạm vi nội bộ nhà trường. Giải pháp này tập trung vào việc thiết lập, mở rộng mạng lưới đối tác và vận hành cơ chế phối hợp giữa các bên Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các cơ quan đơn vị nghiên cứu Trung ương gắn với nhiệm vụ hướng dẫn, hỗ trợ, chuẩn hoá hoạt động tổng kết thực tiễn ở địa phương. Các ban, sở, ngành và cấp uỷ chính quyền cơ sở có nhiệm vụ cung cấp thực tiễn, đặt hàng nhiệm vụ - TCT tỉnh có nhiệm vụ chủ trì, kết nối thực hiện. Nội dung trọng tâm là chuyển từ hình thức phối hợp hành chính đơn thuần sang cơ chế phối hợp đối tác cùng chia sẻ lợi ích, cùng tạo sản phẩm. Thông qua sự phối hợp này, ĐNGV không chỉ có nguồn dữ liệu thực tế chứng minh đa dạng, phong phú sống động mà còn được rèn luyện năng lực quan sát, kỹ năng giao tiếp và tư duy giải quyết vấn đề thực tế tại các địa bàn thuộc vùng TD & MNPB Việt Nam.

Để làm được việc này, các chủ thể cần tập trung vào các biện pháp sau:

Thứ nhất, các trường tiếp tục thực hiện nghiêm túc sự chỉ đạo, hướng dẫn của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh theo mô hình Viện – Trường. Thời gian vừa qua cho thấy, việc liên kết phối hợp giữa TCT trong vùng với Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, các cơ quan Trung ương, các trường đại học, viện nghiên cứu với TCT trong vùng còn hạn chế với số lượng không nhiều. Do đó, việc cần đẩy mạnh hợp tác, trao đổi trong nghiên cứu TKTT cũng như trong giảng dạy, nghiên cứu lý luận đặc biệt là với những vấn đề tổng kết thực tiễn ở phạm vi nội dung, không gian rộng, thời gian dài.

Các TCT tiếp tục đề xuất thực hiện cơ chế phối hợp giữa Trường với Vụ, Viện của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh theo mô hình viện – trường đã được triển khai trong thời gian qua. Mô hình này cần hướng đến “Viện – trường cùng xác định mục tiêu và lợi ích chung trong việc thực hiện đề tài/ đề án nghiên cứu, làm rõ câu hỏi nghiên cứu cụ thể, phương pháp nghiên cứu, quy trình cách thức tổ chức nghiên cứu và thách thức có thể xảy ra” [145, tr.14]. Các yếu tố cần chú trọng bao gồm: mục tiêu chung, kế hoạch cụ thể, chia sẻ kiến thức, kỹ năng, công bố sản phẩm nghiên cứu, xây dựng văn hoá hợp tác trong nghiên cứu cả về nội dung chuyên môn và kinh phí; kịp thời thông tin và khuyến khích giảng viên các TCT tham gia các hội thảo quốc tế, để được tiếp cận thông tin và trao đổi trực tiếp với các chuyên gia nghiên cứu. Khi xây dựng những mối quan hệ để kết nối các hoạt động sự kiện sẽ mở ra quá trình rèn luyện giảng viên thích ứng trong một mối quan hệ mới với những nhiệm vụ mới, bằng những công việc: đề xuất nhiệm vụ tổng kết thực tiễn gắn với các hội thảo cấp tỉnh, cấp quốc gia, quốc tế; rèn luyện năng lực thiết kế kế hoạch; kỹ năng giao tiếp, trao đổi phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa các đơn vị. Đây chính là môi trường nâng cao trình độ năng lực tư duy lý luận, năng lực TKTT, giúp giảng viên vươn tới những nghiên cứu vĩ mô.

Thực tế cho thấy, “đẩy mạnh nghiên cứu khoa học gắn với đổi mới thể chế quản lý khoa học trong điều kiện mới là vấn đề có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với tăng cường hiệu quả công tác đào tạo, nâng cao chất lượng giảng viên các TCT. Không thể có ĐNGV thật giỏi về lý luận, nhạy bén về kiến thức thực tiễn, tinh thông về nghiệp vụ sư phạm... nếu không dựa trên thành quả nghiên cứu khoa học”[74], tr.5]. Vì vậy, bên cạnh việc đào tạo chuyên môn, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh cần quan tâm chỉ đạo đẩy mạnh công tác nghiên cứu ở các TCT, đặc biệt là ban hành hướng dẫn chung để triển khai, đồng bộ thống nhất và hiệu quả ở các trường trong cả nước. Trong giảng dạy, Học viện cần tiếp tục đẩy mạnh bồi dưỡng phương pháp giảng dạy, nghiên cứu

cho giảng viên; thiết kế giáo trình và khung lượng thời gian theo hướng xuất phát từ nhu cầu của người học: chuyển từ “học để biết” sang “học để giải quyết vấn đề và hành động”, bảo đảm tính “ứng dụng - tình huống - cập nhật thời sự”.

Trong đào tạo ĐNGV học thạc sĩ, tiến sĩ, chuẩn hóa đầu ra nghiên cứu theo Kế hoạch số 164-KH/HVCTQG ngày 25/02/2026 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, chú trọng định hướng tới việc nghiên cứu tạo các sản phẩm chất lượng về TKTT. Quán triệt mục tiêu mỗi giảng viên đi học nâng cao trình độ phải chọn đề tài luận văn, luận án gắn với các vấn đề thực tiễn của tỉnh hoặc của vùng TD & MNPB. Theo hướng này, Trường vừa đáp ứng tiêu chuẩn của Quy định 396-QĐ/TW: 100% nhiệm vụ khoa học cấp tỉnh phải có báo cáo kiến nghị, đề xuất và phải có các công trình công bố trên các tạp chí khoa học uy tín. Đặt ra mục tiêu gắn với yêu cầu đào tạo chuyên sâu của bậc tiến sĩ chính là cách tốt nhất để rèn luyện cho ĐNGV những kỹ năng phân tích dữ liệu, khái quát hóa lý luận – những năng lực cốt lõi để xây dựng các báo cáo tư vấn chính sách cho Tỉnh ủy đúng với chức năng nhiệm vụ trong Quy định 393-QĐ/TW. Quá trình đào tạo ở bậc tiến sĩ, là môi trường rèn luyện nghiêm túc, phát triển tư duy và kỹ năng nghiên cứu khoa học, TKTT. Giảng viên đang theo học cần tận dụng tối đa giai đoạn này để rèn luyện năng lực TKTT gắn với công bố sản phẩm nghiên cứu. Khả năng công bố khoa học chuẩn mực phải được xem là thước đo quan trọng cho năng lực TKTT của ĐNGV đòi hỏi sự nỗ lực đi thực địa, thu thập số liệu, phân tích dữ liệu và khái quát hóa thành các nhận định có giá trị lý luận trong nghiên cứu.

Bên cạnh đó, các TCT tăng cường công tác liên kết, hợp tác với các trường đại học, các viện nghiên cứu, các tạp chí, các bộ, ngành ở Trung ương để tham gia đồng tổ chức, đồng chủ trì hoặc mời những chuyên gia giàu kinh nghiệm đồng hành trong triển khai nhiệm vụ tổng kết địa phương và phản biện những sản phẩm nghiên cứu của trường. Tăng cường hợp tác với các cơ quan báo chí, truyền thông để phổ biến rộng rãi kết quả TKTT đến công chúng và

các nhà hoạch định chính sách. Qua đó, khai thác, phát huy tiềm năng sáng tạo, khuyến khích những trao đổi tranh luận dân chủ, công khai từ địa phương, cơ quan lãnh đạo với nhà khoa học để xác định đúng, trúng các vấn đề cần đưa vào chương trình TKTT hàng năm.

Thứ hai, tăng cường kết nối giữa TCT tỉnh với các ban, sở, ngành và cấp uỷ chính quyền địa phương trong nâng cao năng lực TKTT cho giảng viên. Trước hết, TCT tỉnh cần chủ động nghiên cứu, đề xuất với Tỉnh uỷ xây dựng quy chế phối hợp hoạt động giữa TCT với các ban, ngành của tỉnh. Quy chế này phải bảo đảm việc thường xuyên cung cấp thông tin hai chiều: một mặt thông báo những chủ trương, yêu cầu của Đảng; mặt khác chia sẻ những kết quả TKTT và nghiên cứu lý luận để gợi ý, bổ sung, phát huy sức mạnh tổng hợp của các chủ thể. Thực chất, đây là một phương thức quan trọng để bồi dưỡng ĐNGV, gắn kết giữa cán bộ lý luận, cán bộ lãnh đạo quản lý, cán bộ thực tiễn trong giảng dạy, nghiên cứu.

Phương châm cốt lõi là gắn TKTT với nghiên cứu lý luận, TKTT với tư vấn chính sách, hướng đến việc cung cấp các luận cứ khoa học để đề xuất, kiến nghị với từng sở, ngành nhằm thực hiện hiệu quả các giải pháp từ thực tiễn. Việc xây dựng các đề án TKTT địa phương cần được thực hiện bài bản; kết thúc mỗi hoạt động phải có báo cáo gửi về địa phương, cơ quan, đơn vị kịp thời, đặc biệt là các ý kiến khuyến nghị, tư vấn chính sách được xây dựng trên hệ thống dữ liệu liên thông, bảo đảm chất lượng của kết quả nghiên cứu.

TKTT tại các cơ quan, đơn vị, địa phương sẽ góp phần đặc biệt quan trọng vào việc rèn luyện tư duy cho giảng viên, năng lực tư duy lý luận làm nền tảng cho năng lực TKTT và ngược lại, tạo thành một chỉnh thể giúp giảng viên rèn luyện bản lĩnh khoa học. Thực tế cho thấy, hoạt động TKTT càng đa dạng, phong phú bao nhiêu thì năng lực chuyên môn của người giảng viên càng được nâng tầm bấy nhiêu. Quan điểm tăng cường liên kết phối hợp trong TKTT còn xuất phát từ chính nhu cầu thực tế của người học. Theo kết quả thống kê từ

phiếu khảo sát 345 học viên cho thấy, chiếm tỷ lệ ở mức cao là nhu cầu được nghe giảng viên liên hệ thực tế cụ thể tại cơ quan, đơn vị và ngành nghề đang công tác. Học viên mong muốn giảng viên hiểu rõ đặc thù công việc của họ để đưa ra những minh chứng xác thực, tạo sự đồng cảm và thuyết phục; đồng thời kỳ vọng giảng viên tăng cường khảo sát thực tế, cập nhật dữ liệu từ cấp cơ sở để minh họa sinh động cho bài giảng.

Như vậy, có thể thấy, việc tăng cường liên kết, trao đổi phối hợp với các cơ quan, địa phương là yêu cầu tất yếu cho cả giảng viên và học viên ở cả góc độ ĐT, BD nhân lực và hoạt động nghiên cứu khoa học, TKTT. Những hoạt động này không chỉ tạo ra mối quan hệ lành mạnh mà còn kiến tạo một môi trường cộng tác hiệu quả, giúp giảng viên mở rộng tư duy, tầm nhìn, hiểu sâu, nắm chắc các vấn đề thực tiễn địa phương và tham mưu hiệu quả cho công tác ĐT, BD cán bộ, cho sự phát triển của nhà trường.

Trong giai đoạn tới, các Trường cần chủ động thiết kế các chương trình làm việc, kết nối trao đổi với cấp xã về những vấn đề thực tiễn cấp bách, nhất là về việc thay đổi mô hình tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị hiện nay; triển khai nghị quyết Đại hội Đảng các cấp với quản trị số, chuyển đổi số; nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của mỗi địa phương, đơn vị; về tăng cường vai trò của người đứng đầu cấp xã hiện nay. Việc bắt nhịp với những chuyển động thực tiễn là rất quan trọng, đó chính là chìa khóa để nâng cao năng lực giảng viên. Chủ động tổ chức hoạt động giao lưu ngoại khoá, sinh hoạt chuyên đề để kết nối giữa giảng viên và cán bộ cơ sở. Điều này giúp họ không chỉ hiểu và nắm rõ đối tượng người học mà còn tăng cường nhận biết được những vấn đề cần phải TKTT từ địa phương, cơ quan, đơn vị. Có thể đề xuất lựa chọn vấn đề theo tháng, quý để tổ chức buổi trao đổi, tọa đàm chuyên môn định kỳ; khuyến khích giảng viên tham gia trong vai trò đồng chủ trì cùng với chuyên gia, các nhà lãnh đạo, quản lý địa phương để tăng tính thực tiễn trong việc lựa chọn chất lọc vấn đề mang tính cấp thiết.

Song song với điều đó, tổ chức diễn đàn, hội nghị lấy ý kiến của địa phương, cơ quan đơn vị để xác định đúng, trúng vấn đề cần nghiên cứu và tổng hợp vào chương trình nghiên cứu TKTT hàng năm. Việc này giúp cho công tác nghiên cứu TKTT không bị rơi vào tình trạng dựa trên ý muốn chủ quan mà nảy sinh từ thực tiễn địa phương, hướng tới các mô hình phát triển bền vững như: mô hình “cửa khẩu thông minh” và logistics xuyên biên giới để giải quyết mối quan hệ giữa mở rộng hội nhập với bảo vệ chủ quyền an ninh phi truyền thống; phát huy giá trị văn hóa với liên kết vùng để tổng kết mô hình phát triển kinh tế di sản bền vững trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hoặc vấn đề chuyển đổi số gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao; phát huy trị di tích lịch sử cách mạng khơi dậy sức mạnh nội sinh của “thủ đô kháng chiến” trong kỷ nguyên mới; chiến lược phát triển du lịch bền vững tại Công viên địa chất toàn cầu gắn với mối quan hệ giữa bảo tồn di sản thiên nhiên với giảm nghèo bền vững vùng biên giới... Sự lựa chọn sát thực tế, sẽ phát huy tính hiệu quả của công tác TKTT, phát huy năng lực của giảng viên vào việc kịp thời phát hiện, đề xuất chủ trương biện pháp giải quyết vấn đề, kiểm tra, đánh giá sự đúng sai, khó khăn, thuận lợi, thời cơ, thách thức làm cơ sở cho tham mưu điều chỉnh, bổ sung chính sách; rút ra bài học kinh nghiệm, khắc phục các căn bệnh trong tổ chức, triển khai, thực thi chính sách hiện nay.

Thứ ba, đẩy mạnh sinh hoạt chuyên môn gắn với nâng cao trách nhiệm của giảng viên trong hoạt động thực địa. Trong mỗi nhà trường cũng cần tăng cường các hoạt động trao đổi, phối hợp giữa các giảng viên ở các khoa chuyên môn khác nhau nhằm phát huy tốt nhất ưu điểm, lợi thế của từng chủ thể là yêu cầu tất yếu. Hoạt động sinh hoạt chuyên môn giữa giảng viên ở các khoa hoặc giữa giảng viên TCT với giảng viên ở các trường chuyên nghiệp trên địa bàn... nên tiến hành theo tháng hoặc quý. Môi trường trao đổi chuyên môn, sẽ tạo ra những gợi mở, phát hiện vấn đề từ thực tiễn giảng dạy và nghiên cứu thực tế, nghiên cứu khoa học, TKTT dưới những lăng kính khoa học (triết học, kinh tế

chính trị, xây dựng Đảng, quản lý nhà nước...). Hoạt động này giúp giảng viên vừa hình thành tư duy tổng thể và vừa phát hiện những mâu thuẫn trong nhận thức và thực tiễn, từ đó hình thành các chủ đề nghiên cứu TKTT gắn với đặc thù của vùng.

Đối với giảng viên đi thực tế có kỳ hạn, trường cần quán triệt quan điểm giảng viên đi thực tế cần phải xây dựng kế hoạch, chủ động báo cáo vấn đề đã lựa chọn để đề xuất với cấp uỷ, chính quyền sở tại để thâm nhập địa bàn bằng lộ trình gắn với những nhiệm vụ cụ thể. Nhà trường thiết lập quy trình quản lý, hỗ trợ và kiểm tra quá trình thực địa của giảng viên. Khuyến khích giảng viên chủ động tham mưu, tổ chức các hội thảo, các diễn đàn khoa học tại cơ sở để tạo kênh giao lưu trực tiếp giữa cán bộ lý luận với cán bộ thực tiễn, vừa để hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu vừa khẳng định vai trò của giảng viên là người tư vấn, tham mưu thực hiện chính sách gắn kết tri thức lý luận, quan điểm đường lối của Đảng, Nhà nước với đời sống xã hội.

Thứ tư, đổi mới phương thức hợp tác liên vùng trong TKTT theo mô hình nghiên cứu so sánh và phân biệt khách quan giữa các TCT trong vùng TD & MNPB Việt Nam. Đây là giải pháp không chỉ nhằm mở rộng về mặt không gian địa lý mà là quá trình chuyển dịch mô hình hoạt động từ tổng kết nhỏ lẻ ở từng địa phương sang nghiên cứu quy mô vùng dựa trên phương pháp so sánh đa trường hợp.

Xây dựng kết nối liên vùng này sẽ khắc phục bệnh kinh nghiệm và nâng cao tính dự báo trong TKTT. Từ đối chiếu mô hình thực tiễn tương tự giữa các tỉnh, giảng viên có thể tách biệt được đâu là “tính đặc thù” của địa phương và đâu là “tính phổ quát” của vùng. Hướng nghiên cứu này sẽ cung cấp cho xã hội những công trình TKTT cấp cơ sở được nâng tầm thành báo cáo tổng kết thực tiễn của vùng, cung cấp luận cứ khoa học phục vụ cho công tác dự báo xu hướng phát triển của vùng trong bối cảnh chuyển đổi số. Đây chính là một phương thức quan trọng để phá vỡ tư duy cục bộ, xoá bỏ tình trạng thành tích

và khắc phục tính khép kín trong hoạt động nghiên cứu của giảng viên ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam hiện nay.

Để thực hiện được hướng giải pháp này cần phải chú ý đến một số điểm cơ bản sau:

Một là, thực hiện tối ưu hóa nguồn lực học thuật và hạ tầng dữ liệu số trong bối cảnh nhân sự chuyên gia, kinh phí nghiên cứu tại mỗi TCT còn hạn chế, việc xây dựng mạng lưới tri thức liên vùng sẽ giúp chia sẻ gánh nặng trong nghiên cứu. Thay vì mỗi trường tự thực hiện các báo cáo TKTT nhỏ lẻ dẫn đến thiếu cái nhìn tổng thể về quy luật phát triển, ĐNGV của các trường có thể liên kết thành nhóm nghiên cứu chuyên sâu dựa trên sự tương đồng về địa chính trị, kinh tế và xã hội của 9 tỉnh trong vùng như: sự đồng nhất về địa hình miền núi chia cắt, đa dân tộc, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, vị trí về hành lang kinh tế, vị trí chiến lược về quốc phòng an ninh biên giới...

Hai là, từ việc phối hợp này cho phép đối chiếu các vấn đề thực tiễn nảy sinh tại một địa phương để rút ra bài học chung, từ các mô hình như: sâm được liệu tại Lai Châu, phát triển dược liệu gắn với du lịch sinh thái ở Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang cho đến các chủ đề kinh tế biên mậu, an ninh tôn giáo, an ninh du lịch, bảo tồn phát huy văn hóa bản địa.... Điều này cũng tạo tiền đề để xây dựng dữ liệu thực tiễn vùng và kho lưu trữ học liệu số dùng chung, giúp giảng viên tiếp cận thông tin nhanh chóng, chính xác, phục vụ kịp thời cho công tác giảng dạy và tham mưu.

Ba là, liên kết vùng tạo ra cơ chế phản biện khách quan, xóa bỏ tâm lý ngại va chạm trong tổng kết thực tiễn. Thực hiện nhiệm vụ ở địa phương cho thấy, giảng viên thường đối mặt với tầm nhìn cục bộ hoặc tâm lý ngại va chạm với những hạn chế trong thực thi chính sách của địa phương mình. Liên kết vùng với sự tham gia phản biện chéo từ các TCT trong khu vực sẽ mang lại cái nhìn khách quan, đa chiều và thực chất hơn. Đây là điều kiện tiên quyết để tìm ra các vướng mắc, hạn chế thực sự trong tổ chức thực hiện các chính sách –

khâu yếu nhất hiện nay mà Đảng ta đã chỉ ra – qua đó góp phần nâng cao chất lượng luận cứ của các báo cáo tham mưu.

4.5. PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC, CHỦ ĐỘNG NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA BẢN THÂN GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

4.5.1. Nâng cao ý thức tự giác, trách nhiệm nghề nghiệp của giảng viên trong rèn luyện năng lực tổng kết thực tiễn

Thứ nhất, vai trò quyết định của nhân tố chủ quan trong nâng cao năng lực. Con người là chủ thể của mọi quá trình lao động. Năng lực của mỗi giảng viên không chỉ chịu sự chi phối của hoàn cảnh, môi trường mà còn phụ thuộc quyết định vào tính tích cực, chủ động của mỗi cá nhân trong việc không ngừng trau dồi nhận thức và tư duy sáng tạo. Thực tế cho thấy, tất cả những yếu tố về môi trường làm việc, chế độ lương thưởng dù có tốt đến đâu mà thiếu đi sự nỗ lực tự thân thì năng lực giảng dạy và nghiên cứu của mỗi người không thể phát huy hiệu quả. Đối với ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam, việc tự ý thức rèn luyện tư duy lý luận gắn với thực tiễn là con đường duy nhất để vừa chữa bệnh “lý luận xơ cứng”, vừa chữa bệnh “kinh nghiệm chủ nghĩa” của bản thân và người học. Khơi dậy sự tự giác chính là giải pháp quan trọng nhất để mỗi giảng viên tự hoàn thiện phẩm chất đạo đức và năng lực làm việc, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn cách mạng hiện nay.

Thứ hai, chuyên hóa quá trình đào tạo thành tự đào tạo thông qua thực tiễn. Xác định TKTT chính là quá trình tự học, tự đào tạo hiệu quả nhất. Để làm tốt vai trò này, giảng viên không thể thụ động chờ đợi các lớp tập huấn mà cần chủ động bổ sung kiến thức đa ngành bằng cách tích cực thâm nhập thực địa. Mỗi giảng viên cần xây dựng kế hoạch tự học, tự nghiên cứu cụ thể theo tháng, quý; dành thời gian thỏa đáng để đọc, quan sát, lắng nghe và ghi chép. Việc rèn luyện tư duy phân tích, khái quát hóa và trừu tượng hóa phải được thực hiện thường xuyên thông qua nghiên cứu lý luận soi chiếu vào thực tiễn

địa phương. Đặc biệt, giảng viên phải khắc phục thói quen theo kiểu “ngồi bàn trà nghe báo cáo” hay tóm tắt thông tin qua lời kể của lãnh đạo địa phương. Thay vào đó, cần quán triệt vận dụng phương pháp “Dân vận” của chủ tịch Hồ Chí Minh: “óc nghĩ, mắt trông, tai nghe, chân đi, miệng nói, tay làm” [87]; tr.233-234] để thu thập dữ liệu chân thực nhất. Phương pháp này không chỉ là kỹ năng thu thập dữ liệu mà còn là thái độ ứng xử văn hoá. “Óc nghĩ” để phân tích quy luật; “mắt trông, tai nghe” để kiểm chứng thông tin, “chân đi” để thâm nhập vào những bản làng, và “tay làm” để thấu hiểu cảm thông với những khó khăn của cán bộ nhất là cán bộ cấp xã. Việc tích lũy kiến thức qua số năm công tác, trước bối cảnh chính quyền địa phương hai cấp, kinh nghiệm cũ ở thời điểm hiện nay đang rất dễ trở thành rào cản. Tư duy theo kiểu chọn cái dễ để làm để nghiên cứu, hay sử dụng giáo án cũ, phương pháp giảng dạy truyền thống của giảng viên cần phải phá vỡ để hướng tới tinh thần tự phủ định với tâm thế mới bằng việc cập nhật các khung lý thuyết mới, các kỹ năng phân tích hiện đại và khả năng làm chủ công cụ hỗ trợ thông minh, nhất là vào thời điểm này khi đang triển khai thực hiện mô hình đồng giảng viên trên lớp và phương châm đổi mới phương pháp theo hướng tăng cường tương tác; lấy tình huống thực tiễn làm trung tâm, lấy hiệu quả giải quyết vấn đề làm thước đo, với tinh thần học từ thực tiễn, giải quyết các vấn đề của thực tiễn và phục vụ thực tiễn. Chỉ khi chủ động TKTT, phát hiện vấn đề trong thực tiễn giảng viên mới không bị lạc hậu so với đối tượng người học, mà còn khẳng định vai trò của - người dẫn dắt tư duy, có khả năng kiến giải những vấn đề thực tiễn gai góc nhất.

Thứ ba, đề cao tính trung thực, liêm chính và trách nhiệm của giảng viên trước người học. Giảng viên cần có bản lĩnh đánh giá khách quan mặt tốt, mặt xấu của hoạt động thực tiễn để tìm ra nguyên nhân thực chất. Nếu chỉ ngồi nghe báo cáo một cách hời hợt, kết quả TKTT sẽ bị sai lệch, bị “tô hồng” hoặc “bôi đen” do lăng kính chủ quan, gây tổn kém thời gian và tiền bạc của Nhà nước mà không mang lại giá trị chỉ đạo thực tiễn. Tinh thần trách nhiệm cần được

xây dựng từ niềm tin, lòng tự hào và sự say mê nghề nghiệp. Kết quả khảo sát học viên cho thấy nhu cầu lớn nhất là mong có một chương trình đào tạo mang tính thực hành, ứng dụng cao. Do đó, giảng viên phải tự trau dồi khả năng truyền đạt, nghệ thuật điều hành thảo luận dân chủ và kỹ năng xử lý các tình huống nhạy cảm. Tôn trọng nghề nghiệp và người học sẽ là động lực để giảng viên chuyên tâm cống hiến gắn với thực tiễn vùng cao để phân tích, lập luận và định hướng tư duy cho cán bộ địa phương, từ đó đóng góp hiệu quả vào công tác tham mưu tư vấn chính sách trong bối cảnh mới. Giảng viên cần tự cam kết không “đạo văn”, không xào nấu báo cáo cũ, không ngại va chạm chỉ ra điểm yếu trong quản lý tại địa phương, dũng cảm đối diện với sự thật khách quan.

Thứ tư, tăng cường sự đồng hành của tổ chức đối với nỗ lực cá nhân. Mặc dù nỗ lực cá nhân là quyết định, nhưng để phát huy tối đa, cần có sự quan tâm từ phía các nhà trường. Lãnh đạo trường và các khoa chuyên môn khuyến khích giảng viên chủ động lựa chọn, đề xuất vấn đề TKTT sát đặc thù địa phương, xây dựng tập thể đoàn kết, hỗ trợ, đồng hành cùng giảng viên trong tất cả các khâu nghiên cứu. Sự kết hợp giữa khát vọng cống hiến tự thân của giảng viên và sự tiếp sức từ tổ chức sẽ tạo ra những sản phẩm khoa học có chất lượng, giúp giảng viên vừa sâu sắc về lý luận, vừa am hiểu thực tiễn, đáp ứng kỳ vọng của người học và yêu cầu của sự phát triển vùng TD & MNPB.

4.5.2. Chú trọng rèn luyện đạo đức cách mạng và bản lĩnh chính trị - nhân tố quyết định tính liêm chính trong tổng kết thực tiễn

Chú trọng rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng cho ĐNGV không chỉ là yêu cầu tự thân mà còn là điều kiện tiên quyết để hoàn thành nhiệm vụ chính trị. Đặc biệt, đối với nhiệm vụ TKTT tại vùng TD & MNPB Việt Nam-nơi có những đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hoá, xã hội - nếu không có một nền tảng đạo đức trong sáng, giảng viên sẽ rơi vào lối làm việc hình thức, phản ánh không đầy đủ, sai lệch bản chất của sự vật.

Ngoài trình độ học vấn cao, giỏi về chuyên môn, tinh thông về nghiệp vụ, chắc về lý luận, sâu về thực tiễn, mỗi giảng viên trong giai đoạn cách mạng mới phải thực hiện các chuẩn mực đạo đức cách mạng theo Quy định 144-QĐi/TW ngày 19/5/2024 của Đảng. Năng lực TKTT phải song hành với tinh thần “7 dám”: dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn thử thách, dám hành động vì lợi ích chung. Đây chính là “vũ khí” để giảng viên vượt qua rào cản về tâm lý ngại khó, ngại khổ khi thâm nhập địa bàn các công xưởng, nhà máy trong khu công nghiệp hay ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới để tìm kiếm sự thật khách quan từ thực tiễn sinh động ở các địa phương.

Nâng cao năng lực TKTT không chỉ phục vụ cho giảng viên vùng TD & MNPB Việt Nam trong giảng dạy mà còn là hành trang cốt lõi giúp họ thích ứng nhanh chóng khi có sự thay đổi vai trò vị trí công tác khi luân chuyển về cơ sở hoặc chuyển sang làm công tác quản lý lãnh đạo hay tham mưu tại các cơ quan khác. Trên nền tảng tư duy khoa học để nhận diện nhanh các quy luật vận động của địa phương mới, dùng kỹ năng phân tích, khái quát hoá để đọc hiểu báo cáo, phát hiện hạn chế khó khăn và đề xuất giải pháp ngay trong thời gian ngắn tiếp cận. Mặt khác từ việc tham gia TKTT thường xuyên rèn luyện cho họ khả năng giao tiếp, phối hợp và xử lý các mối quan hệ xã hội phức tạp tại vùng TD & MNPB Việt Nam. Đây chính là “năng lực mềm” quyết định sự thành công của giảng viên đảm nhận các nhiệm vụ thực tiễn ngoài nhà trường.

Trong bối cảnh sự bùng nổ của thông tin và sự chống phá tinh vi của các thế lực thù địch, họ lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc và những “điểm nghẽn” hay những vấn đề phức tạp để chống phá, nếu giảng viên thiếu bản lĩnh và đạo đức nghề nghiệp thì dù có kỹ năng nghiên cứu giỏi đến mấy cũng dễ rơi vào cái nhìn lệch lạc, phiến diện. Đạo đức cách mạng giúp giảng viên nhân quan chính trị tốt, giữ vững lập trường tư tưởng, biết gạt đục khơi trong, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong giảng dạy, nghiên cứu. Ngược lại, nếu thiếu ý chí

và tình cảm cách mạng sẽ rơi vào chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ cơ hội, dao động có thể sa ngã, bị lợi dụng thậm chí trở thành người đi ngược với lợi ích của nhân dân, chống lại con đường xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa của Việt Nam.

Nhiệm vụ TKTT đòi hỏi sự trung thực tuyệt đối, nghĩa là giảng viên phải tự giác tu dưỡng, chống lại chủ nghĩa cá nhân, bệnh thành tích hay lối tư duy "tô hồng" thực tại. Việc giữ vững liêm chính trong nghiên cứu, không né tránh những mặt trái của thực tiễn chính là tấm gương sáng nhất để cảm hóa học viên - vốn là những cán bộ lãnh đạo, quản lý ở cơ sở, “phải dạy cho họ có chí tự lập, tự cường, quyết không chịu thua kém ai, quyết không chịu làm nô lệ” [86], tr.102]. Vì vậy, mỗi giảng viên TCT trong vùng TD & MNPB Việt Nam phải không ngừng tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh người giảng viên “là cán bộ chuyên môn có chuyên môn mà không có chính trị giỏi thì dù học giỏi đến mấy dạy trẻ con cũng hỏng, phải có chính trị trước rồi có chuyên môn, chính trị là đức, chuyên môn là tài. Có tài mà không có đức là hỏng... đức phải có tài” [90, tr. 269]. Uy tín của người giảng viên không chỉ đến từ bằng cấp mà đến từ sự hội tụ giữa năng lực chuyên môn sâu và sự tận tụy, liêm chính. Tài và đức là điều kiện quyết định uy tín, sức mạnh của con người, là tấm gương sáng có sức cảm hóa, giáo dục mọi người.

Nói tóm lại, rèn luyện đạo đức cách mạng chính là "gốc" của người giảng viên. Khi và chỉ khi có một tâm thế phụng sự không vụ lợi, người giảng viên mới có đủ động lực để thâm nhập vào đời sống nhân dân, từ đó đưa ra được những kiến nghị chính sách đúng đắn, sát thực, góp phần vào sự phát triển bền vững của vùng TD & MNPB Việt Nam.

4.5.3. Nâng cao năng lực số cho đội ngũ giảng viên trong tiếp cận khai thác, xử lý thông tin

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Đảng về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với chuyển đổi số đòi hỏi mỗi giảng viên phải tích cực ứng dụng công nghệ số vào nghiên cứu. Đây không chỉ là yêu cầu

hành chính mà là năng lực sinh tồn nghề nghiệp giảng viên trong thời đại tư duy số. Thực tiễn cho thấy đối tượng người học hiện nay là đội ngũ cán bộ, đảng viên đã được rèn luyện trong môi trường làm việc số; nếu giảng viên đi sau, đi chậm hơn thì không thể đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo.

Việc nâng cao năng lực số giúp giảng viên tăng cường tương tác, thúc đẩy sự chủ động thông qua các nền tảng trực tuyến, video giảng dạy và đặc biệt là ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI). Điều này trực tiếp giải quyết hạn chế về việc thiếu hụt dữ liệu thực chứng và phương pháp phân tích lạc hậu, giúp giảng viên nhanh chóng tổng hợp thông tin, phân tích số liệu làm cơ sở cho khái quát vấn đề, bổ sung nhận thức mới hoặc xây dựng kiến nghị chính sách sắc bén hơn.

Để thực hiện giải pháp này, các TCT cần tập trung vào các nhóm biện pháp thực hiện cụ thể:

Thứ nhất, bồi dưỡng kỹ năng tiếp cận, chọn lọc và chuyển hóa dữ liệu trên nền tảng số. Các nhà trường cần chủ động đi trước một bước trong việc hướng dẫn kỹ năng nghiệp vụ cho giảng viên. Trọng tâm là bồi dưỡng kỹ thuật khảo sát điều tra trực tuyến phục vụ TKTT, kỹ thuật phân tích nội dung và xây dựng ma trận bài học từ dữ liệu thô. Để chuyển hóa từ dữ liệu thu thập đến tri thức khái quát hóa, giảng viên cần được huấn luyện cách sử dụng các "trợ lý ảo" và thuật toán để xử lý khối lượng thông tin lớn, giúp soạn thảo tóm tắt luận cứ một cách khoa học. Đồng thời, cần đẩy mạnh ứng dụng số toàn diện trong các hoạt động của nhà trường: từ quản lý đối tượng học viên gắn với địa bàn, lĩnh vực công tác, soạn giảng bài đến khai thác học liệu số và thư viện điện tử. Nhà trường cần có chính sách hỗ trợ kinh phí thiết thực cho giảng viên sử dụng các công cụ mạnh mẽ hiện nay như Chat GPT (Open AI), Notion AI, Gemini ... để hỗ trợ tối đa cho quá trình nghiên cứu, giúp giảng viên giải phóng sức lao động thủ công để tập trung trí tuệ vào khâu khái quát hóa lý luận.

Thứ hai, xây dựng hạ tầng dữ liệu dùng chung và thúc đẩy phong trào thi đua số. Việc xây dựng kho học liệu số liên thông giữa các TCT trong vùng là

giải pháp quan trọng để tạo sự gắn kết, chia sẻ thông tin kịp thời, tránh lãng phí nguồn lực. Bên cạnh đó, đẩy mạnh việc xây dựng mạng lưới cộng tác viên tại chỗ là các học viên cũ của trường ở các xã/thôn để thu thập dữ liệu từ xa thông qua các ứng dụng số.

Cần thường xuyên tổ chức các hội thảo, phong trào thi đua ứng dụng công nghệ số và AI trong xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổng hợp số liệu. Quá trình này không chỉ rèn luyện kỹ năng kỹ thuật mà còn rèn luyện tư duy độc lập, bản lĩnh chính trị và đạo đức nghề nghiệp, bảo đảm sự liêm chính trong nghiên cứu khoa học và TKTT. Qua đó, hình thành mạng lưới giảng viên số có khả năng làm chủ công nghệ để phục vụ mục tiêu chính trị của nhà trường. Ngoài ra các trường cũng cần mua phần mềm hỗ trợ việc kiểm soát trùng lặp để nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu, bảo vệ sự liêm chính trong khoa học, tôn trọng và nâng cao giá trị con người trong thời đại số.

Việc nâng cao năng lực số cho giảng viên là một tất yếu khách quan, ứng dụng trí tuệ nhân tạo được coi là cánh tay nối dài giúp nâng cao năng lực TKTT của giảng viên, giúp cho hoạt động TKTT của trường có thể đạt tới tầm cao mới. Khi đội ngũ này làm chủ được công nghệ số, họ không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu của người học hiện đại mà còn đủ khả năng khái quát hóa những vấn đề thực tiễn gai góc thành các luận cứ khoa học sắc bén, góp phần chuyển đổi các TCT vùng TD & MNPB Việt Nam thành những “trường học thông minh” và trung tâm tư vấn chính sách uy tín.

4.5.4. Hoàn thiện kỹ năng khái quát hóa lý luận và tham mưu, tư vấn chính sách

Để hoạt động TKTT không dừng lại ở việc mô tả sự việc mà tiến tới tầm mức khái quát hóa lý luận và tư vấn chính sách, mỗi giảng viên cần chủ động rèn luyện hệ thống kỹ năng chuyên sâu sau:

Thứ nhất, nâng cao kỹ năng phân tích và xử lý thông tin một cách hệ thống. Đây là bước chuyển hóa từ dữ liệu thô sang tri thức khoa học. Giảng

viên cần chủ động áp dụng các khung phân tích chuẩn như SWOT, PESTEL, 5W1H để hệ thống hóa dữ liệu địa phương. Trong nghiên cứu định tính, cần thành thạo kỹ năng mã hóa các chủ đề từ phỏng vấn, khảo sát để tìm ra các mẫu hình lặp lại. Đặc biệt, đối với đặc thù vùng TD & MNPB Việt Nam, giảng viên phải chú trọng phương pháp so sánh đa trường hợp giữa các địa phương có điều kiện tương đồng hoặc khác biệt để rút ra các quy luật mang tính phổ quát, tránh cái nhìn phiến diện, cục bộ. Nhất là vào bối cảnh mới hiện nay, khi giảng dạy cho cán bộ, đảng viên trong mô hình chính quyền địa phương 2 cấp có nhiều vấn đề thực tiễn đặt ra đang rất cần sự vào cuộc thật sự, cần sự khảo sát khách quan thực tiễn để kiến nghị, tham mưu tư vấn cho cấp ủy, chính quyền cơ sở hoạt động hiệu quả nhất.

Thứ hai, rèn luyện tư duy phản biện và tư duy hệ thống trong xem xét vấn đề. Giảng viên phải tự rèn luyện thói quen đặt câu hỏi “tại sao?” và “nếu... thì sao?” trước mỗi hiện tượng thực tiễn. Tư duy này giúp người giảng viên thoát khỏi lối mòn mô tả hiện tượng để đi sâu tìm hiểu nguyên nhân cốt lõi và hệ quả tiềm ẩn trong một mối quan hệ tổng thể giữa thể chế, nguồn lực và văn hóa địa phương. Bên cạnh đó, việc chủ động tham gia thảo luận nhóm và tiếp nhận sự phản biện từ đồng nghiệp ở các chuyên môn khác nhau là cách tốt nhất để mỗi giảng viên đa dạng hóa góc nhìn, đảm bảo tính khách quan cho các kết luận TKTT.

Thứ ba, tăng cường kết nối thực tiễn với khung lý thuyết và chính sách. Giảng viên phải chủ động tìm kiếm thông tin giữa thực trạng địa phương và các quy định pháp lý hiện hành. Sau mỗi đợt TKTT, cần trả lời rõ: Kết quả này phản ánh điều gì trong chính sách? Có mâu thuẫn, thiếu sót hay cơ hội cải cách nào không? Để tăng tính thuyết phục cho báo cáo tư vấn chính sách, giảng viên cần biết cách sử dụng bằng chứng khéo léo, gắn kết chặt chẽ các kết luận với dữ liệu thực chứng (số liệu, trích dẫn, trường hợp điển hình) thay vì những nhận định cảm tính.

Thứ tư, chuyên nghiệp hóa kỹ năng khái quát hóa lý luận và tham mưu tư vấn chính sách thông qua các diễn đàn chuyên gia. Đây được xác định là kết quả cuối cùng, là thước đo giá trị thực tiễn của toàn bộ quá trình TKTT. Để đạt được, giảng viên cần tập trung bám sát vào các nhóm biện pháp cụ thể:

Trên cơ sở quy định chuẩn hóa cấu trúc văn bản khuyến nghị chính sách do Nhà trường đã hướng dẫn, mỗi giảng viên tự thiết kế báo cáo tham mưu dựa trên các mô hình khoa học hiện đại. Một bản khuyến nghị chính sách hiệu quả phải đảm bảo cấu trúc chặt chẽ gồm 5 phần cốt yếu: (1) Bối cảnh nảy sinh vấn đề; (2) Các phát hiện chính từ thực địa; (3) Phân tích hạn chế, nút thắt hiện tại; (4) Đề xuất giải pháp cụ thể; (5) Dự báo tác động sau khi thực thi. Việc tuân thủ cấu trúc này giúp giảng viên có kỹ năng viết các kiến nghị và đưa hoạt động này của TCT trở nên chuyên nghiệp, thuyết phục và dễ tiếp cận đối với các nhà quản lý địa phương.

Từ môi trường được thiết lập của địa phương là các diễn đàn chia sẻ và phòng thí nghiệm chính sách của nhà trường, giảng viên đề xuất để tăng cường xây dựng các không gian đối thoại chuyên sâu từ đó tự đúc rút bài học kinh nghiệm gắn với đặc thù vùng cao, như: công tác vận động quần chúng; bảo tồn và khai thác các giá trị văn hóa bản địa (Thái, Mông, Dao, Tày, Nùng, Hà Nhi...) trong phát triển KT-XH. Tại đây, giảng viên lựa chọn để áp dụng phương pháp tư duy “mô phỏng phản hồi” - tự đặt mình vào vị trí người ra quyết định (Bí thư, Chủ tịch) để thẩm định tính khả thi của các đề xuất đối với đối tượng thụ hưởng trực tiếp.

Rèn luyện để nâng cao nghệ thuật ngôn ngữ và sử dụng công cụ trình diễn số, để làm mỗi giảng viên cần tự giác rèn luyện những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ linh hoạt để vừa bảo đảm sự uy nghiêm, tính chuẩn mực học thuật của trường Đảng, vừa thể hiện mềm dẻo gần gũi, sát hợp với thực tế địa phương. Đặc biệt, cần tích cực ứng dụng các công cụ trực quan như biểu đồ, infographic

để số hóa các dữ liệu phức tạp bằng hình ảnh, giúp các báo cáo tham mưu trở nên sinh động và hiện đại.

Thứ năm, tăng cường tương tác đa chiều với các bên liên quan. Để quá trình khái quát hóa lý luận không rơi vào tình trạng xa rời thực tế hay chủ quan duy ý chí, giảng viên cần chủ động thiết lập mạng lưới tương tác đa chiều ngay từ khâu xác định vấn đề nghiên cứu. Ở cấp cơ sở, thực hiện việc tổ chức các buổi tọa đàm, chia sẻ kết quả nghiên cứu sơ bộ với cán bộ, người dân và doanh nghiệp địa phương là bước kiểm chứng thực địa quan trọng. Quá trình này giúp giảng viên điều chỉnh cách diễn giải thực tiễn, đảm bảo các nhận định phản ánh đúng thực tiễn cuộc sống và tâm tư của quần chúng nhân dân. Ở cấp chuyên gia, cần chủ động kết nối, tranh thủ ý kiến phản biện từ mạng lưới các nhà khoa học đầu ngành tại Trung ương và đội ngũ cán bộ tham mưu dày dặn kinh nghiệm tại các sở, ban, ngành. Sự kết hợp giữa tri thức bản địa tại cơ sở và trí tuệ chuyên gia ở tầm vĩ mô sẽ tạo ra sản phẩm tri thức giá trị giúp các văn bản kiến nghị, đề xuất chính sách đạt được độ chín về lý luận và tính khả thi trong thực tiễn, đáp ứng kỳ vọng của các cơ quan lãnh đạo quản lý địa phương.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trong chương này, luận án đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao năng lực TKTT của đội ngũ giảng viên ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam. Cụ thể:

Thứ nhất, tác động vào nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể lãnh đạo lãnh đạo địa phương và Ban Giám hiệu các TCT. Khi cấp uỷ địa phương nhận thức đúng sẽ tạo điều kiện, thiết lập cơ chế đặt hàng cụ thể và ưu tiên nguồn lực cho các đề án TKTT trọng điểm. Ban Giám hiệu phải cụ thể hoá văn bản của Trung ương và tỉnh thành quy trình nội bộ, định hướng giảng viên nghiên cứu vấn đề thực tiễn trong giai đoạn hiện nay. *Thứ hai*, xây dựng môi trường làm việc và hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo động lực là giải pháp mang

tính đột phá về quản trị nội bộ. Đây là chìa khoá để khơi thông nguồn lực, giải quyết mâu thuẫn giữa yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao với tâm lý ngại khó khăn, tạo ra sự thống nhất giữa động lực và áp lực chuyên môn. *Thứ ba*, tăng cường công tác ĐT, BD nâng cao năng lực TKTT cho đội ngũ giảng viên ở các TCT tỉnh trong vùng. Đây là nền tảng khách quan để giảng viên “sâu” về thực tiễn, “tinh” về nghiệp vụ. Tập trung vào bồi dưỡng những kỹ năng giúp họ tự tin trong tham mưu tư vấn cho sự phát triển bền vững của địa phương. *Thứ tư*, tăng cường công tác phối hợp, kết nối giữa các cơ quan, đơn vị trong chia sẻ dữ liệu, kinh phí nghiên cứu giữa nhà trường với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các sở, ban, ngành cùng hệ thống chính trị ở cơ sở. Tạo lập môi trường thực địa đa dạng để giảng viên rèn luyện kỹ năng quan sát, phân tích và phản biện chính sách. *Thứ năm*, phát huy tính tích cực, chủ động của mỗi giảng viên trong rèn luyện tư duy lý luận, trau dồi kỹ năng thực địa. Xác định TKTT là nhu cầu tự thân để chủ động tự giác bổ sung tri thức và khẳng định vị thế của giảng viên gắn với tinh thần tự học, ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý dữ liệu và nuôi dưỡng khát vọng cống hiến cho địa phương.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Một nhiệm vụ quan trọng trong công tác lý luận của Đảng là TKTT, đó là một việc khó đòi hỏi các chủ thể phải có năng lực TKTT. ĐNGV ở các TCT tỉnh là một trong những lực lượng trí thức ở địa phương có nhiệm vụ tham gia TKTT để phục vụ cho công tác giảng dạy, tuyên truyền góp phần vào công tác tham mưu tư vấn chính sách cho địa phương.

Nghiên cứu về năng lực TKTT của ĐNGV các TCT vùng TD & MNPB Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là một yêu cầu cấp thiết, có ý nghĩa chiến lược đối với công tác ĐT, BD và tham mưu chính sách tại địa phương. Sau quá trình nghiên cứu, luận án rút ra những kết luận cơ bản sau:

1. Luận án đi từ tổng quan những công trình nghiên cứu, làm rõ cơ sở về lý luận với các khái niệm về TKTT và năng lực TKTT dưới góc độ triết học duy vật biện chứng. Năng lực TKTT của giảng viên TCT là một năng lực cốt lõi, thể hiện sự thống nhất giữa tư duy lý luận và hoạt động thực tiễn. Luận án đã xác lập cấu trúc năng lực TKTT của ĐNGV TCT gồm 3 thành phần cơ bản: (1) Năng lực phát hiện và lựa chọn vấn đề; (2) Năng lực tổ chức triển khai hoạt động; (3) Năng lực khái quát hoá, đúc rút bài học kinh nghiệm và tham mưu, kiến nghị, tư vấn chính sách. Trên cơ sở nghiên cứu, luận án khẳng định vai trò quyết định của năng lực TKTT trong việc khắc phục “bệnh giáo điều, kinh nghiệm” và nâng cao bản lĩnh chính trị cho người giảng viên.

2. Thông qua khảo sát thực trạng năng lực TKTT giúp ĐNGV ở các TCT tỉnh vùng TD & MNPB Việt Nam từ năm 2016 đến nay đặc biệt là các số liệu khảo sát từ năm 2021 -2025 gắn với quá trình triển khai việc xây dựng TCT chuẩn. Nghiên cứu đã khẳng định sự năng lực TKTT đã chuyển hoá vào bài giảng, biến những kiến thức lý luận khô khan thành những bài giảng sinh động, hấp dẫn để người học dễ hiểu, dễ nhớ, dễ vận dụng đồng thời định hướng cho họ phương pháp, cách thức để phân tích, giải quyết vấn đề trên lập trường thế giới quan duy vật biện chứng, nâng cao trình độ tư duy lý luận trong giải quyết

những vấn đề thực tiễn góp phần hiệu quả vào công tác tham mưu tư vấn cho cấp uỷ, chính quyền địa phương. Nghiên cứu cũng chỉ ra những khoảng trống về khả năng khái quát hoá lý luận; các báo cáo kiến nghị độc lập còn ít; năng lực TKTT của giảng viên chưa được xác định cụ thể. Nguyên nhân cơ bản của thực trạng này ở cả góc độ nhận thức và thực tiễn của người lãnh đạo, quản lý và bản thân giảng viên; ở sự thiếu hụt đội ngũ chuyên gia trình độ cao, rào cản từ tư duy kinh nghiệm và sự thiếu đồng bộ trong cơ chế phối hợp... đó là những nút thắt cần tháo gỡ.

Trên cơ sở nghiên cứu, luận án đề xuất hệ thống 5 nhóm giải pháp đồng bộ, trong đó nhấn mạnh sự chuyển biến mạnh mẽ từ hai phía: Từ phía chủ thể quản lý là lãnh đạo địa phương và Ban Giám hiệu các trường cần thay đổi tư duy nhận thức và trách nhiệm về TKTT và nâng cao năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh và phát huy vai trò của họ trong nhiệm vụ chính trị của địa phương; xây dựng môi trường làm việc dân chủ, cởi mở; thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, các cơ quan chuyên môn; công tác ĐT, BD ĐNGV về chuyên môn sâu, nâng cao trình độ tư duy lý luận. Từ phía ĐNGV- yếu tố quyết định trực tiếp đó là sự phát huy tính tự giác, tinh thần chủ động tham gia vào thực tiễn, coi đó là nhu cầu tự thân để bổ sung tri thức và nâng cao bản lĩnh nghề nghiệp, trau dồi phẩm chất đạo đức cách mạng, nâng cao năng lực số trong kỷ nguyên mới.

Các nhóm giải pháp được đề xuất có mối liên hệ mật thiết, hỗ trợ lẫn nhau, đòi hỏi sự triển khai đồng bộ với quyết tâm chính trị cao. Từ công tác chỉ đạo chuyên môn của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đến sự phối hợp của cả hệ thống chính trị địa phương, tất cả phải hướng tới mục tiêu xây dựng TCT đạt chuẩn mức 1 và tiến tới mức 2.

Trong giai đoạn hiện nay, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững vùng TD & MNPB, việc nâng cao năng lực TKTT của ĐNGV ở các TCT tỉnh không chỉ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trình độ cao mà còn là giải

pháp căn cơ để bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng. Đó là con đường để lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động, để chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng một đất nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc được hiện thực hoá trong cuộc sống của nhân dân các dân tộc ở vùng TD & MNPB Việt Nam.

Từ kết quả nghiên cứu về năng lực TKTT của ĐNGV các TCT vùng TD & MNPB, tác giả có một số kiến nghị cụ thể sau:

1. Đối với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Kiến nghị Học viện sớm ban hành Hướng dẫn khung quy trình nghiệp vụ tổng kết thực tiễn với 5 bước như trong đề xuất của luận án và bộ tiêu chí đánh giá sản phẩm tổng kết thực tiễn, bao gồm (1) Đề xuất nhiệm vụ; (2) Xây dựng kế hoạch, đề cương; (3) Triển khai thực hiện; (4) Đánh giá nghiệm thu; (5) Chuyển giao kết quả gắn với một hệ thống biểu mẫu chung, thống nhất các tiêu chí đánh giá và bộ tiêu chí đánh giá sản phẩm tổng kết thực tiễn

Về đào tạo, bồi dưỡng, đổi mới nội dung, tập trung vào các kỹ năng thực địa, kỹ năng phân tích dữ liệu và phương pháp khái quát hoá lý luận từ thực tiễn; thiết kế các chương trình bồi dưỡng kỹ năng tổng kết thực tiễn chuyên sâu dành cho đội ngũ giảng viên trường chính trị vùng đặc thù; xây dựng đề án để tuyển sinh mở lớp đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ với chế độ chính sách ưu tiên cho nhóm dân tộc thiểu số nói chung, giảng viên các trường chính trị nói riêng. Định kỳ tổ chức các diễn đàn khoa học theo quy mô vùng để giảng viên các trường chính trị vùng Trung du và miền núi phía Bắc chia sẻ kinh nghiệm tổng kết thực tiễn về những vấn đề chung

2. Đối với Tỉnh ủy, UBND các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam

Kiến nghị Tỉnh ủy chỉ đạo việc cung cấp danh mục các vấn đề thực tiễn cần tổng kết và thực hiện cơ chế đặt hàng Trường chính trị chủ trì hoặc tham gia phối hợp. Đưa nhiệm vụ tổng kết thực tiễn và báo cáo kiến nghị của giảng

viên là một tiêu chí trong xét thi đua, khen thưởng, quy hoạch, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý. Về tài chính, đề nghị phê duyệt định mức kinh phí đặc thù cho hoạt động thực địa vùng cao (hỗ trợ lưu trú dài ngày, thuê dẫn đường, hỗ trợ ngôn ngữ...) để tạo điều kiện cho giảng viên nỗ lực tâm trí cho việc đi nghiên cứu tìm hiểu thực địa.

3. Đối với Ban Giám hiệu ở các trường chính trị ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam

Về quản trị nội bộ, quyết liệt sửa đổi, bổ sung trong quy chế nghiên cứu khoa học về nhiệm vụ tổng kết thực tiễn, thực hiện khoán chi và khen thưởng xứng đáng cho những công trình có giá trị tham mưu cho Tỉnh uỷ, xóa bỏ tư duy cào bằng trong đánh giá giờ giảng và giờ nghiên cứu. Duy trì các buổi sinh hoạt khoa học, tọa đàm phản biện. Khuyến khích giảng viên trẻ tham gia các nhóm nghiên cứu, chú trọng đến chuyển giao kỹ năng tổng kết thực tiễn. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số về tình hình thực tế địa phương và các báo cáo tổng kết thực tiễn qua các năm để giảng viên dễ dàng tra cứu, kế thừa và phát triển các hướng nghiên cứu mới.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ
CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Hoàng Thị Ánh Thu (2024) Năng lực TKTT của giảng viên các TCT khu vực miền núi, biên giới phía Bắc, *Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội*, số 12/2024, tr.102-111
2. Hoàng Thị Ánh Thu (2025), Nghiên cứu khoa học, TKTT của ĐNGV giảng dạy lý luận chính trị- nhìn từ thực tiễn ở Lào Cai, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, Số 2(207), 2025, tr. 90-95
3. Hoàng Thị Ánh Thu (2025), Nâng cao năng lực TKTT trong xây dựng ĐNGV TCT, *Tạp chí Lý luận chính trị điện tử*, <https://lyluanchinhtri.vn/>

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Vân Anh (2019), *Nâng cao năng lực giảng viên tại các trường đại học thuộc Bộ Lao động Thương binh và xã hội*, Luận án tiến sỹ kinh tế.
- [2] Ban Bí thư Trung ương Đảng (2014), *Kết luận số 94-KL/TW ngày 28/3/2014 về việc tiếp tục đổi mới việc giảng dạy, học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân*, Hà Nội.
- [3] Ban Bí thư Trung ương Đảng (2015), *Kết luận số 117-KL/TW ngày 20/11/2015 về công tác đào tạo, bồi dưỡng tại các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*, Hà Nội.
- [4] Ban Bí thư Trung ương Đảng (2018), *Hướng dẫn số 02-HD/TW ngày 08/2/2018 về tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận*, Hà Nội.
- [5] Ban Bí thư Trung ương Đảng (2018), *Quy định số 09-QĐ/TW ngày 13/11/2018 về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*, Hà Nội.
- [6] Ban Bí thư Trung ương Đảng (2021), *Quy định số 11-QĐ/TW ngày 19/5/2021 về xây dựng trường chính trị chuẩn*, Hà Nội.
- [7] Ban Bí thư Trung ương Đảng (2026), *Quy định số 393-QĐ/TW ngày 05/1/2026 về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, bộ máy của trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*, Hà Nội.
- [8] Ban Bí thư Trung ương Đảng (2026), *Quy định số 396-QĐ/TW ngày 06/1/2026 về xây dựng trường chính trị chuẩn*, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Đình Bắc (2023), “*Tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*”, [Trực tuyến], truy cập tại: <https://www.quanlynhanuoc.vn>.
- [10] Hoàng Hòa Bình (2015), "Năng lực và sự đánh giá theo năng lực", *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, (6), tr. 21-31.

- [11] Võ Thanh Bình (2019), "Xây dựng đội ngũ giảng viên trường chính trị đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới", *Công tác trường chính trị thực tiễn và kinh nghiệm*, tập 2, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [12] Đinh Thị Bình (2024), *Giải pháp nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn cho đội ngũ giảng viên Trường chính trị tỉnh Thanh Hoá*, Đề tài khoa học cấp cơ sở.
- [13] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư 32.2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành chương trình giáo dục phổ thông*, Hà Nội
- [14] Bộ Khoa học và Công nghệ (2025), *Thông tư số 22/2025/TT-BKH-CN về thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia*, Hà Nội.
- [15] Bộ Khoa học và Công nghệ (2025), *Thông tư số 24/2025/TT-BKH-CN Ban hành bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ*, Hà Nội.
- [16] Bộ Khoa học và Công nghệ (2025), *Thông tư số 27/2025/TT-BKH-CN Quy định về bài báo khoa học và đánh giá, xếp loại tạp chí khoa học Việt Nam*, Hà Nội.
- [17] Bộ Tài chính (2023), *Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước*, Hà Nội.
- [18] Bộ Tài chính (2025), *Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 Hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác ĐT, BD công chức, viên chức*, Hà Nội
- [19] Chính phủ (2005), *Nghị định số 262/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*, Hà Nội.
- [20] Chính phủ (2025), *Nghị quyết số 306/2025/NQ-CP về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.

- [21] Phạm Minh Chính (2017), “*Tăng cường tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận về công tác cán bộ trong tình hình mới*”, [Trực tuyến], truy cập tại: <https://dangcongsan.vn>.
- [22] Vũ Đình Chuyên (2008), "Nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn trong hoạt động lãnh đạo, quản lý", *Tạp chí Khoa học Chính trị*, (3), tr. 50.
- [23] Cụm thi đua các trường chính trị khu vực miền núi biên giới phía Bắc (2021), *Báo cáo số 76-BC/CTĐ ngày 15/11/2021 của trường chính trị Tô Hiệu, tỉnh Sơn La*.
- [24] Cụm thi đua các trường chính trị khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (2021), *Báo cáo số 77-BC/CTĐ ngày 26/11/2021 tổng kết phong trào địa đua năm 2021, Trường chính trị tỉnh Phú Thọ*.
- [25] Cụm thi đua các trường chính trị khu vực miền núi biên giới phía Bắc (2021), *Báo cáo số 76-BC/CTĐ ngày 15/11/2021 của Trường chính trị Tô Hiệu, tỉnh Sơn La*.
- [26] Cụm thi đua các trường chính trị khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (2024), *Báo cáo số 66-BC/CTĐ ngày 21/11/2024 về tổng kết phong trào thi đua năm 2024, Trường chính trị tỉnh Sơn La*.
- [27] Cụm thi đua các trường chính trị khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (2024), *Báo cáo số 54-BC/CTĐ ngày 08/11/2024 về tổng kết phong trào thi đua năm 2024, Trường chính trị tỉnh Tuyên Quang*.
- [28] Cụm thi đua các trường chính trị khu vực Tây Bắc Bộ (2025), *Báo cáo số 32-BC/CTĐ ngày 07/11/2025 về tổng kết phong trào thi đua năm 2025, phương hướng nhiệm vụ năm 2026, Trường chính trị tỉnh Lào Cai*.
- [29] Cụm thi đua các trường chính trị khu vực Đông Bắc Bộ (2025), *Báo cáo số 29-BC/CTĐ ngày 07/11/2025 về tổng kết phong trào thi đua năm 2025, phương hướng nhiệm vụ năm 2026, Trường chính trị tỉnh Hoàng Văn Thụ, tỉnh Lạng Sơn*.

- [30] Nguyễn Thế Dân (2016), *Phát triển đội ngũ giảng viên các trường địa học sư phạm kỹ thuật theo hướng tiếp cận năng lực*, Luận án Tiến sĩ quản lý giáo dục, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam.
- [31] Bùi Hải Dương (2017), *Xây dựng đội ngũ giảng viên lý luận chính trị của các trường chính trị tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay*, Luận án tiến sĩ Chính trị học, Hà Nội.
- [32] Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Nghị quyết số 32-NQ/TW ngày 26-5-2014 về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị*, Hà Nội.
- [33] Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 9/10/2014 của Bộ Chính trị về công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030*, Hà Nội.
- [34] Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 66, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [35] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [36] Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), *Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, Hà Nội.
- [37] Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
- [38] Bùi Minh Đức (2013), “Năng lực và phân loại năng lực” <https://philology.hpu2.edu.vn> , *Tạp chí Giáo dục*, (306), tr 28-31
- [39] Dương Minh Đức (2006), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận của cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng*, Luận án tiến sĩ triết học, Hà Nội

- [40] Phạm Thị Vĩnh Hà (2025), *Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh gắn nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn với cung cấp luận cứ khoa học*, [Trực tuyến], tại: <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn>.
- [41] Phạm Minh Hạc (1990), *Tâm lý học năng lực – Một cơ sở lý luận của việc đào tạo học sinh năng khiếu*, Viện khoa học giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [42] Nguyễn Mạnh Hải (2014), *Chuẩn nghề nghiệp đối với giảng viên trường chính trị tỉnh*, [Trực tuyến], tại: <http://lyluanchinhtri.vn>.
- [43] Nguyễn Mạnh Hải (2018), *Phát triển đội ngũ giảng viên trường chính trị các tỉnh miền núi phía Bắc đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục lý luận chính trị*, Nxb Lao động, Hà Nội.
- [44] Phan Thị Thanh Hải, Hoàng Anh (2025), *Phát triển đội ngũ giảng viên lý luận chính trị trong bối cảnh chuyển đổi số* [Trực tuyến] tại <https://lyluanchinhtri.vn>
- [45] Vũ Văn Hậu, Yên Ngọc Trung (2024), *Giảng viên trường đảng tăng cường tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận*, [Trực tuyến], tại: <https://giaoduclyluanhcma.vn>.
- [46] Đặng Thanh Hòa (2011), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
- [47] Hoàng Văn Hoan (2023), *Tác động của công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị đến năng lực lãnh đạo, quản lý*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [48] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2001), *Giáo trình nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (dành cho hệ trung cấp lý luận chính trị)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [49] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2004), *Giáo trình chủ nghĩa duy vật biện chứng (dành cho hệ cao cấp lý luận chính trị)*, Nxb Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

- [50] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2017), *Quyết định số 5029/QĐ-HVCTQG ngày 26/10/2017 về Quy định về ứng xử văn hóa*, Hà Nội.
- [51] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2019), *Kết luận số 479-KL/HVCTQG về xây dựng trường chính trị chuẩn đáp ứng yêu cầu đổi mới*, Hà Nội.
- [52] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Quy chế giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 6468-QĐ/HVCTQG ngày 21/12/2021*, Hà Nội.
- [53] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Báo cáo số 12-BC/HVCTQG ngày 12-1-2021 tổng kết công tác trường chính trị năm 2020, phương hướng nhiệm vụ năm 2021*, Hà Nội.
- [54] Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2022), *Báo cáo số 730-BC/HVCTQG ngày 28-1-2022 tổng kết công tác trường chính trị năm 2021, phương hướng nhiệm vụ năm 2022*, Hà Nội.
- [55] Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2023), *Báo cáo số 1874-BC/HVCTQG HCM ngày 15/2/2023 về tổng kết công tác trường chính trị năm 2022, phương hướng nhiệm vụ năm 2023*, Hà Nội.
- [56] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2024), *Báo cáo số 2964-BC/HVCTQG tổng kết công tác trường chính trị năm 2023, phương hướng, nhiệm vụ năm 2024* Hà Nội
- [57] Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2025), *Báo cáo số 95-BC/HVCTQG HCM ngày 15/2/2025 tổng kết công tác trường chính trị năm 2024, phương hướng nhiệm vụ năm 2025*, Hà Nội.
- [58] Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2026), *Báo cáo số 43-BC/HVCTQG HCM ngày 15/01/2026 tổng kết phong trào thi đua “xây dựng trường chính trị chuẩn” giai đoạn 2022-2025, phương hướng nhiệm vụ, giai đoạn 2026-2030*, Hà Nội

- [59] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2025), *Thông báo số 25-TB/HVCTQG ngày 14/01/2025 về Kết luận của đồng chí Nguyễn Xuân Thắng*, Hà Nội.
- [60] Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2026), *Báo cáo số 44-BC/HVCTQG HCM ngày 15/01/2026 tổng kết công tác trường chính trị năm 2025, phương hướng nhiệm vụ năm 2026*, Hà Nội.
- [61] Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2026), *Kế hoạch số 164-KH/HVCTQG HCM ngày 25/02/2026 về triển khai thực hiện Quy định 396-QĐ/TW ngày 06/01/2026 của Ban Bí thư về trường chính trị chuẩn (giai đoạn 2026 -2030)*, Hà Nội.
- [62] Phan Thị Hồng (2021), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về học lý luận chính trị vào các trường chính trị*, Tại <https://lyluanchinhtri.vn/>, Truy cập 10/12/2025,
- [63] Thái Trung Hồng (2019), *Nghiên cứu phát triển chuyên môn của giáo viên các môn lý luận tư tưởng, chính trị ở các trường cao đẳng, đại học*, Nxb Nhân dân, Trung Quốc.
- [64] Nguyễn Văn Hồng, Vũ Thị Thanh Thủy (2018), "Định hướng phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho học sinh trong dạy học phần “sinh thái học”", *Tạp chí Giáo dục*, (425).
- [65] Đoàn Minh Huân (2018), Tổng kết thực tiễn phục vụ công tác nghiên cứu lý luận: thực trạng và những vấn đề đặt ra, *Trang Thông tin điện tử của Hội đồng lý luận Trung ương*.
- [66] Đoàn Minh Huân, (22-01-2019), “Tổng kết thực tiễn phục vụ nghiên cứu lý luận của Đảng – Thực trạng và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí cộng sản điện tử*
- [67] Bùi Duy Hùng (2025), “*Năng lực chuyển đổi số của giảng viên khoa học xã hội và nhân văn ở các nhà trường quân đội hiện nay*”, [Trực tuyến], tại: lyluanchinhtri.vn.

- [68] Bùi Thị Hương (2006), “Kích thích năng lực tư duy cho người học”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, (23).
- [69] Lê Thu Hương (2025), “Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên lý luận chính trị ở các trường chính trị tỉnh”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*.
- [70] Nguyễn Linh Khiếu (2015), “Một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác tổng kết thực tiễn”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*.
- [71] Phạm Huy Kỳ, (2023), Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về gắn tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận với tham mưu, tư vấn chính sách và sự vận dụng trong bối cảnh mới, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Nâng cao chất lượng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận với tham mưu, tư vấn chính sách ở các tỉnh Tây Nam bộ*, tr.8
- [72] Cầm Thị Lai (2022), “Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học đáp ứng mục tiêu xây dựng trường chính trị chuẩn”, *Tạp chí Lý luận chính trị điện tử*.
- [73] Trần Thị Thu Lan (2024), *Chất lượng đội ngũ giảng viên trường chính trị tỉnh ở Duyên hải miền Trung hiện nay*, Luận án tiến sỹ Xây dựng Đảng, Hà Nội.
- [74] Hoàng Phúc Lâm (2025), “Xây dựng trường chính trị chuẩn – giải pháp đột phá nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học”, *Bản tin thông tin công tác trường chính trị*.
- [75] Hoàng Phúc Lâm (2025), “Hoạch định chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ khoa học trẻ trong lĩnh vực khoa học lý luận chính trị ở Việt Nam hiện nay”, [Truy cập tại <https://lyluanchinhtri.vn>]
- [76] Lương Công Lý (2023), *Xây dựng ĐNGV nâng cao chất lượng giảng dạy lý luận chính trị trong bối cảnh chuyển đổi số*, <https://lyluanchinhtri.vn>, Truy cập ngày 08/04/2023

- [77] Trần Thị Mỹ Liên (2023), “*Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn của đội ngũ cán bộ, giảng viên trường chính trị cấp tỉnh*”, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [78] Phạm Văn Linh (2025), Công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn qua 50 năm đất nước thống nhất, <https://www.tapchiconsan.org.vn>. [Trực tuyến], truy cập 5/12/2025.
- [79] Lê Văn Lợi (2023), “*Chuẩn hoá hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn tại các trường chính trị cấp tỉnh*”, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [80] Lê Văn Lợi (2023), *Tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận với tham mưu, tư vấn chính sách ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long*, <https://lyluanchinhtri.vn/> truy cập 5/12/2025
- [81] Lê Văn Lợi (2024), *Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu khoa học của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*, [Trực tuyến], tại: <https://lyluanchinhtri.vn>.
- [82] C. Mác và Ph. Ăngghen (2000), *Toàn tập*, Tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [83] C. Mác và Ph. Ăngghen (2000), *Toàn tập*, Tập 42, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- [84] V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 29, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- [85] V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 38, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- [86] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [87] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [88] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [89] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [90] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- [91] Lại Xuân Môn (2022), “*Nâng cao năng lực dự báo tầm nhìn chiến lược của đội ngũ cán bộ*”, [Trực tuyến], tại: <https://www.tapchicongsan.org.vn>.
- [92] Lê Hữu Nghĩa (2016), *Tổ chức, triển khai nghiên cứu lý luận tổng kết thực tiễn qua 30 năm đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [93] Lê Hữu Nghĩa (2018), “*Công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn: Thực trạng, những vấn đề đặt ra và giải pháp*”, <https://tapchicongsan.org.vn/> [truy cập ngày 25/9/2024]
- [94] Nguyễn Thị Thanh Nhân (2023), *Nâng cao chất lượng hoạt động khoa học của trường chính trị cấp tỉnh*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [95] Nguyễn Thị Thanh Nhân, Cẩm Thị Lai (chủ biên) (2023), *Đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn của trường chính trị cấp tỉnh*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [96] Nguyễn Thị Thanh Nhân (2025), *Đổi mới công tác trường chính trị đáp ứng yêu cầu phát triển mới*, <https://lyluanchinhtri.vn/>, truy cập 9/9/2025
- [97] Nguyễn Thị Minh Ngọc (2022), “*Dạy học theo định hướng phát triển năng lực*”, *Tạp chí Khoa học*, (66).
- [98] Ngô Thị Nụ (2019), *Phát triển năng lực cá nhân con người trong điều kiện hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [99] Hoàng Phê (chủ biên) (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, tr71.
- [100] Trần Văn Phòng (2003), “*Quán triệt quan điểm khách quan trong tổng kết thực tiễn*”, *Tạp chí Khoa học chính trị*, (2).
- [101] Trần Văn Phòng (2007), “*Năng lực tổng kết thực tiễn và những nhân tố ảnh hưởng*”, *Khoa học chính trị*, (5).
- [102] Trần Văn Phòng (chủ biên) (2008), *Nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

- [103] Trần Văn Phòng (2010), *Tổng kết thực tiễn với việc phát triển chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [104] Trần Văn Phòng (2021), "Tăng cường tổng kết thực tiễn gắn với nghiên cứu lý luận", *Báo Nhân dân điện tử*, ngày 14/9/2021.
- [105] Nguyễn Văn Quang (2022), *Cần tăng cường nghiên cứu lý luận tổng kết thực tiễn*, [Trực tuyến], tại: <https://dangcongsan.vn>.
- [106] Đỗ Văn Quân (2024), *Nâng cao khả năng dự báo xã hội trong hoạt động tổng kết thực tiễn*, [Trực tuyến], tại: <https://www.tuyengiao.vn>.
- [107] Trần Viết Quân (2018), "Nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn cho cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp huyện tỉnh Quảng Bình hiện nay", *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, Số 6 (155), tr. 74 - 78
- [108] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), *Luật Giáo dục*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [109] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2023), *Nghị quyết 81/2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030*, Hà Nội.
- [110] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2025), *Nghị quyết 252/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/1/2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050* Hà Nội.
- [111] Nguyễn Đức Quyền (2010), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện ở tỉnh Lạng Sơn*, Luận án tiến sỹ Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
- [112] Nguyễn Thế Sang (2024), *Chất lượng đội ngũ giảng viên của trường chính trị tỉnh, thành phố giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sỹ Xây dựng Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
- [113] Trần Xuân Sầm (2000), "Tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận", *Tạp chí Nghiên cứu lý luận*, (6).
- [114] Trần Thị Sen (2016), *Phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho đội ngũ*

- cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trẻ ở Học viện chính trị khu vực II, Đề tài khoa học cấp cơ sở, Thành phố Hồ Chí Minh*
- [115] Nguyễn Văn Sỹ (2025), *Chuyển đổi số để nâng cao chất lượng giảng dạy lý luận chính trị*, [Trực tuyến], tại: <https://lyluanchinhtri.vn>.
- [116] Lê Thị Tâm – Vũ Hương Giang (2022), “Vai trò của công tác tổng kết thực tiễn đối với kết quả tham mưu, đề xuất công tác tổ chức xây dựng Đảng”, *Tạp chí Xây dựng Đảng điện tử*, truy cập 29/10/2025
- [117] Lê Thị Tình (2021), Phát huy vai trò của trường chính trị trong tổng kết thực tiễn, tại <http://lyluanchinhtri.vn/> truy cập ngày 18/10/2023
- [118] Tỉnh uỷ Lai Châu (2022), *số 630-QĐ/TU ngày 05/10/2022 quyết định ban hành đề án “Xây dựng trường chính trị tỉnh Lai Châu đạt chuẩn mức I giai đoạn 2022-2026, định hướng đến năm 2035”*, Lai Châu.
- [119] Lương Trọng Thành - Trần Thị Bích Hằng- Nguyễn Thị Vân Hằng, đồng chủ biên (2018), *Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các trường chính trị tỉnh, thành phố góp phần thực hiện nghị quyết Trung ương 4 khóa XII của Đảng*, Nxb Lý luận chính trị
- [120] Nguyễn Xuân Thắng (2020), “Xây dựng Trường chính trị chuẩn thực sự là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (3).
- [121] Nguyễn Xuân Thắng (2021), *Tư tưởng lý luận với đổi mới và phát triển đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [122] Nguyễn Văn Thắng (2017), *Công tác trường chính trị - Thực tiễn và kinh nghiệm, Tập I*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [123] Nguyễn Văn Thắng (chủ biên) (2020), *Công tác trường chính trị thực tiễn và kinh nghiệm (tập 3)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [124] Nguyễn Văn Thắng, Cẩm Thị Lai, Nguyễn Thị Thanh Nhàn (2020), *Công tác trường chính trị thực tiễn và kinh nghiệm (tập 3)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

- [125] Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Thị Thanh Nhân, Cầm Thị Lai, Nguyễn Văn Viên, (2021) *Chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn của trường chính trị cấp tỉnh- Thực trạng và giải pháp*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội
- [126] Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Thị Thanh Nhân (chủ biên) (2021), *Chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn của trường chính trị tỉnh*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [127] Phạm Bá Thịnh (2021), “Một số giải pháp nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên trẻ”, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và công đoàn*, (21).
- [128] Hữu Thọ (2008), *Tổng kết thực tiễn và phát triển lý luận*, [Trực tuyến], tại: <https://tuyengiao.vn>.
- [129] Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 587/QĐ-TTg về phê duyệt đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng*, Hà Nội.
- [130] Thủ tướng Chính phủ (2024), *Quyết định số 369/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc*, Hà Nội.
- [131] Thủ tướng Chính phủ (2025), *Quyết định số 2244/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo*, Hà Nội.
- [132] Nguyễn Thị Thanh Thủy (2019), *Rèn luyện phẩm chất đạo đức – một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đội ngũ giảng viên trường chính trị*”, *Công tác trường chính trị thực tiễn và kinh nghiệm*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội
- [133] Nguyễn Thị Thanh Thủy (2025), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn* <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/09/23>
- [134] Nguyễn Đình Trãi (2001), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho cán bộ giảng dạy lý luận Mác – Lênin ở các trường chính trị tỉnh*, Luận án Tiến sĩ triết học, Hà Nội.

- [135] Nguyễn Phú Trọng (2002), “Tổng kết thực tiễn – một nhiệm vụ trọng yếu của công tác lý luận hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, (15).
- [136] Nguyễn Phú Trọng (2018), “Nâng cao hơn nữa chất lượng tổng kết thực tiễn gắn với nghiên cứu lý luận”, *Báo Nhân dân*, ngày 18/4/2021.
- [137] Lê Đình Trung, Phan Thị Thanh Hội (chủ biên) (2016), *Dạy học theo định hướng hình thành và phát triển năng lực người học*, Nxb Đại học Sư phạm.
- [138] Nguyễn Quang Trung (2015), *Phát huy vai trò đội ngũ giảng viên trong đổi mới giảng dạy các môn lý luận chính trị*, Luận án Tiến sỹ triết học, Hà Nội.
- [139] Nguyễn Xuân Trung (2020), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghiên cứu, phát triển sáng tạo lý luận*, [Trực tuyến], tại: <https://www.tapchicongsan.org.vn>.
- [140] Võ Thị Cẩm Tú (2024), “Nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn góp phần tham vấn chính sách cho tỉnh”, *Bản tin Công tác trường chính trị*, Số 3.
- [141] Trần Quốc Tuấn (2004), *Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng đối với cán bộ chủ chốt cấp huyện ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị.
- [142] Nguyễn Văn Tuấn (2010), *Tài liệu học tập về phương pháp dạy học theo hướng tích hợp (chuyên đề bồi dưỡng sư phạm)*, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh
- [143] Nguyễn Văn Viên (2023), “Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên trường chính trị đạt chuẩn”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*.
- [144] Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm từ điển học (2003) *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng
- [145] Nguyễn Văn Viên (2025), “Hiệu quả bước đầu từ thực hiện mô hình viện – trường”, *Bản tin Thông tin công tác trường chính trị*, Số 01.

- [146] Thái Doãn Việt (2023), *Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên đáp ứng tiêu chí trường chính trị chuẩn*, [Trực tuyến], tại: <https://lyluanchinhtri.vn>.
- [147] Trần Khắc Việt (2023), "Gắn tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận với tham mưu, tư vấn chính sách", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*.
- [148] Nguyễn Tấn Vinh, Nguyễn Phương An (2024), *Phát huy vai trò của các trường chính trị trong tham gia tổng kết thực tiễn*, [Trực tuyến], tại: <https://lyluanchinhtri.vn>.
- [149] Trần Thị Thuận Vũ (2008), "Tư duy kinh nghiệm và vai trò của nó trong hoạt động thực tiễn", *Tạp chí Triết học*, (10).
- [150] Vũ Thanh Xuân (2014), *Nâng cao năng lực thực tiễn – Giải pháp tăng cường chất lượng giảng viên*, [Trực tuyến], tại: <https://tcnn.vn/news>.
- [151] Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hoá – Thông tin, Hà Nội.
- [152] Văn phòng Đề án 587 (2025), *Báo cáo công tác thực hiện Đề án 587, giai đoạn 2020 - 2025*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: PHIẾU KHẢO SÁT

Đánh giá năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên Trường Chính trị tỉnh (vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay)

Kính gửi các Thầy/Cô!

Phiếu khảo sát này được thực hiện nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, đánh giá một cách khách quan thực trạng năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên Trường Chính trị tỉnh. Kết quả khảo sát sẽ là cơ sở quan trọng để nghiên cứu sinh đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên ở các Trường Chính trị vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Chúng tôi cam kết mọi thông tin cá nhân của Thầy/Cô được bảo mật tuyệt đối. Kính mong Thầy/Cô bớt chút thời gian quý báu để trả lời đầy đủ và trung thực các câu hỏi. Trân trọng cảm ơn!

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đề nghị quý thầy/cô vui lòng cung cấp một số thông tin cơ bản:

1. Giới tính: Nam Nữ

2. Dân tộc: Kinh Dân tộc khác

3. Độ tuổi:

Dưới 30 tuổi Từ 30 – dưới 35 tuổi 35 – 40 tuổi

Từ 40 - 45 tuổi, Từ 45- 50 tuổi Trên 50 tuổi

4. Thâm niên giảng dạy:

Dưới 5 năm Từ 5 – 10 năm Từ 10 – 15 năm

Từ 15-20 năm Trên 20 năm

5. Trình độ chuyên môn cao nhất:

Đại học Thạc sĩ Tiến sĩ

6. Đề nghị quý thầy/cô cho biết bộ môn/chuyên ngành mà thầy cô được đào tạo?

Khoa học Mác – Lênin (triết học, kinh tế chính trị, CNXHKKH)

Tư tưởng Hồ Chí Minh

Một số chuyên ngành về nhà nước, lý luận pháp luật

Xã hội học

Chính trị học

Văn hoá, nghệ thuật

Xây dựng Đảng

Lịch sử Đảng

Quản lý kinh tế

Kinh tế

Nhà nước và pháp luật

Tâm lý học

Khác (vui lòng ghi rõ): _____

7. Phần học thầy/cô tham gia giảng dạy thuộc chuyên môn của khoa nào ở trường chính trị

Khoa Lý luận cơ sở

Khoa Xây dựng Đảng

Khoa Nhà nước và pháp luật

II. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN

Xin Thầy/Cô đánh dấu (X) vào ô tương ứng với mức độ tự đánh giá của mình.

Thang đo: 1 – Yếu | 2 – Trung bình | 3 – Khá | 4 – Tốt | 5 – Rất Tốt

1. Nhận thức và tầm quan trọng của tổng kết thực tiễn trong giảng dạy và nghiên cứu

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

Tôi thường xuyên trao đổi với đồng nghiệp về kinh nghiệm tổng kết thực tiễn

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

2. Kỹ năng khảo sát và thu thập thông tin

Tôi có khả năng thiết kế phiếu khảo sát đánh giá

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

Tôi biết cách sử dụng các phương pháp khác nhau để thu thập thông tin (phỏng vấn, quan sát, khảo sát định lượng).

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

Kỹ năng phân tích, xử lý thông tin

Tôi có khả năng phân tích, diễn giải các hiện tượng và số liệu từ thực tiễn.

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

Tôi có khả năng khái quát, rút ra bài học kinh nghiệm và mô hình từ thực tiễn.

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

Tôi biết cách sử dụng các công cụ/phần mềm để xử lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu.

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

Khả năng vận dụng vào giảng dạy Tôi thường xuyên sử dụng kết quả tổng kết thực tiễn để làm ví dụ, minh chứng trong bài giảng

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

Việc lồng ghép kiến thức thực tiễn giúp bài giảng của tôi sinh động và dễ hiểu hơn

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

Khả năng tham gia hoặc chủ trì các đề tài khoa học liên quan đến tổng kết thực tiễn

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

Thầy/ cô đánh giá chung về năng lực khái quát, đúc rút bài học kinh nghiệm từ tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên nơi công tác?

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

Sản phẩm và đóng góp khoa học của thầy/cô

Tôi đã có các công trình nghiên cứu, bài báo khoa học tổng kết thực tiễn được công bố.

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

Tôi tham gia hoặc chủ trì các đề tài khoa học liên quan đến tổng kết thực tiễn.

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

III. KHÓ KHĂN VÀ KIẾN NGHỊ

1.Theo Thầy/Cô, những khó khăn lớn nhất trong việc tổng kết thực tiễn là gì?

(Có thể chọn nhiều đáp án và bổ sung thêm)

- Thiếu kinh phí.
- Thiếu thời gian.
- Khó tiếp cận nguồn thông tin và dữ liệu thực tế.
- Thiếu sự hỗ trợ, hướng dẫn từ lãnh đạo/đồng nghiệp.
- Khả năng cá nhân còn hạn chế.
- Khác (vui lòng ghi rõ): _____

2. Theo thầy/cô thì yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến năng lực tổng kết thực tiễn của giảng viên?

- Năng lực của chủ thể tổng kết thực tiễn
- Cơ chế, chính sách
- Điều kiện vật chất
- Nguồn thông tin, tư liệu

3. Ý kiến thầy/cô về thể giới quan và phương pháp luận biện chứng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong tổng kết thực tiễn như thế nào?

- Hoàn toàn đồng ý
- Cơ bản đồng ý
- Đồng ý
- Cơ bản không đồng ý
- Không đồng ý

4. Theo thầy/cô để tổng kết thực tiễn tốt cần tìm kiếm nguồn thông tin từ những tư liệu nào?

- Báo chí
- Báo cáo tổng kết của cơ quan, đơn vị
- Thông tin từ các hội nghị, hội thảo khoa học
- Điều tra khảo sát thông qua câu hỏi, phỏng vấn trực tiếp
- Tổng hợp tất cả các phương án

5. Quan điểm của thầy/cô về ý kiến: để tổng kết thực tiễn giảng viên phải hiểu sâu sắc về nội dung tiến hành tổng kết thực tiễn?

- Hoàn toàn đồng ý
- Đồng ý
- Không đồng ý

6. Nếu chỉ lựa chọn một điểm hạn chế nhất của bản thân trong tổng kết thực tiễn, thầy/cô chọn phương án nào?

- Năng lực phát hiện lựa chọn vấn đề
 - Năng lực tổ chức, triển khai hoạt động tổng kết thực tiễn
 - Năng lực khái quát hoá, rút ra bài học kinh nghiệm và kiến nghị kính chính sách
- Ý kiến khác bổ sung (nếu có ghi rõ)

Phụ lục 2

PHIẾU KHẢO SÁT HỌC VIÊN

"Khảo sát ý kiến đánh giá của học viên về việc vận dụng kiến thức thực tiễn của đội ngũ giảng viên vào bài giảng và những đề xuất từ học viên ở một số Trường Chính trị tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

Kính gửi các đồng chí,

Phiếu khảo sát này được thực hiện nhằm mục đích tổng kết thực tiễn, đánh giá một cách khách quan thực trạng việc vận dụng kiến thức thực tiễn của đội ngũ giảng viên Trường Chính trị tỉnh. Kết quả khảo sát sẽ là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên tại Nhà trường. Chúng tôi cam kết mọi thông tin cá nhân của đồng chí được bảo mật tuyệt đối. Kính mong đồng chí bớt chút thời gian quý báu để trả lời đầy đủ và trung thực các câu hỏi. Mọi ý kiến của các đồng chí đều rất đáng quý

Trân trọng cảm ơn!

I. THÔNG TIN CHUNG

Xin đồng chí vui lòng cung cấp một số thông tin cơ bản:

1. Đồng chí đang công tác tại tỉnh nào?
2. Đồng chí đang tham gia hệ đào tạo Trung cấp lý luận hệ tập trung hay không tập trung
 - Hệ tập trung Không tập trung
3. Thời gian tham gia công tác của đồng chí là bao nhiêu năm?
 - Dưới 5 năm 5 – 10 năm 10 – 20 năm 20 năm trở lên
4. Đồng chí cho biết độ tuổi hiện nay của mình:
 - Dưới 25 tuổi Từ 25 – 35 tuổi
 - 35 – 45 tuổi Từ 45 tuổi trở lên
5. Thành phần dân tộc và giới tính
 - Kinh Dân tộc khác
 - Nam Nữ

Phần 2: Đánh giá của học viên về năng lực vận dụng kiến thức thực tiễn vào bài giảng của giảng viên

Đồng chí vui lòng đánh dấu (X) vào ô tương ứng với mức độ tự đánh giá của mình.

Thang đo: 1 – Rất yếu | 2 – Yếu | 3 – Trung bình | 4 – Khá | 5 – Tốt

1. Khả năng cập nhật và sử dụng kiến thức thực tế

<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
1-Yếu	2-Trung bình	3-Khá	4-Tốt	5-Rất tốt

2. Giảng viên có thể giải thích các vấn đề lý luận bằng các ví dụ thực tế, gần gũi với công việc của học viên không?

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

3. Giảng viên có khơi gợi được học viên chia sẻ, phân tích các kinh nghiệm thực tế của chính họ trong quá trình học tập không?

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

4. Giảng viên có giúp học viên rút ra được những bài học, kinh nghiệm để vận dụng vào công việc của mình sau khóa học không?

<input type="checkbox"/> 1-Yếu	<input type="checkbox"/> 2-Trung bình	<input type="checkbox"/> 3-Khá	<input type="checkbox"/> 4-Tốt	<input type="checkbox"/> 5-Rất tốt
-----------------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

Phần 3: Mong muốn của học viên

- Những ví dụ/tình huống thực tế nào mà học viên mong muốn được giảng viên đưa vào bài giảng nhiều hơn?
- Theo bạn, giảng viên cần làm gì để nâng cao vận dụng kiến thức thực tiễn vào bài giảng? Bạn mong muốn giảng viên cải thiện thêm những kỹ năng/kiến thức nào khác?

Phụ lục 3: TỔNG HỢP PHIẾU SAU KHẢO SÁT

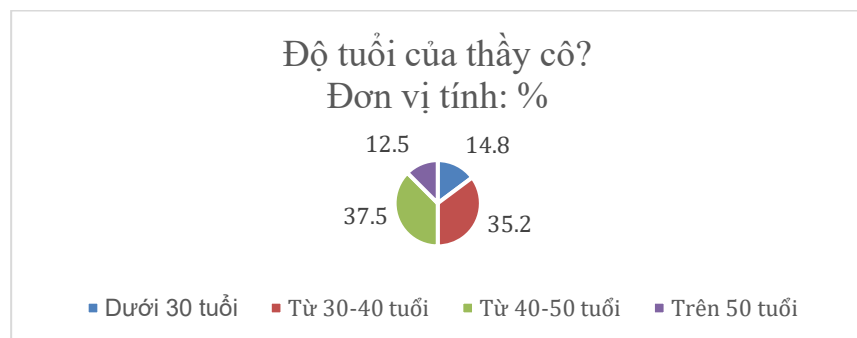
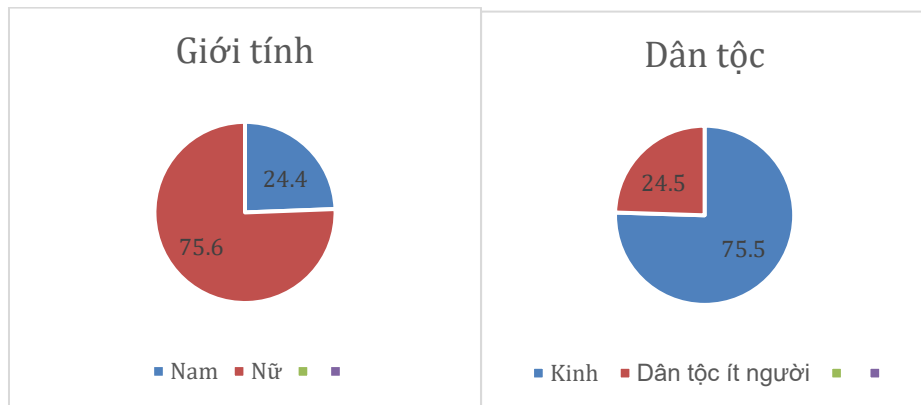
Kết quả khảo sát đội ngũ giảng viên một số trường chính trị vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam (Lào Cai, Điện Biên Lai Châu, Phú Thọ)

(Thời gian lấy ý kiến khảo sát từ tháng 6-12/2025)

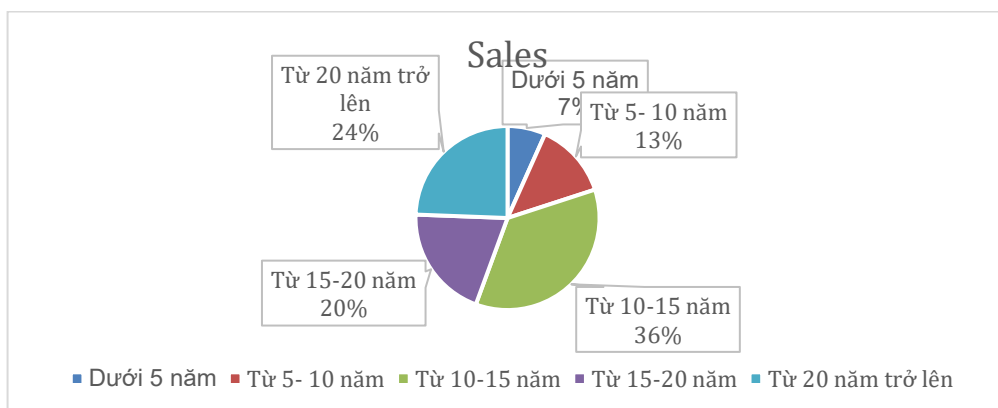
Với sự tham gia của 105 giảng viên ở các trường chính trị: Điện Biên, Phú Thọ, Lai Châu, Thái Nguyên, Cao Bằng ở các khoa, phòng chuyên môn.

I. THÔNG TIN CHUNG

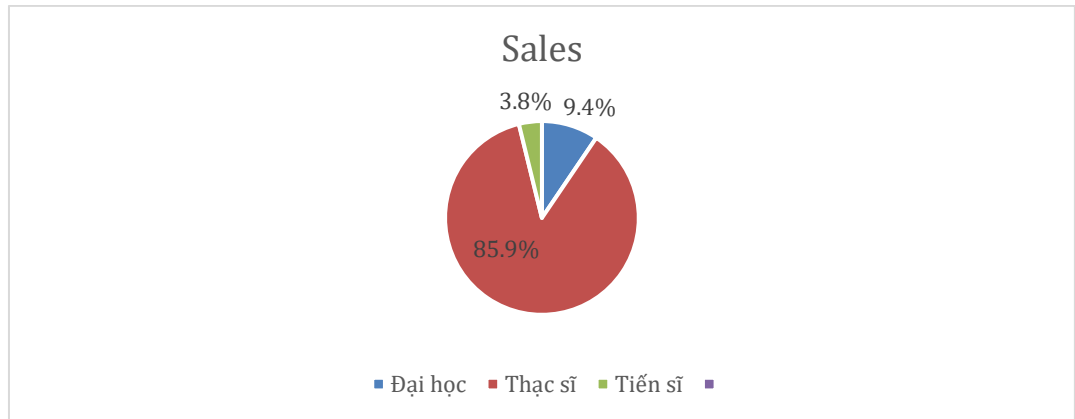
1. Đề nghị quý thầy/cô vui lòng cung cấp một số thông tin cơ bản về giới tính, dân tộc, độ tuổi



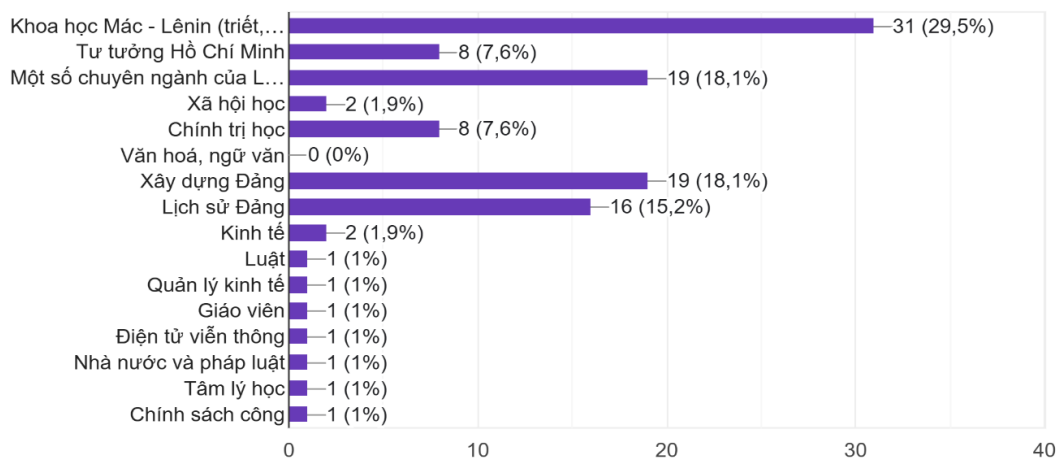
2. Thâm niên tham gia giảng dạy



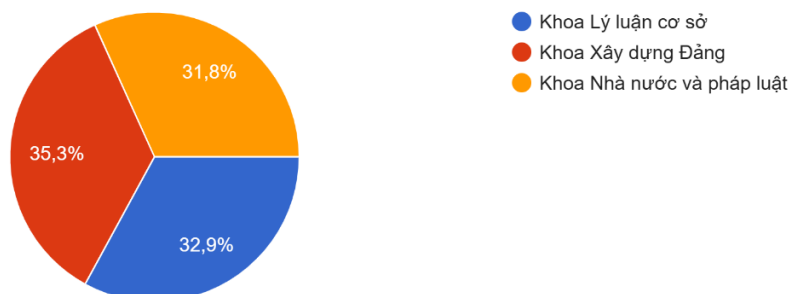
3. Trình độ chuyên môn cao nhất của thầy cô?



4. Đề nghị quý thầy/ cô cho biết bộ môn/ chuyên ngành mà thầy cô được đào tạo?



5. Phân học thầy cô tham gia giảng dạy thuộc chuyên môn của khoa nào ở trường chính trị?



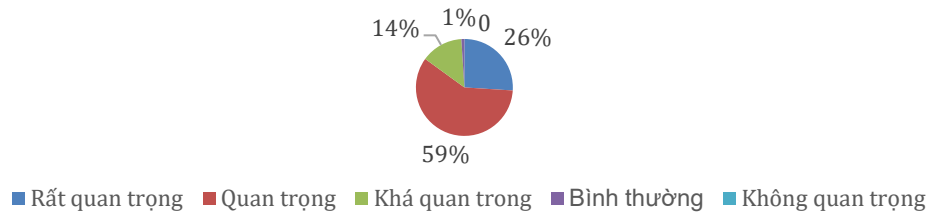
II. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN

1. Xin thầy/cô vui lòng đánh dấu (X) vào ô tương ứng với mức độ tự đánh giá của mình.

Thang đo: 1 – Yếu | 2 – Trung bình | 3 – Khá | 4 – Tốt | 5 – Rất tốt

1. Đánh giá nhận thức và tầm quan trọng của năng lực TKTT

Nhận thức của giảng viên về tầm quan trọng của tổng kết thực tiễn



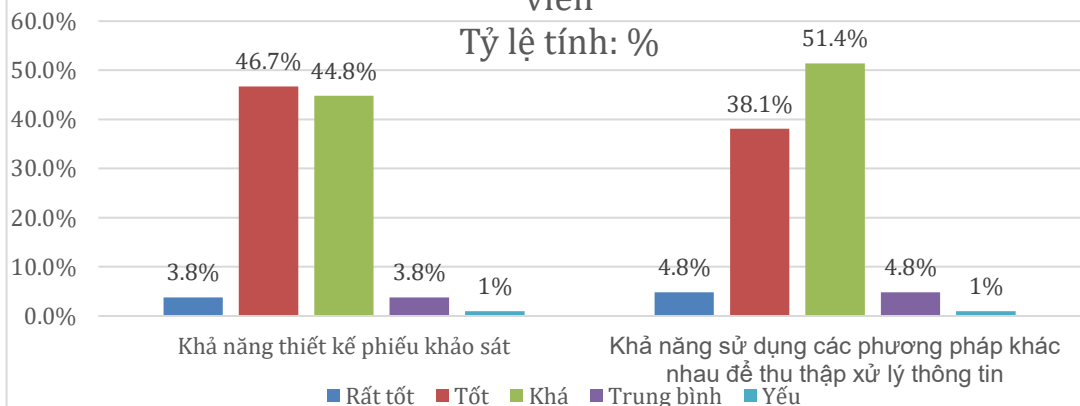
Mức độ trao đổi chuyên môn của giảng viên

Mức độ trao đổi với đồng nghiệp về kinh nghiệm tổng kết thực tiễn

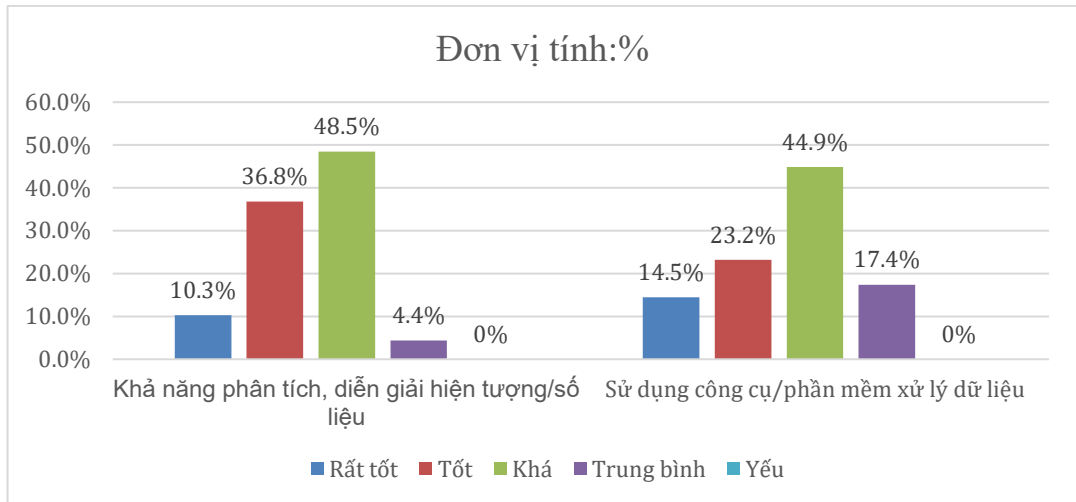


2. Kỹ năng khảo sát và thu thập thông tin

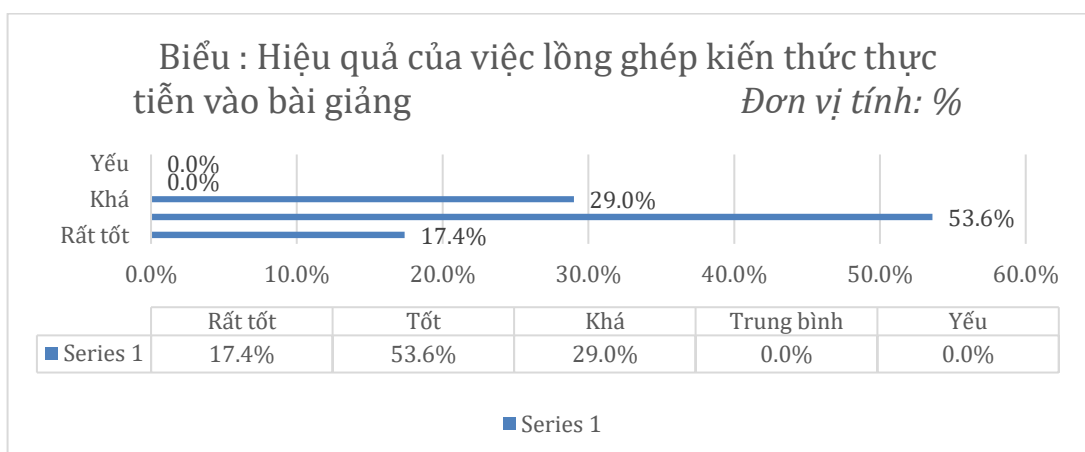
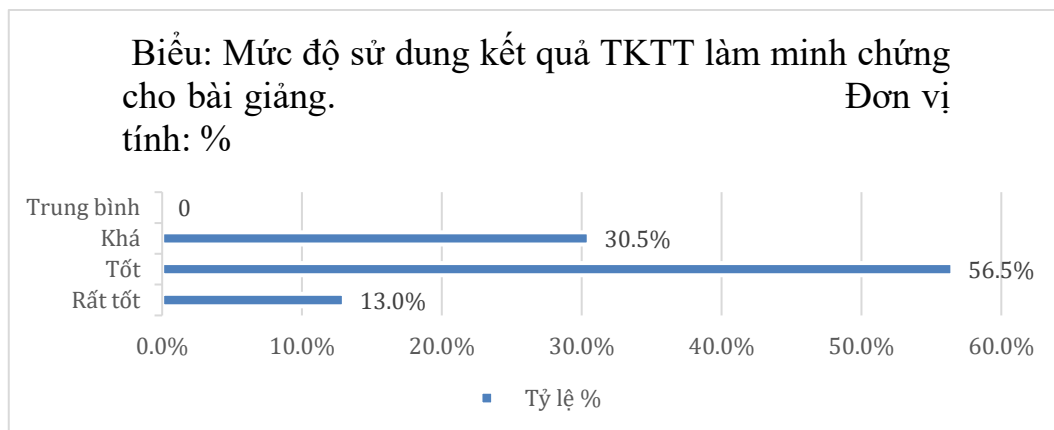
Kỹ năng khảo sát thu thập thông tin đánh giá của giảng viên



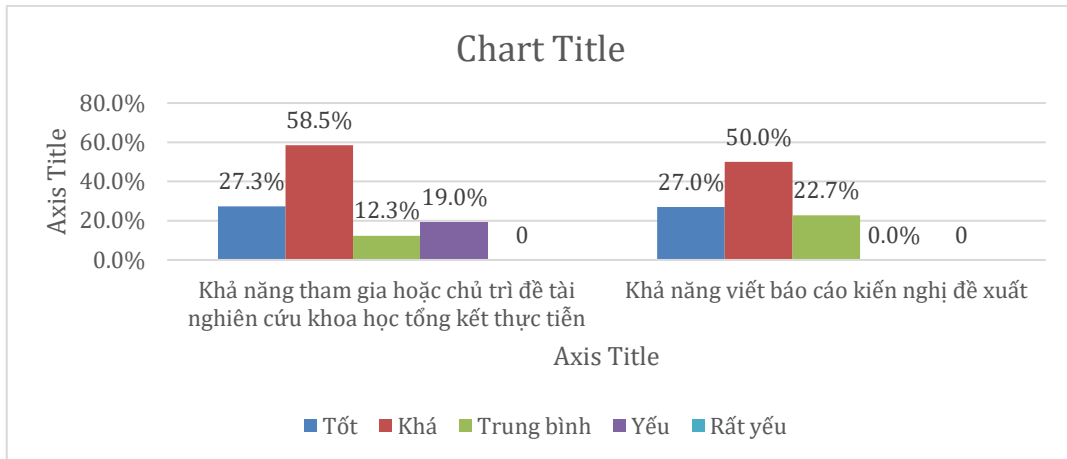
3. Kỹ năng phân tích, xử lý thông tin



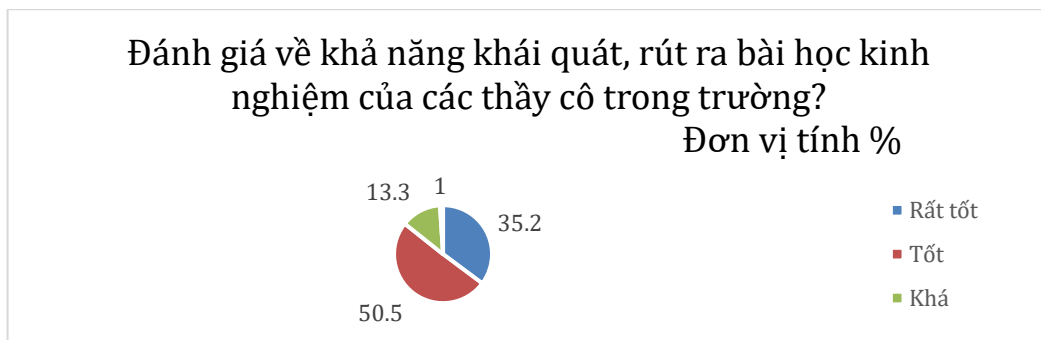
4. Đồng chí đánh giá chung về năng lực khái quát hoá, đúc rút bài học kinh nghiệm từ tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên nói đồng chí công tác?



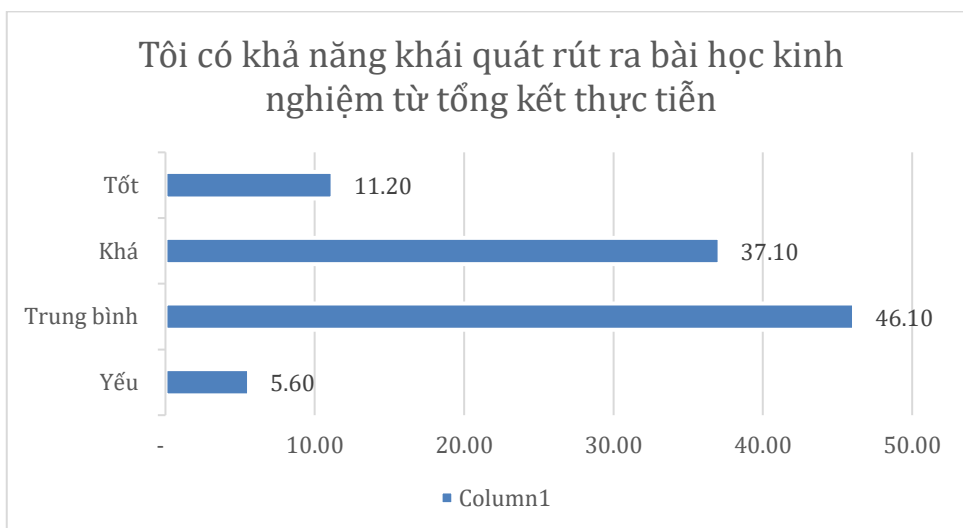
5. Khả năng tham gia hoặc chủ trì các đề tài khoa học liên quan đến tổng kết thực tiễn?



6. Thầy/cô đánh giá chung về năng lực khái quát, đúc rút bài học kinh nghiệm từ tổng kết thực tiễn của đội ngũ giảng viên nơi công tác?

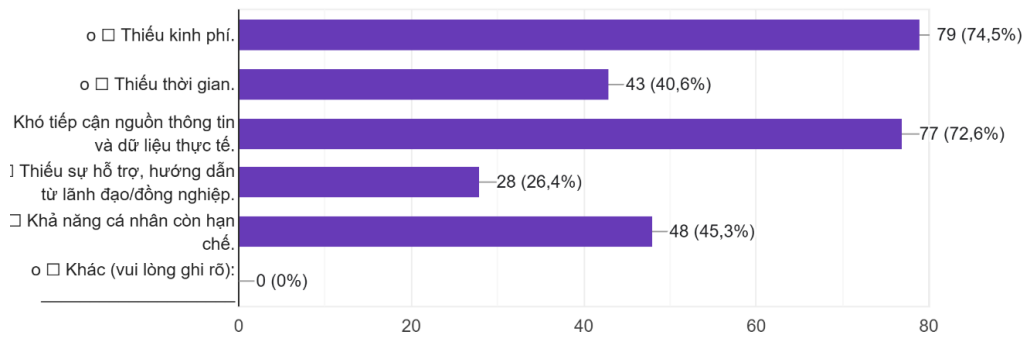


7. Sản phẩm và sự đóng góp khoa học của thầy/cô?

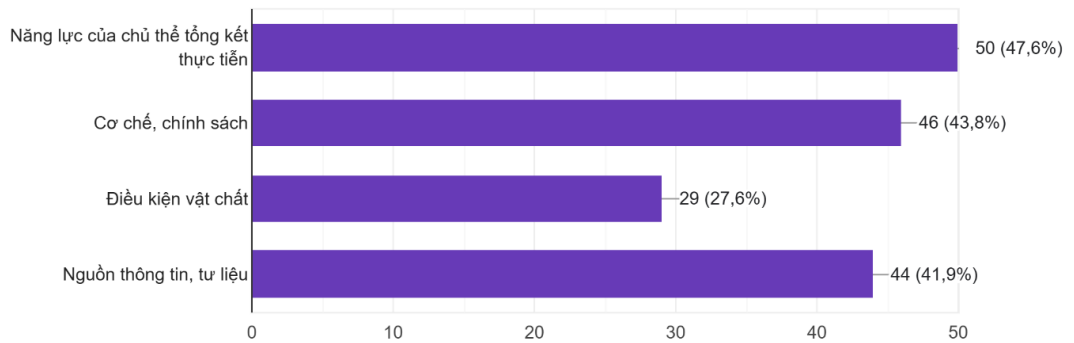


III. KHÓ KHĂN VÀ KIẾN NGHỊ

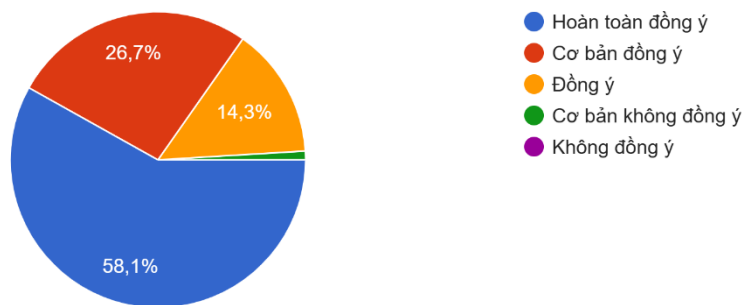
8. Theo Thầy/Cô, những khó khăn trong việc tổng kết thực tiễn là gì? (Có thể chọn nhiều đáp án và bổ sung thêm)



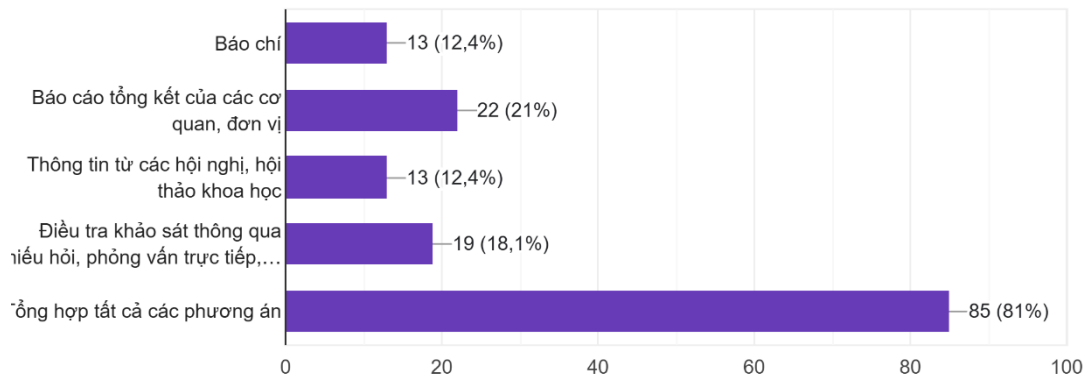
9. Theo thầy/cô thì yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến năng lực tổng kết thực tiễn của giảng viên?



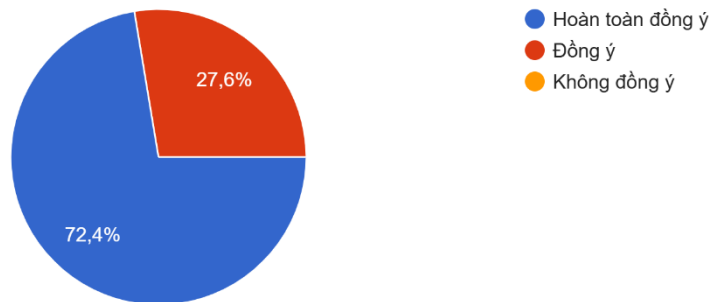
10. Ý kiến thầy/cô về thể giới quan và phương pháp luận biện chứng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong tổng kết thực tiễn như thế nào?



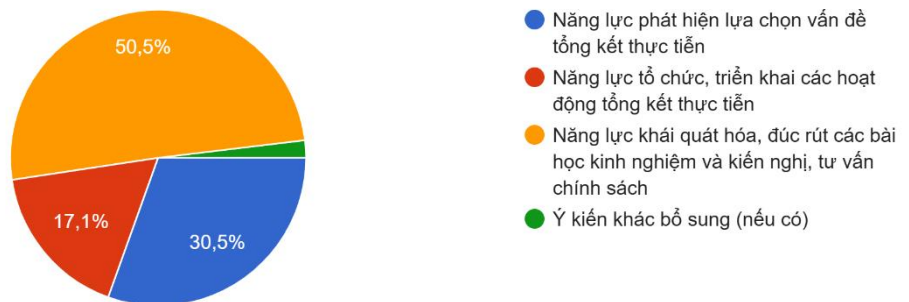
11. Theo thầy/cô để tổng kết thực tiễn tốt cần tìm kiếm nguồn thông tin từ những tư liệu nào?



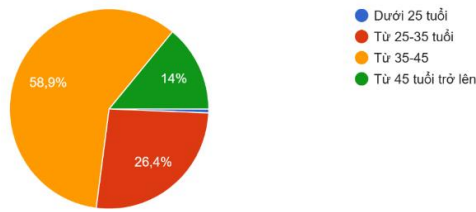
12. Quan điểm của thầy/cô về ý kiến: để tổng kết thực tiễn giảng viên phải hiểu sâu sắc về nội dung tiến hành tổng kết thực tiễn?



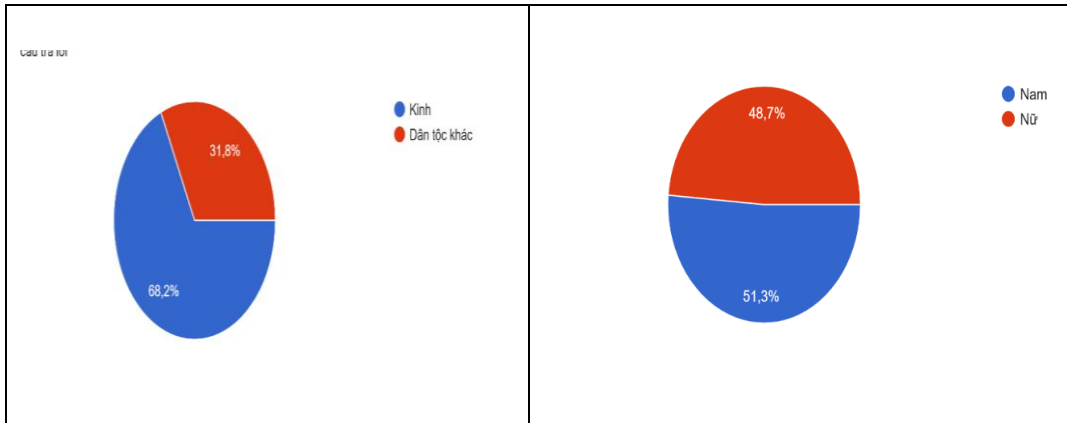
13. Nếu chỉ lựa chọn một điểm hạn chế nhất của bản thân trong tổng kết thực tiễn, đồng chí chọn phương án nào?



Phụ lục 4:
Bảng tổng hợp kết quả từ phiếu điều tra học viên



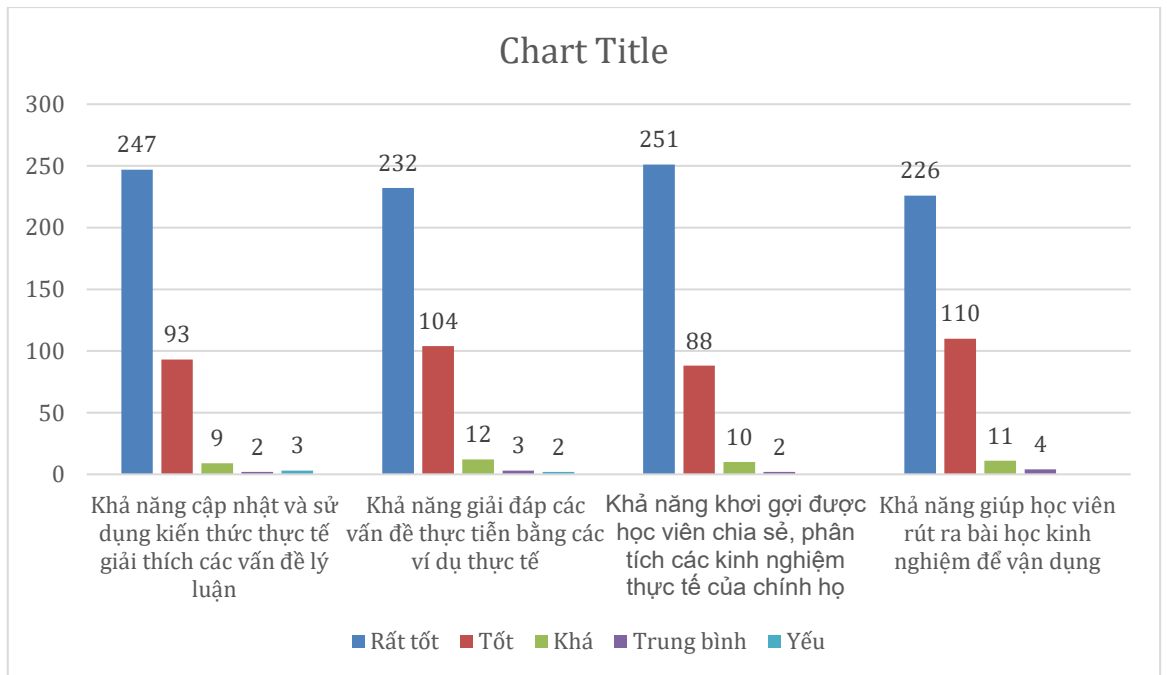
5. Đồng chí cho biết thành phần dân tộc, giới tính của mình?



Phần 2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC VIÊN VỀ NĂNG LỰC TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA GIẢNG VIÊN

Xin đồng chí vui lòng đánh dấu (X) vào ô tương ứng với mức độ tự đánh giá của mình.

Thang đo: 1 – Rất yếu | 2 – Yếu | 3 – Trung bình | 4 – Khá | 5 – Tốt



PHẦN 3: MONG MUỐN CỦA HỌC VIÊN

Trên cơ sở khảo sát 354 học viên tham gia các hệ đào tạo tập trung 39,7% và không tập trung 60,3%, trong đó dân tộc ít người 68,2%, dân tộc Kinh là 31,8%; thành phần giới tính: nữ là 50,9%; nam là 49,1%. Bảng tổng hợp từ ý kiến đề xuất của học viên

1. Các mong muốn của học viên về những ví dụ, tình huống thực tế mà thầy cô nên đưa vào bài giảng, được phân loại thành 5 nhóm chủ đề chính:

- Quản lý nhà nước & xử lý tình huống hành chính- đây là nhóm có tần suất nhắc đến cao nhất, tập trung vào kỹ năng làm việc hàng ngày của cán bộ, công chức:

Xử lý tình huống phát sinh bất ngờ, mâu thuẫn nội bộ, áp lực công việc; Kỹ năng xử lý tình huống trong lãnh đạo, quản lý nhất là kỹ năng ra quyết định khi có nhiều phương án hoặc rủi ro; Tình huống người dân không hợp tác khi thực hiện thủ tục hành chính, kỹ năng giao tiếp, thuyết phục, và vận động quần chúng nhân dân; Các tình huống liên quan đến việc vận hành chính quyền địa phương 2 cấp, cải cách thủ tục hành chính hiện nay; Các tình huống cụ thể trong công tác quản lý giáo dục.

- Xây dựng Đảng & phòng chống tiêu cực, tham nhũng

Học viên mong muốn được phân tích sâu về các vấn đề nội bộ và đạo đức công vụ: (1) Xử lý trường hợp đảng viên vi phạm quy định, biểu hiện suy thoái, vận dụng nguyên tắc tập trung dân chủ, phê bình và tự phê bình trong sinh hoạt chi bộ. (2) Tham nhũng, tiêu cực: Phân tích các vụ việc đã có kết luận để rút ra nguyên nhân, hậu quả và bài học kinh nghiệm (học viên không chỉ muốn biết vụ việc mà muốn biết bài học). (3) Áp dụng lý luận chính trị: Thực tiễn áp dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh và các Nghị quyết của Đảng vào công tác phong trào, đặc biệt trong tình hình mới.

Vấn đề kinh tế - xã hội và chính sách mới: Đây là nhóm yêu cầu tính thời sự và gắn liền với các chương trình mục tiêu quốc gia: Ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước, mô hình “lớp học số”, và các vấn đề liên quan đến AI; Ví dụ về phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, tình hình nhân lực; Các vấn đề liên quan đến chế độ của người lao động, chính sách y tế, giáo dục vùng cao; Cập nhật và phân tích các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội sau sáp nhập tỉnh/đơn vị.

* Kỹ năng mềm và xử lý thông tin: Học viên nhận thấy nhu cầu về các kỹ năng hỗ trợ công việc trong môi trường hiện đại: xử lý truyền thông/khủng hoảng: kỹ năng xử lý khủng hoảng truyền thông, đối phó với áp lực dư luận và mạng xã hội; giao tiếp và xử lý mâu thuẫn: tình huống giao tiếp, xử lý mâu thuẫn trong cơ quan/với người dân; lãnh đạo nhóm: tình huống lãnh đạo nhóm trong điều kiện áp lực, thời hạn gấp.

* Yêu cầu về tính địa phương và thời sự: Gần gũi, sát với thực tế công việc/ngành nghề của học viên (công tác ngành Y, công sở nhà nước...). Cập nhật kịp thời các văn bản, nghị quyết, chỉ thị, và thực trạng cụ thể của địa phương, tỉnh nhà. Đưa vào những ví dụ/tình huống đang được dư luận quan tâm trong nước và địa phương.

2. Theo bạn, giảng viên cần làm gì để nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn?

Giảng viên cần hành động trên cả ba phương diện này:

* Tăng cường hoạt động nghiên cứu và thu thập thực tiễn đây là yêu cầu được nhắc đến nhiều nhất. giảng viên cần chủ động "đi ra khỏi lớp học":

Giảng viên cần chủ động đi nghiên cứu thực tế tại cơ sở (xã, tỉnh) theo chuyên đề, không chỉ dừng lại ở việc tham quan. đặc biệt cần tìm hiểu tình hình sau sáp nhập các đơn vị hành chính và các vấn đề đang nổi cộm tại địa phương.

Liên tục cập nhật các văn bản, nghị quyết, chỉ thị mới nhất của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là những luật/chính sách mới có hiệu lực liên quan đến chuyên môn.

Khai thác nguồn dữ liệu học viên, coi "bài thu hoạch nghiên cứu thực tế" và kinh nghiệm công tác của học viên là nguồn dữ liệu quý giá. giảng viên cần biết cách lắng nghe, thu thập và chắt lọc thông tin từ học viên.

Đọc sách, nghiên cứu các công trình khoa học lý luận và thực tiễn để nắm vững cách thức các nhà khoa học tổng kết và khái quát hóa kinh nghiệm.

* Nâng cao kỹ năng phân tích và khái quát hóa

Đây là bước biến "kinh nghiệm kể lại" thành "bài học khoa học": phân tích đa chiều: khi đưa ra tình huống, cần hướng dẫn học viên phân tích nguyên nhân, hậu quả và rút ra kinh nghiệm, bài học với từng phương án xử lý, tránh chỉ đưa ra câu trả lời đúng/sai đơn thuần Gắn lý luận với thực tiễn: tập trung

nghiên cứu sâu lý luận để có khả năng soi sáng và giải thích các hiện tượng thực tiễn, từ đó làm rõ được quy luật, bản chất của vấn đề.

Xây dựng tình huống chất lượng: biến kinh nghiệm thu thập được thành các tình huống thực tiễn có tính xung đột, mâu thuẫn và sát với lĩnh vực công tác của học viên (ví dụ: công tác dân vận, xử lý tham nhũng, chuyển đổi số).

Rèn luyện kỹ năng tổng kết/viết: Không ngừng bồi dưỡng kỹ năng viết báo cáo, tổng kết thực tiễn một cách logic, thuyết phục và có giá trị tham khảo.

***Đổi mới phương pháp truyền đạt**

Bài giảng cần sinh động, khơi gợi tương tác và giúp học viên vận dụng được kiến thức. Vận dụng các phương pháp giảng dạy tích cực như thảo luận nhóm, hỏi đáp mở, nhập vai để xử lý tình huống, giúp học viên tự luận và khám phá kiến thức. Lấy ví dụ thực tế: đưa ra nhiều ví dụ minh họa cụ thể, sống động và sát với địa phương/đơn vị công tác của học viên. Hạn chế lý thuyết thuần túy, tăng cường thời gian cho liên hệ thực tiễn.

Sử dụng công nghệ thông tin (hình ảnh, thước phim, các công cụ tương tác như Kahoot!, Quizizz) để làm cho bài giảng sinh động, hiện đại và tạo không khí học tập cởi mở. Tương tác hai chiều, trao đổi thực tế với học viên về tình hình công tác, khuyến khích họ đặt câu hỏi thực tiễn và sử dụng kinh nghiệm của học viên để dẫn dắt, tổng kết vấn đề.

3. Ngoài năng lực tổng kết thực tiễn, bạn mong muốn giảng viên cải thiện thêm những kỹ năng/kiến thức nào khác?

* Kỹ năng sư phạm hiện đại và truyền đạt Đây là nhóm được đề xuất nhiều nhất, tập trung vào cách thức giảng viên đưa nội dung đến người học. truyền đạt và thuyết trình sinh động: Cần cải thiện khả năng truyền đạt cuốn hút, súc tích, tinh gọn, tránh đọc tài liệu và sử dụng giọng nói, ngôn ngữ hình thể có sức thuyết phục và truyền cảm hứng. Tạo không khí tranh luận dân chủ, biết cách xử lý các ý kiến trái chiều/nhạy cảm một cách khéo léo, khoa học và có định hướng tư tưởng chính trị đúng đắn. Điều chỉnh nội dung và phương pháp dạy học phù hợp với từng đối tượng học viên (người lớn) và hoàn cảnh cụ thể. Hòa đồng, gần gũi, biết nắm bắt tâm lý học viên và điều hành lớp học linh hoạt.

*. Kiến thức và kỹ năng công nghệ thông tin: Giảng viên cần bắt kịp xu hướng chuyển đổi số ứng dụng công nghệ thông tin (cنت) và chuyển đổi số: nâng cao kiến thức về cنت để phân tích các vấn đề liên quan đến chuyển đổi số, ai và ứng dụng vào quản lý nhà nước. Sử dụng phần mềm dạy học: cải thiện kỹ năng sử dụng các phần mềm/ứng dụng giáo dục trực tuyến (như quizizz, kahoot!) để thiết kế bài giảng sinh động, thu hút và tăng tính tương tác. Nâng cao kỹ năng trình chiếu bài giảng sinh động (sử dụng hình ảnh, video, ví dụ trực quan gắn với các mốc lịch sử/lý luận).

* Năng lực tư duy và phân tích: Năng lực này quyết định chiều sâu và tính định hướng của bài giảng: Tư duy hệ thống và phản biện: Khả năng phân tích, phán đoán các sự kiện đang và sẽ diễn ra một cách có hệ thống, đồng thời định hướng các vấn đề xã hội cho học viên. Phân tích các bài học lịch sử, cách mạng để soi sáng các vấn đề chính trị, xã hội phát sinh hiện nay. Hướng dẫn học viên nghiên cứu, viết khoá luận, đề án và vận dụng phương pháp luận trong tổng kết thực tiễn.

* Kiến thức mở rộng và liên ngành: Giảng viên không chỉ cần chuyên môn sâu, mà cần có tầm nhìn rộng: Kiến thức liên ngành: Cần cải thiện kiến thức về các lĩnh vực kinh tế - chính trị, văn hóa, xã hội và đặc biệt là tình hình quốc tế/khu vực để có sự liên hệ sâu sắc. Các kiến thức và kỹ năng thực tiễn về công tác tư tưởng, dân vận, kỹ năng xử lý tình huống trong quản lý nhà nước và điều hành ở cơ sở. Hiểu biết về tình hình thực tế địa phương và kiến thức liên ngành của các đơn vị công tác của học viên.

* Kỹ năng mềm và quản lý: Các kỹ năng hỗ trợ giảng viên trong vai trò lãnh đạo lớp học và cơ quan:: kỹ năng quản lý, điều hành và lãnh đạo thực tế; Kỹ năng giao tiếp và ứng xử với học viên, tạo sự gắn kết và lan tỏa thông tin; kỹ năng tổng hợp nâng cao khả năng tổng hợp thông tin, kinh nghiệm để phục vụ nghiên cứu và giảng dạy.

Phụ lục 5:

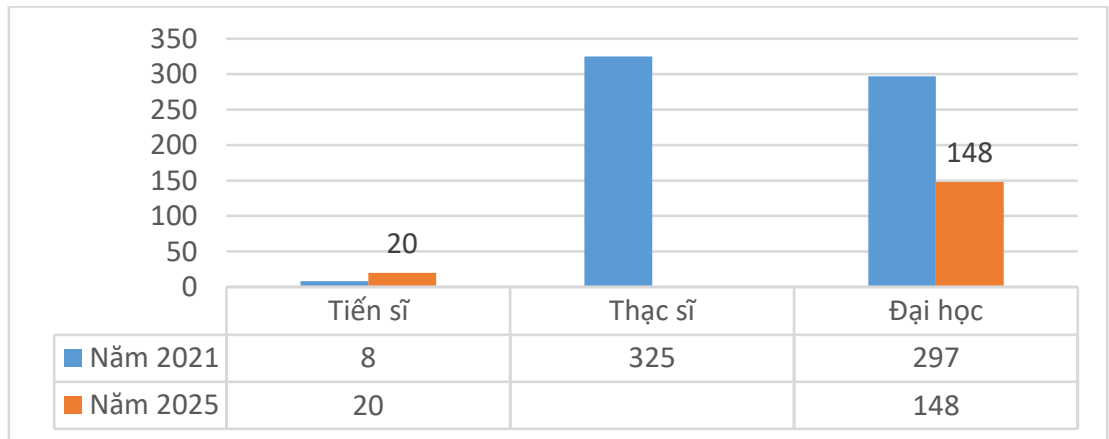
Tổng hợp kết quả 5 năm (2020-2025) phối hợp mở lớp Bồi dưỡng năng lực cho giảng dạy, nghiên cứu của giảng viên trường chính trị trong vùng theo Đề án 587

Năm/Địa điểm	Tên lớp	Số lượng	Đối tượng cán bộ, giảng viên các TCT tỉnh

2020 Lào Cai	Bồi dưỡng kiến thức Kinh điển Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	47	Lào Cai, Lai Châu
2020 Sơn La	Bồi dưỡng phương pháp giảng dạy hiện đại	30	Sơn La, Điện Biên
2022 Điện Biên	Bồi dưỡng kiến thức kinh điển Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh KĐ22.04	58	Điện Biên, Sơn La, Lai Châu
2022 Lạng Sơn	Bồi dưỡng kiến thức kinh điển Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh KĐ 22.05	52	Lạng Sơn, Cao Bằng, Lai Châu
2023 Thái Nguyên	Bồi dưỡng kiến thức kinh điển Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh KĐ 23.06	68	Thái Nguyên, Bắc Cạn, Bắc Giang, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái
2024 Hoà Bình	Bồi dưỡng kiến thức kinh điển Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh KĐ24.03	51	Hòa Bình, Sơn La và Điện Biên
2024 Bắc Giang	Bồi dưỡng phương pháp nghiên cứu khoa học lý luận chính trị	38	Bắc Giang
2024 Điện Biên		36	Điện Biên
2024 Hoà Bình	Bồi dưỡng nâng cao kiến thức, phương pháp kỹ năng giảng dạy và nghiên cứu CNXHKKH	23	Hòa Bình, Hà Giang, Sơn La, Phú Thọ
Tổng: 09 lớp với 403 học viên			

PHỤ LỤC 6

Biểu: Đội ngũ giảng viên, viên chức các trường chính trị vùng Trung du và miền núi phía Bắc



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo cụm thi đua các trường chính trị

Phụ lục 7**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU MỘT SỐ TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TRONG VÙNG***(từ năm 2021-2025)***TRƯỜNG CHÍNH TRỊ HOÀNG ĐÌNH GIONG, CAO BẰNG****Đề tài khoa học cấp cơ sở**

1. Nâng cao chất lượng hoạt động đi thực tế hàng năm của đội ngũ giảng viên Trường Chính trị Hoàng Đình Giong trong giai đoạn hiện nay
2. Nâng cao chất lượng công tác xây dựng gia đình văn hóa ở huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng trong giai đoạn hiện nay và định hướng đến năm 2025
3. Nâng cao chất lượng hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng trong giai đoạn hiện nay và định hướng đến năm 2025
4. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Trường Chính trị Hoàng Đình Giong với việc nâng cao chất lượng giảng dạy cho đội ngũ giảng viên trẻ trong giai đoạn 2022 -2025
5. Nâng cao hiệu quả hoạt động tự nghiên cứu của học viên tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giong
6. Thực hiện chính sách tôn giáo trên địa bàn huyện Bảo Lâm tỉnh Cao Bằng giai đoạn hiện nay - Thực trạng và giải pháp
7. Xây dựng môi trường văn hóa công sở tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giong tỉnh Cao Bằng giai đoạn hiện nay
8. Nâng cao chất lượng công tác quản lý đảng viên tại các đảng bộ xã, phường trên địa bàn thành phố Cao Bằng hiện nay
9. Vận dụng một số tình huống vào giảng dạy phần học Xây dựng Đảng, chương trình Trung cấp lý luận chính trị tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giong
10. Áp dụng một số phương pháp dạy học tích cực đối với phần học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, chương trình Trung cấp lý luận chính trị tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giong
11. Vận dụng phong cách làm việc của chủ tịch Hồ Chí Minh vào đội ngũ giảng viên Trường Chính trị Hoàng Đình Giong trong giai đoạn hiện nay
12. Nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trẻ tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giong, tỉnh Cao Bằng hiện nay
13. Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong giảng dạy lý luận chính trị tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giong hiện nay

14. Phát triển các làng nghề truyền thống trên địa bàn huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng trong giai đoạn hiện nay
15. Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động bồi dưỡng tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông, tỉnh Cao Bằng hiện nay
16. Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng giai đoạn hiện nay
17. Nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ ở Đảng bộ Trường Chính trị Hoàng Đình Giông tỉnh Cao Bằng giai đoạn hiện nay
18. Vận dụng Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XII vào giảng dạy phần học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - Chương trình Trung cấp lý luận chính trị tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông tỉnh Cao Bằng.
19. Nâng cao chất lượng giảng dạy các học phần của khoa Nhà nước và pháp luật phụ trách trong Chương trình Trung cấp lý luận chính trị tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông hiện nay.
20. Rèn luyện tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong công tác cho học viên thông qua học tập chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông hiện nay.

Đề tài khoa học cấp tỉnh và tương đương

1. Xây dựng Trường Chính trị Hoàng Đình Giông tỉnh Cao Bằng đạt chuẩn mức 1, giai đoạn 2021-2025
2. Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị cấp xã ở Cao Bằng hiện nay
3. Đề tài Nâng cao năng lực lãnh đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền cấp xã trong xây dựng nông thôn mới ở Cao Bằng hiện nay

Hội thảo/ Toạ đàm cấp trường

1. Xây dựng và vận dụng bài tập tình huống quản lý nhà nước vào giảng dạy Chương trình Trung cấp lý luận chính trị - hành chính tại Khoa Nhà nước và pháp luật
2. Bác Hồ với căn cứ địa cách mạng Cao Bằng
3. Vận dụng những điểm mới trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII của Đảng vào giảng dạy các chuyên đề thuộc chương trình Trung cấp lý luận chính trị tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông
4. Vận dụng Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị khóa XII “Về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới” vào giảng dạy lý luận chính trị tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông trong giai đoạn hiện nay
5. Nâng cao chất lượng giảng dạy trực tuyến tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông trong giai đoạn hiện nay
6. Cách mạng Tháng Mười Nga, những vấn đề lý luận và thực tiễn đối với cách mạng Việt Nam

7. Công hiến vĩ đại của C.Mác đối với sự hình thành và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học

8. Phát huy truyền thống 75 năm, phấn đấu xây dựng Trường Chính trị Hoàng Đình Giông đạt chuẩn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới

9. Vận dụng tác phẩm "Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh" của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong giảng dạy lý luận chính trị - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn

10. 55 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh 1969-2024

11. Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về thực hành dân chủ trong Đảng, tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội

12. Vận dụng các Nghị quyết của Đảng vào giảng dạy tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông

13. Nghiên cứu, vận dụng tác phẩm “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng vào giảng dạy chương trình Trung cấp lý luận chính trị tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông

14. Xây dựng văn hóa trường Đảng gắn với rèn luyện chuẩn mực đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên theo Quy định số 144-QĐ/TW tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông

15. Vận dụng những bài học kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 vào xây dựng và phát triển tỉnh Cao Bằng trong thời kỳ đổi mới hiện nay
Hội thảo khoa học cấp tỉnh

1. Thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị cấp xã ở Cao Bằng

2. Thực trạng năng lực lãnh đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền cấp xã trong xây dựng nông thôn mới ở Cao Bằng hiện nay

3. Giải pháp nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị cấp xã ở Cao Bằng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ giai đoạn 2024-2030 và định hướng năm 2035

4. Giải pháp nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị cấp xã ở Cao Bằng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ giai đoạn 2024-2030 và định hướng năm 2035.

Sách/kỷ yếu xuất bản

(1) Cuốn sách: “*Thực hiện pháp luật bảo vệ và phát triển rừng ở tỉnh Cao Bằng hiện nay*” - Nhà xuất bản Thanh niên.

(2) Cuốn sách: “*Nâng cao năng lực lãnh đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền cấp xã trong xây dựng nông thôn mới ở Cao Bằng hiện nay*” - Nhà xuất bản Hà Nội.

(3) Cuốn sách: “*Nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị cấp xã ở Cao Bằng hiện nay*” - Nhà xuất bản Hà Nội.

(4) Cuốn sách: “*Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách tôn giáo trên địa bàn huyện Bảo Lâm tỉnh Cao Bằng giai đoạn hiện nay*” - Nhà xuất bản Hà Nội.

(5) Cuốn sách: “*Phát triển các làng nghề truyền thống trên địa bàn huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng trong giai đoạn hiện nay*” - Nhà xuất bản Hà Nội.

(6) Cuốn sách: “*Trường Chính trị Hoàng Đình Giông nâng cao chất lượng công tác giảng*”

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

Từ năm 2021-2025

Đề tài khoa học cấp cơ sở

1. Đề tài: “*Nâng cao chất lượng công tác Đảng viên ở Đảng bộ huyện Mường Nhé - Thực trạng và giải pháp*”
2. Đề tài: “*Nâng cao chất lượng cán bộ các xã ở thành phố Điện Biên Phủ tỉnh Điện Biên*”
3. Đề tài: “*Nâng cao chất lượng công tác phối hợp trong đào tạo, bồi dưỡng của Trường Chính trị tỉnh Điện Biên. Thực trạng và giải pháp*”
4. Đề tài: “*Giải pháp thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ở huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên hiện nay*”
5. Đề tài: “*Giải pháp thực hiện hiệu quả chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số ở huyện Điện Biên Đông trong giai đoạn hiện nay*”
6. Đề tài: “*Nâng cao hiệu quả hoạt động của Hợp tác xã trong phát triển các sản phẩm OCOP ở huyện Tuần Giáo hiện nay*”
7. Đề tài: “*Xây dựng bộ câu hỏi trắc nghiệm dùng cho kiểm tra hết phần chương trình Bồi dưỡng ngạch chuyên viên và tương đương*”
8. Đề tài: “*Nâng cao hiệu quả đi thực tế hàng năm của giảng viên Trường Chính trị tỉnh Điện Biên trong giai đoạn hiện nay*”
9. Đề tài: “*Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức các phòng, ban chuyên môn tại huyện Nậm Pồ giai đoạn hiện nay*”
10. Đề tài: “*Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị nghề truyền thống trên địa bàn huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên trong giai đoạn hiện nay*”
11. Đề tài: “*Giải pháp duy trì, nâng cao chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn huyện Mường Ảng*”
12. Đề tài: “*Công tác phát triển đảng viên trong các doanh nghiệp ngoài Nhà nước ở Đảng bộ thành phố Điện Biên Phủ hiện nay*”

13. Đề tài: "Quản lý hoạt động bồi dưỡng của Trường Chính trị tỉnh Điện Biên - Thực trạng và giải pháp"

14. Đề tài: "Nâng cao vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Mường Nhé hiện nay"

15. Đề tài: "Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức cấp xã trên địa bàn huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên"

Đề tài khoa học cấp tỉnh hoặc tương đương

1. Đề án xây dựng Trường Chính trị tỉnh Điện Biên đạt chuẩn

2. Đề án cử giảng viên Trường Chính trị tỉnh đi thực tế có kỳ hạn giai đoạn 2025-2030, định hướng đến năm 2035

3. Nhiệm vụ Tổng kết thực tiễn 15 năm đào tạo Trung cấp lý luận chính trị cho cán bộ các tỉnh phía Bắc nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào - Thực trạng và giải pháp

Hội thảo khoa học cấp cơ sở

1. "Hồ Chí Minh từ người yêu nước trở thành người cộng sản"

2. "Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của học viên các lớp Trung cấp lý luận chính trị - hành chính tại Trường Chính trị tỉnh Điện Biên"

3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác tự phê bình và phê bình

4. "Phát huy giá trị chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ - 1954 với xây dựng và phát triển tỉnh Điện Biên"

5. Nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học ở Trường Chính trị tỉnh Điện Biên"

6. "Giảng viên Trường Chính trị tỉnh Điện Biên học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"

7. Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh – giá trị đối với công tác xây dựng Đảng trong Trường Chính trị tỉnh Điện Biên hiện nay"

8. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa gắn với Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII"

9. Thực hiện Nghị quyết 35-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị trong giảng dạy lý luận chính trị ở Trường Chính trị tỉnh Điện Biên hiện nay"

10. Phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong xây dựng, phát triển du lịch tại Thành phố Điện Biên Phủ giai đoạn hiện nay"

11. "Nâng cao chất lượng giảng dạy các phân học trong Chương trình trung cấp lý luận chính trị ở các lớp Việt - Lào"

12. "Nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện Chương trình Bồi dưỡng đối với ngạch chuyên viên và tương đương ở Trường Chính trị tỉnh Điện Biên"

13. Giá trị lịch sử, ý nghĩa thời đại của Cách mạng tháng Tám năm 1945"

14. "Giải pháp nâng cao chất lượng công tác thi đua khen thưởng ở Trường Chính trị tỉnh Điện Biên"

15. Xây dựng văn hóa trường Đảng, thực hiện kỷ luật, kỷ cương hướng tới mục tiêu Trường Chính trị Điện Biên đạt chuẩn"

Hội thảo tọa đàm cấp tỉnh

1. Hội thảo khoa học cấp tỉnh: "Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở Trường Chính trị tỉnh Điện Biên - Thành tựu và định hướng phát triển"

2. Hội thảo khoa học cấp Quốc gia: "Thanh niên Việt Nam phát huy truyền thống 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"

3. Hội thảo khoa học Cụm thi đua "Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn ở các trường chính trị khu vực miền núi biên giới phía Bắc, đáp ứng yêu cầu xây dựng trường chính trị chuẩn theo Quy định số 11-QĐ/TW ngày 19/5/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng"

Tọa đàm khoa học quốc tế: 06 tọa đàm

1. Tọa đàm khoa học quốc tế "Trao đổi công tác đào tạo lý luận chính trị cho cán bộ chủ chốt của các tỉnh Bắc Lào tại Trường Chính trị tỉnh Điện Biên và công tác quản lý, sử dụng cán bộ sau khóa học".

2. "Trao đổi công tác đào tạo lý luận chính trị cho cán bộ chủ chốt của tỉnh Phong-Sa-Ly tại Trường Chính trị tỉnh Điện Biên và công tác quản lý, sử dụng cán bộ sau khóa học".

3. "Trao đổi công tác đào tạo lý luận chính trị cho cán bộ chủ chốt của tỉnh U-Đôm-Xay tại Trường Chính trị tỉnh Điện Biên và công tác quản lý, sử dụng cán bộ sau khóa học".

4. "Trao đổi công tác đào tạo lý luận chính trị cho cán bộ chủ chốt của tỉnh Luông-Pha-Bang tại Trường Chính trị tỉnh Điện Biên và công tác quản lý, sử dụng cán bộ sau khóa học".

5. Tọa đàm khoa học "Thực trạng công tác đào tạo lý luận chính trị cho cán bộ ba tỉnh Bắc Lào - Định hướng và giải pháp phối hợp giữa Trường Chính trị tỉnh Điện Biên với Trường Chính trị-Hành chính các tỉnh Bắc Lào trong thời gian tới".

6. "Thực trạng công tác đào tạo lý luận chính trị cho cán bộ tỉnh miền Bắc Nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào - Định hướng và giải pháp phối hợp giữa Trường Chính trị tỉnh Điện Biên (Việt Nam) với Trường Chính trị-Hành chính các tỉnh Phong-Sa-ly (Lào) trong thời gian tới".

7. "Thực trạng công tác đào tạo lý luận chính trị cho cán bộ tỉnh miền Bắc Nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào - Định hướng và giải pháp phối hợp giữa Trường Chính trị tỉnh Điện Biên (Việt Nam) với Trường Chính trị-Hành chính các tỉnh U-Đôm-xay (Lào) trong thời gian tới".

8. "Thực trạng công tác đào tạo lý luận chính trị cho cán bộ tỉnh miền Bắc Nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào - Định hướng và giải pháp phối hợp giữa Trường Chính trị tỉnh Điện Biên (Việt Nam) với Trường Chính trị-Hành chính các tỉnh Luông-Pha-bang (Lào) trong thời gian tới".

Danh mục sách và kỷ yếu

1. Kỷ yếu hội thảo cấp tỉnh: "Công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ ở trường Chính trị tỉnh Điện Biên – Thành tựu và định hướng phát triển"; Quyết định số 229/QĐ-ĐHBK-BKHN ngày 04/6/2025 của Nhà Xuất bản Bách khoa Hà Nội,
2. Kỷ yếu hội thảo Quốc gia: "Thanh niên Việt Nam phát huy truyền thống 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc" Nhà Xuất bản Thanh niên. ISBN: 978-604-412-607-4.
3. Sách "Vận dụng kỹ năng lãnh đạo, quản lý vào giải quyết tình huống trong thực hiện nhiệm vụ công vụ ở cơ sở"; Quyết định số 70-QĐXB/NXBLLCT, ngày 22/8/2025 của Nhà Xuất bản Lý luận chính trị.
4. Sách "Tình huống nghiệp vụ trong công tác Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội"; Quyết định số 71-QĐXB/NXBLLCT, ngày 22/8/2025 của Nhà Xuất bản Lý luận chính trị.
5. Sách "Câu hỏi có tính tình huống và hướng giải quyết thuộc phần học “Nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin” dành cho lưu học viên nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào"; Quyết định số 327/QĐ-ĐHBK-BKHN ngày 14/8/2025 của Nhà Xuất bản Bách khoa Hà Nội, về xuất bản/tái bản xuất bản phẩm.

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH SƠN LA (2021-2025)

Đề tài đề án cấp cơ sở

1. Giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả chuỗi liên kết sản phẩm cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Sơn La hiện nay
2. Đánh giá chất lượng, hiệu quả của học viên sau đào tạo Trung cấp LLCT – HC của Trường Chính trị tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2020 qua thực tế ở một số huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La
3. Thực trạng và giải pháp góp phần giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La
4. Giải pháp xây dựng và phát triển KT-XH gắn với đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn xã Bó Mười, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La
5. Một số giải pháp góp phần thực hiện tốt Quy định về ứng xử văn hóa ở Trường Chính trị tỉnh Sơn La
6. Giải pháp xây dựng văn hóa công sở của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La giai đoạn hiện nay
7. Giải pháp nâng cao chất lượng công tác dân vận của chính quyền cấp xã trên địa bàn thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La giai đoạn hiện nay
8. Công tác phát triển đảng viên là đoàn viên thanh niên theo tôn giáo trên địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La giai đoạn hiện nay - Thực trạng và giải pháp
9. Giải pháp xây dựng vị trí việc làm ở Trường Chính trị tỉnh Sơn La đáp ứng tiêu chí trường chính trị chuẩn
10. Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học ở Trường Chính trị tỉnh Sơn La đáp ứng tiêu chí trường chính trị chuẩn
11. Giải pháp nâng cao hiệu quả việc thực hiện các quy chế, quy định nhằm đáp ứng tiêu chí đạt chuẩn của Trường Chính trị tỉnh Sơn La
12. Giải pháp xây dựng quy chế đáp ứng tiêu chí văn hóa trường đảng theo yêu cầu Trường Chính trị đạt chuẩn
13. Giải pháp triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng ở Trường Chính trị tỉnh Sơn La
14. Khai thác, sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê tại Trường Chính trị tỉnh
15. Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả xây dựng “Chính quyền thân thiện” cấp xã trên địa bàn thành phố Sơn La hiện nay
16. Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác dư luận xã hội đối với chính quyền cơ sở trên địa bàn thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
17. Một số giải pháp phát huy vai trò của người có uy tín ở cơ sở trong xây dựng nông thôn mới tại các xã biên giới của huyện Sốp Cộp
18. Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của các Câu lạc bộ Lý luận trẻ trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn hiện nay
19. Thực trạng và giải pháp thực hiện thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm

pháp luật của chính quyền cấp xã trên địa bàn thành phố Sơn La

20. Đề tài thực hiện năm 2025 (chưa nghiệm thu)

21. Thực trạng và giải pháp hoạt động thương mại điện tử của một số doanh nghiệp và hợp tác xã trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La

22. Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện cuộc vận động “5 không 3 sạch” của Hội Liên hiệp phụ nữ xã khu vực III tỉnh Sơn La

23. Thực trạng và giải pháp thực hiện pháp luật về quản lý cán bộ, công chức của Ủy ban nhân dân xã trên địa bàn tỉnh Sơn La - qua thực tế ở một số xã, phường, thị trấn

24. Phát huy vai trò của tổ chức cơ sở đảng ở xã, thị trấn trong công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng qua thực tiễn một số xã của huyện Mai Sơn

25. Biên tập lại Bộ tài liệu "Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch"

Đề tài, đề án cấp tỉnh

1. Đề án “Sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê tại Trường Chính trị tỉnh” (Quyết định số 1122-QĐ/TU ngày 31/10/2024 của Tỉnh ủy Sơn La phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê của Trường Chính trị tỉnh)

2. Đề án số 08-ĐA/TU ngày 19/01/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng, phát triển Trường Chính trị tỉnh Sơn La đạt chuẩn giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030

3. Đề tài: Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo trung cấp lý luận chính trị trên địa bàn tỉnh Sơn La

4. Đề tài: Nghiên cứu một số giải pháp phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030”

Hội thảo, tọa đàm khoa học cấp trường

1. Vận dụng Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV vào giảng dạy chương trình Trung cấp lý luận chính trị tại Trường Chính trị tỉnh Sơn La hiện nay

2. Bổ sung lịch sử Trường Chính trị tỉnh Sơn La giai đoạn 2008-2020

3. Xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức đáp ứng tiêu chí Trường Chính trị tỉnh Sơn La đạt chuẩn mức 1 vào năm 2025, mức 2 năm 2030

4. Tích hợp đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch (theo tinh thần Nghị quyết 35-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị) trong giảng dạy lý luận chính trị ở Trường Chính trị tỉnh Sơn La

5. Xây dựng văn hóa trường Đảng, thực hiện kỷ luật, kỷ cương Trường Chính trị tỉnh giai đoạn 2023-2025, tầm nhìn đến năm 2030

6. Nghiên cứu, vận dụng tác phẩm “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng vào công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị giai đoạn hiện nay”
7. Xây dựng nông thôn mới ở Sơn La - Thực trạng và giải pháp
8. Chiến thắng Điện Biên Phủ 1954 - Tâm vóc, giá trị lịch sử" (Kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ 07/5/1954 – 07/5/2024)
9. Nghiên cứu, học tập nội dung bài viết “Tự hào và tin tưởng dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam ngày càng giàu mạnh, văn minh, văn hiến và anh hùng” của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng
10. Đóng góp ý kiến vào dự thảo văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng
11. Sơn La trong thực hiện mục tiêu: Xây dựng tỉnh Sơn La “phát triển xanh, nhanh, bền vững

Hội thảo tọa đàm khoa học cấp Bộ/Tỉnh

1. Phát triển chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản tỉnh Sơn La trong bối cảnh mới
2. Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn hiện nay - Thực trạng và giải pháp
3. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu, giảng dạy, học tập, vận dụng chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới
4. Giải pháp phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030
5. Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo trung cấp lý luận chính trị trên địa bàn tỉnh Sơn La"
6. Đánh giá hiệu quả việc thí điểm thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo TCELLCT trên địa bàn tỉnh Sơn La

Sách tham khảo, chuyên khảo đã xuất bản

- 1 Hướng đi mới trong phát triển chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản tại tỉnh Sơn La, NXB Lao động, Mã ISBN: 978-604-320-376-9)
- 2 Nghiên cứu Bản sắc văn hóa dân tộc Thái ở Tây Bắc và ở Sơn La, NXB Lao động, Mã ISBN: 978-604-320-397-4), 2024
- 3 Tập tài liệu dành cho các lớp Bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã "Nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho cán bộ, công chức cấp xã", NXB Thanh niên, Mã ISBN: 978-604-41-3441-3), 2024
- 4 Sách chuyên khảo “Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã tỉnh Sơn La”, NXB Công an nhân dân, Mã ISBN: 978-604-72-7910-2), 2025
- 5 Kỷ yếu Hội thảo cấp tỉnh “Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu, giảng dạy, học tập, vận dụng chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí

Minh trong tình hình mới”, NXB, Mã ISBN, 2024

6 Bộ tài liệu “Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch”, đang thực hiện, Mã ISBN, 2025

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH PHÚ THỌ (2021-2024)

Đề tài cấp cơ sở và sáng kiến

1. Đề tài: Vận dụng Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XIX vào giảng dạy phần học “Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam” trong chương trình TC LLCT ở Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ.

2. Đề tài: Khảo sát, thu thập các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

3. Đề tài: Vận dụng Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị và Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng vào giảng dạy Khối kiến thức “Nghịệp vụ công tác mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội” trong Chương trình Trung cấp LLCT ở Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ

4. Đề tài: Vận dụng Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị và Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng vào giảng dạy Khối kiến thức “Nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh” trong Chương trình Trung cấp LLCT ở Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ

5. Sáng kiến: “Áp dụng quét mã QR để truy cập, giới thiệu, tìm hiểu các hoạt động, thông tin về Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ”.

6. Đề tài: Nghiên cứu, đề xuất giải pháp xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ đáp ứng yêu cầu tiêu chí trường chính trị chuẩn theo Quy định số 11 –QĐ/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

7. Đề tài: Nghiên cứu, đề xuất nội dung, giải pháp “Nâng cao chất lượng, hoạt động Trang Thông tin điện tử Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ.

8. Đề tài: Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và kinh doanh trên địa bàn thành phố Việt Trì trong giai đoạn hiện nay. Thực trạng và giải pháp

9. Đề tài: Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Bộ bài tập tình huống phục vụ học tập môn “Kỹ năng lãnh đạo, quản lý” trong chương trình Trung cấp lý luận chính trị ở Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ.

10. Đề tài: Nghiên cứu, cập nhật chủ trương, chỉ đạo của tỉnh Phú Thọ vào giảng dạy phần học “Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam” trong chương trình Trung cấp lý luận chính trị ở Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ

11. Đề tài: Nghiên cứu, biên soạn báo cáo chuyên đề phân kiến thức chung, chương trình bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính và tương đương

12. Đề tài: Nghiên cứu, biên soạn báo cáo chuyên đề phân kỹ năng chương trình bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính và tương đương.

13. Đề tài: Nghiên cứu, biên soạn báo cáo chuyên đề phân kỹ năng chương trình bồi dưỡng ngạch chuyên viên và tương đương.

14. Đề tài: Nghiên cứu, biên soạn báo cáo chuyên đề phân kiến thức chung, chương trình bồi dưỡng ngạch chuyên viên và tương đương

15. Đề tài: Nghiên cứu, đề xuất lộ trình xây dựng Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ đạt chuẩn mức 1 vào năm 2025, mức 2 vào năm 2030

16. Đề tài: Nghiên cứu, đề xuất xây dựng chương trình, lựa chọn địa điểm tổ chức hoạt động NCTT dành cho học viên các lớp Trung cấp lý luận chính trị và các lớp bồi dưỡng của Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn hiện nay.

17. Đề tài: Nghiên cứu, đánh giá lý luận và thực tiễn phát triển kinh tế nông nghiệp ở tỉnh Phú Thọ từ năm 2018 đến nay

18. Đề tài: Nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát triển không gian văn hoá vùng Đất Tổ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

19. Đề tài: Nghiên cứu, xây dựng một số bài giảng chương trình chuyên viên và tương đương trên nền tảng số

Đề tài khoa học cấp tỉnh

1. Đề tài: Nghiên cứu, biên soạn tài liệu bồi dưỡng lý luận, nghiệp vụ cho Trường khu dân cư ở tỉnh Phú Thọ trong tình hình mới.

2. Đề tài: Nghiên cứu biên soạn bộ tài liệu bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, quản lý cấp xã trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

3. Đề tài: Nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền miệng góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

4. Đề tài: Nghiên cứu đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo lý luận chính trị, tổng kết thực tiễn và nghiên cứu khoa học của Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ

Hội thảo tọa đàm cấp cơ sở

1. Hội thảo: Khảo sát, thu thập các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc ở một số địa bàn vùng cao của tỉnh PT để phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tại TCT PT

2. Hội thảo khoa học (lần 1): Đóng góp ý kiến Dự thảo các chuyên đề "Tài liệu bồi dưỡng lý luận, nghiệp vụ cho Trường khu dân cư ở Tỉnh Phú Thọ trong tình hình mới"

3. Hội thảo khoa học (lần 2): Đóng góp ý kiến dự thảo các báo cáo chuyên đề về cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng công tác BD Trường khu dân cư ở tỉnh Phú Thọ, các chuyên đề BD nghiệp vụ cho Trường khu dân cư ở tỉnh Phú Thọ trong tình hình mới.

4. Hội thảo: Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Bộ tình huống phục vụ học tập môn Kỹ năng lãnh đạo quản lý trong chương trình TCELLCT ở Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ.

5. Hội thảo: "Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và kinh doanh trên địa bàn thành phố Việt Trì trong giai đoạn hiện nay. Thực trạng và giải pháp"

6. Hội thảo: " Nghiên cứu, cập nhật chủ trương, chỉ đạo của tỉnh Phú Thọ vào giảng dạy phân học "Đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam" trong chương trình Trung cấp lý luận chính trị ở Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ"

7. Hội thảo: "Lấy ý kiến đóng góp các chuyên đề báo cáo phân kiến thức chung chương trình Bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính và tương đương"

8. Tọa đàm: Giao lưu văn nghệ, thể thao chào mừng 66 năm ngày thành lập Trường (1957-2023) và 41 năm Ngày nhà giáo Việt Nam (20/11/1982-20/11/2023)

9. Hội thảo: Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, những vấn đề đặt ra

10. Hội thảo: "Những điểm mới của Luật đất đai năm 2024 về giao đất, cho thuê đất; bồi thường về đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giá đất và đấu giá quyền sử dụng đất"

11. Hội thảo: "Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, lãnh đạo quản lý cấp xã trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Thực trạng và giải pháp"

12. Hội thảo: Lấy ý kiến các chuyên đề bộ tài liệu "Bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Thọ"

13. Hội thảo: Công tác đào tạo lý luận chính trị, tổng kết thực tiễn và nghiên cứu khoa học của Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ - Triển khai xây dựng bộ tiêu chí

14. Hội thảo: Công tác đào tạo lý luận chính trị, tổng kết thực tiễn và nghiên cứu khoa học của Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ - Thực trạng và vấn đề đặt ra

15. Hội thảo: Giải pháp và kiến nghị nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền miệng góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới tại tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới

Hội thảo khoa học cấp tỉnh/ cấp Bộ

(1) Cấp Bộ: Đẩy mạnh liên kết vùng tạo động lực để Phú Thọ phát triển nhanh và bền vững.

(2) Đánh giá toàn diện kết quả nghiên cứu, biên soạn bộ tài liệu bồi dưỡng lý luận, nghiệp vụ cho Trường khu dân cư ở tỉnh Phú Thọ trong tình hình mới.

(3) Vận dụng nội dung tác phẩm "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam" của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng vào công tác giảng dạy lý luận chính trị

(4) Tọa đàm Giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án xây dựng Trường chính trị đạt chuẩn mức 1

(5) Hội thảo Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nghiên cứu lý luận của tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn hiện nay

(6) Hội thảo: Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về "Dựng nước đi đôi với giữ nước" gắn với xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn hiện nay

Các đề tài được chuyển giao kết quả

1. Đề tài: Nghiên cứu, đề xuất giải pháp xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ đáp ứng yêu cầu tiêu chí trường chính trị chuẩn theo Quy định số 11 –QĐ/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

2. Đề tài: Nghiên cứu, đề xuất nội dung, giải pháp “Nâng cao chất lượng, hoạt động Trang Thông tin điện tử Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ.

3. Đề tài: Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và kinh doanh trên địa bàn thành phố Việt Trì trong giai đoạn hiện nay. Thực trạng và giải pháp

4. Đề tài: Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Bộ bài tập tình huống phục vụ học tập môn “Kỹ năng lãnh đạo, quản lý” trong chương trình Trung cấp lý luận chính trị ở Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ.

5. Đề tài: Nghiên cứu, cập nhật chủ trương, chỉ đạo của tỉnh Phú Thọ vào giảng dạy phần học “Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam” trong chương trình Trung cấp lý luận chính trị ở Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ

6. Đề tài : Nghiên cứu, biên soạn báo cáo chuyên đề phân kiến thức chung, chương trình bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính và tương đương

7. Đề tài : Nghiên cứu, biên soạn báo cáo chuyên đề phân kỹ năng chương trình bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính và tương đương.

8. Đề tài: Nghiên cứu, biên soạn báo cáo chuyên đề phân kỹ năng chương trình bồi dưỡng ngạch chuyên viên và tương đương.

9. Đề tài: Nghiên cứu, biên soạn báo cáo chuyên đề phân kiến thức chung, chương trình bồi dưỡng ngạch chuyên viên và tương đương

10. Đề tài: Nghiên cứu, đề xuất lộ trình xây dựng Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ đạt chuẩn mức 1 vào năm 2025, mức 2 vào năm 2030

11. Đề tài: Nghiên cứu, đề xuất xây dựng chương trình, lựa chọn địa điểm tổ chức hoạt động NCTT dành cho học viên các lớp Trung cấp lý luận chính trị và các lớp bồi dưỡng của Trường Chính trị tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn hiện nay.

Báo cáo đề xuất

1. Hội thảo khoa học cấp Bộ: Đẩy mạnh liên kết vùng tạo động lực để Phú Thọ phát triển nhanh và bền vững.

2. Hội thảo khoa học cấp tỉnh: Đánh giá toàn diện kết quả nghiên cứu, biên soạn bộ tài liệu bồi dưỡng lý luận, nghiệp vụ cho Trường khu dân cư ở tỉnh Phú Thọ trong tình hình mới.

3. Hội thảo khoa học cấp tỉnh: Vận dụng nội dung tác phẩm "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội ở

Việt Nam" của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng vào công tác giảng dạy lý luận chính trị

4. Tọa đàm khoa học: "Giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án xây dựng Trường chính trị đạt chuẩn mức 1"

5. Hội thảo khoa học cấp tỉnh: Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nghiên cứu lý luận của tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn hiện nay

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TUYỀN QUANG (2021-2025)

Đề tài khoa học cấp cơ sở

1. Nâng cao hiệu quả hoạt động của thôn, tổ dân phố sau khi sắp xếp, sáp nhập trên địa bàn huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

2. Nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ bí thư chi bộ đồng thời là trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

3. Giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

4. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã là người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang

5. Giải pháp giảm nghèo đa chiều bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025

6. Nâng cao hiệu quả cải cách hành chính trên địa bàn thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2022-2025.

7. Đảng bộ huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo xây dựng nông thôn mới hiện nay.

8. Giải pháp đẩy mạnh chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

9. Nâng cao chất lượng nghiên cứu thực tế ở Trường Chính trị tỉnh Tuyên Quang

10. Giải pháp nâng cao hiệu quả việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại các xã, phường trên địa bàn thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

11. Nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2023 – 2025

12. Công tác phát triển đảng viên là người dân tộc thiểu số ở huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang hiện nay

13. Phát huy vai trò của tổ chức Hội Nông dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang trong xây dựng nông thôn mới

14. Nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2023 – 2025

15. Giải pháp nâng cao chất lượng giám sát và phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam ở huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang

16. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang giai đoạn hiện nay

17. Xây dựng tài liệu hỏi, đáp dùng cho dạy và học các phần: Nội dung cơ bản Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong chương trình đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý ở cơ sở (Hệ Trung cấp lý luận chính trị)

Đề tài khoa học cấp tỉnh

18. Đề tài “Xây dựng Trường Chính trị tỉnh đạt chuẩn mức giai đoạn 2022-2030”

19. Đề án “Đưa cán bộ lãnh đạo quản lý các khoa, phòng; giảng viên Trường Chính trị tỉnh đi nghiên cứu thực tế có kỳ hạn, giai đoạn 2022 - 2030 “

20. Đề tài “Nghiên cứu giải pháp nâng cao năng lực thực tiễn cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”

Hội thảo cấp cơ sở

21. Chủ đề “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, thù địch trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”

22. Chủ đề “Kỷ niệm 110 năm Ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước (05/6/1911-05/6/2021)”

23. Chủ đề “Nghiên cứu, đánh giá việc sắp xếp tổ chức bộ máy của một số cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”

24. Chủ đề “Xây dựng và thực hiện văn hóa trường Đảng ở Trường Chính trị tỉnh Tuyên Quang”

25. Chủ đề “Những cống hiến của Tổng bí thư Lê Hồng Phong với cách mạng Việt Nam – Kỷ niệm 120 năm ngày sinh Tổng bí thư Lê Hồng Phong (06/9/1902-06/9/2022”

26. Chủ đề “Đồng chí Võ Văn Kiệt – người chiến sĩ cách mạng kiên trung, suốt đời phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vì hạnh phúc của Nhân dân!”

27. Chủ đề “Vận dụng tư tưởng của Các Mác trong giảng dạy lý luận chính trị tại Trường Chính trị tỉnh Tuyên Quang”

28. Chủ đề “Vận dụng nội dung các Nghị quyết trung ương 6, Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XIII vào giảng dạy các phần học trong chương trình Trung cấp lý luận chính trị ở trường Chính trị tỉnh Tuyên Quang”

29. Chủ đề “Giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học các học phần trong chương trình đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý ở cơ sở (hệ trung cấp lý luận chính trị) tại trường Chính trị tỉnh Tuyên Quang”

30. Chủ đề “Nâng cao chất lượng tuyên truyền giáo dục truyền thống quê hương cách mạng cho thanh thiếu nhi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn hiện nay”

31. Chủ đề “Vận dụng nội dung tác phẩm Xây dựng và phát triển nền đôi ngoại, ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại, mang bản sắc “Cây tre Việt

Nam” của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng vào giảng dạy và học tập tại trường Chính trị tỉnh Tuyên Quang”

32. Chủ đề “Vận dụng nội dung các Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII vào giảng dạy các phần học trong chương trình Trung cấp lý luận chính trị ở Trường Chính trị tỉnh Tuyên Quang”

Hội thảo cấp tỉnh

33. Chủ đề “Vận dụng nội dung tác phẩm “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng vào thực tiễn xây dựng và phát triển tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn hiện nay”

34. Chủ đề “Vận dụng nội dung tác phẩm "Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh" của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong nghiên cứu, giảng dạy tại Trường Chính trị tỉnh và các trung tâm chính trị cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”

35. Chủ đề: “Thủ đô kháng chiến Tuyên Quang với chiến thắng Điện Biên Phủ - Những giá trị lịch sử (Kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ 7/5/1954 - 7/5/2024)”

Báo cáo kiến nghị đề xuất từ Hội thảo khoa học cấp tỉnh

(1) Vận dụng nội dung tác phẩm Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng vào thực tiễn xây dựng và phát triển tỉnh Tuyên Quang giai đoạn hiện nay

(2) Vận dụng nội dung tác phẩm Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong nghiên cứu giảng dạy tại trường Chính trị tỉnh, các Trung tâm Chính trị cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(3) Thủ đô kháng chiến Tuyên Quang với chiến thắng Điện Biên Phủ - Những giá trị lịch sử (Kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ 7/5/1954-7/5/2024

(4) Nghiên cứu giải pháp nâng cao năng lực thực tiễn cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Sách/kỹ yếu xuất bản

(5) Sách: Vận dụng nội dung tác phẩm “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng vào thực tiễn xây dựng và phát triển tỉnh Tuyên Quang giai đoạn hiện nay”- Nhà xuất bản Lý luận chính trị

(6) Sách: Hướng dẫn kỹ năng sử dụng các phương pháp dạy học tích cực” - Nhà xuất bản Lý luận chính trị

(7) Sách: Tình huống lãnh đạo, quản lý và phương án xử lý tình huống cho cán bộ lãnh đạo xã, phường, thị trấn” - Nhà xuất bản Lý luận chính trị

(8) Sách: Vận dụng nội dung tác phẩm “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực góp phần xây dựng Đảng, Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh” của tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong nghiên cứu, giảng dạy tại Trường Chính trị tỉnh, các Trung tâm Chính trị cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang - Nhà xuất bản Lý luận chính trị

(9) Sách: Thủ đô kháng chiến Tuyên Quang với chiến thắng Điện Biên Phủ - Những giá trị lịch sử (Kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ 7/5/1954 - 7/5/2024)- Nhà xuất bản Lý luận chính trị

PHỤ LỤC 8**MỘT SỐ BIỂU MẪU ĐỀ XUẤT, TRIỂN KHAI, ĐÁNH GIÁ**• **Mẫu 8.1. Đơn đăng ký nhiệm vụ**

TỈNH ỦY **ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
 * , ngày tháng năm 20....

ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC/ TỔNG KẾT THỰC TIỄN
Cấp năm 20....

*

Kính gửi: Hội đồng khoa học Trường Chính trị

Họ và tên cá nhân đăng ký chủ nhiệm đề tài:

Đơn vị:

Mục đích nghiên cứu:

.....

Nội dung nghiên cứu:

.....

Nhóm nghiên cứu:

1.	Chủ nhiệm
2.	Thư ký
3.	Thành viên

Hồ sơ đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ gồm:

1. Thuyết minh nhiệm vụ nghiên cứu
2. Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm, thư ký nhiệm vụ và

các thành viên tham gia

Tôi xin cam kết những nội dung nêu trên và thông tin kê khai trong hồ sơ này là đúng sự thật.

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(ký, ghi rõ họ và tên)

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
QUẢN LÝ TRỰC TIẾP

(ký, ghi rõ họ và tên)

• **Mẫu 8.2**

**THUYẾT MINH NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC/TỔNG KẾT
THỰC TIỄN CẤP CƠ SỞ/CẤP KHOA
NĂM**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên nhiệm vụ:

2. Loại đề tài:

3. Thời gian thực hiện: tháng; Từ đến

4. Cấp quản lý:

5. Tổng kinh phí thực hiện: triệu đồng.

6. Chủ nhiệm nhiệm vụ

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Giới tính: Nam / Nữ:

Trình độ chuyên môn:

Học hàm, học vị:

Chức danh nghề nghiệp:Chức vụ.....

Điện thoại:E-mail:

Đơn vị đang công tác:

Địa chỉ cơ quan công tác:

7. Thư ký khoa học của đề tài/nhiệm vụ

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Giới tính: Nam / Nữ:

Trình độ chuyên môn:

Học hàm, học vị:

Chức danh nghề nghiệp:Chức vụ.....

Điện thoại:E-mail:

Đơn vị đang công tác:

Địa chỉ cơ quan công tác:

8. Thành viên thực hiện

TT	Họ tên, học hàm, học vị	Chức danh trong đề tài/nhiệm vụ	Đơn vị công tác
1		Chủ nhiệm đề tài	
2		Thư ký khoa học	
3		Thư ký hành chính	
4		Thành viên chính/thành viên	

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Mục tiêu của đề tài/nhiệm vụ

2. Tình trạng của đề tài/nhiệm vụ

Mới

Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả

Kế tiếp nghiên cứu của người khác

3. Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề tài/nhiệm vụ

3.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài/nhiệm vụ

3.2. Luận giải về sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của nhiệm vụ nghiên cứu

4. Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu có liên quan đến đề tài/nhiệm vụ đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan

5. Nội dung nghiên cứu của đề tài/nhiệm vụ

6. Các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu của đề tài

7. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:

7.1. Cách tiếp cận

7.2. Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng

8. Tiến độ thực hiện nghiên cứu (kế hoạch nghiên cứu)

TT	Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu	Kết quả phải đạt	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Cá nhân, thực hiện	Dự kiến kinh phí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nội dung 1				
	- Công việc 1.1				
	- Công việc 1.2				
				
2	Nội dung 2				
	- Công việc 2.1				

III. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ TÀI

1. Sản phẩm khoa học và công nghệ chính của đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt (Liệt kê theo dạng sản phẩm)

Dạng 1: Công bố khoa học (Bài báo; Sách chuyên khảo và các sản phẩm khác)

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Dự kiến nơi công bố (Tạp chí, Nhà xuất bản)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				

Dạng 2: Báo cáo khoa học (báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo kiến nghị); kết quả dự báo; mô hình; quy trình; phương pháp nghiên cứu mới; sơ đồ, bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm khác.

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			

2. Lợi ích của đề tài và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu

2.1. Lợi ích của đề tài

2.1.1. Tác động đến xã hội

2.1.2. Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề tài, đào tạo đại học, sau đại học (số người được đào tạo, chuyên ngành đào tạo)

2.2 Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu

(Nêu rõ tên kết quả nghiên cứu; cơ quan/tổ chức ứng dụng; luận giải nhu cầu của cơ quan/ tổ chức ứng dụng; tính khả thi của phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu)

....., ngày..... tháng năm 20....

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

(Họ tên và chữ ký)

CHỦ TỊCH HĐKH DUYỆT

(Họ tên và chữ ký)

•

• **Mẫu 8.3.**

TỈNH ỦY
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ ...

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

....., ngày ... tháng... năm

*

Số - ĐA/TCT

ĐỀ ÁN

Tổ chức hội nghị/hội thảo (tên hoạt động)

Kính gửi:.....

1. Lý do, mục đích tổ chức hội nghị, hội thảo

- 1.1. Bối cảnh, lý do tổ chức
- 1.2. Mục đích, dự kiến kết quả
- 1.3. Danh nghĩa tổ chức

2. Thông tin cụ thể về hội nghị, hội thảo

- 2.1. Thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị, hội thảo và tham quan, khảo sát (nếu có)
- 2.2. Hình thức và công nghệ tổ chức (nếu là hội nghị, hội thảo trực tuyến)
- 2.3. Thành phần tham gia tổ chức: chủ trì, phối hợp, cơ quan, tổ chức, cá nhân tài trợ (nếu có)
- 2.4. Dự kiến thành phần và số lượng tham dự: số lượng và cơ cấu thành phần đại biểu

3. Nội dung, chương trình

4. Các hoạt động khác của hội nghị, hội thảo (nêu rõ thời gian, địa điểm, nội dung)

5. Kế hoạch tuyên truyền hội nghị, hội thảo

6. Nguồn kinh phí tổ chức

LÃNH ĐẠO KHOA/PHÒNG

(Lãnh đạo đơn vị đề xuất ký, ghi rõ
họ và tên)

HIỆU TRƯỞNG

(Chữ ký, đóng dấu)
Họ và tên

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

• **Mẫu 8.4**
TỈNH ỦY ...
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ ...
 Số - KH/TCT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

, ngày ... tháng... năm

KẾ HOẠCH
Tổ chức hội thảo khoa học/toạ đàm “...”

- 1. Lý do tổ chức Hội thảo/Toạ đàm**
- 2. Mục đích, yêu cầu**
 - 2.1. Mục đích
 - 2.2. Yêu cầu
- 3. Chủ đề Hội thảo/Toạ đàm**
 - 3.1. Chủ đề chung
 - 3.2. Nhóm chủ đề
- 4. Cơ quan chủ trì, cơ quan tổ chức Hội thảo/Toạ đàm**
 - 4.1. Cơ quan chủ trì
 - 4.2. Cơ quan phối hợp tổ chức
- 5. Nội dung Hội thảo/Toạ đàm** *(Có danh mục chủ đề kèm theo)*
- 6. Ban chỉ đạo, Ban Tổ chức, Tổ giúp việc Hội thảo/Toạ đàm**
 - 6.1. Ban Chỉ đạo
 - 6.2. Ban Tổ chức
 - 6.3. Tổ giúp việc
 - 6.3.1. Tổ nội dung
 - 6.3.2. Tổ Hành chính – Hậu cần
- 7. Thành phần tham gia**
- 8. Phân công nhiệm vụ tổ chức thực hiện**
- 9. Thời gian, địa điểm, hình thức tổ chức Hội thảo/Toạ đàm**
- 10. Sản phẩm của Hội thảo/Toạ đàm**
 - 10.1. Kỷ yếu
 - 10.2. Báo cáo kiến nghị
 - 10.3. Biên bản
- 11. Tiến trình thực hiện**

(Ghi rõ theo công việc xây dựng kế hoạch, thẩm định kế hoạch, dự toán kinh phí, hội nghị góp ý thảo luận kế hoạch nếu có, giấy mời viết bài; biên tập, thảo luận, góp ý báo cáo tham luận Hội thảo/Toạ đàm); xây dựng phát biểu khai mạc, báo cáo đề dẫn, báo cáo tổng kết; báo cáo kiến nghị; chuẩn bị cơ sở vật chất, liên lạc, đón tiếp đại biểu; chương trình, kịch bản hội thảo/toạ đàm)

12. Nguồn kinh phí tổ chức

Nơi nhận:
 - Như trên;
 - Lưu:...

HIỆU TRƯỞNG
(Chữ ký, đóng dấu)
 Họ và tên

**• Biểu 8.5 MẪU BẢNG CÁCH THỨC CHẤM ĐIỂM
BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC TIỄN**

1. Tiêu chí về tính khoa học và lý luận (Trọng số 25%)			
STT	Chỉ báo đánh giá	Điểm tối đa	Cách thức xác định điểm
1.1	Sự phù hợp với hệ thống lý luận và Nghị quyết	10	Trích dẫn và vận dụng đúng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cập nhật các nghị quyết mới
1.2	Năng lực khái quát hóa lý luận	10	Báo cáo không chỉ mô tả mà phải rút ra được các quan hệ mang tính quy luật
1.3	Cấu trúc và logic trình bày	5	Sự chặt chẽ giữa các phần: Thực trạng - Nguyên nhân - Giải pháp.
2. Tiêu chí về tính thực tiễn và khách quan (Trọng số 30%)			
2.1	Phương pháp thu thập dữ liệu hiện trường	15	Phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm tập trung, quan sát tham dự, tránh việc chỉ dùng báo cáo hành chính.
2.2	Tính phản biện và trung thực khoa học	10	Khả năng chỉ ra những mặt trái, những "nút thắt" thực chất của địa phương, không "tô hồng" thành tích.
2.3	Độ phủ và tính điển hình của dữ liệu	5	Dữ liệu phải mang tính đại diện cho đặc thù vùng, địa phương nghiên cứu
3. Tiêu chí về năng lực số và công nghệ (Trọng số 20%)			
3.1	Ứng dụng công cụ phân tích hiện đại (AI/Big Data)	10	Sử dụng các phần mềm xử lý dữ liệu hoặc AI để tổng hợp, so sánh và dự báo xu hướng thực tiễn.
3.2	Trực quan hóa dữ liệu	10	Sử dụng Infographic, biểu đồ động, bản đồ số GIS để trình bày kết quả (thay vì chỉ dùng bảng số liệu thô).
4. Tiêu chí về giá trị tham mưu, tư vấn chính sách (Trọng số 25%)			

4.1	Tính thực tiễn và khả thi của kiến nghị	10	Giải pháp phải giải quyết được vấn đề cấp bách của địa phương và phù hợp với nguồn lực hiện có của tỉnh.
4.2	Chất lượng bản khuyến nghị chính sách	10	Có văn bản kiến nghị riêng biệt gửi cấp ủy/chính quyền địa phương với các đề xuất sắc bén.
4.3	Khả năng chuyển hóa thành học liệu giảng dạy, nghiên cứu	5	Nội dung tổng kết có thể đưa ngay vào giáo án bài giảng Trung cấp lý luận chính trị hoặc bồi dưỡng cán bộ.
Để đảm bảo tính khách quan, quy trình chấm điểm nên thực hiện:			
Bước 1: Tự đánh giá: Giảng viên dựa trên khung tiêu chí để tự chấm điểm và viết bản giải trình về những đóng góp mới trong báo cáo của mình.			
Bước 2: Đánh giá đồng nghiệp: Hội đồng khoa học khoa chuyên môn chấm độc lập. Trong bước này, cần mời 01 chuyên gia thực tiễn (là lãnh đạo sở, ngành địa phương liên quan) chấm điểm tiêu chí số 4 - tham mưu chính sách.			
Bước 3: Tổng hợp và thẩm định: Hội đồng khoa học Nhà trường thống nhất điểm số cuối cùng. Nếu báo cáo có ứng dụng AI vượt trội hoặc có kiến nghị được Tỉnh ủy tiếp thu bằng văn bản, có thể được cộng điểm thưởng (tối đa 5 điểm).			